

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN TRÀ CỨ - TỈNH TRÀ VINH

Năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH**

Ngày ... tháng... năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng... năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	7
PHẦN I	15
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	15
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	15
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thủy văn).	15
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác).....	20
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.	23
1.4. Đánh giá chung.	24
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	25
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	25
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).	25
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	29
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.	30
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	31
2.6. Đánh giá chung.	35
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	37
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	37
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.....	38
PHẦN II.....	41
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	41
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	41
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	41
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	46
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	48
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	49
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	49
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	52

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	69
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.	69
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	71
a) Cơ cấu sử dụng đất.	71
b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.	72
c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất.....	72
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	73
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	74
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	74
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.	85
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	88
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	88
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.	88
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	90
PHẦN III	91
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	91
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	91
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	91
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050.	91
1.2. Quan điểm sử dụng đất.	92
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.	94
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	97
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	97
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	98
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	99
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	100
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	100
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.	104
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	115

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	166
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	169
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	169
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	171
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	172
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	174
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.	174
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	175
PHẦN IV	176
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	176
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	176
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	176
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.	181
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	182
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	183
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	195
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	206
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	207
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	208
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN (Biểu 10_phụ biểu)	208
VI. DỰ KIẾN THU CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.	208
PHẦN V	210
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	210
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	210
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	211
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	211

IV. Các giải pháp khác.	213
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	215
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU.....	217

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”.

Quy hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để Nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả, là một trong những nội dung rất quan trọng trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất. Quy hoạch đất đai là tổ hợp các biện pháp kinh tế kỹ thuật, pháp chế Nhà nước về tổ chức sử dụng đất đai đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả, thông qua việc phân phối quỹ đất của nhà nước nhằm tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất sử dụng đất, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường. Quy hoạch đất đai là công tác có ý nghĩa thực tiễn và khoa học, tạo tiền đề cho việc lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và toàn quốc nhằm giải quyết những tồn tại về ranh giới hành chính, chi tiết hoá được từng đơn vị sử dụng đất đai. Từ đó là cơ sở để giải quyết việc giao cấp đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai. Do đó quy hoạch đất đai là công tác rất quan trọng và cần thiết, là cơ sở cho việc thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc xây dựng pháp chế về quản lý đất đai

Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú tổ chức triển khai lập “Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm

đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú - tỉnh Trà Vinh”.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Văn bản pháp lý

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được Bộ tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được Bộ tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi

đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-Cp ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành

- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 (vốn ngân sách tỉnh (đợt 1));

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh);

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1513/QĐ-TTg, ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;
- Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu;
- Quyết định số 1490/QĐ-BCT ngày 19 tháng 5 năm 2016 của Bộ công thương về việc phê duyệt Quy hoạch điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 205 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV.
- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2025;
- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Trà Cú được duyệt;
- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020- 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 26/2/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trà Cú;
- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 562/UBND-NN ngày 24/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021 - 2025) của tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2025) cấp huyện;

- Công văn số 2505/UBND-NN ngày 02/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đảng bộ huyện Trà Cú nhiệm kỳ 2021-2025;

- Nghị quyết số 135/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của HĐND huyện Trà Cú về việc phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Trà Cú;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, huyện;

- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Trà Cú nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Mục đích

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Trà Cú và phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện

triển khai thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2030.

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo sử dụng đất đai một cách bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Cú và tỉnh Trà Vinh.

2.2. Yêu cầu

- Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Đánh giá tình hình quản lý đất đai; hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất.

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Đánh giá tiềm năng đất đai.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trong kỳ QHSDĐ đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 do quy hoạch cấp tỉnh phân bổ và do huyện, cấp xã xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đánh giá tác động của phương án QHSDĐ đến năm 2030 đến kinh tế - xã hội và môi trường.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

III. SẢN PHẨM GIAO NỘP

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Trà Cú, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/25.000.

- Các bản đồ chuyên đề.
- Địa CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ các bản gốc tại:

- | | |
|--|-------|
| - UBND tỉnh Trà Vinh: | 01 bộ |
| - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh | 01 bộ |
| - UBND huyện Trà Cú: | 01 bộ |
| - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Cú: | 01 bộ |

IV. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp

Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh được xây dựng theo đúng hướng dẫn của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung gồm 05 phần chính như sau:

- Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai;
- Phần III. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;
- Phần IV. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất;
- Phần V. Giải pháp thực hiện.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM DỰ ÁN

- Chủ quản dự án: UBND huyện Trà Cú
- Cơ quan tư vấn thực hiện: Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất.
- Cơ quan phối hợp: Phòng, ban, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Trà Vinh

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thủy văn).

1.1.1. Vị trí địa lý.

Trà Cú là huyện vùng sâu, nằm cách trung tâm tỉnh Trà Vinh 34 km về hướng Tây Nam, huyện Trà Cú có tổng diện tích tự nhiên 31.752,8 ha và vị trí hành chính của huyện được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: giáp huyện Cầu Ngang, Duyên Hải.
- Phía Tây: giáp sông Hậu.
- Phía Nam: giáp huyện Duyên Hải.
- Phía Bắc: giáp huyện Châu Thành, Tiểu Cần.

Huyện Trà Cú có 17 đơn vị hành chính (15 xã và 2 thị trấn) trực thuộc, gồm: Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Tân Hiệp, An Quảng Hữu, Long Hiệp, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên, Lưu Nghiệp Anh, Thanh Sơn, Kim Sơn, Hàm Giang, Đại An, Định An, Hàm Tân, thị trấn Định An và thị trấn Trà Cú. Dân số trung bình (2020) 146.399 người, chiếm khoảng 14,1% tổng dân số toàn tỉnh (*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 huyện Trà Cú*). Trung tâm hành chính của huyện Trà Cú nằm tại thị trấn Trà Cú.

1.1.2. Địa hình, địa mạo.

- Huyện Trà Cú mang đặc điểm địa hình rõ nét của vùng đồng bằng ven biển, địa hình huyện có nhiều giồng cát hình cánh cung song song với bờ biển, có cao trình cao trên 2 m (cao nhất là +5 m ở giồng Ngọc Biên). Cao trình bình quân phổ biến từ 0,4 m - 0,8 m so với mặt nước biển, cao trình thấp phân bố rải rác ở các vùng trũng xã Đại An, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên.

- Vùng ven sông Hậu và kênh Láng Sắt gồm 09 xã, thị trấn (An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, thị trấn Định An, Đại An, Đôn Xuân, Đôn Châu): cao trình thấp, kênh rạch chằng chịt luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của triều biển Đông và đầu nguồn sông Cửu Long tràn về trên sông Hậu vào tháng 09, 10 và tháng 11 hàng năm. Các Tuyến Sông Chính, Đê biển, Đê bao cục bộ và các Kênh cấp I.

- Vùng nội đồng gồm 09 xã (Ngọc Biên, Long Hiệp, Tân Hiệp, Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Ngãi Xuyên, thị trấn Trà Cú và Thanh Sơn): đất cao, ít chịu ảnh hưởng

của triều biển Đông. Đặc biệt với các cống ngăn mặn như:

- + Cống Bắc Trang xã An Quảng Hữu;
- + Cống Vàm Buôn, Cống Mù U xã Lưu Nghiệp Anh;
- + Cống Ngã Ba (thị trấn Trà Cú);
- + Cống Hàm Giang xã Hàm Giang;
- + Cống Đại An xã Đại An;
- + Cống La Bang xã Đôn Châu.

Các cống trên có khả năng khống chế được lũ, triều cường tràn về các xã nội đồng nhưng ở ngoài cửa cống luôn luôn bị triều cường đe dọa. Các tuyến đê bao khi đóng cửa cống để ngăn lũ thì gần 30% diện tích tự nhiên nằm ngoài đê bao Nam Măng Thít bị ngập lụt

1.1.3. Khí hậu.

Huyện Trà Cú nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm.

- Nhiệt độ trong năm biến thiên từ 20 -36C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 - 5 dl và thấp nhất là tháng 12 - 1 dl.

- Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa, mùa mưa thường đến muộn vào khoảng hạ tuần tháng 5 và kết thúc sớm vào hạ tuần tháng 10 dl.

- Với thời gian mưa ngắn chỉ khoảng 5 tháng, trong khi phần lớn diện tích canh tác của huyện lại bị nhiễm mặn trong mùa khô, khi mùa mưa đến không gieo trồng ngay được mà phải có thời gian rửa mặn, cho nên thời gian có nước ngọt an toàn cho sản xuất không dài, làm hạn chế lớn đến sản xuất nông nghiệp.

1.1.4. Chế độ thủy văn.

*** Chế độ thủy văn:**

Trà Cú chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều biển Đông, trong ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23 âm lịch (từ 2 đến 3 ngày), biên độ triều hàng ngày rất lớn, nhất là các khu vực gần cửa sông. Hệ thống kênh rạch tự nhiên và kênh đào khá chằng chịt tạo nên mạng lưới tiêu úng, rửa phèn - mặn tốt. Những năm trước đây, đất đai của huyện bị mặn xâm nhập khá nghiêm trọng vào mùa khô, chủ yếu từ các sông rạch bắt nguồn từ sông Hậu Kênh Quan Chánh bố, như qua rạch Trà Cú, Tổng Long, Vàm Ray, Vàm buôn, Bắc Trang, Trà Kha, Sông Khoen... các sông rạch càng gần biển thì nguồn nước càng có độ

mặn cao và thời gian mặn càng kéo dài.* Mạng lưới sông rạch:Sông Hậu qua huyện là 1 trong 2 nhánh chính của đoạn cuối sông Hậu phân cách bởi Cù Lao Dung. Nhánh qua huyện khá lớn, có mặt rộng 1,5 - 2,5km, sâu trên 10 m.

- Các sông rạch chính:

- Rạch Trà Cú: dài khoảng 18 km, bắt nguồn từ sông Hậu qua cống Trà Cú nối thông với kênh 3/2 đây là rạch ảnh hưởng đến 40% diện tích đất đai của huyện, nhưng nguồn nước hàng năm thường bị nhiễm mặn 5 tháng.

-Rạch Vàm Buôn: dài khoảng 18 km bắt nguồn từ sông Hậu qua cống Vàm Buôn theo kênh Thạch Ngọc Biên, một ngã nối thông với rạch Trà Mềm - Ô, một ngã hoà vào hệ thống kênh 3/2.

-Rạch Tổng Long: bắt nguồn từ sông Hậu dài khoảng 17 km qua cống Hàm Giang theo kênh Đỗ Văn Nại nối thông với kênh 3/2, hàng năm bị nhiễm mặn khoảng 6 tháng.

- Kênh 3/2: dẫn nước từ sông Cần Chông, ảnh hưởng đến gần 50% diện tích canh tác của huyện.nNgoài ra, còn nhiều kênh rạch khác như rạch Vàm Ray, Tổng Long, Bắc Trang, kênh Láng Sắc (Kênh Quan Chánh Bó), ...

***Ngập úng:**

Huyện Trà Cú là huyện khu vực ngập sâu và ngập nhiều nhất trong các huyện thuộc tỉnh Trà Vinh, bị úng cục bộ tại các tiểu vùng có địa hình thấp với mức ngập chủ yếu là 0,4 ÷ 0,6m và chiếm 30,% diện tích tự nhiên. Ngập úng xảy ra trong vùng dự án do mưa với cường độ lớn diễn ra trong thời gian ngắn (5 ÷ 7 ngày) cộng với mực nước triều cường sông dâng cao (do nước thượng nguồn đổ về cũng như khi đỉnh triều cao) thường xảy ra vào tháng IX, X và tháng XI. Kết quả thống kê qua nhiều năm cho thấy: mức độ ngập sâu $\geq 0,7$ m chỉ chiếm khoảng 6% tổng diện tích toàn huyện. Như vậy ngập úng ảnh hưởng không nhiều đến sản xuất lúa, nhưng để sản xuất ổn định, tăng vụ, thâm canh cũng như đa dạng hóa cây trồng, cần xây dựng hệ thống tiêu cho các vùng ngập, đặc biệt là các vùng ngập trên 0,7m.

***Xâm nhập mặn:**

Theo kết quả khảo sát toàn tỉnh Trà Vinh, toàn tỉnh có 6 vùng ảnh hưởng nhiễm mặn (ranh giới độ mặn trên 4‰). Cụ thể Trà Cú nằm trong các vùng sau:

- Vùng mặn 5 - 6 tháng (tháng 1 - tháng 6) chiếm 25,8% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở xã Định An và xã Đại An.

- Vùng mặn 3 tháng (từ tháng 3 đến tháng 5) chiếm 16,6% diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác huyện Trà Cú.

Do ảnh hưởng của triều, mặn xâm nhập vào vùng dự án rất phức tạp, đặc biệt là

vào giai đoạn mùa khô. Nguồn mặn xâm nhập vào các kênh rạch và nội đồng qua 2 sông lớn là Cổ Chiên, sông Hậu và qua các kênh thông với biển ở huyện Duyên Hải. Hàng năm, từ tháng 12 trở đi, lượng mưa trong vùng giảm nhanh, ảnh hưởng của lũ cũng giảm dần, đồng thời tác động mạnh của thủy triều biển Đông làm cho nước biển có điều kiện lấn sâu vào cửa sông và các kênh rạch nội đồng. Chế độ xâm nhập mặn hàng năm của tỉnh phụ thuộc vào thời gian xuất hiện mưa và lượng nước mưa tại thượng nguồn và tại địa phương.

Những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mặn xuất hiện sớm, có chiều hướng tăng cao và kéo dài, ranh giới mặn 4‰ luôn lấn sâu vào các sông lớn cách cửa sông lên trên 50km

Trước đây khi chưa có dự án Nam Măng Thít thì có đến 90% diện tích đất tự nhiên bị nhiễm mặn với nồng độ mặn 4g/l với thời gian duy trì độ mặn từ 2-6 tháng, đặc biệt các Đại An Định An và Hàm Tân có độ mặn từ 7-8 tháng ở mức trên 4g/l. Từ khi hoàn thành dự án Nam Măng Thít thì tình hình xâm nhập mặn cũng được cải thiện đáng kể.

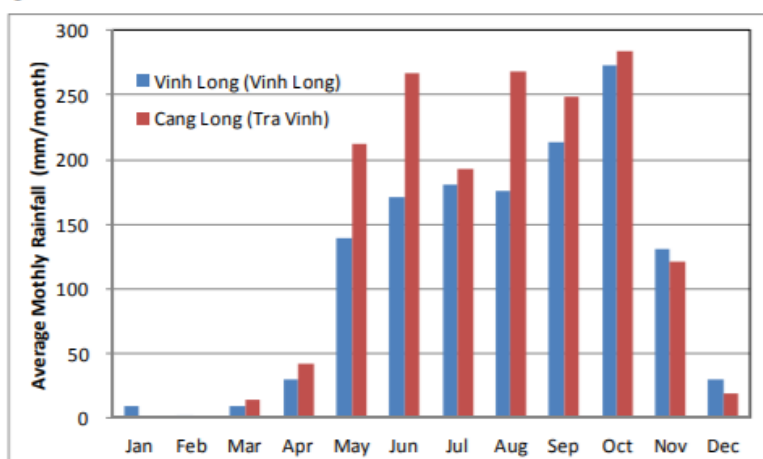
****Thổ nhưỡng:***

Kết quả khảo sát phân loại đất huyện Trà Cú có 4 nhóm đất chính: đất cát giồng, đất cát triền giồng, đất phù sa và đất phèn.

Về độ che phủ mây, vùng dự án đạt bình quân $\approx 6/10$. Mùa mưa độ che phủ đạt bình quân $6 \div 7/10$. Mùa khô trời quang mây hơn, độ che phủ chỉ có $4,5 \div 5,5/10$.

****Lượng mưa và phân bố mưa:***

Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2020 đo tại trạm Càng Long, Trà Vinh thể hiện qua sơ đồ sau:



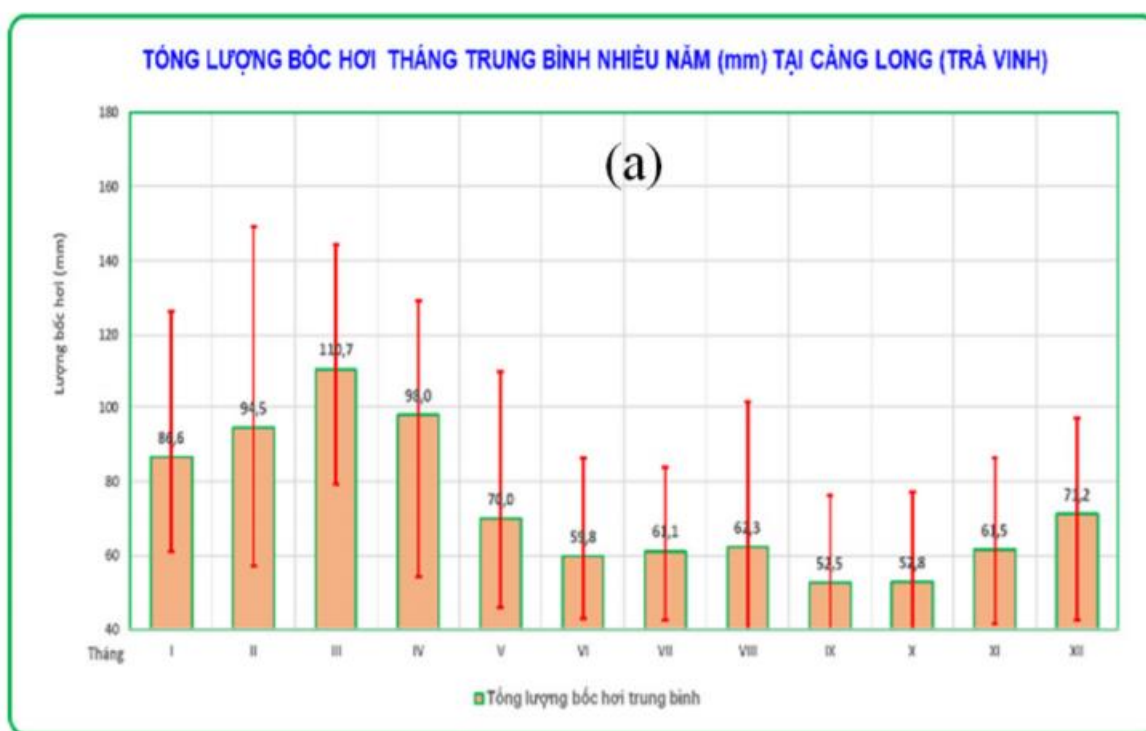
Nguồn: Nguồn: Viện Quy Hoạch Thủy Lợi Miền Nam

Hình trên thể hiện lượng mưa trung bình hàng tháng ở trạm Vĩnh Long và trạm

Càng Long ở Trà Vinh. Theo đó, lượng mưa trung bình hàng tháng bắt đầu tăng từ tháng 5 và đạt đỉnh vào tháng 10. Sau tháng 10, lượng mưa giảm nhanh chóng và lượng mưa trung bình hàng tháng là nhỏ nhất vào tháng 2. vào tháng 5, 6 và 8 Càng Long có lượng mưa cao hơn so với ở Vĩnh Long, lượng mưa trung bình năm giữa hai trạm chênh nhau 300mm. Khoảng 90% lượng mưa hàng năm là vào mùa mưa; và vì vậy, lượng mưa trong mùa khô chỉ còn 10%.

***Độ ẩm và bốc hơi:**

Hàng năm tổng lượng bốc hơi trung bình đạt 861 mm, phân bố khá đều theo các tháng mùa mưa, mùa khô lớn hơn. Các tháng mùa khô từ tháng 12 năm nay đến tháng 4 năm sau dao động từ 71–110 mm/tháng, trong đó tháng có tổng lượng bốc hơi cao nhất là tháng 3, 4 dao động từ 100–110 mm. Sang các tháng mùa mưa tổng lượng bốc hơi giảm rõ rệt dao động từ 50–70 mm và tháng có tổng lượng bốc hơi nhỏ nhất là tháng 9,10 là 52mm, thời gian này trùng với thời gian mùa mưa chính ở Trà Vinh. Tổng lượng bốc hơi ngày theo trung bình năm dao động từ 02–04 mm



Tạp chí Khí tượng Thủy văn 2020

***Chế độ gió:**

Trong vùng dự án có 2 hướng gió chính với độ gió trong năm không vượt quá cấp 7, hay có đông và ít xảy ra bão:

-Mùa mưa: gió Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 10 mang nhiều hơi nước gây ra mưa, tốc độ 3 ÷ 4m/s.

- Mùa khô: gió Đông Bắc hoặc Đông Nam (gió chướng) từ tháng 11 đến Tháng 4 năm sau, tốc độ $2 \div 3$ m/s có hướng song song với các cửa sông Hậu, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao và truyền sâu vào nội đồng.

Nhìn chung, khí hậu cơ bản thuận lợi cho đa dạng hóa sản xuất, canh tác trồng lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và nuôi thủy sản. Điều kiện nhiệt độ và ánh sáng đảm bảo cho cây trồng và các loài thủy sản sinh trưởng và phát triển quanh năm.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác).

1.2.1. Tài nguyên đất.

Đất đai huyện Trà Cú được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện Trà Cú là 29.474 ha diện tích điều tra/31.752,80 ha tổng diện tích tự nhiên của huyện Trà Cú. Trong đó: đất sản xuất nông nghiệp 26.016 ha, đất lâm nghiệp 44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 713 ha; đất phi nông nghiệp 2.701 ha.

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019, trong đó huyện Trà Cú có một số loại đất như sau:

Bảng 01: Lốp thông tin về đất trên địa bàn huyện Trà Cú

STT	Nhóm đất	Diện tích	
		(ha)	(%)
A. Diện tích điều tra		29.474	
1	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	4.400	14,92
2	Đất mặn ít (Mi, Mi/C)	12.464	42,29
3	Đất mặn trung bình (M, M/C)	457	1,55
4	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)	120	0,41
5	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	44	0,15
6	Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)	282	0,96
7	Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)	1.099	3,73
8	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)	280	0,95
9	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)	119	0,4
10	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập lóp (Mv, Sv và SMv)	2.145	7,28

STT	Nhóm đất	Diện tích	
		(ha)	(%)
11	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	5.363	18,20
12	Đất nhân tác (Nt)	2.701	9,16
B. Diện tích không điều tra		3.299	
Tổng diện tích đất tự nhiên		31.753	

- *Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)*: Có diện tích là 4.400 ha; chiếm 14,92% diện tích điều tra. Các đất phù sa có độ phì khá cao, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cân đối, rất thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa- màu hoặc lên líp để trồng cây lâu năm. Yếu tố hạn chế chính của loại đất này là thường có sắt hòa tan khá cao và có gây trung bình đến mạnh.

- *Đất mặn ít (Mi, Mi/C)*: Có diện tích là 12.464 ha; chiếm 42,29% diện tích điều tra. Đất mặn ít có độ phì khá cao, độ mặn thấp, chủ yếu do mặn song phần nhiều là mặn ngầm, xuất hiện sâu (>55 cm), ít ảnh hưởng đến cây trồng trong điều kiện canh tác nước. Đất có thể sử dụng để trồng lúa nước hoặc nuôi trồng thủy sản nước lợ.

- *Đất mặn trung bình (M, M/C)*: Có diện tích là 457 ha; chiếm 1,55% diện tích điều tra. Đất mặn trung bình có độ phì khá, độ mặn trung bình. Đất có thể sử dụng để nuôi trồng thủy sản nước lợ hoặc trồng lúa nước.

- *Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)*: Có diện tích là 120 ha; chiếm 0,41% diện tích điều tra. Đất mặn nhiều có độ phì trung bình khá, song độ mặn khá cao không thích hợp cho các loại cây trồng nông nghiệp. Tuy nhiên, đây lại là một loại đất khá thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước mặn

- *Đất phèn tiềm tàng (Sp₂)*: Có diện tích là 44 ha; chiếm 0,151% diện tích điều tra. Đất phèn tiềm tàng có độ phì cao, do hầu hết đất phèn tiềm tàng trên địa bàn huyện có tầng phèn tiềm tàng nằm sâu (>50 cm) nên ít ảnh hưởng đến lớp bề mặt; tuy nhiên cần chú ý khống chế mực thủy cấp phía trên tầng phèn tiềm tàng để tránh tình trạng chuyển hóa sang đất phèn hoạt động. Về khả năng sử dụng, do có phèn tiềm tàng sâu, nên đất phèn tiềm tàng thích hợp cho các hệ thống canh tác nước vì khống chế được sự hoạt động của phèn. Vì vậy đề nghị nên bố trí sử dụng cho các hệ thống canh tác nước như chuyên canh lúa nước hoặc lúa- thủy sản.

- *Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)*: Có diện tích là 282 ha; chiếm 0,96% diện tích điều tra. Loại đất này được đánh giá chung là có độ phì trung bình thấp và thường nghèo lân; mặt khác, phần lớn diện tích đất phèn hoạt động trên địa bàn tỉnh có tầng phèn hoạt động xuất hiện nông và lượng phèn khá cao, vì vậy, cần chú ý các biện

pháp cải tạo đất phèn để bố trí sử dụng nông nghiệp. Đất phèn hoạt động, nếu được cải tạo đúng kỹ thuật, cũng khá thích hợp cho canh tác lúa nước hoặc lên líp để trồng khóm, mía và một số loại cây hàng năm

- *Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)*: Có diện tích là 1.099 ha; chiếm 3,73% diện tích điều tra. Đất phèn tiềm tàng mặn ít có độ phì khá, độ phèn và mặn thấp, khá thích hợp cho bố trí các mô hình canh tác nước như trồng lúa nước, lúa thủy sản nước lợ

- *Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)*: Có diện tích là 280 ha; chiếm 0,96% diện tích điều tra. Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình có độ phì khá, độ phèn và mặn trung bình, khá thích hợp cho bố trí các mô hình canh tác nước như trồng lúa nước, lúa thủy sản nước lợ hoặc chuyên nuôi trồng thủy sản nước lợ

- *Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)*: Có diện tích là 119 ha; chiếm 0,40% diện tích điều tra. Đất phèn hoạt động mặn ít có độ phì khá cao, độ mặn và độ phèn thấp, khá thích hợp cho bố trí các mô hình canh tác nước như trồng lúa nước hoặc lúa thủy sản nước lợ.

- *Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)*: Có diện tích là 2.145 ha; chiếm 7,28% diện tích điều tra. Các lớp đất mặt của đất phèn mặn lập líp hầu như không còn bị ảnh hưởng của nước mặn và của tầng phèn dưới sâu, đất trở nên thoáng khí; vì vậy, trên bề mặt đất phèn mặn lập líp, ngoại trừ đất nhà ở xen kẽ và các đất phi nông nghiệp, phần diện tích còn lại, khá thuận lợi cho bố trí các loại cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm.

- *Các đất cát (Cz, Cg và Cm)*: Có diện tích là 5.363ha; chiếm 18,20% diện tích điều tra. Phần lớn các đất cát có độ phì thấp, hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số đều thấp; tuy nhiên, đất cát phân bố trên địa hình cao và khá bằng phẳng, có thể bố trí các cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm. Tuy nhiên, do có thành phần cơ giới nhẹ, nên đất cát có tốc độ thấm thoát nước nhanh và dễ bị rửa trôi dẫn đến khả năng giữ phân và giữ nước kém; vì vậy, nên chú ý các biện pháp che phủ đất nhằm hạn chế quá trình rửa trôi trong đất.

- *Đất nhân tác (Nt)*: Có diện tích là 2.701 ha; chiếm 9,16% diện tích điều tra. Đây là loại đất nhân tác do đào đắp, đổ nền móng để xây dựng công trình, khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư tập trung, thuộc nhóm đất kỹ thuật (Technosols), vì vậy, hầu như không còn khả năng sử dụng nông nghiệp.

(Nguồn: Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019)

1.2.2. Tài nguyên nước.

Huyện Trà Cú có nguồn nước mặt và nước ngầm khá phong phú, trong đó nguồn nước mặt chủ yếu từ sông Hậu, rạch Trà Cú - Vàm Buôn, rạch Tổng Long, kênh 3 tháng 2 ... phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

Tuy có hệ thống sông, rạch khá chằng chịt, nhưng hệ thống nước mặt của huyện cũng có nhiều hạn chế. Hàng năm do tác động của thủy triều, nước mặn đã xâm nhập từ cửa Định An, do đó đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất.

Nước ngầm hiện tại chỉ mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của một số khu vực trong huyện, trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhất là cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp ở những vùng bị nhiễm mặn.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Trà Cú có tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 44,06 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã An Quảng Hữu (9,98 ha), xã Kim Sơn (10,23 ha) và xã Định An (15,41 ha), khu vực ven sông Hậu nhằm chắn gió, chắn sóng, chống sạt lở và biến đổi khí hậu,....

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Trà Cú gồm nhiều dân tộc chung sống với nhau trên địa bàn huyện như: dân tộc Kinh, Khmer, Hoa,.... Người dân huyện Trà Cú luôn chung sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau. Trên địa bàn huyện Trà Cú có tất cả 95 di tích lịch sử - văn hóa, cụ thể là 6 di tích khảo cổ, 21 di tích lịch sử cách mạng và 68 di tích kiến trúc nghệ thuật: chùa Vàm Rây (chùa Phật Nằm), tại ấp Vàm Rây, xã Hàm Tân; chùa Phnô Đôn (thường gọi là chùa Cò) tại ấp Giồng Lớn, xã Đại An, xây dựng năm 1677. Ngoài nghệ thuật kiến trúc - trang trí, điểm đặc biệt của chùa Phnô Đôn là ở cái tên thường gọi "chùa Cò". Chùa Cò có khoảng 10 vạn cá thể cò và chim (cò trắng, cò mỏ vàng, cò mỏ đen, cồng cọc, vạc... Tại Trà Cú, bên cạnh lễ hội của người Khmer, còn có lễ hội rất đặc sắc là Tết nguyên tiêu của cộng đồng người Hoa. Các nghề truyền thống tại Trà Cú hấp dẫn du khách trải nghiệm và tham quan như nghề dệt chiếu (Cà Hom), nghề đan lát (Đại An).. về du lịch tâm linh; du lịch văn hóa thu hút du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan và du lịch.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

1.3.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Hiện nay việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển

kinh tế - xã hội như: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, và các khu xử lý chất thải... đã gây tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên chất lượng môi trường đất trên địa bàn còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm.

1.3.2. Hiện trạng chất lượng môi trường nước

* Đối với chất lượng nguồn nước mặt: Môi trường nước mặt trên địa bàn đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải. Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường cho thấy, chất lượng nước mặt được đánh giá khá tốt, song đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh vật. Các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu. Một số kênh rạch tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh. Đến năm 2020, tuy hàm lượng ô nhiễm các chất hữu cơ, vi sinh... đã giảm nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại một số điểm ô nhiễm cục bộ như các kênh rạch, một số các nhà máy do đây là những điểm nằm gần khu vực xả thải của các làng nghề, cụm công nghiệp, khu vực tiếp nhận nước thải sinh hoạt tập trung. Vì vậy, cần có những biện pháp kiểm soát và cải thiện chất lượng tại các khu vực này.

* Đối với chất lượng nguồn nước ngầm: Hầu hết các tầng chứa nước có chất lượng khá tốt, nước trong không màu mùi. Chất lượng môi trường nước dưới đất được đánh giá là chưa bị ô nhiễm bởi các kim loại nặng, các hợp chất hữu cơ.

1.3.3. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp diễn ra mạnh mẽ, các hoạt động xây dựng trong những năm gần đây phát triển mạnh nhất là vào mùa khô hanh còn chịu tác động của bụi của các phương tiện tham gia giao thông. điểm quan trắc hàng năm tại huyện đều có hàm lượng bụi TSP thấp hơn quy chuẩn cho phép. Môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các khí SO₂, NO₂, CO và O₃... đều thấp hơn rất nhiều so với QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm không khí có sự gia tăng tại các vị trí tập trung đông dân cư, ngã tư, thị trấn với hoạt động giao thông vận tải phát triển và tại các khu sản xuất trong năm 2020. Việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật của người dân về lâu dài nếu không có biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến chất lượng các thành phần môi trường và sức khỏe của người dân.

1.4. Đánh giá chung.

Với vị trí địa lý kinh tế khá thuận lợi có thể phát triển giao thông thủy, là nơi hội tụ của nhiều tuyến giao thông thủy trọng điểm của tỉnh và của vùng thông qua cửa Định

An và Luồng cho tàu biển vào sông Hậu, là điểm nối giữa tỉnh Trà Vinh với trung tâm kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long bằng đường giao thông thủy (cảng Trà Cú - cảng Cái Cui thành phố Cần Thơ, Trà Cú đang giữ vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội khu vực Đồng bằng sông Cửu. Địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai trên địa bàn chủ yếu là đất phù sa, khí hậu, nhiệt độ khá ổn định, có mạng lưới kênh rạch phong phú, nguồn nước mặt khá dồi dào rất thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, thâm canh tăng vụ; chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tăng năng suất, chất lượng gắn với thị trường tiêu thụ và xuất khẩu, phát triển nền nông nghiệp theo hướng bền vững ... Tài nguyên nhân văn phong phú, đa dạng với trên 70 cơ sở tôn giáo, đặc biệt có 44 chùa Khmer, môi trường cảnh quan đẹp với lối kiến trúc cổ độc đáo, đậm nét bản sắc đặc thù của văn hóa vật thể, phi vật thể của dân tộc Khmer Nam Bộ. Ngoài ra huyện còn có di chỉ khảo cổ học Lưu Cù - một trong những di chỉ của nền văn hóa Óc Eo. Với những nét bản sắc đặc thù như vậy tạo cho huyện có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh, nhất là khu vực Chùa Giồng lớn xã Đại An và các di tích xung quanh.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

- Giai đoạn 2010-2015 tốc độ tăng trưởng 11,94%/năm, trong đó: tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản 41,37%; công nghiệp - xây dựng 21,34%, thương mại - dịch vụ 37,29%.

Thu nhập bình quân đầu người 45,33 triệu đồng/người/năm tăng 1,5 lần so năm 2015 (30,3 triệu đồng /người).

- Giai đoạn 2015-2020, Thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm của Huyện ủy về chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, tổng giá trị sản xuất thực hiện đạt 46.842 tỷ đồng, tăng bình quân 15,2%/năm, trong đó cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản 28,23%; công nghiệp - xây dựng 32,66%, thương mại - dịch vụ 39,11%. So sánh với giai đoạn 2010-2015,

- Cơ cấu nền kinh tế từ 2010 đến nay, cho thấy cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, tỷ trọng ngành nông nghiệp - thủy sản giảm dần từ 41,37% (giai đoạn 2010-2015) giảm xuống 28,23% (giai đoạn 2015-2020); đồng thời tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chuyển dịch mạnh, từ 21,3% giai đoạn 2010-2015 lên 32,66% giai đoạn 2015-2020.

*(Nguồn: Báo chính trị số 01-BC/HU của BCH Đảng bộ huyện Trà Cú khóa XI ngày 10/8/2020;
Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 huyện Trà Cú)*

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.

Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trọng tâm là tổ chức lại sản xuất, cơ cấu lại mùa vụ, bố trí lại cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng vùng sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Cơ cấu ngành nông nghiệp từng bước chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phù hợp với tiềm năng, lợi thế từng vùng. Chỉ đạo các xã, thị trấn xây dựng và triển khai thực hiện tốt kế hoạch phát triển mỗi xã, thị trấn một sản phẩm chủ lực và kịp thời rà soát, xác định các sản phẩm cần tập trung xây dựng sản phẩm OCOP của từng địa phương, kết quả năm 2019, 2020 có 6 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP (năm 2019 có 5 sản phẩm, 2020 có 01 sản phẩm). Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm quản lý, điều hành Chương trình OCCOP tại tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng và Thành phố Cần Thơ. Thực hiện chuyển đổi 1.021 ha đất sản xuất kém hiệu quả sang các hình thức sản xuất hiệu quả (953,3 ha mía); quan tâm xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và cánh đồng lớn sản xuất lúa trên địa bàn các xã.

a. Trồng trọt

- *Cây lúa:* là cây trồng chủ yếu nhưng hiện nay đang có chiều hướng giảm. Diện tích, Sản lượng và năng suất lúa năm 2020 giảm nguyên nhân do bị thiệt hại do nắng nóng, thiếu nước cục bộ, xâm nhập mặn, với diện tích ảnh hưởng là 9.604,3 ha.

Bảng 02: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
- Diện tích	ha	46.253	44.995,81	33.403
- Năng suất	tấn/ha	5,28	5,50	3,87
- Sản lượng	tấn	244.412	247.324,01	129.381

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 huyện Trà Cú)

- *Cây màu:* Tiếp tục phát triển, chất lượng sản phẩm cây màu ngày càng được nâng lên; các mô hình trồng màu theo hướng sản xuất sạch, an toàn được nhân rộng. Diện tích gieo trồng có xu hướng biến động qua các năm, có các loại cây trồng chủ lực như: Cây ngô, cây khoai lang, cây khoai mì...

Bảng 03: Diện tích, sản lượng một số cây màu giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
+ Diện tích cây bắp	ha	1.032	1.047	1.159
Sản lượng	tấn	7.527	7.031	8.172

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
+ Diện tích khoai lang	ha	325	320	342
Sản lượng	tấn	7.954	7.321	6.436
+ Diện tích sắn	ha	150	157	201
Sản lượng	tấn	3.946	3.921	4.217
+ Diện tích mía	ha	4.870	4.404	1.382
Sản lượng	tấn	495.273	490.189	145.282
+ Diện tích lạc	ha	157	183	248
Sản lượng	tấn	498	591	1.396

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 huyện Trà Cú)

- *Cây lâu năm*: Diện tích vườn cây ăn trái trên địa bàn huyện tiếp tục được mở rộng. Năm 2020 diện tích đất trồng cây ăn trái là 8.913,25 ha; sản lượng từ 86.991,11 tấn năm 2010 lên 131.000 tấn năm 2015 lên 151.525 tấn năm 2020; đất trồng dứa (*cây công nghiệp lâu năm*) là 5.363 ha sản lượng từ 16.070,04 tấn năm 2010 lên 50.169 tấn năm 2015 lên 72.406 tấn năm 2020. Các loại cây lâu năm chủ yếu là cây ăn trái như xoài, cam, bưởi, quýt, nhãn...; đặc biệt sản phẩm dứa sáp Hòa Tân đã hình thành được danh tiếng trên thị trường và bắt đầu được canh tác, tiêu thụ khá tập trung.

Bảng 04: Diện tích sản lượng cây lâu năm giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
- Cây dứa	Ha	2.147,12	2.123,68	101,1
Sản lượng	Tấn	27.991,0	28.983,8	33.616,96
- Cây điều	Ha	30,53	24,96	100
Sản lượng	Tấn	91,71	76,26	32,50
- Cây ăn trái	Ha	354,5	337,18	327,54
Sản lượng	Tấn	3.095,8	3.054,15	2.851,18

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 huyện Trà Cú)

b. Chăn nuôi

Chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh và kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm; phát hiện và tiêu hủy gia cầm nhiễm bệnh cúm A/H₅N₁. Chăn nuôi tiếp tục được duy trì và phát triển.

Bảng 05: Tổng đàn vật nuôi giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
--	--------------------	-----------------	-----------------	-----------------

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

Đàn trâu	con	90	82	45
Đàn bò	con	29.542	34.202	39.710
Đàn heo	con	32.547	28.727	35.150
Đàn gia cầm	con	475.124	412.800	1.130.490

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 huyện Trà Cú)

c. Thủy sản

Lĩnh vực thủy sản tiếp tục phát triển, nuôi trồng thủy sản phát triển theo hình thức thâm canh, bán thâm canh. Năm 2020 sản lượng là 71.112,5 tấn, tăng 28.898 tấn so với năm 2015, tăng 23.359,5 tấn so với năm 2010

Bảng 06: Sản lượng thủy sản giai đoạn 2010 - 2015 - 2020

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Sản lượng thủy sản	Tấn	47.753	42.123,5	71.112,5
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	32.428	28.207,61	44.720,2
- Sản lượng khai thác	Tấn	15.325	15.579,8	26.392,3

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết HĐND năm 2010, 2015, 2020 huyện Trà Cú);

d. Lâm nghiệp

Chủ yếu phát triển rừng phòng hộ cặp ven sông Hậu với tổng diện tích là 44,06ha (xã An Quảng Hữu có 8,45 ha, xã Lưu Nghiệp Anh có 9,98 ha và xã Kim Sơn có 10,23ha, xã Lưu Nghiệp Anh 15,41ha), năm 2010 và năm 2015 huyện chưa có đất rừng phòng hộ. Huyện luôn coi trọng đầu tư trồng rừng phòng hộ nhất là các khu vực ven sông Hậu với các loại cây trồng như bần, tràm,... có tác dụng chắn sóng, chống sạt lở, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp-thương mại dịch vụ.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển: Năm 2020 giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện đạt 766,8 tỷ đồng giảm 542,7 tỷ đồng so với năm 2015 (1.309,5 tỷ đồng). Năm 2020 Phát triển mới 24 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nâng tổng số 1.468 cơ sở, thấp hơn 477 cơ sở so với năm 2015 (1.945 cơ sở), giải quyết việc làm cho 3.728 lao động; quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các làng nghề truyền thống phát triển. Phối hợp triển khai xây dựng 02 nhãn hiệu tập thể và 09 nhãn hiệu cá nhân. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng công nghệ, thiết bị mới, mở rộng ngành nghề, nhằm tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường.

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển: Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng bình quân 21,5%/năm. Chỉ đạo thực hiện tốt Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên

dùng hàng Việt Nam”; tăng cường phối hợp xúc tiến thương mại; tổ chức các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn; thực hiện công tác chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Trà Cú thành hợp tác xã, chợ Đại An thành doanh nghiệp; xây dựng hoàn thành và đưa chợ đêm Khóm 1, thị trấn Trà Cú đi vào hoạt động. Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, thu mua, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản; thường xuyên phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng; sắp xếp phương tiện vận tải hành khách, hàng hóa đảm bảo an toàn. Năm 2020 có 1.715 hộ kinh doanh cá thể thấp hơn 1.786 hộ so với năm 2015..

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số.

a) *Dân số*: Năm 2020, dân số toàn huyện là 146.399 người; Về cơ cấu dân số phân theo khu vực như sau: Khu vực thành thị 11.405 người (7,79%), khu vực nông thôn 134.994 người (chiếm 92,21%).

Bảng 07: Thực trạng phân bố dân cư theo đơn vị hành chính, năm 2020

STT	Hạng mục	Diện tích tự nhiên (Km2)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	TỔNG SỐ	317,53	146.399	461
1	Thị trấn Trà Cú	2,98	7.211	2.422
2	Thị trấn Định An	5,04	4.194	832
3	Phước Hưng	32,30	15.334	475
4	Tập Sơn	19,66	9.154	466
5	Tân Sơn	15,48	6.387	413
6	An Quảng Hữu	25,48	9.618	378
7	Lưu Nghiệp Anh	29,14	12.920	443
8	Ngãi Xuyên	20,12	9.499	472
9	Kim Sơn	23,12	8075	384
10	Thanh Sơn	14,24	8.887	531
11	Hàm Giang	16,04	7.554	471
12	Hàm Tân	21,50	7.184	334
13	Đại An	12,85	9.983	777
14	Định An	14,42	4.414	306
15	Ngọc Biên	24,54	8.312	339
16	Long Hiệp	15,91	7.005	440
17	Tân Hiệp	24,72	10.668	432

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Trà Cú năm 2020.

2.3.2. Lao động.

Tổng lao động trong độ tuổi toàn huyện là 115.176 người. Số người đang làm việc trong các ngành kinh tế là 107.284 người, trong đó: Lao động nông lâm nghiệp, thủy sản 69.687 người (chiếm 64,95%); lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng là 17.487 người (chiếm 16,30%); lao động thương mại - dịch vụ 15.621 người (chiếm 14,56%); lao động khác 4.489 người (chiếm 4,19%). Như vậy, nguồn nhân lực tập trung chủ yếu khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản, việc chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm.

2.3.3. Thu nhập.

Ước tính thu nhập bình quân đầu người 45,33 triệu đồng người/năm. Trà Cú là huyện nghèo vùng sâu của tỉnh Trà Vinh do đó tỷ lệ hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao so với tỷ lệ toàn tỉnh, chiếm 15,25% trong số hộ toàn huyện (năm 2020 còn 3.600 hộ nghèo). Nguồn thu nhập chính trên địa bàn huyện vẫn từ sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên do giá cả nông sản không ổn định, vật tư phân bón có chiều hướng gia tăng đã ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của các hộ dân, do đó nhằm nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của nông dân, huyện cần có chính sách phát triển công nghiệp, TTCN, thương mại, dịch vụ để thu hút lao động nhàn rỗi của nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp, chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện chuyển dịch lao động nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn huyện.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Trà Cú có 2 thị trấn là thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An. Thị trấn Trà Cú nằm trên trục quốc lộ 53, có khả năng đô thị hóa nhanh và có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế, xã hội. Thị trấn Trà Cú là trung tâm hành chính, chính trị của huyện. Thị trấn Định An nằm trong khu kinh tế Định An. Diện tích đất đô thị (theo địa giới hành chính) là 802,03 ha chiếm 2,53% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích đất ở đô thị là 27,09 ha chiếm 3,38% diện tích đất đô thị.

Trong những năm gần đây, hệ thống cơ sở hạ tầng của các thị trấn đã hình thành và dần hoàn thiện, đáng vẻ hiện đại tập trung tại một số khu vực nội thị trấn, nhất là dọc theo quốc lộ 53 và thường phát triển theo ven đường chính từ trung tâm lan rộng ra xa.

Hạ tầng cấp, thoát nước đô thị: hệ thống thoát nước ở đô thị còn nhiều hạn chế, hầu hết còn ở dạng tự chảy, chưa đảm bảo yêu cầu về thoát và xử lý nước thải đô thị.

Hạ tầng cấp điện và viễn thông đô thị: cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt cũng như sản xuất kinh doanh, bảo đảm cung cấp ổn định.

4.1.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các khu dân được hình thành tập trung các

trục giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá và cập các kênh rạch thuận tiện phát triển nông nghiệp. Nhìn chung đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các lĩnh vực y tế, giáo dục.

Hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém, mặc dù đã được quan tâm đầu tư, so với những năm về trước có nhiều thay đổi tích cực song vẫn còn nhiều hạn chế do nguồn kinh phí hạn hẹp. Các tuyến đường giao thông do địa phương quản lý hiện tại có nhiều đoạn đã xuống cấp, kích thước chưa đảm bảo tiêu chuẩn, phần lớn chỉ đạt tiêu chuẩn cấp IV, V, đường giao thông nông thôn với 1 làn xe, nhiều đoạn đường chưa được nhựa hoặc bê tông hóa. Toàn huyện hiện chưa hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý rác thải, thoát nước thải sinh hoạt... chủ yếu là chảy tự do xuống các kênh, rạch và thấm vào đất, đã phần nào gây ô nhiễm môi trường sống và đặc biệt gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước.

Trong tương lai việc phát triển thêm đất ở để đáp ứng nhu cầu là thực tế khách quan không thể tránh khỏi, nhưng cần phải có sự điều chỉnh hợp lý các khu dân cư hiện có cũng như phải hạn chế tối đa việc lấy đất trồng lúa vào làm nhà ở nhất là những khu vực cho năng suất cao. Đây là những vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của huyện.

Tập trung chỉ đạo tuyên truyền, vận động nhân dân hưởng ứng thực hiện phong trào “Trà cú cùng cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới”; “ mô hình áp nông thôn mới kiểu mẫu”. Năm 2020 huyện đã đưa 6/15 xã lên nông thôn mới; phấn đấu đến năm 2025 toàn huyện sẽ lên nông thôn mới và 3 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hạ tầng kỹ thuật

2.5.1.1. Giao thông

**Giao thông bộ:* Đến nay toàn huyện có trên 144,8 km đường nhựa, trong đó có 16,6 km đường Quốc lộ 54 (đi qua các xã Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn) và có 13,1 km đường Quốc lộ 53 (đi qua các xã Định An, Đại An, Kim Sơn, Hàm Giang, thị trấn Trà Cú, Ngãi Xuyên, Tập Sơn). Tuyến tỉnh lộ có Tỉnh lộ 914 (đi qua các xã Đại An), Tỉnh lộ 915 dài 22,4 km (đi qua các xã An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An). Tuyến hương lộ có Hương lộ 25 (Phước Hưng, Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên), Hương lộ 17 (Phước Hưng), Hương lộ 27, 28 (Ngãi Xuyên, Lưu Nghiệp Anh, An Quảng Hữu) với tổng chiều dài khoảng 32,70 km.

Ngoài các đường giao thông các cấp hạng trên, địa bàn huyện còn có hệ thống đường bê tông, đường đất liên xã, liên ấp kết nối các khu dân cư trong huyện tạo thành một mạng lưới giao thông tương đối phát triển, xe ô tô có thể lưu thông vận chuyển thông suốt cả hai mùa mưa nắng. Nhìn chung mạng lưới giao thông của huyện tương đối phát triển, đặc biệt là trong 05 năm qua đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa rất nhiều công trình. Tuy vậy, so với yêu cầu phát triển chung của tỉnh, thì mạng lưới giao thông hiện nay trên địa bàn huyện vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ, sắp tới phải cần

đầu tư xây dựng nhiều hơn nữa để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội rất nhiều.

**Giao thông thủy:* Cũng như các huyện khác trong tỉnh, hệ thống sông rạch của huyện Trà Cú khá phong phú, kết hợp với kênh mương thủy lợi tạo nên hệ thống giao thông thủy rất thuận lợi trong huyện. Tuyến giao thông chính:

- Sông Hậu: Là tuyến đường thủy quan trọng nhất từ biển Đông vào đồng bằng sông Cửu Long, đoạn qua huyện dài 18 km, rộng 2 km. Trung ương đã đầu tư dự án Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu thông ra biển qua địa bàn huyện Trà Cú (cảng Định An) để đảm bảo cho tàu có tải trọng trên 20.000 tấn vào cảng Cái Cui - Cần Thơ.

- Sông Nguyễn Văn Phò: Nối sông Tiền với sông Hậu, đoạn qua huyện dài 8 km, có khả năng cho phương tiện có trọng tải 250 tấn lưu thông dễ dàng.

- Rạch Trà Cú: Nối trung tâm huyện lỵ ra sông Hậu với chiều dài 11 km, rộng 50 m, có khả năng cho phương tiện có trọng tải 250 tấn lưu thông dễ dàng.

Nhìn chung, huyện Trà Cú có điều kiện rất thuận lợi để phát triển giao thông nhất là giao thủy, khi khu kinh tế Định An đi vào hoạt động đây sẽ là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh, đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.5.1.2. Thủy lợi.

Công tác thủy lợi được Thực hiện được 158 công trình, với chiều dài 96.725 m, khối lượng đào đắp 326.991 m³; đạt 104,8% so KH (312.000 m³) diện tích phục vụ 2.714 ha, diện tích mất đất 225.926 m²; Tổng kinh phí thực hiện 11 tỷ đồng..

2.5.1.3. Điện.

Toàn huyện có 17/17 xã, thị trấn sử dụng điện lưới quốc gia, số hộ sử dụng điện ngày càng tăng (có 37.703 hộ sử dụng điện, chiếm 95% hộ dân toàn huyện). Huyện đã hoàn thành bàn giao mặt bằng dự án cung cấp điện 20.000 hộ của tỉnh Trà Vinh trên địa bàn huyện; phát triển thêm 21,6 km đường dây trung thế, 30,25 km đường dây hạ thế, 38 trạm biến thế và 5.482 hộ sử dụng điện. Đến nay, có 302,3 km đường dây trung thế, 445,6 km đường dây hạ thế và 453 trạm biến thế.

Nhìn chung, mạng lưới điện đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, tuy nhiên trong thời gian tới cần được đầu tư thêm nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

2.5.1.4. Cấp nước.

Toàn huyện có 25 trạm cung cấp nước sạch. Trong đó: 24 trạm xây dựng từ vốn

Ngân hàng thế giới (WB); 01 trạm từ vốn của Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh.

* Tình hình hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn huyện, đến nay có 39.695hộ/39.860; đạt 99,59% so tổng số hộ trong toàn huyện (hộ sử dụng nước sạch: 29.483 hộ, đạt 73,97%.

2.5.1.5. Bưu chính, viễn thông.

Mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rất nhanh, toàn huyện hiện có 14.858 máy thuê bao cố định, bình quân 8,8 máy/100 dân. Hiện nay mạng điện thoại di động Vinaphone, Mobiphone, Viettel, Sphone, Evn telecom đã phủ sóng trong toàn huyện; Internet có bước phát triển mới trong cộng đồng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và giải trí của nhân dân (hiện có 511 thuê bao internet). Tuy nhiên với nền kinh tế đang phát triển hiện nay thì vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội, cần đầu tư phát triển lĩnh vực này nhiều hơn nữa trong thời gian tới

2.5.2. Hạ tầng xã hội.

2.5.2.1. Giáo dục và đào tạo.

Cơ sở vật chất được tăng cường, cơ bản đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên được đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn, chất lượng giáo dục các cấp được nâng lên, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp tăng so đầu nhiệm kỳ, tỷ lệ học sinh bỏ học được kéo giảm. Thực hiện tốt việc dạy và học trực tuyến trong thời gian giãn cách xã hội do đại dịch COVID-19; tăng cường giáo dục theo chương trình giáo dục song ngữ Việt - Khmer, tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy chữ Khmer trong dịp hè và dạy học Pali Khmer tại các điểm chùa trong huyện; tăng số lớp dạy tiếng Anh ở cấp tiểu học; hoàn thành công tác phổ cập giáo dục các cấp; tinh giảm 148 biên chế sự nghiệp (chiếm 8,7%); xây dựng 12 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số 20 trường. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, củng cố, xây dựng 100% tổ chức Đảng trong nhà trường. Thực hiện tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua trong nhà trường; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục (tổng số tiền vận động 28,5 tỷ đồng); phát huy tốt vai trò của Hội Khuyến học và Trung tâm học tập cộng đồng trong công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

2.5.2.2. Y tế.

Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh ở người, nhất là ứng phó với đại dịch COVID-19; các chương trình mục tiêu về y tế - dân số giai đoạn 2016 - 2020 được triển khai thực hiện hiệu quả. Hệ thống y tế được củng cố, trang thiết bị tiếp tục được đầu tư, cán bộ y, bác sĩ được tăng cường (có 05 bác sĩ và 13 giường bệnh/10.000 dân); y đức và chất lượng khám, điều trị bệnh của đội ngũ y, bác sĩ được nâng lên. Quan tâm phát triển các phòng thuốc nam và thực hiện tốt việc kết hợp Đông - Tây y trong điều trị bệnh; 100% xã, thị trấn được kiểm tra, công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế và có bác sĩ luân phiên đến khám và điều trị bệnh cho Nhân dân. Phong trào xã hội hóa công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được mở rộng, vệ sinh an toàn thực

phẩm được quan tâm chỉ đạo.

Tiếp tục duy trì mức giảm sinh và giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống mức hợp lý, nâng cao tuổi thọ và chất lượng cơ cấu dân số; quan tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của Nhân dân về công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, về mất cân bằng giới tính, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

2.5.2.3. Văn hóa – Thông tin, Thể dục – Thể thao.

Hoạt động văn hóa, thông tin tiếp tục phát triển, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của Nhân dân; hiệu quả quản lý Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thông tin được nâng cao. Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” ngày càng đi vào chiều sâu. Các di tích lịch sử cách mạng được quan tâm bảo tồn và tôn tạo; bản sắc văn hóa dân tộc, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được giữ gìn và phát huy; mạng lưới thông tin liên lạc được phát triển rộng khắp. Phong trào “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” được đẩy mạnh; các loại hình thể dục, thể thao tiếp tục phát triển, đạt được nhiều thứ hạng cao và thu hút ngày càng đông đảo quần chúng Nhân dân tham gia.

Chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ đột phá của tỉnh và kế hoạch của huyện về phát triển du lịch. Chủ động phối hợp với tỉnh và các địa phương lân cận xây dựng các chương trình kết nối du lịch, qua đó thu hút được trên 67.370 lượt khách đến tham quan du lịch ở địa phương (tăng gấp 02 lần so với nhiệm kỳ trước).

2.5.2.4. Công tác xây dựng nông thôn mới.

* *Công tác tuyên truyền:* tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, đảng viên, hội viên và quần chúng nhân dân được 1.392 cuộc, có 49.406 lượt người dự; đưa 87 tin và 42 bài viết. Cấp tài liệu bướm 14.100 tờ rơi và 350 sổ các loại về xây dựng nông thôn mới.

Phối hợp Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tổ chức tập huấn công tác xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được 02 cuộc, có 43 người tham dự và tham quan 03 tỉnh Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng.

- *Công tác điều tra rà soát, công nhận hộ, ấp xã đạt chuẩn nông thôn mới:*

Tham mưu cho Ban chỉ đạo công nhận 16 ấp đạt chuẩn ấp văn hóa, nông thôn mới; nâng lên đến nay 80 ấp và Xây dựng xã NTM kiểu mẫu xã Đại An; Trà Sát C xã Long Hiệp. Đồng thời hoàn thành báo cáo huyện NTM 2021.

Đến nay có 06 xã có quyết định đạt chuẩn NTM gồm các xã Tân Sơn, Ngọc Biên, Đại An, Tập Sơn, Định An, Lưu Nghiệp Anh và 03 xã cơ bản đạt 19/19 tiêu chí NTM gồm Phước Hưng, Long Hiệp và Hàm Tân đang làm thủ tục công nhận

2.5.2.5. Quốc phòng an ninh.

Triển khai thực hiện tốt các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy, Huyện ủy về quốc phòng - an ninh; tăng cường củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể

trận an ninh Nhân dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng, củng cố quốc phòng - an ninh. Tổ chức Tết quân dân cấp xã năm 2020; diễn tập theo Nghị định 30 của Chính phủ, hoàn thành các chỉ tiêu tuyên quân, huấn luyện, diễn tập phòng thủ cấp xã, tuyển sinh quân sự, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng hằng năm. Quan tâm củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên. Xây dựng 17/17 xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh. Thực hiện tốt các chính sách hậu phương quân đội, tổng số tiền 1,58 tỷ đồng.

Tuyên truyền, nâng cao ý thức cảnh giác, phòng, chống chiến lược “*Diễn biến hòa bình*” và các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; nắm chắc tình hình, quản lý đối tượng, chủ động phòng ngừa, không để xảy ra “*tự diễn biến*”, “*tự chuyển hóa*” trong nội bộ; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng; đảm bảo an toàn tuyệt đối các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, địa phương. Tiếp tục phát huy hiệu quả phong trào “*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*”, xây dựng và nhân rộng 295 câu lạc bộ đấu tranh phòng, chống tội phạm, xây dựng 110/114 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và 15/17 xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự; chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức hội nghị tọa đàm về phòng, chống ma túy; tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, kéo giảm số vụ cháy, quản lý tốt vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; kéo giảm tai nạn giao thông trên cả ba mặt (giảm 18 vụ, 21 người chết và 17 người bị thương)

2.6. Đánh giá chung.

2.6.1. Những lợi thế chính.

- Với vị trí địa lý thuận lợi, có tuyến đường QL53,54 và các tuyến tỉnh lộ chạy qua sẽ tạo điều kiện cho Trà Cú phát triển kinh tế toàn diện, dễ dàng giao lưu với bên ngoài, tiếp thu nhanh tiến bộ xã hội, nâng cao dân trí, phát triển kinh tế theo xu hướng mở rộng, đa dạng

- Có vị trí địa lý rất thuận lợi để phát triển giao thông thủy, là nơi hội tụ của nhiều tuyến giao thông thủy trọng điểm của tỉnh và của vùng thông qua cửa Định An và Luông cho tàu biển vào sông Hậu, là điểm nối giữa tỉnh Trà Vinh với trung tâm kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long bằng đường giao thông thủy (cảng Trà Cú - cảng Cái Cui thành phố Cần Thơ).

- Cơ sở hạ tầng có bước chuyển biến mới cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh Trà Vinh và cả nước. Thông qua các dự án đang được đầu tư như mở rộng quốc lộ 53, 54, xây dựng cảng Trà Cú, kênh Quan Chánh Bó và các dự án đã được tỉnh, trung ương phê duyệt bao gồm dự án quy hoạch các công trình trọng điểm của tỉnh, Khu

kinh tế mở Định An sẽ là điều kiện và cơ hội cho huyện phát triển trong thời gian tới.

- Với dân số trên 146 ngàn dân, nguồn lao động trẻ, dồi dào là nguồn nhân lực cung cấp cho xây dựng, các khu, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ đang được triển khai và chuẩn bị thực hiện.

- Nền kinh tế của huyện trong những năm gần đây đã có sự tăng trưởng khá, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tỉ trọng ngành nông nghiệp vẫn còn cao nhưng đã giảm đáng kể, tăng tỉ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, thương mại dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện thực công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Hiện nay môi trường trên địa bàn huyện còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm vượt mức cho phép gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống, sinh hoạt của người dân trong huyện.

2.6.2. Những hạn chế, khó khăn.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện chưa thật vững chắc nhất là chỉ tiêu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có mặt còn thấp so với tiềm năng của địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa mạnh, chưa đồng đều giữa các vùng, ngành nghề phát triển chậm. Thiếu thị trường tiêu thụ, sản phẩm làm ra có chất lượng chưa cao, chưa được nhiều doanh nghiệp biết đến nên chưa nâng cao được giá trị về kinh tế cho các sản phẩm.

- Hoạt động văn hoá thông tin chưa đồng đều giữa các vùng, hình thức nội dung chưa phong phú và hấp dẫn, cơ sở vật chất giáo dục ở một số xã đã xuống cấp. Môi trường sinh thái ở một số xã, thị trấn có sự tác động của các chất thải, bãi thải trong khu dân cư. Một số các doanh nghiệp, chưa có cam kết bảo vệ môi trường nên làm ảnh hưởng tới không khí gần khu sản xuất. Trong thời gian tới khi đô thị hoá, công nghiệp hoá cũng phải chú ý để hạn chế những tác hại, ảnh hưởng đến môi trường, vệ sinh môi trường một số nơi trong khu dân cư bị ô nhiễm.

- Một trong những khó khăn và thách thức lớn đối với huyện hiện nay đó chính là về vấn đề môi trường. Đặc biệt là môi trường tại các khu dân cư, làng nghề; nước thải sinh hoạt của người dân phần lớn được thải ra hệ thống kênh, rạch đã và đang gây nhiều khó khăn đối với vấn đề sức khỏe và đời sống người dân địa phương. Bên cạnh đó, vấn đề xử lý môi trường nước thải, chất thải tại các khu sản xuất kinh doanh, khu làng nghề cũng là vấn đề đáng lo ngại và gây áp lực lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của huyện trong thời gian tới

- Nguồn lao động về chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cũng còn hạn chế, chưa đủ đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp qui mô lớn và hiện đại.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không ổn định, thiếu đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất. Gây hạn chế trong thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông

ng nghiệp nông thôn.

- Nền kinh tế của huyện vẫn chủ yếu là nông nghiệp, ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ có bước phát triển mới nhưng còn chậm so với mặt bằng chung.

- Quy mô nền kinh tế và tích lũy đầu tư nội bộ nền kinh tế còn nhỏ, bình quân thu nhập đầu người của huyện hiện nay vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân của tỉnh, hạn chế đến khả năng tích lũy vốn đầu tư xã hội trên địa bàn.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.

Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ tác động ngày càng nghiêm trọng đến việc sử dụng đất trên phạm vi toàn thế giới. Tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện Trà Cú nói riêng là 1 trong những địa phương thuộc vùng ĐBSCL được đánh giá là bị tác động nặng nề do biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Từ đó gây ảnh hưởng trực tiếp đến công tác định hướng quy hoạch sử dụng đất của Huyện.

Những thay đổi về điều kiện thời tiết (nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan, thiên tai...) đã làm nước biển dâng cao gây ra hiện tượng xâm nhập mặn. Mặt khác, Trà Cú là 1 trong những địa phương mang đặc điểm địa hình rõ nét của vùng đồng bằng ven biển, từ đó đã, đang và sẽ hứng chịu trực tiếp tất cả các hậu quả do mực nước biển gia tăng, gây ra hiện tượng xâm nhập mặn trong quá trình sử dụng đất. Vùng đất phía Tây thuộc Quốc lộ 53 của huyện Trà cú bị xâm nhập mặn vào mùa khô, chủ yếu từ sông Hậu như rạch Trà Cú, Tổng Long, Vàm Ray tạo ra nguy cơ tác động trực tiếp đến quá trình sử dụng đất khu vực này khi nước biển dâng là rất lớn, ảnh hưởng đến kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường của địa phương, nếu không có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp.

Nước biển dâng làm cho độ mặn tiến sâu vào đất liền kết hợp với suy giảm nguồn nước ở hạ lưu, tác động trực tiếp đến hệ thống sông ngòi và nước ngầm của huyện, nguy cơ thiếu nước ngọt sẽ rất trầm trọng, từ đó không chỉ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp mà còn ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực khác có nhu cầu sử dụng đất. Nước biển dâng làm mất đi nơi ở của cư dân và phần đất màu mỡ nhất cho sản xuất nông nghiệp sẽ là thách thức lớn cho ngành nông nghiệp. Nước biển dâng kết hợp với thiên tai bão lũ cũng sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống hạ tầng: hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước,...

Trà Cú là một trong những địa phương bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn. Độ mặn xâm nhập qua hệ thống công ngăn mặn, do các công này khi đó vẫn mở để lấy nước phục vụ nhu cầu tưới tiêu, trong khi nguồn nước đã bị nhiễm mặn. Để kịp thời ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, ngành nông nghiệp huyện cùng các ban ngành của

tỉnh xây dựng các phương án tiếp cận và xử lý tình hình. Trong giai đoạn tới ngoài việc củng cố hệ thống đê bao, cống bộng, từng bước đưa vào thử nghiệm một số giống cây trồng có khả năng thích ứng cao, môi trường nước thay đổi (vùng giáp nước) thì sản xuất lúa kết hợp nuôi thủy sản có điều kiện phát triển..

Diễn biến mặn trên sông Hậu tại Bắc Trang trong tháng 2 - tháng 3 độ mặn lên 8‰ - 10‰;

Mặn xuất hiện sớm trung bình nhiều năm khoảng 01 tháng từ ngày 12÷16 tháng 12 năm 2020 đã xuất hiện mặn trên 4g/l tại Vàm Bon Bót huyện Cầu Kè chưa có cống đã lọt vào trong nội đồng hệ thống Năm Măng Thít làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp huyện Trà Cú

(Nguồn: Báo cáo tổng kết phòng, chống thiên tai & TKCN năm 2020 và triển khai nhiệm vụ năm 2021)

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.

Bên cạnh hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu còn tạo ra hiện tượng xói mòn, sạt lở đất. Huyện Trà Cú về lâu dài sẽ gặp thách thức về sa mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất gây khó khăn trong công tác quản lý sử dụng đất.

Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ không khí tăng cao hơn bình thường gây ra hiện tượng khô hạn kéo dài làm tăng diện tích đất sa mạc hoá. Đất đai bị sa mạc hóa làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Huyện bị thu hẹp. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương.

Mặt khác BĐKH gây ra các hiện tượng xói mòn, sạt lở bờ sông, các tuyến đê bao vùng xung yếu, các ngã ba sông sạt lở đất. Theo kiểm kê đất đai năm 2019 có tổng diện tích sạt lở là 25 ha trên địa bàn các xã như: xã An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, xã Kim Sơn, xã Hàm Tân, xã Định An, xã Đại An xã Hàm Giang, xã Long Hiệp, xã Ngãi Xuyên, xã Tân Sơn, xã Tập Sơn và thị trấn Định An..., ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, diện tích nông nghiệp; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất của huyện để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai. Một phần diện tích đất nông nghiệp có thể sẽ không thể tiếp tục sử dụng do xói mòn, sạt lở hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai. Sạt lở đất không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất ở mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí đất ở và bố trí các công trình sử dụng đất..

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và TKCN huyện sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa và vốn phòng, chống thiên tai của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã khắc phục do triều cường gây thiệt hại tràn bờ bao của bà con nông dân sản xuất nông - ngư

nghiệp (đặc biệt là vùng ngoài dự án đê Nam Măng Thích từ An Quảng Hữu đến Định An). Đã gia cố sạt lở đào, đắp đập được 50 hạng mục công trình chiều dài 4.105m, khối lượng đào đắp được 24.972m³, diện tích vận động dân hiến đất 15.460m² và nâng cấp bờ bao được 07 công trình, chiều dài: 14.950m, khối lượng đào đắp được 87.544 m³, diện tích vận động dân hiến đất 68.130m² để ổn định đời sống nhân dân trong vùng.

Triều cường ngày càng dâng cao, biên độ triều lớn từ 3m – 3,5m, mực nước tại cống Càn Chông có lúc lên 2,0m - 2,3m, đe dọa các tuyến đê sông, đê biển, gây sạt lở bờ sông, bờ vùng của các hộ dân trong khu vực ngoài hệ thống đê bao Nam Măng Thích

Kết quả điều tra các hộ có nhà ở ven sông Hậu có nguy cơ sạt lở tổng số hộ điều tra 79 hộ; vị trí nhà ở cách sông Hậu dưới 10m: 57 hộ; từ 10- 20m: 21 hộ; có 01 hộ không có nhà do nhà bị sập ở nhờ nhà người thân;

- Nhà kiên cố 21 nhà; nhà chuẩn NTM 40 nhà; nhà tạm bợ 17 nhà;

- Hộ mong muốn được hỗ trợ tái định cư tập trung: 53 hộ; hỗ trợ tiền để di dời nhà 21 hộ; hộ không tham gia dự án 05 hộ (có cam kết không khiếu nại về sau khi có dự án).

(Nguồn: Báo cáo tổng kết phòng, chống thiên tai & TKCN năm 2020 và triển khai nhiệm vụ năm 2021)

Trong thời gian qua cùng với tốc độ phát triển kinh tế, dưới tác động của gia tăng dân số, gia tăng lượng Cac- bon, khí thải nhà kính, khai thác nguồn tài nguyên,... đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên gây biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng quá trình canh tác nông nghiệp ở các khu vực sản xuất cũng như ảnh hưởng đến sinh kế của người dân. Biến đổi khí hậu gây nên thời tiết bất thường, không theo quy luật và rất khó dự báo một cách chính xác. Để ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện, triển khai thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020; nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, các nguy cơ thiên tai; đặc biệt cảnh báo sớm ngập, xâm nhập mặn; nâng cao nhận thức của nhân dân về nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, sử dụng các nguồn tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, tăng cường công tác trồng rừng phòng hộ ven sông Hậu, chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai; cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu; nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới theo hướng bảo vệ môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu, nhân rộng các mô hình giảm

thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, phù hợp với tình hình BDKH; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế thấp nhất các nguồn thải phát sinh trong sản xuất.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của tỉnh nền kinh tế của huyện đã phát triển theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, đời sống của nhân dân trong huyện đã từng bước được cải thiện. Bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi, nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực đều tăng nhanh, đặc biệt là nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế và nhà ở của nhân dân. Vì vậy, việc đảm bảo thực hiện các nội dung quản lý đất đai đã được Luật Đất đai hiện hành quy định đang trở thành vấn đề cấp bách.

1.1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.

Trên cơ sở các quy định của Luật đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai; các văn bản quy định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện thường xuyên chỉ đạo, ban hành văn bản yêu cầu UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn, nhằm chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể như sau: UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về TN&MT ứng phó với biến đổi khí hậu. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện ban hành nhiều văn bản để hướng dẫn nghiệp vụ về công tác quản lý đất đai cho UBND các xã, thị trấn. Cơ bản thực hiện tốt công tác tham mưu, trình UBND huyện ban hành các văn bản của huyện đồng thời chủ động tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường theo quy định mới, chủ yếu tập trung chỉ đạo, quy định các vấn đề như việc lập và quản lý QH, KHSDĐ; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; hạn mức đất ở khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đo đạc, bản đồ; về bảng giá các loại đất và đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, về đấu giá quyền sử dụng đất, về công tác thống kê, kiểm kê và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và về tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai tại một số khu vực đang lập quy hoạch chi tiết xây dựng

Năm 2014, 2015 là những năm đầu triển khai tổ chức thi hành Luật Đất đai năm 2013. Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

về quản lý và sử dụng đất đai luôn được Huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành Tài nguyên môi trường và các ban, ngành có liên quan trong Huyện để tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, với sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, đã góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng đất đai.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được chặt chẽ và có hiệu quả.

1.1.2. Về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.2.1. Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

a) Đối với cấp huyện.

Đã hoàn thành quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) của huyện; được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/9/2014; đồng thời để phù hợp với tình hình sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 huyện đã xây dựng hoàn thành Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Trà Cú được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1044/QĐ-UBND 04/6/2019. UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường đăng tải toàn văn quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 27/9/2013; Quyết định số 1044/QĐ-UBND 04/6/2019 và báo cáo thuyết minh, bản đồ quy hoạch sử dụng đất lên website của huyện, công khai tại trụ sở UBND huyện theo đúng quy định.

b) Quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

Quy hoạch sử dụng đất cấp xã giai đoạn 2011-2020; kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của từng xã đã hoàn thành và được UBND huyện phê duyệt trong năm 2013 tổ chức công bố công khai theo quy định; Chất lượng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 đã được nâng lên một bước đáng kể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KT-XH, nhu cầu đất ở của nhân dân; góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai; bảo đảm các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân khai, nhất là chỉ tiêu bảo toàn quỹ đất lúa do tỉnh phân khai; đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các dự án công trình lớn.

1.1.2.2. Lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các dự án, nhất là các dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh; đặc biệt là nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn

trong đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, góp phần hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới; Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện đã lập danh mục các dự án thuộc diện thu hồi đất và các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất và danh mục các dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của huyện. Việc thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất so với quy hoạch được phê duyệt đạt tỷ lệ chưa cao so với quy hoạch được duyệt, cụ thể như: Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất kinh doanh... Nguyên nhân chủ yếu là thiếu vốn đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, đây là trở ngại lớn và cơ bản cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện; nguồn lực huy động từ xã hội chưa cao. Chính sách đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất có nhiều sự thay đổi nên chưa phản ánh thực chất việc biến động các loại đất.

1.1.3. Về công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

1.1.3.1. Về công tác kiểm kê đất đai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Huyện đã triển khai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn năm 2010, 2014 và 2019. Kết quả ở tất cả các xã, thị trấn đều có bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014 và 2019 tỷ lệ 1/10.000; 1/5.000 và 1/2.000, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện năm 2010, 2014 và 2019 tỷ lệ 1/25.000.

1.1.3.2. Về công tác thống kê đất đai.

Trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai theo định kỳ 5 năm, công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm tại địa phương được tiến hành thường xuyên.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai tại địa phương được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

1.1.4. Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện bằng nhiều biện pháp quyết liệt, có hiệu quả, cơ bản hoàn thành mục tiêu theo yêu cầu của tỉnh. Tính đến 31/12/2020 trên địa bàn huyện Trà Cú có 27.528,39 ha tương đương 98.463 giấy cần phải cấp; trong đó đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 26.993,53ha, tương ứng với 90.068 thửa đã cấp. Cụ thể như sau:

Bảng 08: Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Trà Cú đến 30/12/2020

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số cần phải cấp GCN		Tổng số đã cấp GCN (15/12/2020)		Tỷ lệ đã cấp GCN (%)	
		Diện tích (ha)	Số thửa	Diện tích (ha)	Số thửa	Diện tích (ha)	Số thửa
I	Huyện Trà Cú	27.528,39	98.463	26.993,53	96.068	99,89	97,57
1	thị trấn Trà Cú	268,17	2.492	266,00	2.475	99,19	99,32
2	thị trấn Định An	268,85	1.408	267,50	1.393	99,50	98,93
3	xã Phước Hưng	3.074,94	9.341	3.051,95	9.235	99,25	98,87
4	xã Tập Sơn	1.842,91	6.113	1.829,55	6.074	99,28	99,36
5	xã Tân Sơn	1.421,86	4.278	1.415,67	4.254	99,56	99,44
6	xã An Quảng Hữu	2.087,52	6.367	2.084,54	6.348	99,86	99,70
7	xã Lưu Nghiệp Anh	2.386,37	7.690	2.381,96	7.673	99,82	99,78
8	xã Ngãi Xuyên	1.856,82	5.954	1.828,88	5.930	98,50	99,60
9	xã Kim Sơn	1.785,59	7.396	1.637,02	6.710	91,68	90,72
10	xã Thanh Sơn	1.349,37	4.853	1.311,69	4.691	97,21	96,66
11	xã Hàm Giang	1.945,56	7.171	1.867,96	6.685	96,01	93,22
12	xã Hàm Tân	1.059,85	7.297	921,77	6.732	86,97	92,26
13	xã Đại An	1.152,01	6.743	1.134,07	6.638	98,44	98,44
14	xã Định An	954,17	3.488	944,41	3.441	98,98	98,65
15	xã Ngọc Biên	2.252,35	6.760	2.250,68	6.755	99,93	99,93
16	xã Long Hiệp	1.597,00	4.746	1.589,52	4.710	99,53	99,24
17	xã Tân Hiệp	2.225,05	6.366	2.210,36	6.324	99,34	99,34

1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong năm 2020, đặc biệt là sau khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực, chủ động chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương.

1.1.6. Về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bên cạnh việc hướng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Sở Tài

nguyên và Môi trường đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Tại địa phương, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

Công tác thu hồi đất: trình UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi đất theo đúng quy định, gồm: Thu hồi đất do bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của các dự án triển khai trên địa bàn huyện; Thu hồi đất do người dân tự nguyện trả lại đất như; Thu hồi đất đối với đất do tổ chức quản lý, sử dụng như...

Công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng: ban hành Thông báo thu hồi đất, thành lập Hội đồng và tổ chuyên viên giúp việc cho hội đồng hỗ trợ, bồi thường và tái định cư kịp thời, đảm bảo tiến độ triển khai các dự án. Công tác bồi thường GPMB trên địa bàn huyện, cơ bản đáp ứng tiến độ theo yêu cầu.

Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương. Các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

1.1.7. Về công tác định giá đất.

1.1.7.1. Về xây dựng bảng giá đất.

Căn cứ quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các địa phương trong tỉnh đã triển khai công tác điều tra giá chuyên nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai xây dựng bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh) theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Giá các loại đất trong Bảng giá đất qua các năm cơ bản phù hợp với giá đất thị trường, có điều chỉnh tăng giá đất tại một số vị trí, đường phố, khu vực có đầu tư nâng cấp hạ tầng tốt hơn, đồng thời điều chỉnh giảm giá đất tại một số vị trí, tuyến đường, khu vực cho phù hợp với tình hình thực tế thị trường tại địa phương.

1.1.7.2. Về định giá đất cụ thể.

Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh

đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.8. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

Nhìn chung công tác thanh tra quản lý Nhà Nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã có nhiều chuyên viên tích cực, được quan tâm chỉ đạo và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất, từng bước đã hạn chế được những sai sót trong quản lý, sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và toàn Tỉnh nói chung.

1.1.9. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời dứt điểm hầu hết trường hợp vi phạm Luật Đất đai. Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn và đặc biệt lãnh đạo các phòng ban chức năng đã tiếp công dân định kỳ, đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại của tổ chức, cá nhân cũng như tổ chức thi hành các quyết định, nên đã hạn chế được những vi phạm trong sử dụng đất như: sử dụng không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai,... giải quyết cơ bản tình trạng khiếu nại kéo dài.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Các mặt làm được.

- UBND huyện đã chủ động chỉ đạo phòng TN&MT, UBND các xã, thị trấn, cùng các ngành tập trung lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất của huyện đã tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đã bám sát quy định của Luật đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/TT-BTNMT của Bộ TN&MT; Chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010.

- UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; đã làm tốt công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính công khai minh bạch. UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng

đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển KT-XH và nhu cầu đất ở của nhân dân; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vv.... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

1.2.2. Những tồn tại.

* Việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập

- Trước hết, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KT-XH do quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH và quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH chưa sát với nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước; nên nhiều công trình hạ tầng, nhiều dự án đầu tư có sử dụng đất phát sinh chưa được đề cập trong quy hoạch, kế hoạch kỳ đầu nhưng lại có nhu cầu cấp thiết; trong khi đó nhiều dự án có trong danh mục ghi trong quy hoạch, kế hoạch kỳ đầu lại không có khả năng đầu tư nên buộc phải vận dụng mục c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP để điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch từ các dự án không có nhu cầu sang cho dự án có nhu cầu trên cơ sở tổng chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất.

- Hai là, tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất đai cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai; điển hình là quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch nông nghiệp để đáp ứng các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới do các Bộ ban hành đòi hỏi quỹ đất lớn; nhưng chỉ tiêu phân khai các loại đất của tỉnh không đáp ứng đủ.

* Về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Ở một số xã tình trạng tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không xin phép vẫn còn diễn ra, chưa được ngăn chặn, xử lý kịp thời.

- Tình trạng tự chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch vẫn còn xảy ra nhất là chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang lập vườn, trồng cây, đào ao nuôi trồng

thủy sản.

1.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại.

* Về khách quan:

- Luật đất đai và Nghị định 42/2012/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người nông dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn.

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, nông dân không trồng lúa được buộc phải chuyển đổi từ đất trồng lúa sang lập vườn trồng cây, đào ao nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao để khai thác tiềm năng đất đai.

1.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào huyện không hấp dẫn.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn; có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng

quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2020, huyện có 31.752,80 ha đất tự nhiên. Trong đó, xã Phước Hưng có diện tích tự nhiên lớn nhất 3.229,56ha, chiếm 10,17 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; TT. Trà Cú có diện tích tự nhiên nhỏ nhất 297,76 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

Bảng 09: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.752,80	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.626,32	83,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.175,53	47,79
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.441,18</i>	<i>45,48</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>734,35</i>	<i>2,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.022,54	15,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.290,32	16,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,06	0,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.093,74	3,44
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.126,48	16,14
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,46	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,89	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,75	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	212,42	0,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.158,71	6,80

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất giao thông	DGT	674,71	2,12
	- Đất thủy lợi	DTL	1.186,29	3,74
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,23	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,44	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,01	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,91	0,03
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,62	0,02
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,11	0,00
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG		
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,98	0,01
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	119,01	0,37
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,65	0,29
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-
	- Đất chợ	DCH	11,75	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,30	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	431,34	1,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,09	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,00	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.272,52	7,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Huyện Trà Cú hiện có 26.626,32 ha đất nông nghiệp, chiếm 83,86% so tổng diện tích tự nhiên; Trong đó:

- Đất trồng lúa là 15.175,53 ha, chiếm 47,79 % so tổng diện tích tự nhiên;

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích là 14.441,18 ha, chiếm 45,48% so tổng diện tích tự nhiên;

- Đất trồng cây hàng năm khác là 5.022,54 ha, chiếm 15,82% diện tích tự nhiên;

- Đất trồng cây lâu năm là 5.290,32 ha, chiếm 16,66% so tổng diện tích tự nhiên;

- Đất rừng phòng hộ là 44,06 ha, chiếm 0,14% so tổng diện tích tự nhiên;

- Đất nuôi trồng thủy sản là 1.093,74 ha, chiếm 3,44% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất nông nghiệp khác là 0,13 ha.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

* Đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.126,48 ha, chiếm 16,14% tổng diện tích

tự nhiên; trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích là 1,46ha;
- Đất an ninh có diện tích là 1,89 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất thương mại, dịch vụ là 4,75 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất cơ sở SXPNN là 212,42 ha, chiếm 0,67% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích là 2.158,71 ha, chiếm 6,80% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất giao thông có diện tích là 647,71 ha, chiếm 2,12% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất thủy lợi có diện tích là 1.186,29 ha, chiếm 3,74% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích là 2,23 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là 4,44 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là 49,01 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 8,91 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình năng lượng có diện tích là 5,62 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích là 1,11 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 3,98 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 119,01 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 91,65ha, chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất chợ có diện tích là 11,75ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 1,30 ha;
- Đất ở tại nông thôn là 431,34 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất ở tại đô thị là 27,09ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,00ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,11 ha;
- Đất tín ngưỡng là 1,71 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 2.272,52ha, chiếm 7,16% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất có mặt nước chuyên dùng là 1,07ha;
- Đất phi nông nghiệp khác là 0,11ha.

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng: huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Bảng 10: Diễn biến sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Giai đoạn 2010-2015			Giai đoạn 2015-2020	
			Hiện trạng 2010	Hiện trạng 20115	Biến động tăng (+); giảm (-)	Hiện trạng 2020	Biến động tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		36.992,45	31.752,80	-5.239,65	31.752,80	
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.776,32	26.745,44	-4.030,88	26.626,32	-119,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.168,67	15.103,37	-3.065,30	15.175,53	72,16
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>17.262,01</i>	<i>14.375,08</i>	<i>-2.886,93</i>	<i>14.441,18</i>	<i>66,10</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>906,66</i>	<i>728,29</i>	<i>-178,37</i>	<i>734,35</i>	<i>6,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.260,23	5.507,93	247,70	5.022,54	-485,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.019,79	5.420,66	400,87	5.290,32	-130,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				44,06	44,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.327,63	713,48	-1.614,15	1.093,74	380,26
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			-	0,13	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.155,38	5.007,35	-1.148,03	5.126,48	119,13
	<i>Trong đó:</i>				<i>0,00</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,94	3,39	1,45	1,46	-1,93
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	1,71	0,63	1,89	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,00	-	-	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,69	2,69	4,75	2,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	399,09	208,98	-190,11	212,42	3,44

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Giai đoạn 2010-2015			Giai đoạn 2015-2020	
			Hiện trạng 2010	Hiện trạng 2015	Biến động tăng (+); giảm (-)	Hiện trạng 2020	Biến động tăng (+); giảm (-)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.246,25	2.078,89	-167,36	2.158,71	79,82
	<i>Trong đó:</i>				0,00		
	- Đất giao thông	DGT	392,58	627,35	234,77	674,71	47,36
	- Đất thủy lợi	DTL	1.612,36	1.166,13	-446,23	1.186,29	20,16
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,55	2,27	0,72	2,23	-0,04
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,14	4,83	1,69	4,44	-0,39
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,30	45,33	4,03	49,01	3,68
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,05	9,50	5,45	8,91	-0,59
	- Đất công trình năng lượng	DNL		0,31	0,31	5,62	5,31
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,66	1,11	-0,55	1,11	
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG					
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,11	4,09	3,98	3,98	-0,11
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	68,11	115,42	47,31	119,01	3,59
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	105,32	91,07	-14,25	91,65	0,58
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
	- Đất chợ	DCH	16,07	11,48	-4,59	11,75	0,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,29		-1,29	-	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,10	0,10	1,30	1,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,25	0,25		-0,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	422,65	355,54	-67,11	431,34	75,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	23,55	24,67	1,12	27,09	2,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,44	12,03	-0,41	12,00	-0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,11	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,85	1,30	-2,55	1,71	0,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.043,24	2.317,80	-725,44	2.272,52	-45,28

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Giai đoạn 2010-2015			Giai đoạn 2015-2020	
			Hiện trạng 2010	Hiện trạng 2015	Biến động tăng (+); giảm (-)	Hiện trạng 2020	Biến động tăng (+); giảm (-)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			-	1,07	1,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			-	0,11	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	60,75		-60,75	-	

**Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Cú.*

2.2.1. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2015

a) Tổng diện tích tự nhiên: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên huyện Trà Cú là 31.752,80 ha, giảm 5.239,65 ha so với năm 2010 (năm 2010 là 36.992,45ha). Nguyên nhân giảm:

- Do chia tách địa giới (tách 2 xã Đôn Xuân và Đôn Châu về huyện Duyên Hải) theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 05 năm 2015)

- Do phương pháp thống kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai khác nhau (Kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu chưa thật sự thống nhất; thống kê đất đai năm 2015 được thống nhất sử dụng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành, nên số liệu đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ khoanh vẽ, số liệu được kết nối trực tiếp từ bản đồ tạo sự thống nhất.

b) Đất nông nghiệp: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 26.745,44ha, giảm 4.030,88ha so với năm 2010 (năm 2010 là 30.776,32ha).

- Đất trồng lúa biến động giảm 3.065,30 ha do thay đổi địa giới và do ảnh hưởng của xâm nhập mặn, không chủ động được nguồn nước lại trồng lúa kém hiệu quả nên người sử dụng đất tự ý chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác (mì, mía, bắp,...), cây lâu năm (dừa, cây ăn quả,...) để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho gia đình.

- Đất trồng cây hàng năm khác biến động tăng 247,70 ha, do đất trồng lúa chuyển sang, đồng thời do phương pháp thống kê.

- Đất trồng cây lâu năm biến động tăng 400,87ha. Do người dân chủ động chuyển đổi các cây trồng hàng năm hiệu quả kinh tế thấp sang trồng dừa và cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 1.614,15ha (do chia tách địa giới);

c) Đất phi nông nghiệp: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.007,05ha, biến động giảm 1.148,03ha so

với năm 2010 (năm 2010 là 6.155,38ha).

Trong đó:

- Đất quốc phòng 3,39 ha, biến động tăng 1,45ha so với năm 2010. Do kết quả thống kê.

- Đất an ninh 1,71 ha, biến động giảm 0,63ha so với năm 2010. Do chia tách địa giới

- Đất thương mại, dịch vụ 2,69ha không thay đổi so với năm 2010;

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 208,98 ha, biến động giảm 190,11ha so với năm 2010. Do chia tách địa giới và do phương pháp thống kê

- Đất phát triển hạ tầng 1.868,00 ha, biến động giảm 204,40ha so với năm 2010;

+ Đất giao thông 627,35 ha biến động tăng 234,77 ha: nguyên nhân do trong giai đoạn 2010-2015 huyện đã triển khai nhiều công trình hạ tầng trong đó đã thực hiện nhiều dự án công trình giao thông quan trọng trên địa bàn, kết nối với các trục giao thông đầu mối của tỉnh: Mở rộng Quốc Lộ 53; Hương lộ 18; hương lộ 27; các đường liên ấp...; đồng thời tăng một phần do phương pháp thống kê.

+ Đất thủy lợi 1.166,13 ha biến động giảm 446,23ha. Nguyên nhân do chia tách địa giới và do phương pháp thống kê

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,27 ha biến động tăng 0,72 ha. Nguyên nhân do xây dựng xong các trung tâm văn hóa xã: Tập Sơn, Ngọc Biên, Lưu Nghiệp Anh, An Quảng Hữu.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 4,83 ha tăng 1,69 ha. Nguyên nhân do xây dựng xong Trạm Y tế xã Tập Sơn, Trạm y tế xã Tập Sơn, Trạm y tế xã Tân Hiệp, Trạm y tế xã Lưu Nghiệp Anh, Trạm y tế xã Ngãi Xuyên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 45,33 ha biến động tăng 4,03 ha. Nguyên nhân do xây dựng xong Trường THCS Thanh Sơn, Trường THCS Tân Hiệp, Trường THCS Hàm Giang và 30 hạng mục giáo dục gồm các trường tiểu học, trường mẫu giáo và các trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn các xã.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 9,50 ha biến động tăng 5,45 ha. Nguyên nhân do các sân vận động ở các xã Đại An, Tân Sơn, Phước Hưng, Ngọc Biên, Tập Sơn đã thực hiện xong

+ Đất công trình năng lượng 0,31 ha biến động tăng 0,31 ha. Nguyên nhân Trạm biến áp 110 KV xã Ngãi xuyên đã thực hiện xong

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 1,11 ha biến động giảm 0,55 ha. Nguyên

nhân do thay đổi địa giới và phương pháp thống kê

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 4,09 ha, biến động tăng 3,98ha so với năm 2010. Nguyên nhân do bãi rác xã Tân Sơn đã thực hiện xong và do thay đổi địa giới và phương pháp thống kê

+ Đất cơ sở tôn giáo 115,42 ha biến động tăng 47,31 ha. Nguyên nhân do phương pháp thống kê

+ Đất nghĩa địa 91,07 ha, biến động giảm 14,25ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thay đổi địa giới và phương pháp thống kê

+ Đất chợ 11,48 ha biến động giảm 4,59 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thay đổi địa giới và phương pháp thống kê

- Đất ở tại nông thôn 355,54 ha, biến động giảm 67,11 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thay đổi địa giới và phương pháp thống kê

- Đất ở tại đô thị 24,67 ha, biến động tăng 1,12ha so với năm 2010. Nguyên nhân do diện tích đã chuyển mục đích từ các loại đất sang đất ở đô thị của các hộ gia đình cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,03 ha, biến động giảm 0,41 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thay đổi địa giới.

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,10ha biến động tăng 0,10ha so với năm 2010; Do thay đổi chỉ tiêu giữa 2 kỳ thống kê.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25ha không thay đổi so với năm 2010;

- Đất sông suối mặt nước chuyên dùng 2.317,80 ha, biến động giảm 725,44ha so với năm 2010. Diện tích giảm do thay đổi địa giới và do phương pháp thống kê.

c. Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2010, đất chưa sử dụng của huyện là 60,75 ha, đến năm 2015, diện tích đất chưa sử dụng còn 0,00 ha, giảm 60,75 ha do đưa vào sử dụng ở các mục đích khác nhau như đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

2.2.2. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2015 đến năm 2020

a. Tổng diện tích tự nhiên: Năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 31.752,80 ha ổn định so với năm 2015.

b) Đất nông nghiệp: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 26.626,32ha, giảm 119,13ha so với năm 2015 (năm 2015 là 26.745,44ha).

- Đất trồng lúa biến động tăng 72,16 ha. Nguyên nhân tăng do hướng dẫn tại thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định đối với đất trồng lúa diện tích được

thống kê theo hồ sơ địa chính. Do đó các thửa đất lúa trong hồ sơ địa chính năm 2015 đã thống kê theo hiện trạng là các loại đất khác đến năm 2020 thống kê trả lại theo hồ sơ địa chính là đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm 485,39 ha. Diện tích giảm do đã thực hiện các công trình dự án từ đất trồng cây hàng năm như: Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú tại xã Tân Sơn; 17 nhà văn hóa các ấp tại các xã, thị trấn; Đê bao bắc Tổng Long(Từ Cầu Hàm Giang - Giáp Kim Sơn); Đê bao ấp Long Hưng (cặp 2 bên sông Bần); Đê bao bắc Tổng Long(Từ Cầu Hàm Giang - Giáp Kim Sơn); và 44 công trình dự án đất giao thông... (*chi tiết phụ lục 01*); đồng thời giảm do cập nhật lại hiện trạng (một phần diện tích đất là đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản nhưng thống kê 2015 đã thống kê vào đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm biến động giảm 130,34ha. Diện tích giảm do các dự án sử dụng đất trồng cây lâu năm đã thực hiện xong như: Hệ thống thoát + nhà vệ sinh khu vực chợ Hàm Giang tại xã Hàm Giang; Mở rộng trường THCS Đại An tại xã Đại An; Trường mầm non Hướng Dương (khóm 3) tại TT. Trà Cú; Trường Mẫu giáo điểm ấp Đông Sơn tại xã Tập Sơn...; Đường vào khu TĐC Bến cá tại TT. Định An; Đường vào bệnh viện(200m x 6) tại TT. Trà Cú; Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú tại xã Ngọc Biên, xã An Quảng Hữu; 4 trụ sở ấp tại xã Tân Hiệp (*chi tiết phụ lục 01*).

- Đất rừng phòng hộ biến động tăng 44,06 ha do đã trồng rừng chống sạt lở cửa ven sông tại xã An Quảng hữu 8,45 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 9,98 ha; xã Kim Sơn 10,23 ha và xã Định An 15,41 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản biến động tăng 380,26ha do cập nhật hiện trạng từ đất trồng cây hàng năm qua;

c) Đất phi nông nghiệp: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.126,48ha, biến động giảm 119,13ha so với năm 2015 (năm 2015 là 5.007,35ha).

Trong đó:

- Đất quốc phòng 1,46 ha, biến động giảm 1,93 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 3,39ha). Nguyên nhân giảm do cập nhật lại hiện trạng (năm 2015 đất quốc phòng thống kê gồm xã Ngãi Xuyên 0,52 ha; xã Kim Sơn 2,29 ha; xã Tập Sơn 0,02 ha; TT. Định An 0,56 ha; đến năm 2020 rà soát cập nhật lại còn xã Tập Sơn 0,02 ha, xã Kim Sơn 1,44 ha)

- Đất an ninh 1,89 ha, biến động tăng 0,18ha so với năm 2015 (năm 2015 là 1,71ha). Nguyên nhân tăng do cập nhật lại hiện trạng (năm 2015 đất an ninh thống kê

gồm TT. Trà Cú 1,71 ha; đến năm 2020 rà soát cập nhật lại còn TT. Trà Cú 1,624 ha; TT. Định An 0,262 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ 4,75ha, biến động tăng 2,06 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 2,69ha). Nguyên nhân tăng từ năm 2015 đến năm 2020 đã thực hiện xây dựng xong cây xăng ngã ba ấp trạm; Cây Xăng Lê Quân; Cây xăng Petrol Life; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (ấp Đầu Giồng B, xã Phước Hưng); Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên Hương lộ 25; Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên Hương lộ 12; Cửa hàng xăng dầu đường tỉnh 915, ấp Vàm; Cửa hàng xăng dầu đường tỉnh 915, ấp Xoài Lơ; Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Út Chiến...*(chi tiết phụ lục 01)* và cập nhật thêm diện tích chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 212,42 ha, biến động tăng 3,44ha so với năm 2015 (năm 2015 là 208,98ha). Diện tích tăng do đã thực hiện xong công trình Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch xã Tân Hiệp; Nhà máy sản xuất nhựa gia dụng (Công ty TNHH MTV Út Nhựa); Đất kho bãi của cty Nguyên Võ (ấp xa xi); Cty. Cổ phần phân bón Hudavil Trà Vinh.

- Đất phát triển hạ tầng 2.158,71 ha, biến động tăng 79,82ha so với năm 2015 (năm 2015 là 2.078,89ha). Trong đó:

+ Đất giao thông 674,71 ha biến động tăng 47,36 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 627,35ha). Diện tích tăng do huyện đã triển khai nhiều công trình hạ tầng trong đó đã thực hiện nhiều dự án công trình giao thông quan trọng trên địa bàn, kết nối với các trục giao thông đầu mối của tỉnh: Đường huyện 25 (đoạn qua xã Long Hiệp) tại xã Long Hiệp; Đường nhựa từ QL53 đến chợ thị trấn Định An(khóm 4) tại TT. Định An; Đường nhựa Khóm 6, thị trấn Trà Cú, từ trường Tiểu học thị trấn A đến đường chánh Quốc lộ 53 dài 300m x 12m tại TT. Trà Cú... *(chi tiết phụ lục 01)*

+ Đất thủy lợi 1.186,29 ha biến động tăng 20,16ha so với năm 2015 (năm 2015 là 1.166,13ha). Diện tích tăng do Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư ấp chợ thị trấn Định An (Làm mới bờ kè tây) tại TT. Định An; Đê bao ấp Chợ xã Hàm Tân; Đê bao bờ Nam Tổng Long đến Hàm Giang giáp ranh xã Kim Sơn(Từ QL53 đến sông Hậu) (Đê ngăn hạn, mặn) xã Hàm Tân...*(chi tiết phụ lục 01)* và cập nhật hiện trạng

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,23 ha biến động giảm 0,04 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 2,27ha). Diện tích giảm do xây dựng Trường phổ thông Dân tộc nội trú tại TT. Trà Cú lấy một phần từ đất văn hóa.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 4,44 ha giảm 0,39 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 4,83ha). Diện tích giảm do cập nhật số liệu hiện trạng tại xã An Quảng Hữu, xã Thanh Sơn, xã Kim Sơn, xã Hàm; đồng thời xây dựng xong các công trình: Mở rộng trạm y tế xã Ngọc Biên; Trung tâm DS-KHHGD TT. Trà Cú; Trạm y tế thị trấn Định An.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 49,04 ha biến động tăng 3,68 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 627,35ha). Nguyên nhân do xây dựng xong Trường THCS Thanh Sơn, Trường THCS Tân Hiệp, Trường THCS Hàm Giang và 30 công trình gồm các trường tiểu học, trường mẫu giáo và các trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn các xã.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 8,91ha biến động giảm 0,59 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 9,50ha). Diện tích giảm do cập nhật số liệu hiện trạng tại xã Lưu Nghiệp Anh, xã Phước Hưng, xã Đại An; đồng thời xây dựng xong Sân bóng đá mini cỏ nhân tạo.

+ Đất công trình năng lượng 5,62 ha biến động tăng 5,31 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 0,31ha). Nguyên nhân Trạm biến áp 110 KV xã Ngãi xuyên đã thực hiện xong

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 1,11 ha không thay đổi so với năm 2015

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,98 ha, biến động giảm 0,11ha so với năm 2015 (năm 2015 là 4,09ha). Diện tích giảm do cập nhật lại hiện trạng tại TT. Định An và xã Long Hiệp.

+ Đất cơ sở tôn giáo 119,01 ha biến động tăng 3,59 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 115,42ha). Nguyên nhân do cập nhật số liệu hiện trạng các xã: Phước Hưng, Tân Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Định An, Long Hiệp, Tân Hiệp, TT. Trà Cú; đồng thời đã xây dựng xong chùa Hàn Sơn tại xã Tập Sơn.

+ Đất nghĩa địa 91,65 ha, biến động tăng 0,58ha so với năm 2015 (năm 2015 là 91,07ha). Diện tích tăng do đã xây dựng xong Nghĩa địa tập trung xã Đại An; Nghĩa địa xã An Quảng Hữu(2 điểm); Nghĩa địa tập trung ấp Giồng Cao xã Ngọc Biên; đồng thời cập nhật lại số liệu hiện trạng các xã.

+ Đất chợ 11,75 ha biến động tăng 0,27ha so với năm 2015 (năm 2015 là 11,48ha). Diện tích tăng do đã xây dựng xong Chợ TT xã Tập Sơn; Hệ thống thoát + nhà vệ sinh khu vực chợ Hàm Giang.

- Đất sinh hoạt cộng đồng 1,30 ha biến động tăng 1,20ha so với năm 2015 (năm 2015 là 0,10ha). Diện tích tăng do xây dựng xong 34 nhà văn hóa ấp ở các xã (*chi tiết phụ lục 01*)

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,00 ha biến động giảm 0,25ha so với năm 2015 (năm 2015 là 0,25ha). Diện tích giảm do cập nhật lại số liệu hiện trạng tại TT. Trà Cú.

- Đất ở tại nông thôn 431,34 ha, biến động tăng 75,80ha so với năm 2015 (năm 2015 là 355,54ha). Diện tích tăng do cập nhật diện tích chuyển mục đích của 15 xã trên

địa bàn huyện

- Đất ở tại đô thị 27,09 ha, biến động tăng 2,42ha so với năm 2015 (năm 2015 là 24,67ha). Diện tích tăng do cập nhật diện tích chuyển mục đích từ các loại đất sang đất ở đô thị của các hộ gia đình cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,00 ha, biến động giảm 0,03 ha so với năm 2015 (năm 2015 là 12,03ha). Diện tích giảm do cập nhật lại hiện trạng.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,11ha biến động tăng 0,11ha so với năm 2015 (năm 2015 là 0,00ha).

- Đất tín ngưỡng 1,71ha biến động tăng 0,41ha so với năm 2015 (năm 2015 là 1,30ha); Diện tích tăng do cập nhật lại hiện trạng xã Lưu Nghiệp Anh, xã Ngãi Xuyên, xã Thanh Sơn và xã Định An.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2.272,52ha, biến động giảm 45,28ha so với năm 2015 (năm 2015 là 2.317,08ha). Diện tích giảm do đã chuyển sang đất rừng phòng hộ 44,06 ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,07ha, biến động tăng 1,07ha so với năm 2015 (năm 2015 là 0,00ha). Diện tích tăng do cập nhật lại hiện trạng tại xã Lưu Nghiệp Anh.

c. Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2020 huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

2.2.3. Đánh giá tình hình biến động đất đai năm 2020 so với kết quả kiểm kê đất đai.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT hiện trạng 2011	DT kiểm kê 2015	DT kiểm kê 2019	DT hiện trạng 2020	BIẾN ĐỘNG 2020-2019	BIẾN ĐỘNG 2020-2015	BIẾN ĐỘNG 2020-2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(6)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		36.992,45	31.752,80	31.752,80	31.752,80	0,00	0,00	-5.239,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.776,32	26.747,36	26.637,23	26.626,32	-10,91	-121,04	-4.150,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.168,67	15.103,97	15.176,23	15.175,53	-0,70	71,55	-2.993,14
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	17.262,01	14.390,29	14.441,67	14.441,18	-0,49	50,89	-2.820,83
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	906,66	713,69	734,56	734,35	-0,21	20,67	-172,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.260,23	5.508,42	5.024,70	5.022,54	-2,16	-485,87	-237,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.019,79	5.421,49	5.296,34	5.290,32	-6,02	-131,17	270,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			44,07	44,06	-0,01	44,06	44,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT hiện trạng 2011	DT kiểm kê 2015	DT kiểm kê 2019	DT hiện trạng 2020	Biến động 2020-2019	Biến động 2020-2015	Biến động 2020-2011
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.327,63	713,48	1.095,76	1.093,74	-2,02	380,26	-1.233,89
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,13	0,13		0,13	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.155,38	5.005,44	5.115,57	5.126,48	10,91	121,04	-1.028,90
	<i>Trong đó:</i>						-	0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,94	3,39	1,44	1,46	0,02	-1,93	-0,48
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	1,71	1,88	1,89	0,01	0,18	0,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,63	4,14	4,75	0,61	2,12	4,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	399,09	208,99	212,38	212,42	0,04	3,43	-186,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.246,25	2.078,61	2.154,41	2.158,71	4,30	80,10	-87,54
	<i>Trong đó:</i>								
	- Đất giao thông	DGT	392,58	627,71	675,30	674,71	-0,59	47,00	282,13
	- Đất thủy lợi	DTL	1.612,36	1.166,17	1.186,06	1.186,29	0,23	20,12	-426,07
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,55	2,28	2,23	2,23		-0,05	0,68
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,14	4,16	4,45	4,44	-0,01	0,28	1,30
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,30	45,31	48,99	49,01	0,02	3,70	7,71
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,05	9,49	8,92	8,91	-0,01	-0,59	4,86
	- Đất công trình năng lượng	DNL		0,31	0,93	5,62	4,69	5,31	5,62
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,66	1,11	1,11	1,11	0,00	0,00	-0,55
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG							
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,11	4,09	3,98	3,98		-0,11	3,87
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	68,11	115,42	119,01	119,01		3,59	50,90
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	105,32	91,06	91,67	91,65	-0,02	0,59	-13,67
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH							

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT hiện trạng 2011	DT kiểm kê 2015	DT kiểm kê 2019	DT hiện trạng 2020	Biến động 2020-2019	Biến động 2020-2015	Biến động 2020-2011
	- Đất chợ	DCH	16,07	11,49	11,75	11,75		0,26	-4,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,29	0,00	-	-		0,00	-1,29
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,10	1,30	1,30		1,20	1,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,25	-	-		-0,25	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	422,65	353,97	425,55	431,34	5,79	77,37	8,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	23,55	24,68	27,06	27,09	0,03	2,41	3,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,44	12,03	12,00	12,00		-0,03	-0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,00	0,11	0,11		0,11	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	-	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,85	1,30	1,71	1,71		0,41	-2,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.043,24	2.317,79	2.272,52	2.272,52		-45,27	-770,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,00	1,07	1,07		1,08	1,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0,11	0,11	0,11	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	60,75			-			

*** Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2019**

a. Tổng diện tích tự nhiên: Năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 31.752,80 ha ổn định so với năm 2019.

b) Đất nông nghiệp: giảm 10,19ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 26.637,23ha).

- Đất trồng lúa là 15.175,53 ha, biến động giảm 0,70 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất năng lượng; do cập nhật số liệu từ ngày 31/12/2019 đến ngày 31/12/2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 5.022,54 ha, biến động giảm 2,16 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất năng lượng; do cập nhật số liệu từ ngày 31/12/2019 đến ngày 31/12/2020.

- Đất trồng cây lâu năm là 5.290,32 ha, biến động giảm 6,02 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất năng lượng 1,18 ha; chuyển sang đất ở 4,84 ha do cập nhật số liệu từ ngày 31/12/2019 đến ngày 31/12/2020.

- Đất rừng phòng hộ là 44,06 ha, không thay đổi so với kiểm kê năm 2019.

- Đất nuôi trồng thủy sản là 1.093,74 ha, biến động giảm 2,02 ha do chuyển sang đất ở 0,95 ha; chuyển sang đất thủy lợi 0,23 ha; chuyển sang đất giáo dục 0,02 ha

c) Đất phi nông nghiệp: Tăng 10,91ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 5.115,57ha).

Trong đó:

- Đất quốc phòng là 1,46 ha, biến động tăng 0,02 ha. (năm 2019 là 1,44ha)
- Đất an ninh là 1,89 ha, không biến động so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 4,14ha)
- Đất thương mại, dịch vụ là 4,75 ha, biến động tăng 0,61 ha. Diện tích tăng do cập nhật lại diện tích thống kê nhằm vào đất giao thông
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh là 212,12 ha, biến động tăng 0,04 ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 212,38ha)
- Đất phát triển hạ tầng là 2.158,71 ha, biến động tăng 4,30ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông là 674,71 ha, biến động giảm 0,59 ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 675,30ha)
 - + Đất thủy lợi là 1.186,29 ha, biến động tăng 0,23ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 1.186,06ha).
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,23 ha, không biến động so với kiểm kê năm 2019.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế là 4,44 ha, không biến động so với kiểm kê năm 2019.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 49,01 ha, biến động tăng 0,02ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 48,99ha).
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 8,91 ha, biến động giảm 0,01ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 8,92ha).
 - + Đất công trình năng lượng là 5,26 biến động tăng 4,69ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 0,93ha).
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông là 1,11 ha không biến động so với kiểm kê năm 2019.
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,98 ha, không biến động so với kiểm kê năm 2019.
 - + Đất cơ sở tôn giáo là 119,01 ha không biến động so với kiểm kê năm 2019.
 - + Đất nghĩa địa là 91,65 ha, biến động giảm 0,02ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 91,67ha).
 - + Đất chợ là 11,75 không biến động so với kiểm kê năm 2019.
- Đất sinh hoạt cộng đồng là 1,30 ha không biến động so với kiểm kê năm 2019
- Đất ở tại nông thôn là 431,34 ha, biến động tăng 5,79ha so với kiểm kê năm

2019 (năm 2019 là 425,55ha). Do chuyển mục đích hộ gia đình các nhân từ các loại đất.

- Đất ở tại đô thị là 27,09 ha, biến động tăng 0,03ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 425,55ha). Do chuyển mục đích hộ gia đình các nhân từ các loại đất..

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,00 ha, không biến động so với kiểm kê năm 2019.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,11ha không biến động so với kiểm kê năm 2019.

- Đất tín ngưỡng 1,71ha biến động không biến động so với kiểm kê năm 2019.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.272,52ha, không biến động so với kiểm kê năm 2019.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là 1,07ha, không biến động so với kiểm kê năm 2019.

- Đất phi nông nghiệp khác là 0,11 ha, biến động tăng 0,11ha so với kiểm kê năm 2019 (năm 2019 là 0,11ha).

c) Đất chưa sử dụng: huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng

*** Biến động đất đai so với Kiểm kê đất đai năm 2014**

a. Tổng diện tích tự nhiên: Năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 31.752,80 ha ổn định so với năm 2014.

b) Đất nông nghiệp: giảm 121,04ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 26.747,36ha).

- Đất trồng lúa biến động tăng 71,75 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 15.103,97ha). Diện tích tăng do phương pháp thống kê (kiểm kê năm 2014 diện tích đất trồng lúa chuyển đổi sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm đã được kiểm kê theo bề mặt hiện trạng là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm; thống kê năm 2020 các khu vực chuyển đổi đất lúa được thống kê theo hồ sơ địa chính là đất trồng lúa).

- Đất trồng cây hàng năm khác: biến động giảm 485,87 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 5.508,42ha).

- Đất trồng cây lâu năm biến động giảm 131,17 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 5.421,49ha)..

- Đất rừng phòng hộ biến động tăng 44,06 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 không có đất rừng phòng hộ).

- Đất nuôi trồng thủy sản biến động tăng 380,26 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 713,48ha)

c) Đất phi nông nghiệp: Biến động tăng 121,04 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 5.005,44ha).

Trong đó:

- Đất quốc phòng biến động giảm 1,93ha. (năm 2014 là 3,39ha). Diện tích giảm do cập nhật lại hiện trạng (năm 2014 đất quốc phòng kiểm kê gồm xã Ngãi Xuyên 0,52 ha; xã Kim Sơn 2,29 ha; xã Tập Sơn 0,02 ha; TT. Định An 0,56 ha; đến năm 2020 rà soát cập nhật lại chỉ còn xã Tập Sơn 0,02 ha, xã Kim Sơn 1,44 ha)

- Đất an ninh biến động tăng 0,18 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 1,71ha). Diện tích tăng do cập nhật lại hiện trạng (năm 2014 đất an ninh kiểm kê gồm TT. Trà Cú 1,71 ha; đến năm 2020 rà soát cập nhật lại còn TT. Trà Cú 1,624 ha; TT. Định An 0,262 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ biến động tăng 2,12 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 2,63ha). Diện tích tăng do đã hoàn thành xây dựng các cây xăng như: Cây Xăng Lê Quân; Cây xăng Petrol Life; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (ấp Đầu Giồng B, xã Phước Hưng); Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên Hương lộ 25; Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên Hương lộ 12; Cửa hàng xăng dầu đường tỉnh 915, ấp Vàm; Cửa hàng xăng dầu đường tỉnh 915, ấp Xoài Lơ; Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Út Chiến

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh biến động tăng 3,43 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 208,99ha)

- Đất phát triển hạ tầng Biến động tăng 80,10 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông biến động tăng 47,00 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 627,71ha)

+ Đất thủy lợi Biến động tăng 20,12ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 1.166,06ha).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa Biến động giảm 0,05 ha so với kiểm kê năm 2014. (năm 2014 là 2,28ha)

+ Đất xây dựng cơ sở y tế biến động tăng 0,28 ha so với kiểm kê năm 2014. (năm 2014 là 4,16ha)

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo biến động tăng 3,70ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 48,99ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao biến động giảm 0,59 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 9,49ha).

+ Đất công trình năng lượng biến động tăng 5,31ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 0,31ha).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 1,11 ha không biến động so với kiểm kê năm 2014.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải Biến động giảm 0,11 ha so với kiểm kê năm 2014. (năm 2014 là 4,09ha)

+ Đất cơ sở tôn giáo biến động tăng 3,59 ha so với kiểm kê năm 2014. (năm 2014 là 115,42ha). Diện tích tăng do cập nhật số liệu hiện trạng các xã: Phước Hưng, Tân Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Định An, Long Hiệp, Tân Hiện, TT. Trà Cú; đồng thời đã xây dựng xong chùa Hàn Sơn tại xã Tập Sơn

+ Đất nghĩa địa 91,65 ha, biến động tăng 0,59ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 91,06ha).

+ Đất chợ biến động tăng 0,26 so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 11,49ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng biến động tăng 1,20 so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 0,10ha)

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng giảm 0,25 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 0,25ha)

- Đất ở tại nông thôn biến động tăng 77,37ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 353,97ha).

- Đất ở tại đô thị biến động tăng 2,41ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 24,68ha). Do chuyển mục đích hộ gia đình các nhân từ các loại đất..

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động giảm 0,03 ha so với kiểm kê năm 2014. 2014 (năm 2014 là 12,03ha).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp biến động tăng 0,11 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 0,00ha)..

- Đất tín ngưỡng biến động tăng 0,41 ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2014 là 1,30 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động giảm 45,27 ha so với kiểm kê năm 2014. Diện tích giảm do đã chuyển sang đất rừng phòng hộ 44,06 ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,11 ha...

- Đất có mặt nước chuyên dùng biến động tăng 1,08ha so với kiểm kê năm 2014. (năm 2014 là 0,00ha). Diện tích tăng do cập nhật lại hiện trạng tại xã Lưu Nghiệp Anh

- Đất phi nông nghiệp khác biến động tăng 0,11ha so với kiểm kê năm 2014 (năm 2019 là 0,11ha).

*** Biến động đất đai so với thống kê đất đai năm 2011**

a. Tổng diện tích tự nhiên: Năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 31.752,80 ha thấp hơn 5.239,65 ha so với năm 2011. (năm 2011 là 36.992,45ha). Nguyên nhân giảm:

- Do chia tách địa giới (tách 2 xã Đôn Xuân và Đôn Châu về huyện Duyên Hải) theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 05 năm 2015)

- Do phương pháp thống kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai khác nhau (Kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu chưa thật sự thống nhất; thống kê đất đai năm 2015 được thống nhất sử dụng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành, nên số liệu đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ khoanh vẽ, số liệu được kết nối trực tiếp từ bản đồ tạo sự thống nhất.

b) Đất nông nghiệp: giảm 4.150,00 ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 30.776,32ha).

- Đất trồng lúa là 15.175,53 ha, biến động giảm 2.993,14 ha (năm 2011 là 18.168,67). Đất trồng lúa biến động giảm do thay đổi địa giới và do ảnh hưởng của xâm nhập mặn, không chủ động được nguồn nước lại trồng lúa kém hiệu quả nên người sử dụng đất tự ý chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác (mì, mía, bắp,...), cây lâu năm (dừa, cây ăn quả,...) để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho gia đình.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 5.022,54 ha, biến động giảm 237,69 ha. Biến động giảm do chia tách địa giới; đồng thời do phương pháp thống kê.

- Đất trồng cây lâu năm là 5.290,32 ha, biến động tăng 270,53 ha. Diện tích tăng do người dân chủ động chuyển đổi các cây trồng hàng năm, đất trồng lúa hiệu quả kinh tế thấp sang trồng dừa và cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất rừng phòng hộ là 44,06 ha, tăng 44,06 so với thống kê năm 2011. Do đã kê mềm được trên địa bàn các xã ven sông Hậu

- Đất nuôi trồng thủy sản là 1.093,74 ha, biến động giảm 1.233,89 ha. Biến động giảm do chia tách địa giới; đồng thời do phương pháp thống kê

c) Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 5.126,48 ha, giảm 1.028,90 ha so với kiểm kê năm 2011 (năm 2011 là 6.155,38ha).

Trong đó:

- Đất quốc phòng là 1,46 ha, biến động giảm hơn 0,48 ha. (năm 2011 là 1,94ha)

- Đất an ninh là 1,89 ha, biến động tăng 0,81 ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 1,08ha)

- Đất thương mại, dịch vụ là 4,75 ha, biến động tăng 4,75 ha. Diện tích tăng do

năm 2011 đất thương mại dịch vụ gộp chung vào đất sản xuất kinh doanh)

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh là 212,12 ha, biến động giảm 186,67 ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 399,09ha)

- Đất phát triển hạ tầng là 2.158,71ha, biến động giảm 87,54ha. Trong đó:

+ Đất giao thông là 674,71 ha, biến động tăng 282,13 ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 392,58ha)

+ Đất thủy lợi là 1.186,29 ha, biến động giảm 426,07ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 1.612,36ha).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,23 ha, biến động tăng 0,68 ha so với thống kê năm 2011. (năm 2011 là 1,55ha).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế là 4,44 ha, biến động tăng 1,30 ha so với thống kê năm 2011. (năm 2011 là 3,14ha).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 49,01 ha, biến động tăng 7,71ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 41,30ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 8,91 ha, biến động tăng 4,86ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 4,05ha).

+ Đất công trình năng lượng là 5,26 biến động tăng 5,26ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 0,00ha).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông là 1,11 ha biến động giảm 0,55 ha so với thống kê năm 2011.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,98 ha, biến động tăng 3,87ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 0,11ha).

+ Đất cơ sở tôn giáo là 119,01 ha biến động tăng 50,90 ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 68,11ha).

+ Đất nghĩa địa là 91,65 ha, biến động giảm 13,67ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 105,32ha).

+ Đất chợ là 11,75 ha biến động giảm 4,32 ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 16,07ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng là 1,30 ha, biến động tăng 1,30 ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 0,00ha)

- Đất ở tại nông thôn là 431,34 ha, biến động tăng 8,69ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 422,65ha)

- Đất ở tại đô thị là 27,09 ha, biến động tăng 3,54ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 23,55ha)
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,00 ha, biến động giảm 0,44ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 12,44 ha).
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,11ha biến động giảm 0,11ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 0,00ha).
- Đất tín ngưỡng 1,71ha biến động giảm 2,14ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 3,85ha).
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.272,52ha, biến động giảm 770,72ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 3.043,24ha).
- Đất có mặt nước chuyên dùng là 1,07ha, biến động tăng 1,07ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 0,00ha).
- Đất phi nông nghiệp khác là 0,11 ha, biến động tăng 0,11ha so với thống kê năm 2011 (năm 2011 là 0,00ha).

c) Đất chưa sử dụng: huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng

*** Đánh giá về tình hình biến động đất đai giai đoạn 2010-2020**

Đất đai của huyện trong 10 năm qua có sự biến động chủ yếu do thực hiện các chủ trương, đường lối phát triển của địa phương như: chuyển dần đất trồng cây hàng năm nói chung, đất trồng lúa nói riêng có hiệu quả kinh tế thấp sang đất nông nghiệp khác để phát triển kinh tế trang trại; Chương trình phát triển công nghiệp: việc thành lập các cụm công nghiệp, các cơ sở thương mại dịch vụ hay sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện đã tạo nên sự biến động đất đai theo xu hướng chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ.... Do tốc độ phát triển kinh tế, xã hội của huyện những năm gần đây có sự tăng trưởng rõ rệt, nhu cầu đất cho mọi mặt kinh tế, xã hội đều tăng cũng làm tăng diện tích đất phi nông nghiệp nhất là đất xây dựng các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, hệ thống công trình năng lượng, trường học, cơ sở y tế, thể dục thể thao ...tăng đáng kể sẽ là nguyên nhân làm cho diện tích đất nông nghiệp bị giảm sút. Bên cạnh những nguyên nhân trên, do dân số của huyện ngày một tăng cao, nhu cầu về đất ở cũng như các loại đất khác rất lớn dẫn đến sự biến động diện tích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị, đất ở nông thôn...

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.

* Hiệu quả kinh tế;

Sau 10 năm thực hiện quy hoạch, với sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của

UBND huyện và phòng Tài nguyên và Môi trường công tác quản lý và sử dụng đất của huyện đã đạt được hiệu quả rõ rệt, đã từng bước đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian qua, cụ thể là:

+ Quỹ đất đai được khai thác sử dụng đạt khá cao (không còn đất trống, đất chưa sử dụng)

+ Đất cho sản xuất nông nghiệp giảm nhưng năng suất và hiệu quả sử dụng đất ngày càng tăng; Sản xuất nông nghiệp từng bước được cơ cấu lại, phát triển tương đối toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế. Cơ cấu các lĩnh vực sản xuất chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản, giảm tỷ trọng trồng trọt. Cơ cấu giống cây trồng, con vật nuôi có chuyển biến tích cực; phát triển sản xuất theo vùng tập trung phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, tích cực ứng dụng hiệu quả khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2020 đạt 2.589 tỷ đồng là một trong số các địa phương có năng suất lúa lớn của tỉnh. Mở rộng diện tích gieo cấy các giống lúa ngắn ngày có năng suất, chất lượng cao, kháng chịu sâu bệnh. Việc tập trung, tích tụ ruộng đất nông nghiệp bước đầu đạt kết quả tích cực, với nhiều mô hình trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao

+ Đáp ứng được mục tiêu an toàn lương thực và xuất khẩu.

+ Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp; Sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng trưởng khá cao; nghề và làng nghề được duy trì và phát triển. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện đạt 766,8 tỷ đồng, Giữ vững, mở rộng các ngành nghề hiện có, thu hút số lượng lớn dự án đầu tư mới vào sản xuất công nghiệp, tăng mạnh về quy mô sản xuất, số lượng sản phẩm, chất lượng, giá trị sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường.

* Hiệu quả xã hội: Trình độ dân trí tăng; phong trào xây dựng ấp văn hoá, xã văn hoá nông thôn mới, cơ quan, trường học có đời sống văn hoá tốt vượt kế hoạch, đến hết năm 2020, có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; quan tâm chỉ đạo nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch trên địa bàn. Đến nay, toàn huyện có 99,59% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh (73,97% hộ dân sử dụng nước sạch. Huyện đã thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm; tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống nhân dân được nâng lên rõ rệt; cụ thể đã làm tốt các chính sách đối với người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội; giải quyết việc làm

cho 7.004 lao động; Các chế độ, chính sách đối với người, gia đình có công với cách mạng được quan tâm, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Công tác xã hội hóa các nguồn lực thực hiện chính sách đối với người và gia đình có công với cách mạng đạt nhiều kết quả. Chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức họp mặt và thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách nhân tết Nguyên đán năm 2020, kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2020) và tổ chức thấp nền tri ân tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện; xây dựng 22 căn nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách, tổng kinh phí 1,1 tỷ đồng.

*** Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất**

Quá trình xây dựng, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và đô thị ảnh hưởng đến môi trường đất thông qua ảnh hưởng đến các tính chất vật lý như xói mòn, nén chặt đất và phá hủy cấu trúc đất do các hoạt động xây dựng và sản xuất. Các chất thải rắn, lỏng và khí có thể được tích lũy trong lòng đất trong thời gian dài gây ra những tác động có tính chất hóa học, có nguy cơ tiềm tàng đối với môi trường đất.

- Nước thải từ khu vực sản xuất, làng nghề; các khu dân cư không qua xử lý xả thẳng ra môi trường theo kênh rạch ngấm vào đất, gây ô nhiễm đất và làm thay đổi hàm lượng các chất hóa học trong đất; hầu hết nước thải sinh hoạt ở đô thị đều không được xử lý mà xả thẳng ra môi trường. Nguy cơ sẽ có một số kênh, rạch trong khu vực dân cư đã và sẽ trở thành những nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt, thường xuyên ô nhiễm.

- Ô nhiễm đất do sinh hoạt của con người: Hàng ngày, từ sinh hoạt, con người đã thải vào môi trường đất một lượng đáng kể chất thải rắn và chất thải lỏng: Những chất độc hại đầy đọng lại nhiều nhất trong môi trường nước và đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.

a) Cơ cấu sử dụng đất.

Huyện Trà Cú có tổng diện tích tự nhiên 31.752,80 ha, bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người khoảng 2.169m² /người (dân số lấy năm 2020). Quỹ đất hiện đang sử dụng vào các mục đích khác nhau là 31.752,80 ha. chiếm 100%; Quỹ đất chưa sử dụng của huyện không còn. Quỹ đất được phân bố không đồng đều cho các đơn vị hành chính, xã có diện tích lớn nhất là xã Phước Hưng 3.299,56 ha, nhỏ nhất là thị trấn Trà Cú 297,76 ha. Hiện trạng, cơ cấu các loại đất chính thể hiện qua bảng sau:

Cơ cấu diện tích đất huyện Trà Cú năm 2020

STT	Loại đất	Diện tích	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	31.752,80	100
1	Đất nông nghiệp	26.626,32	83,86
2	Đất phi nông nghiệp	5.126,48	16,14
3	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00

Bảng trên cho thấy: Trong tổng diện tích tự nhiên của huyện Trà Cú đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất với 26.626,32ha chiếm 83,86%, đất phi nông nghiệp có 5.126,48ha chiếm 16,14%. Đây là một tiềm năng cần được khai thác triệt để vào các mục đích sử dụng trong tương lai gần.

Năm 2020, các nhóm đối tượng sử dụng đất chính là: Hộ gia đình và cá nhân, các tổ chức trong nước, UBND xã, các tổ chức khác, cộng đồng dân cư. Cụ thể được phân bổ như sau:

* Các đối tượng sử dụng đất đai:

- *Đối tượng sử dụng đất theo kết quả thống kê 31/12/2020*

+ Hộ gia đình cá nhân sử dụng: 26.978,8ha

+ Tổ chức kinh tế sử dụng: 207,4 ha

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 150,9ha

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: 54,2ha

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 6,2ha

+ Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo: 221,0ha

- *Đối tượng quản lý đất theo kết quả thống kê 31/12/2020*

+ UBND xã quản lý: 2.096,6ha

+ Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác: 2.037,8ha

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Qua hiện trạng và biến động đất đai trong những năm qua cho thấy quỹ đất đã được sử dụng đạt 100%, phần lớn đã được sử dụng ổn định và có hiệu quả. Tuy nhiên do yêu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá nên đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất dành cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế của huyện. Phần lớn đất đai phục vụ cho nhu cầu phát triển là do chuyển đổi mục đích sử dụng giữa các loại đất với nhau phù hợp với khả năng và tính chất đất đai cả về khai thác và các điều kiện khác như về vị trí địa lý. Đặc biệt là trong những năm qua đã dành quỹ đất thích đáng để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của địa phương đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất, nâng cao được hiệu quả kinh tế cũng như

giữ vững đồng thời cải thiện từng bước độ phì nhiêu của đất.

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu tư vốn lớn, xây dựng các khu sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của khu vực.

- Mức độ khai thác tích cực hơn, phù hợp với điều kiện và tính chất đất đai. Tuy nhiên do quá trình công nghiệp hoá đô thị hoá nên việc mất dần đất nông nghiệp là điều khó tránh khỏi đang tạo ra mâu thuẫn trong việc sử dụng đất dẫn đến dư thừa lao động nông nghiệp. Trong khi đó, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, việc chuyển đổi ngành nghề, đào tạo nhân lực không kịp. Do đó trong tương lai cần phải khắc phục tồn tại này. Nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội một cách đồng bộ theo hướng hiện đại tạo thế và lực mới.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Trong những năm qua địa phương đã tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, ban hành nhiều cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư cả trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đã tạo ra động lực khai thác tài nguyên đất đai, lao động có hiệu quả hơn, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của huyện. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại, đó là việc sử dụng có lúc có nơi còn chưa theo quy hoạch, hoặc chưa lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết. Một số doanh nghiệp được giao đất nhưng sử dụng chưa có hiệu quả dẫn đến sử dụng sai mục đích, gây lãng phí đất, vi phạm quy hoạch được phê duyệt. Việc sử dụng đất theo mô hình trang trại trong sản xuất nông nghiệp chưa nhiều nên hiệu quả sản xuất hàng hoá chưa cao. Trong quá trình sử dụng đất của các doanh nghiệp còn xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường dẫn đến ô nhiễm đất đai và nguồn nước, ảnh hưởng xấu đến cảnh quan môi trường.

Việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp để phục vụ cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, đô thị hoá còn là vấn đề gây xung đột về quyền sử dụng đất trong quá trình CNH, HĐH từ nay đến năm 2030. Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

Thiếu các giải pháp đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm,

giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái... đã ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn. Để khắc phục tình trạng trên, cần coi trọng công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, quản lý theo quy hoạch được duyệt. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức và thực thi pháp luật của các cấp các ngành và người sử dụng đất. Tăng cường đầu tư tiền vốn để xây dựng các cơ sở hạ tầng, ứng dụng các công nghệ tiên tiến để khai thác có hiệu quả đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Bảng 11: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2010-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 QĐ 523/QĐ-UBND (trừ diện tích 02 xã Đôn Xuân và Đôn Châu)	Kết quả thực hiện năm 2015			Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1044/QĐ-UBND 04/6/2019	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh			Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(7)=(9)/(8)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.242,64	31.752,80	510,16		31.752,80	31.752,80	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.845,31	26.745,45	1.900,14	107,65	25.417,69	26.626,32	1.208,63	104,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15371,28	15.103,37	-267,91	98,26	14.866,22	15.175,53	309,31	102,08
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14931,28	14.375,08	-556,20	96,27	14.307,40	14.441,18	133,78	100,94
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	440	728,29	288,29	165,52	558,82	734,35	175,53	131,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5077,53	5.507,93	430,40	108,48	4.652,91	5.022,54	369,63	107,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4103,94	5.420,66	1.316,72	132,08	4.786,27	5.290,32	504,05	110,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					84,05	44,06	-39,99	52,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,56	713,48	420,92	243,87	806,49	1.093,74	287,25	135,62
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					221,75	0,13	-221,62	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.396,33	5.007,35	-1.388,98	78,28	6.335,10	5.126,48	-1.208,62	80,92
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	3,39	0,96	139,51	13,00	1,46	-11,54	11,22
2.2	Đất an ninh	CAN	2,1	1,71	-0,39	81,43	2,30	1,89	-0,41	82,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	31,77	-	-31,77	-				

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 QĐ 523/QĐ-UBND (trừ diện tích 02 xã Đôn Xuân và Đôn Châu)	Kết quả thực hiện năm 2015			Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1044/QĐ-UBND 04/6/2019	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh			Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					40,00	-	-40,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,69	2,69		388,54	4,75	-383,79	1,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	625,2	208,98	-416,22	33,43	231,61	212,42	-19,19	91,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.490,51	2.078,89	-411,62	83,47	2.825,76	2.158,71	-667,05	76,39
	<i>Trong đó:</i>									
	- Đất giao thông	DGT	750,66	627,35	-123,31	83,57	1.122,07	674,71	-447,36	60,13
	- Đất thủy lợi	DTL	1.426,26	1.166,13	-260,13	81,76	1.264,70	1.186,29	-78,41	93,80
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	2,27	-5,46	29,37	63,00	2,23	-60,77	3,54
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,08	4,83	-0,25	95,08	6,66	4,44	-2,22	66,64
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,66	45,33	-10,33	81,44	82,26	49,01	-33,25	59,58
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,68	9,50	-8,18	53,73	31,00	8,91	-22,09	28,74
	- Đất công trình năng lượng	DNL	39,85	0,31	-39,54	0,78	13,11	5,62	-7,49	42,88
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,79	1,11	-0,68	62,01	1,21	1,11	-0,10	91,93
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG								
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,04	-	-1,04	-				
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,21	4,09	0,88	127,41	4,43	3,98	-0,45	89,88
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,03	115,42	52,39	183,12	115,52	119,01	3,49	103,02
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,95	91,07	4,12	104,74	95,50	91,65	-3,85	95,97
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH								
	- Đất chợ	DCH	31,57	11,48	-20,09	36,36	26,30	11,75	-14,55	44,67
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,10	0,10		1,78	1,30	-0,48	73,05

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 QĐ 523/QĐ-UBND (trừ diện tích 02 xã Đôn Xuân và Đôn Châu)	Kết quả thực hiện năm 2015			Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1044/QĐ-UBND 04/6/2019	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh			Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,25	0,25		1,25	-	-1,25	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	475,51	355,54	-119,97	74,77	459,92	431,34	-28,58	93,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,24	24,67	-26,57	48,15	127,00	27,09	-99,91	21,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,1	12,03	-28,07	30,00	13,77	12,00	-1,77	87,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,50	0,11	-0,39	21,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,57	1,30	-2,27	36,41	1,39	1,71	0,32	123,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.673,90	2.317,80	-356,10	86,68	2.228,28	2.272,52	44,24	101,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						1,07	1,07	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						0,11		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1	-	-1,00	-				

Nguồn: Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh
Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh
Thống kê đất đai năm 2015;2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Cú.

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2011-2015.

a. Tổng diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện Trà Cú là 31.752,80ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 tổng diện 31.242,64ha (Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 523/QĐ-UBND trừ diện tích 02 xã Đôn Xuân và Đôn Châu). Tổng diện tích tự nhiên huyện Trà Cú tăng 510,16ha. Nguyên nhân:

- Do phương pháp thống kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai khác nhau (Kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê chưa thật sự thống nhất; Kiểm kê đất đai năm 2015 được thống nhất sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành, nên số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu được kết nối trực tiếp từ bản đồ tạo sự thống nhất; biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, thời gian để xác định đất ở, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về các chỉ tiêu này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình.

b. Nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 24.845,31ha, kết quả thực hiện được là 26.745,45 ha còn 1.900,14ha chưa được thực hiện nguyên nhân chính là do các dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện nên các chỉ tiêu thuộc nhóm đất này chưa chuyển mục đích được theo kế hoạch được phê duyệt, Trong đó:

- *Đất trồng lúa:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 15.371,28ha kết quả thực hiện là 15.103,37ha, thấp hơn 267,91ha. Nguyên nhân: Do phương pháp thống kê khác nhau; chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm; đồng thời chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án (các công trình trong khu kinh tế Định An; Trường THCS xã Hàm Tân; Đê bao bờ Nam Tổng Long đến Hàm Giang giáp ranh xã Kim Sơn...)

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 5.077,53ha, kết quả thực hiện là 5.507,93ha, cao hơn 430,40ha. Nguyên nhân chủ yếu là do người dân đã mạnh dạn chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng hoa màu nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4.103,94ha, kết quả thực hiện là 5.420,66ha, cao hơn 1.316,72ha. Nguyên nhân chủ yếu là do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 292,56ha, kết quả thực hiện là 713,48ha, cao hơn 420,92ha. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch huyện Trà Cú, nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản không tăng thêm nhưng do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản.

c. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 6.396,33ha, kết quả thực hiện là 5.007,35ha, thấp hơn 1.388,98ha, đạt 78,28% so với quy hoạch. Nguyên nhân: Do rất nhiều dự án chưa được triển khai thực hiện vì thiếu vốn (thắt chặt đầu tư công); do phương pháp thống kê. Trong đó:

- *Đất quốc phòng:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2,43ha, định hướng tăng 0,49ha. Hiện trạng năm 2015 có 3,39ha, cao hơn 0,96ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do một số công trình không nằm trong quy hoạch nhưng đã được thực hiện do nhu cầu thực tế.

- *Đất an ninh:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2,10ha, định hướng tăng 1,02ha. Kết quả thực hiện 1,71 ha thấp hơn 0,39 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do một số công trình chưa được thực hiện.

- *Đất cụm công nghiệp:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 31,77ha, định hướng tăng 31,77ha. Kết quả thực hiện 0,00 ha thấp hơn 31,77 ha so với

quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do cụm công nghiệp Lư Nghiệp Anh chưa được thực hiện.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,00ha. Hiện trạng năm 2015 có 2,69ha, cao hơn 2,69ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất (trong quy hoạch trước chỉ tiêu này nằm trong chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp).

- *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 625,20ha, định hướng tăng 227,14ha. Hiện trạng năm 2015 có 208,98ha, thấp hơn 416,22ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong giai đoạn chưa thực hiện được công trình nào trong tổng số 06 dự án công trình được phê duyệt (các công trình được duyệt đều nằm trong khu kinh tế Định An); đồng thời do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất (trong quy hoạch trước chỉ tiêu này nằm trong chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp).

- *Đất phát triển hạ tầng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2.336,28ha định hướng tăng 623,02ha. Hiện trạng năm 2015 có 1.868,31ha, thấp hơn 467,97ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong giai đoạn nhiều công trình chưa được thực hiện (phần lớn nằm trong khu kinh tế Định An); đồng thời do phương pháp thống kê (phương pháp thống kê giữa 02 kỳ thống kê đất đai khác nhau: thống kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê chưa thật sự thống nhất; thống kê đất đai năm 2015 được thống nhất sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành, nên số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản khoanh đất).

Trong đó:

+ *Đất cơ sở Văn hóa*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 7,73ha định hướng tăng 6,18ha. Hiện trạng năm 2015 có 2,27ha thấp hơn 5,46ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do Trung tâm giao lưu văn hóa các dân tộc (Khu kinh tế) chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở y tế*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 5,08ha, định hướng tăng 2,00ha. Hiện trạng năm 2015 có 4,83ha thấp hơn 0,25ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do Trung tâm tư vấn về sức khỏe và KHHGĐ tại xã Thanh Sơn không được thực hiện.

+ *Đất giáo dục*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 63,49ha, định hướng tăng 20,23ha. Hiện trạng năm 2015 có 45,33ha thấp hơn 10,33ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do Trung tâm Giáo dục- Đào tạo (Khu kinh tế) chưa được thực hiện.

+ Đất thể thao: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 17,68ha, định hướng tăng 14,05ha. Hiện trạng năm 2015 có 9,50ha thấp hơn 8,18ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong giai đoạn chưa thực hiện trung tâm thể dục thể thao (khu kinh tế Định An).

+ Đất giao thông: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 750,66ha, định hướng tăng 420,95ha. Hiện trạng năm 2015 có 627,35ha thấp hơn 123,31ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa hoàn thành quy hoạch do nhiều dự án, công trình chưa được thực hiện (Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú và các công trình trong khu kinh tế Định An); đồng thời do phương pháp thống kê.

+ Đất thủy lợi: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1.426,26ha, định hướng tăng 103,16ha. Hiện trạng năm 2015 có 1.166,13ha thấp hơn 260,13ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa hoàn thành kế hoạch do trong giai đoạn nhiều dự án, công trình chưa được thực hiện (Đê bao Đê bao ấp Bãi Xào Dơi A, Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh...); đồng thời thay đổi do phương pháp thống kê.

+ Đất năng lượng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 39,85ha, định hướng tăng 39,85ha. Hiện trạng năm 2015 có 0,31ha thấp hơn 39,54ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do quy hoạch kỳ trước công trình Cty CP dầu khí CAPECO Trà Vinh (Tổng kho dầu khí CWACO Trà Vinh) và Dự án đầu tư xây dựng các công trình Trạm 110KV Trà Cú chưa được thực hiện vào kỳ quy hoạch.

+ Đất bưu chính viễn thông: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1,79ha, định hướng tăng 0,29ha. Hiện trạng năm 2015 có 1,11ha thấp hơn 0,68ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp do các công trình chưa được thực hiện; đồng thời do phương pháp thống kê.

+ Đất Chợ: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 31,57ha, định hướng tăng 16,31ha. Hiện trạng năm 2015 có 11,48ha thấp hơn 20,09ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Do trong kỳ quy hoạch Chợ đầu mối (Khu kinh tế), Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã An Quảng Hữu), Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã Lưu Nghiệp Anh), Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã Lưu Nghiệp Anh) chưa được thực hiện.

- *Đất di tích lịch sử, văn hóa*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1,04ha, định hướng tăng 0,78ha. Hiện trạng năm 2015 có 0,00ha thấp hơn 1,04ha so với quy hoạch được duyệt Nguyên nhân: do hiện trạng 2015 thống kê phần đất này vào đất cơ sở văn hóa.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3,21ha, định hướng tăng 3,10ha. Hiện trạng năm 2015 có 4,09ha cao hơn 0,88ha so

với quy hoạch được duyệt Nguyên nhân: Do phương pháp thống kê.

- *Đất ở tại nông thôn:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 475,51ha, định hướng tăng 133,59ha. Hiện trạng năm 2015 có 355,54ha thấp hơn 119,97ha so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại đô thị:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 51,24ha, định hướng tăng 27,69ha. Hiện trạng năm 2015 có 24,67ha thấp hơn 26,57ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị trong khu kinh tế Định An chưa được thực hiện.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 40,10ha, định hướng tăng 28,24ha. Hiện trạng năm 2015 có 12,03ha thấp hơn 28,07ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa hoàn thành kế hoạch các dự án trong Trung tâm hành chính (khu KT Định An).

- *Đất cơ sở tôn giáo:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 63,03ha, định hướng giảm 0,57ha. Hiện trạng năm 2015 có 115,42ha cao hơn 52,39ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do phương pháp thống kê.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 86,95ha, định hướng giảm 3,75ha. Hiện trạng năm 2015 có 91,07ha cao hơn 4,12ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do đã hoàn thành xây dựng xong một số nghĩa địa tập trung; đồng thời do phương pháp thống kê.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,00ha. Hiện trạng năm 2015 có 0,10ha cao hơn 0,10ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất (năm 2010 không có chỉ tiêu đất này)

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,00ha. Hiện trạng năm 2015 có 0,25ha cao hơn 0,25ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất khu vui chơi, giải trí công cộng được tách ra từ đất cơ sở văn hóa.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3,57ha, định hướng giảm 0,01. Hiện trạng năm 2015 có 1,30ha thấp hơn 2,27ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do phương pháp thống kê.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2.673,90ha, định hướng giảm 7,69ha. Hiện trạng năm 2015 có 2.317,80ha thấp hơn 356,10ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn do một số công trình sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chưa được thực hiện; đồng thời do phương pháp thống kê.

d. Nhóm đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1,00ha, kết quả thực hiện là 0,00ha, thấp hơn 1,00ha. Nguyên nhân: Do phương pháp thống kê.

3.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2016-2020.

a. Nhóm đất nông nghiệp.

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 (*Quyết định số 1044/QĐ-UBND 04/6/2019*) là 25.417,69ha, định hướng giảm 1.327,75; Kết quả thực hiện đến cuối năm 2020 diện tích đất nông nghiệp giảm 119,12ha/1.327,75 ha đạt 8,97%

- *Đất trồng lúa*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 14.866,22ha, định hướng giảm 237,15 ha; Tuy nhiên kết quả thực hiện tăng thêm 72,16ha. Nguyên nhân: Do cập nhật lại số liệu hiện trạng một số khu vực ngoài thực tế là đất trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm nhưng trong hồ sơ địa chính là đất trồng lúa.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 4.652,91ha, định hướng giảm 855,02 ha; Kết quả thực hiện 485,39/855,02ha đạt 56,77%.

- *Đất trồng cây lâu*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 4.786,27ha, định hướng giảm 634,29 ha; Kết quả thực hiện 130,24/634,29ha đạt 20,53%.

- *Đất rừng phòng hộ*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 84,05ha, định hướng tăng 84,05 ha; Kết quả thực hiện 44,06/84,05ha đạt 52,42%.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 806,49ha, định hướng tăng 93,01 ha; Kết quả thực hiện 382,26/93,01ha đạt 410,99%.

- *Đất nông nghiệp khác*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 221,75ha, định hướng tăng 221,75 ha; Kết quả thực hiện 0,13/221,75ha.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 6.335,10ha, định hướng tăng 1.327,74 ha; Kết quả thực hiện 119,12/1.327,74ha đạt 8,97%.

- *Đất quốc phòng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 13ha, định hướng tăng 9,61 ha; kết quả thực hiện giảm 1,93 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do cập nhật lại số liệu hiện trạng.

- *Đất an ninh*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2,30ha, định hướng tăng 0,59 ha; Kết quả thực hiện 0,18 ha/0,59 ha Đạt 30,51%.

- *Đất cụm công nghiệp*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 40ha, định hướng tăng 40,00 ha; Kết quả thực hiện chưa đạt. Nguyên nhân khu cụm công nghiệp Lưu nghiệp Anh chưa có chủ đầu tư.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là

388,54ha, định hướng tăng 385,85 ha; Kết quả thực hiện 2,06ha/385,85ha. Nguyên nhân tỷ lệ đạt thấp do 12 công trình dự án đất thương mại dịch vụ chưa được thực hiện, các dự án chiếm diện tích lớn nằm trong khu kinh tế Định An như: Khu văn hóa, giải trí hồ nước ngọt Định An (khu KT) thuộc xã Đại An và TT. Định An; Đất công trình TMDV (Khu dân cư - TMDV xã Lưu Nghiệp Anh); Đất công trình TMDV (Khu dân cư - TMDV xã An Quảng Hữu)...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 231,61ha, định hướng tăng 22,63 ha; Kết quả thực hiện 3,44ha/22,63ha, đạt 15,20%. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu) xã Kim Sơn và nhu cầu chuyển mục đích các hộ gia đình chưa được thực hiện

- *Đất phát triển hạ tầng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 được duyệt là 2.825,76ha, định hướng tăng 746,87 ha; kết quả thực hiện 79,82ha/746,87ha, đạt 10,11% kế hoạch đề ra. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.122,07ha, định hướng tăng 494,72ha; Kết quả thực hiện 47,36ha/494,72ha. Đạt 9,73%. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các dự án như: Cảng Định An thuộc TT. Định An; Bến xe (khu KT) thuộc xã Đại An; nâng cấp mở rộng các đường tỉnh lộ, hương lộ và các đường giao thông nông thôn trên địa bàn các xã chưa được thực hiện

+ *Đất thủy lợi*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.264,70ha, định hướng tăng 98,57ha; Kết quả thực hiện 20,16ha/98,57ha. Đạt 20,45%. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các dự án như: Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh (giai đoạn 2); Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi các lóc TC-BTC tại các xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh và hệ thống đê bao các xã... chưa được thực hiện

+ *Đất văn hóa*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 63ha, định hướng tăng 60,73 ha; Kết quả thực hiện giảm 0,04 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các dự án như: Bia tưởng niệm xã Thanh Sơn; Trung tâm văn hóa thể dục - thể thao (khu KT) xã Hàm Tân chưa được thực hiện.

+ *Đất y tế*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 6,66ha, định hướng tăng 1,83 ha; Kết quả thực hiện giảm 0,39 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các dự án như: Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra các dự án như: Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã Lưu Nghiệp Anh); Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã An Quảng Hữu); Trạm y tế xã Kim Sơn chưa được thực hiện.

+ *Đất giáo dục*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 82,26ha, định hướng tăng 36,93 ha; Kết quả thực hiện 3,68/82,26 ha, đạt 4,47 ha. Nguyên nhân tỷ lệ đạt thấp do 34 công trình dự án đất giáo dục chưa được thực hiện như: Trung tâm Giáo dục- Đào tạo (Khu kinh tế) thuộc Xã Đại An; trường THCS ở các xã Kim Sơn, Tập Sơn,

Tân Sơn, Phước Hưng và các trường tiểu học, trường mẫu giáo tại các xã thị trấn.

+ *Đất thể thao*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 31,00ha, định hướng tăng 21,50 ha; Kết quả thực hiện giảm 0,59 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các dự án như: Mở rộng Sân vận động xã Long Hiệp; Sân vận động xã Hàm Tân; Sân vận động xã Kim Sơn; Sân vận động xã Hàm Giang; Sân vận động xã Thanh Sơn; Sân vận động TT Định An; Sân vận động xã Tân Hiệp chưa được thực hiện.

+ *Đất công trình năng lượng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 13,11ha, định hướng tăng 12,80ha; Kết quả thực hiện 5,31 ha/12,80 ha, đạt 41,48%. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các dự án như: Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An thuộc TT. Định An; Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú thuộc Xã Lưu Nghiệp Anh, Xã Tân Hiệp và Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh thuộc Xã Lưu Nghiệp Anh chưa được thực hiện.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1,21ha, định hướng tăng 0,10ha; Kết quả thực hiện chưa đạt.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 4,43ha, định hướng tăng 0,34ha; Kết quả thực hiện giảm 0,11 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các công trình, dự án như: Bãi rác xã Tân Hiệp; Bãi rác trung chuyển (trên bờ kinh N20) Xã An Quảng Hữu chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 115,52ha, định hướng tăng 0,10ha; Kết quả thực hiện tăng 3,59ha/0,10 ha. Nguyên nhân: Do thực hiện một số dự án ngoài quy hoạch

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 95,50ha, định hướng tăng 4,43ha; Kết quả thực hiện 0,58ha/4,43ha. Đạt 13,09%. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các công trình, dự án như: Nghĩa địa tập trung xã Long Hiệp; Nghĩa địa xã Thanh Sơn chưa được thực hiện.

+ *Đất chợ*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 26,30ha, định hướng tăng 14,82ha; Kết quả thực hiện 0,27ha/14,82ha. Đạt 1,82%. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các công trình, dự án như: Chợ đầu mối (Khu kinh tế) Xã Định An; Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã An Quảng Hữu); Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã Lưu Nghiệp Anh) và chợ Xã Hàm Tân, Xã Thanh Sơn, Xã Định An, Xã Ngọc Biên chưa được thực hiện.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1,78ha, định hướng tăng 1,68ha; Kết quả thực hiện 1,20ha/1,68ha. Đạt 71,43%. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do các công trình, dự án như: Trung tâm VH xã Phước Hưng; Trung tâm văn hóa xã Thanh Sơn; Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây Da xã Đại An; Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Ngãi Xuyên chưa được thực hiện

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1,25ha, định hướng tăng 1,00ha; Kết quả thực hiện giảm 0,25 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân chưa đạt như quy hoạch đề ra do Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Trà Cú chưa được thực hiện

- *Đất ở tại nông thôn:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 459,92ha, định hướng tăng 104,38ha; Kết quả thực hiện 75,80 ha/104,38ha. Đạt 72,62%.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 là 127,00ha, định hướng tăng 102,33ha; Kết quả thực hiện 2,42 ha/102,33ha. Đạt 2,34%

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 13,77ha, định hướng tăng 1,77ha; Kết quả thực hiện 0,00 ha/1,77 ha.

- *Đất tín ngưỡng:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1,39ha, định hướng tăng 0,09ha; Kết quả thực hiện 0,41 ha/0,09 ha. Nguyên nhân do thực hiện chuyển mục đích một số công trình ngoài quy hoạch.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2.228,28ha, định hướng giảm 89,52ha; Kết quả thực hiện 45,28 ha/89,52ha. Đạt 50,58%. Nguyên nhân chưa đạt 100% như quy hoạch do diện tích chuyển sang đất rừng phòng hộ tại các xã: Kim Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Định An và san lấp khu dân cư nhóm 1, nhóm 4 thị trấn Trà Cú chưa được thực hiện.

c. Nhóm đất chưa sử dụng. Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,00ha, Kết quả thực hiện 0,00ha. Huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng

3.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

a. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất 2011-2015

* Kết quả chuyển mục đích theo Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh.

Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp kỳ quy hoạch 2011-2015 được 73,53/1048,7ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: Thực hiện được 32,01ha/518,03ha đạt 6,18% so với chỉ tiêu được xét duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện được 13,35ha/23,73ha đạt 56,26% so với chỉ tiêu được xét duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 27,87ha/499,16ha đạt 5,58% so với chỉ tiêu được xét duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 0,30ha/7,78ha đạt 3,86% so với chỉ tiêu được xét duyệt.

b. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất 2016-2020

* Kết quả chuyển mục đích theo Quyết định số 1044/QĐ-UBND 04/6/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh.

Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp kỳ quy hoạch 2016-2020 được 125,26/1.403,30ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: Thực hiện được 50,56ha/132,90ha đạt 38,04% so với chỉ tiêu được xét duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện được 23,95ha/545,91ha đạt 4,39% so với chỉ tiêu được xét duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 43,85ha/517,63ha đạt 8,47% so với chỉ tiêu được xét duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 6,9ha/206,86ha đạt 3,34% so với chỉ tiêu được xét duyệt.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Kết quả đạt được.

- Từ khi quy hoạch sử dụng đất được duyệt, UBND huyện đã tổ chức hội nghị công bố, công khai, niêm yết tại UBND xã, thị trấn và nơi công cộng, nơi tập trung đông người để tổ chức, cá nhân dân biết thực hiện. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên quan điểm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất, bảo vệ đất và môi trường. Nhìn chung, việc thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất từ đầu kỳ đến nay đã bám sát theo các Quyết định được duyệt và cơ bản đạt được các chỉ tiêu đề ra

- UBND huyện đã chủ động chỉ đạo phòng TN&MT, UBND các xã, thị trấn, các ban ngành tập trung lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đã bám sát quy định của Luật đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT; Chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010.

- UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển KT-XH và nhu cầu đất ở của nhân dân; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái..

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp..

Việc lập, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của Huyện thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế -xã hội của địa phương.

3.2.2. Những tồn tại.

Việc công bố công khai quy hoạch sử dụng đất tại địa phương vẫn chưa được sự quan tâm của người dân. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn và biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chưa được sâu rộng. Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với quy hoạch sử đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại.

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KT-XH chưa theo kịp nhu cầu phát triển của nền kinh tế nên nhiều công trình hạ tầng, nhiều dự án đầu tư có sử dụng đất phát sinh chưa được đề cập trong quy hoạch nhưng lại có nhu cầu cấp thiết; trong khi đó nhiều dự án có trong danh mục ghi trong quy hoạch, kế hoạch kỳ đầu lại không có khả năng đầu tư nên huyện buộc phải vận dụng mục c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP để điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch từ các dự án không có nhu cầu sang cho dự án có nhu cầu trên cơ sở tổng chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất. Tính dự báo về sự phát triển, biến động của thị trường bất động sản trong quy hoạch và kế hoạch kỳ đầu chưa theo kịp với biến động của thị trường bất động sản

Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; do quá tình đo đạc ở một số địa phương, thời gian để xác định đất ở, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất nông nghiệp.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng...

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn.

Các tồn tại trên cũng ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020 của huyện.

3.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại.

*** Nguyên nhân khách quan.**

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 42/2012/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính sẽ gặp rất nhiều khó khăn..

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão... trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân buộc phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

- Tác động của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng trên địa bàn huyện

*** Nguyên nhân chủ quan.**

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án của các xã, thị trấn chưa sát với tình hình thực tế của địa phương. Tình trạng đăng ký sử dụng đất còn dàn

trải, không tập trung và chưa có định hướng rõ ràng. Một số dự án tại các xã, thị trấn đã triển khai xây dựng nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai như xin giao đất, xin chuyển mục đích sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đã gây ảnh hưởng đáng kể đến chỉ tiêu thực hiện các dự án công cộng.

- Nền kinh tế của huyện tuy đạt tốc độ tăng trưởng khá, nhưng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện. Các khâu trong chuỗi liên kết sản xuất trong nông nghiệp thiếu đồng bộ. Số doanh nghiệp có quy mô sản xuất, năng lực tài chính lớn, công nghệ cao còn ít. Tốc độ tăng trưởng thương mại, dịch vụ còn khiêm tốn; việc phát triển kinh tế du lịch hiệu quả thấp.

- Các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên 10 ha phải trình Chính phủ chấp thuận dẫn đến chậm triển khai thực hiện.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu; có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành cần đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019 cho thấy trên địa bàn huyện Trà Cú trong tổng diện tích điều tra đất nông nghiệp có diện tích là 26.338 ha, chiếm 89,36% diện tích điều tra. Trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 4.098 ha; ở mức tiềm năng trung bình 9.133 ha; ở mức tiềm năng

cao 13.107 ha.

- Đất trồng lúa có 14.999 ha, chiếm 50,89% diện tích điều tra. Trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 1.986 ha; ở mức tiềm năng trung bình 838 ha; ở mức tiềm năng cao 12.175 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác có 5.359 ha chiếm 18,18% diện tích điều tra. Trong đó, ở mức tiềm năng thấp là 1.580 ha; ở mức tiềm năng trung bình 3.779 ha.

- Đất trồng cây lâu năm có 5.316 ha, chiếm 18,04% diện tích điều tra. Trong đó, ở mức tiềm năng trung bình 4.472ha; ở mức tiềm năng cao 844 ha.

- Đất rừng phòng hộ có 44 ha ở mức tiềm năng trung bình, chiếm 0,15% diện tích điều tra.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 620 ha chiếm 2,10% diện tích điều tra. Trong đó, ở mức tiềm năng thấp 532ha; ở mức tiềm năng cao 88 ha.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện còn khá lớn. Thổ nhưỡng trên địa bàn huyện Trà Cú chiếm phần lớn là các đất có độ phì khá cao, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cân đối, phần lớn diện tích lại được phân bố ở địa hình vùn trung bình đến thấp, rất thích hợp cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa - màu hoặc lên líp để trồng cây hàng năm, cây lâu năm. Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng cho thấy ở mức tiềm năng cao có đến 13.107 ha; chiếm 49,76% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng lúa và cây lâu năm; mức tiềm năng trung bình có 9.133 ha; chiếm 34,68% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng cây lâu năm; mức tiềm năng thấp có 4.098 ha; chiếm 15,56% diện tích điều tra; trong đó, gồm cả đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản. Đất nông nghiệp của huyện có độ phì từ trung bình đến khá, thành phần cơ giới từ trung bình đến nhẹ, thích hợp với nhiều loại cây trồng, dễ thâm canh tăng vụ (tăng hệ số sử dụng đất) nên đa dạng hóa sản phẩm, có tiềm năng rất lớn nếu đầu tư đúng sẽ cho hiệu quả kinh tế rất cao. Nhìn chung lĩnh vực nông nghiệp được huyện xác định là phát triển sản xuất theo hướng nông nghiệp công nghệ cao; chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp sản xuất hiệu quả thấp sang các mô hình gia trại, trang trại, nuôi trồng thủy hải sản; Một số địa phương được dự báo thực hiện mục tiêu này điển hình như tại các xã Phước Hưng, Lưu Nghiệp Anh, Ngãi Xuyên, Tân Hiệp. Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp một số vùng trên địa bàn huyện nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, nguồn nước, lao động, tạo thuận lợi để phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; hình thành và phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa nông sản tập trung, quy mô lớn gắn với tiêu thụ sản phẩm, góp phần nâng cao sản lượng, giá trị hàng hóa trên đơn vị diện tích. UBND tỉnh có kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây

trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; trên cơ sở đó huyện triển khai và có kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Trà Cú giai đoạn 2021-2030.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

Theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019 cho thấy trên địa bàn huyện Trà Cú trong tổng diện tích điều tra, đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.136 ha, chiếm 10,64% diện tích điều tra, ở mức tiềm năng thấp là 174 ha, tiềm năng trung bình là 2.957 ha; ở mức tiềm năng cao là 6ha. Trong đó:

- Đất các công trình xây dựng có 893ha chiếm 3,26% diện tích điều tra, tiềm năng ở mức thấp có 174 ha, tiềm năng trung bình là 719 ha.
- Đất cụm công nghiệp, khu chế xuất có 6 ha ở mức tiềm năng thấp.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải có 3 ha ở mức tiềm năng trung bình
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có 91 ha, ở mức tiềm năng trung bình.
- Đất phi nông nghiệp còn lại có 2.144 ha, ở mức tiềm năng trung bình chiếm 7,27% diện tích điều tra.

Huyện Trà Cú có hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh như Quốc lộ 53, Đường tỉnh 914, Đường tỉnh 915 đây là những tuyến giao thông đường bộ trọng yếu trong chiến lược phát triển kinh tế của huyện. Ngoài ra mạng lưới sông rạch phong phú với sông Hậu chảy qua địa bàn huyện; hệ thống rạch Trà Cú giúp lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện so với các vùng lân cận trong và ngoài tỉnh

Đất đai của huyện Trà Cú phù hợp cho phát triển đa dạng các loại cây ngắn ngày, cây ăn trái đây là nguyên liệu quan trọng cho phát triển công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và nguyên liệu quan trọng cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến. Nguồn nguyên liệu cho chế biến lương thực, thực phẩm là thế mạnh của huyện. Do vậy, phát triển ngành công nghiệp có nhiều thuận lợi, công nghiệp chế biến thực phẩm sẽ phát triển theo hướng không ngừng nâng cao trình độ công nghệ, nhất là công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên liệu, giảm chi phí sản xuất.....

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050.

1.1.1. Phương hướng phát triển

Định hướng đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trà Cú là đổi mới toàn diện và đồng bộ, huy động cao nhất mọi nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp để xây dựng, phát triển, đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng theo hướng chuyển dịch dần từ chiều rộng sang chiều sâu với tiến độ, lộ trình hợp lý và khả thi; hướng đến mục tiêu hiệu quả, chất lượng, cạnh tranh. Phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm QP-AN. Phát huy cao nhất nội lực, thu hút sự tham gia tích cực của người dân và các thành phần kinh tế, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy cao độ các tiềm năng lợi thế về tài nguyên đất đai, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng; huy động nội lực, tận dụng tối đa các nguồn ngoại lực; đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với phát triển bền vững. Xây dựng huyện Trà Cú trở thành huyện có kinh tế phát triển, năng động của tỉnh.

Nông nghiệp vẫn là thế mạnh chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của huyện. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của huyện. Trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế chú trọng chuyển dịch theo hướng giảm nhẹ tỷ trọng khu vực nông nghiệp để giữ vững vùng an ninh lương thực theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và của huyện đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ ở mức hợp lý, phát triển công nghiệp phụ trợ để hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp, đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát huy hiệu quả các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã được quy hoạch.

Hoàn chỉnh đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật và hạ tầng văn hóa xã hội. Phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững cân bằng sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực; chú trọng giải quyết việc làm, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Gắn phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo ra sản phẩm có giá trị và sức cạnh tranh cao. Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật tăng năng suất gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Chăm lo đời sống văn hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đẩy nhanh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế toàn diện với tốc độ nhanh, bền vững, đảm bảo an sinh và bảo vệ môi trường

- Xây dựng huyện Trà Cú đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế. An ninh - quốc phòng được giữ vững, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Các ngành, các cấp lập các dự án quy hoạch chuyên ngành, chương trình, dự án đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị, các khu dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa, bền vững, thu hút đầu tư.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

1.2.1. Thống nhất nhận thức về quy hoạch sử dụng đất.

(1) Tất cả các mục tiêu phát triển quốc gia cả trước mắt và lâu dài đều phải căn cứ trước hết vào hai yếu tố nội lực quan trọng nhất là lao động và đất đai. Ngoài chức năng là nguồn lực vật chất, đất đai còn là địa bàn, là vật mang các điều kiện sinh hoạt cơ bản của con người (đường xá, khu dân cư, khu nghỉ dưỡng, khu bảo vệ thiên nhiên và môi trường, an ninh quốc phòng, các công trình văn hóa...). Vì vậy, cùng với quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực (thuộc về sự nghiệp giáo dục, đào tạo, lao động) quy hoạch, kế hoạch phát triển đất đai phải trở thành quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp cao nhất, nó phải trở thành đầu nguồn của mọi quy hoạch phát triển khác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

(2) Tính tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở ba nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xác định triển vọng, mục tiêu và phương châm phát triển của đất nước cả trước mắt và lâu dài.

- Xác định khung không gian đất đai quốc gia và từng địa phương.

- Cân đối giữa việc tổ chức sử dụng đất với các nhu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường - bảo vệ tài nguyên. Từ đó thấy rõ ràng mọi quy hoạch ngành đều phải bắt đầu từ quy hoạch sử dụng đất và sau đó tiếp tục cụ thể hóa, chi tiết hóa việc sử dụng đất theo chức năng của từng ngành, quy hoạch sử dụng đất không thể

trở thành hiện thực nếu không được quy hoạch các ngành tiếp nhận. Mọi quan hệ hữu cơ này là đảm bảo quan trọng nhất để phát huy hiệu lực của quy hoạch sử dụng đất.

(3) Về kinh tế, quy hoạch sử dụng đất là quá trình “tối đa hóa” giá trị bất động sản; việc sử dụng đất được quyết định trên cơ sở các động lực của thị trường nên cũng có thể xem quy hoạch sử dụng đất là một sản phẩm của thị trường – nghĩa là mỗi thửa đất đều phải được sử dụng sao cho tổng số các thửa đất trong vùng quy hoạch có giá trị tối đa theo cơ chế thị trường, cũng tức là làm cho mỗi thửa đất đều có giá trị lớn nhất mà không gây ra sự giảm giá đồng loạt của những thửa đất còn lại trong vùng. Giá trị đền bù đất đai để thực hiện quy hoạch khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất được xem là khoản ứng trước lợi ích do quy hoạch sử dụng đất mang lại. Quy hoạch sử dụng đất phải làm cho tổng giá trị đất đai trong vùng đều tăng cao.

(4) Về chính trị - xã hội thì quy hoạch sử dụng đất là phương cách đảm bảo cân bằng giữa nhu cầu sản xuất và đời sống của các cộng đồng dân cư, thỏa mãn nhu cầu đa dạng đối với đất đai của toàn xã hội; và đây cũng là đầu mối thực tế để thực hiện dân chủ hóa trong sử dụng tài nguyên và tài sản xã hội. Quá trình lập, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là quá trình hiện thực hóa việc công khai, minh bạch nội dung quản lý Nhà nước cấp cơ sở; đối tượng quan trọng của nhiệm vụ cải cách hành chính; và cũng là bước đi đầu tiên và bắt buộc của tiến trình xây dựng nông thôn mới và nâng cấp đô thị hiện nay

1.2.2. Quan điểm khai thác sử dụng đất.

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh, quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy, định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện như đã nêu ở trên, trong quy hoạch sử dụng đất cần phải quán triệt được các quan điểm sử dụng đất sau:

- Huyện Trà Cú là một trong những huyện phát triển trung bình về kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh Trà Vinh, vì vậy quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng thật tốt quỹ đất đai để phục vụ phát triển nền kinh tế của huyện, đảm bảo cho mục tiêu ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng và phát triển xã hội trên địa bàn.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất của các ngành, để thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và những năm tiếp theo, trên quan điểm sử dụng toàn bộ quỹ đất của huyện một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao và bền vững.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất đai cho sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực của huyện và phát triển nông nghiệp hàng hóa, đồng thời phải ưu tiên đất cho xây dựng các cụm công nghiệp và việc hình thành các đô thị mới, để mang lại hiệu quả cao trong việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn toàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo độ che phủ thực vật của các hệ sinh thái bền vững. Phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường, đặc biệt chú ý hạn chế tối đa tác động xấu đến môi trường trong sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất phải ưu tiên dành đất cho bố trí dân cư, đất sản xuất và đất sử dụng cho làm đường và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, Bố trí đủ đất cho xây dựng các khu thương mại, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Đất khu kinh tế

Khu kinh tế Định An được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg, ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 định hướng đến năm 2050. Theo đó diện tích đất khu kinh tế tại huyện Trà Cú là 3.243 ha và phân bố tại thị trấn Định An, xã Hàm Tân, xã Đại An và xã Định An.

1.3.2. Đất đô thị

Huyện Trà Cú có hai thị trấn (thị trấn Trà Cú) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện, diện tích đất đô thị có 297,76 ha và thị trấn Định An nằm trong khu kinh tế Định an với diện tích 504,27 ha. Tổng diện tích đất đô thị là 802,03ha, chiếm 2,53% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050, định hướng sẽ phát triển hai thị trấn là các đô thị văn minh.

1.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

- Khu sản xuất nông nghiệp định hướng sẽ tập trung thâm canh tăng năng suất, tăng sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Theo đó, cần đầu tư xây dựng vùng trồng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản cho năng suất, chất lượng gạo có phẩm cấp cao tăng giá trị hàng hóa của lúa gạo. Các khu vực chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện cần được

bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô diện tích. Định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo đặc điểm của từng khu vực, chuyển đổi sang luân canh cây màu, trồng cây ăn trái, trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp khoảng 19.018,00ha, tầm nhìn đến năm 2050 sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm vai trò quan trọng chủ đạo, trong đó thế mạnh vẫn là trồng lúa hình thành các mô hình cánh đồng lớn và trồng cây lâu năm, cây hàng năm.

1.3.4. Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là khu rừng phòng hộ, diện tích phân bố chủ yếu tại xã An Quảng Hữu, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Kim Sơn và xã Định An. Diện tích khu lâm nghiệp có khoảng 84 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, tầm nhìn đến năm 2050 quy hoạch phát triển trồng rừng phòng hộ tại các khu vực ven sông, thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng tốt đất quy hoạch rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản,

1.3.5. Đối với khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch huyện xác định mục tiêu phát triển đối với khu vực này là nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp trên thị trường. Tiếp tục triển khai các cơ chế, chính sách, bổ sung các cơ chế để mời gọi các nhà đầu tư hạ tầng kỹ thuật vào cụm công nghiệp, tạo cơ sở cho phát triển công nghiệp. Thu hút đầu tư có chọn lọc, theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư lớn, giá trị gia tăng cao, ít ô nhiễm môi trường, đóng góp lớn cho ngân sách, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp khu vực cụm công nghiệp và làng nghề. Khai thác có hiệu quả các cụm công nghiệp đã quy hoạch, từng bước đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm thu hút các nhà đầu tư.

Định hướng các ngành, sản phẩm thu hút đầu tư:

- Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm: lúa, gạo, tinh bột ngô, xay xát, sơ chế lương thực, chế biến thức ăn gia súc.

- Công nghiệp chế biến thực phẩm: bánh kẹo, nước giải khát đóng chai, đóng hộp, các loại thực phẩm khô, chế biến hoa quả,

- Công nghiệp chế tạo cơ khí vừa và nhỏ: Sản xuất, gia công máy bơm nước, máy cày, máy chế biến nông sản, công cụ sản xuất, gia công sản phẩm kim loại xây dựng và trang trí nội thất. Diện tích khu phát triển công nghiệp huyện Trà Cú định hướng sử

dụng đất khoảng 40,00 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích khu cụm công nghiệp 40,00 ha. Định hướng đến năm 2050 công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, tiếp tục được đầu tư phát triển theo hướng xuất khẩu, các khu phát triển công nghiệp sẽ bố trí theo định hướng phát triển từ khu sản xuất hiện hữu và phát triển, mở rộng các khu sản xuất công nghiệp mới nhằm thực hiện chủ trương đưa công nghiệp về nông thôn và phát triển công nghiệp nông thôn.

1.3.6. Đối với khu thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ tập trung dọc các tuyến đường và kiện toàn, củng cố, sắp xếp các chợ tại thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An và các xã trên địa bàn huyện. Định hướng đến năm 2030 diện tích khu thương mại - dịch vụ khoảng 590,65ha, chiếm 1,86% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tầm nhìn đến 2050 huyện sẽ phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ góp phần tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho huyện

1.3.7. Đối với khu đô thị, thương mại - dịch vụ

Phát triển khu đô thị - thương mại - dịch vụ tập trung tại thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An và trung tâm hành chính các xã trên địa bàn huyện. Phát triển mạng lưới thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và thị trường, bố trí quy hoạch những khu vực đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại – dịch vụ. Định hướng đến năm 2030 diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ khoảng 1.392,68ha, chiếm 4,29% diện tích tự nhiên toàn huyện. Xét trên tổng thể tầm nhìn đến 2050 huyện sẽ phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ, đồng thời các trung tâm thương mại dịch vụ định hướng sẽ kết hợp với các khu sản xuất (phi nông nghiệp) góp phần tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho huyện.

1.3.8. Khu dân cư nông thôn

Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao. Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển theo quy hoạch. Bố trí các khu dân cư nông thôn phải thuận tiện giao lưu kinh tế, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, hạn chế hình thành các khu dân cư nhỏ lẻ, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững.

Tập trung, từng bước nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn huyện (giao thông, điện, nước, các công trình văn hóa phúc lợi xã hội,...), trong đó

ưu tiên các cụm dân cư tập trung có điều kiện phát triển nhằm đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn. Bố trí các tuyến dân cư ven các trục giao thông chính, vận động nhân dân hoàn thiện giao thông nội bộ trong các ấp và các tuyến đường nội bộ liên ấp, liên xã nhằm thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất.

Việc phát triển và bố trí các khu dân nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế của huyện, đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm. Tận dụng tối đa quỹ đất hiện có (đất vườn, ao) trong khu dân cư, số hộ có nhu cầu đất ở mới sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có. Đồng thời, hình thành một số khu dân cư mới phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, hiệu quả và lâu bền.

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông, phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện. Định hướng khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có khoảng 11.218 ha, tầm nhìn đến năm 2050 hệ thống điểm dân cư nông thôn ở các xã tiếp tục hình thành, đồng thời hình thành các trung tâm cụm xã, sắp xếp lại các tuyến dân cư ven các trục giao thông chính, số hộ phát sinh có nhu cầu giao đất cũng sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có đồng thời hình thành một số khu dân cư mới.

1.3.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đối với khu chức năng này huyện đã xác định cần nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới; tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; xây dựng khu dân cư kiểu mẫu. Tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Tập trung, huy động các nguồn vốn đầu tư, xây dựng một số dự án trọng điểm của huyện giai đoạn 2021-2030 gồm: các đường GTNT trên địa bàn các xã; các trung tâm văn hóa xã, các nhà sinh hoạt cộng đồng; các chợ, khu vui chơi giải trí; xây dựng chùa Liên Thành (xã Long Hiệp); các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống. Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển kinh tế vùng với các địa phương lân cận trên cơ sở phát huy cơ sở hạ tầng giao thông kết nối đã có. Đến năm 2030, khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn khoảng 822,46 ha, tầm nhìn đến năm 2050 hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn, củng cố, duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống đan lát, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ được làm từ các sản phẩm có sẵn tại địa phương như từ dừa, lục bình... tạo mọi điều kiện để tạo công ăn, việc làm ổn định cuộc sống cho người dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tập trung xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, khai thác có hiệu quả các nguồn lực, đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững; thúc đẩy phát triển các ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp; Phần đầu đến năm 2030 Trà Cú trở thành huyện nông nghiệp trọng điểm của tỉnh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Ưu tiên phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; mạng lưới giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao; gắn phát triển kinh tế với giải quyết tốt an sinh xã hội, giảm nghèo, tăng hộ khá; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, tạo nên tảng để huyện Trà Cú phát triển bền vững, văn minh và hiện đại.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND của UBND huyện Trà Cú ngày 16/12/2020 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Cú giai đoạn 2021-2025. Đồ án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội như sau:

* **Về kinh tế:** Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân 16%/năm, trong đó khu vực I tăng 15,3%, khu vực II tăng 16,4%, khu vực III tăng 16,2%.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, nâng dần tỷ trọng của ngành dịch vụ và công nghiệp. Đến năm 2025, tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản, giảm còn 27,5%; công nghiệp - xây dựng tăng lên 33,2%; thương mại - dịch vụ tăng lên 39,3% tổng cơ cấu kinh tế huyện.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng/người/năm.

- Thu ngân sách tăng bình quân hàng năm 7%/năm.

* **Về xã hội:** Các xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2023

- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 100%.

- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu đạt 18%.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng 2 thị trấn; Xây dựng thị trấn Định An đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: Học sinh Mẫu giáo 05 tuổi vào lớp đạt 99,5%, Tiểu học đạt 99,8%, Trung học cơ sở đạt 98,5%, Trung học phổ thông đạt 75%; xây dựng 12 trường đạt chuẩn quốc gia (04 trường Trung học phổ thông).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,1%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 34,75%. Hằng năm tạo việc làm mới cho 3.000 lao động; đưa 350 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (210 lao động là đồng bào dân tộc).

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số do địa phương quản lý đạt 95%.

- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 30%. Trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 3% lực lượng lao động xã hội

- Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 4,78%.

- Giảm 2,5% - 3% hộ nghèo/năm

* **Về môi trường:** Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,85%. Chất thải nguy hại được xử lý đạt 90%, chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%, tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 70-75%.

*** Chỉ tiêu Quốc phòng - An ninh**

- Có 90% xã, thị trấn; 95% cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

- Có 95% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tiếp tục tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu kinh tế, trọng tâm là tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, trong đó chú trọng sản xuất theo hướng sạch, an toàn; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu.

a. Về trồng trọt

Phát triển ngành trồng trọt thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung chuyển dịch trồng lúa hiệu quả thấp sang luân canh cây màu, nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn trái. Tiếp tục chuyển đổi diện tích đất kém hiệu quả, cải tạo vườn tạp sang trồng màu, cây ăn trái nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, từng bước nâng cao giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp. Xây dựng mô hình cánh đồng lớn gắn vùng sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, mô hình lúa hữu cơ; xây dựng thương hiệu lúa, bưởi da xanh, chuối. Tập trung liên kết sản xuất gắn với chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực của huyện. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ mới, đưa giống mới, có năng suất, chất lượng cao và thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất.

b. Về chăn nuôi

Mở rộng quy mô đàn vật nuôi theo hướng công nghiệp hóa và bền vững. Khuyến khích phát triển theo mô hình trang trại, áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển giống vật nuôi kháng bệnh; chủ động phòng, trị các dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi, nhất là các loại dịch bệnh có khả năng lây sang người. Thực hiện tốt các quy chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm và

môi trường tại các điểm giết mổ động vật tập trung.

c. Về thủy sản

Tập trung phát triển thủy sản phù hợp với quy hoạch, mở rộng diện tích chuyên canh cá tra, cá lóc,... Khôi phục lại vùng nuôi cá da trơn, tôm càng xanh tại một số xã ven sông Hậu...

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo ra sản phẩm có giá trị và sức cạnh tranh cao. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ; xây dựng các nhóm sản phẩm hàng hoá chủ lực, đặc biệt là các sản phẩm chế biến, bảo quản rau, quả sau thu hoạch để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm...Củng cố và phát triển các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các cơ sở công nghiệp có quy mô sản xuất lớn. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ; đổi mới cơ chế chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ, tạo điều kiện thông thoáng cho nhà đầu tư triển khai dự án, phát huy hiệu quả đầu tư.

Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp. Thực hiện tốt cơ chế chính sách, kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư nhằm giải quyết việc làm cho lao động địa phương, đưa các hộ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh ra ngoài khu dân cư, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả của các chợ trên địa bàn. Chủ động thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2030 huyện Trà Cú theo Quyết định số 1727/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố. Theo đó, đến năm 2030, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú như sau:

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

Bảng 12: Diện tích các loại đất được cấp trên phân bổ đến năm 2030 cho huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.851
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.097
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14.410
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.246
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.902
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44
2.2	Đất an ninh	CAN	4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	597
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	262
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.943
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	932
-	Đất thủy lợi	DTL	1.392
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	216
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	119
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND (ha)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.243
3	Đất đô thị	KDT	802
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	19.018
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	84
6	Khu du lịch	KDL	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	40
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	591
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.218

- Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn huyện Trà Cú như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo nhu cầu cấp huyện và cấp xã (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	LOẠI ĐẤT		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.752,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.782,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.096,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.410,26</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>686,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.457,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.005,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	84,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	943,63
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo nhu cầu cấp huyện và cấp xã (ha)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	195,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.969,86
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,19
2.2	Đất an ninh	CAN	4,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	597,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	272,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.000,35
	<i>Trong đó</i>		
	- Đất giao thông	DGT	941,09
	- Đất thủy lợi	DTL	1.435,60
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	71,24
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,09
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	64,01
	- Đất thể dục thể thao	DTT	19,41
	- Đất công trình năng lượng	DNL	216,38
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	6,20
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	0,00
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,32
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	119,41
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,90
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
	- Đất chợ	DCH	24,70
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,97
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	665,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,08

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo nhu cầu cấp huyện và cấp xã (ha)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.227,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00
II	Khu chức năng		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.242,90
3	Đất đô thị	KDT	802,03
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	19.018,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	84,04
6	Khu du lịch	KDL	0,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	40,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	0,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	590,65
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.392,68
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.218,00
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	822,46

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện nói riêng. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành và trong quá trình điều tra thu thập, thông tin về nhu cầu sử dụng đất thì đến năm 2030 huyện Trà Cú có khoảng 24.782,94 ha đất cho các mục đích phát triển nông nghiệp, giảm 1.843,38 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Để đảm bảo nhu cầu lương thực cần hình thành vùng chuyên canh lúa, chuyên màu, cây ăn trái,... đưa giống có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện địa phương vào sản xuất.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 143,12 ha;

TT. Định An 115,91 ha; xã Phước Hưng 2.925,65 ha; xã Tập Sơn 1.734,17 ha; xã Tân Sơn 1.366,58 ha; xã An Quảng Hữu 2.024,56 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 2.098,19 ha; xã Ngãi Xuyên 1.731,21 ha; xã Thanh Sơn 1.227,41 ha; xã Kim Sơn 1.518,58 ha; xã Hàm Giang 1.407,27 ha; xã Hàm Tân 1.158,29 ha; xã Đại An 723,22 ha; xã Định An 788,51 ha; xã Ngọc Biên 2.189,28 ha; xã Long Hiệp 1.397,36 ha; xã Tân Hiệp 2.233,62 ha.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đến năm 2030 đất trồng lúa khoảng 15.096,62 ha giảm 78,91 ha chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,32 ha, đất phi nông nghiệp 78,59 ha phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chủ yếu chuyển sang đất quốc phòng, đất an ninh, thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng. KHSDĐ năm 2021 dự kiến chuyển 29,00 ha từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt UBND tỉnh có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng (cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng loại đất vẫn là đất trồng lúa). Do đó diện tích dự kiến chuyển trong năm 2021 sẽ được chu chuyển trở lại đất trồng lúa là 29,00 ha. Bên cạnh đó theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh và kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện Trà Cú về chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là 1.658,80 ha. Trong đó: chuyển sang trồng cây hàng năm khác 1.046,50ha tại các xã (Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Hàm Giang; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp); sang đất trồng cây lâu năm 227,80 ha tại các xã (Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp Hàm Giang; Đại An) và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 384,50 ha tại các xã (Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An). Tuy nhiên, chỉ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 40,22ha; TT. Định An 37,75 ha; xã Phước Hưng 2.425,99 ha; xã Tập Sơn 1.380,57 ha; xã Tân Sơn 1.073,18 ha; xã An Quảng Hữu 783,29 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 182,87 ha; xã Ngãi Xuyên 1.259,00 ha; xã Thanh Sơn 855,95 ha; xã Kim Sơn 56,20ha; xã Hàm Giang 1.141,56 ha; xã Hàm Tân 343,89 ha; xã Đại An 557,34 ha; xã Định An 247,87 ha; xã Ngọc Biên 1.669,19 ha; xã Long Hiệp 1.167,22 ha; xã Tân Hiệp 1.874,54 ha.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đến năm 2030 là 4.457,64 ha, giảm 564,90 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất quốc phòng; đất an ninh, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng; đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí, đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa để trồng cây hàng năm khác 1.046,50ha chỉ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa (chuyển đổi trên địa bàn các xã: Phước Hưng 13,00ha; Tập Sơn 44,20 ha; Tân Sơn 97,10 ha; An Quảng Hữu 87,90 ha; Lưu Nghiệp Anh 53,90ha; Ngãi Xuyên 92,20 ha; Thanh Sơn 99,00 ha; Kim Sơn 8,00 ha; Hàm Giang 53,00 ha; Đại An 23,00 ha; Ngọc Biên 206,50ha; Long Hiệp 187,20 ha; Tân Hiệp 81,50 ha).

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 33,58 ha; TT. Định An 1,45 ha; xã Phước Hưng 12,98 ha; xã Tập Sơn 17,10 ha; xã Tân Sơn 15,52 ha; xã An Quảng Hữu 726,82 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 1.326,26 ha; xã Ngãi Xuyên 104,33 ha; xã Thanh Sơn 139,33 ha; xã Kim Sơn 1.121,41 ha; xã Hàm Giang 68,41 ha; xã Hàm Tân 610,25 ha; xã Đại An 1,70 ha; xã Định An 160,12 ha; xã Ngọc Biên 85,70 ha; xã Long Hiệp 17,91 ha; xã Tân Hiệp 14,75 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 4.005,30 ha, giảm 1.285,02 ha so với năm 2020. Trong đó chuyển sang đất nông nghiệp khác 195,26 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.089,76 ha chuyển mục đích sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa để trồng lâu năm là 227,80ha chỉ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa (chuyển đổi trên địa bàn các xã: Phước Hưng 25,30ha; Tập Sơn 21,00 ha; Tân Sơn 18,00 ha; An Quảng Hữu 42,00 ha; Lưu Nghiệp Anh 20,70ha; Ngãi Xuyên 47,00 ha; Thanh Sơn 20,80ha; Kim Sơn 11,00 ha; Hàm Giang 2,00 ha; Đại An 2,00 ha; Ngọc Biên 11,00ha; Long Hiệp 7,00 ha).

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 59,31 ha; TT. Định An 27,22 ha; xã Phước Hưng 410,89 ha; xã Tập Sơn 332,11 ha; xã Tân Sơn 274,73 ha; xã An Quảng Hữu 487,18 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 398,22 ha; xã Ngãi Xuyên 319,88 ha; xã Thanh Sơn 222,06 ha; xã Kim Sơn 205,39 ha; xã Hàm Giang 185,50 ha; xã Hàm Tân 74,49 ha; xã Đại An 54,42 ha; xã Định An 114,121 ha; xã Ngọc Biên 310,27 ha; xã Long Hiệp 207,11 ha; xã Tân Hiệp 322,40 ha.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 84,04 ha, tăng 39,98 ha so với năm 2020 do nhận từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh trên địa bàn 4 xã dọc sông Hậu.

Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã An Quảng Hữu 18,45 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 19,97 ha; xã Kim Sơn 20,23ha; xã Định An 25,40 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung ở các khu vực ven sông Hậu là khu vực có khả năng xử lý và vận chuyển nước cao, không tác động đến dân sinh và môi trường trong khu vực như xã Kim Sơn, xã Hàm Tân, xã Đại A, và xã Định An. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 943,63 ha, giảm 150,11 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất thương mại dịch vụ thực hiện dự án Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An (KKT Định An) tại xã Đại An; TT. Định An. Đồng thời, quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên đất trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 384,50 ha. Tuy nhiên, chỉ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất, về loại đất vẫn thống kê là đất trồng lúa (chuyển đổi trên địa bàn xã Châu Điền khoảng 44,00 ha).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 9,88 ha; TT. Định An 49,49 ha; xã Phước Hưng 5,79 ha; xã Tập Sơn 4,40 ha; xã Tân Sơn 3,14 ha; xã An Quảng Hữu 8,83 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 146,80 ha; xã Ngãi Xuyên 29,81 ha; xã Thanh Sơn 10,06 ha; xã Kim Sơn 115,37 ha; xã Hàm Giang 11,81 ha; xã Hàm Tân 129,66 ha; xã Đại An 109,76 ha; xã Định An 241,00 ha; xã Ngọc Biên 53,80 ha; xã Long Hiệp 5,12 ha; xã Tân Hiệp 8,93 ha.

*** Đất nông nghiệp khác**

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc xử lý nguồn chất thải ô nhiễm, cần chuyển đổi mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán, kém hiệu quả sang khu chăn nuôi, trang trại tập trung; đồng thời để tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao giảm thiểu tác động xấu đến môi trường đến năm 2030 bố trí quy hoạch các khu nông nghiệp công nghệ cao. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 có 195,71 ha, tăng 195,58 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 0,13 ha; xã Phước Hưng 70 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 24,08 ha; xã Ngãi Xuyên 18,18 ha; xã Ngọc Biên 70,32 ha; xã Tân Hiệp 13 ha.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đến năm 2030 đất phi nông nghiệp 6.969,86 ha, tăng 1.843,38 ha so với năm 2020 do nhận từ đất nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 154,64 ha; TT. Định An 388,36 ha; xã Phước Hưng 303,92 ha; xã Tập Sơn 232,11 ha; xã Tân Sơn 181,03 ha; xã An Quảng Hữu 523,25 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 815,73 ha; xã Ngãi Xuyên 280,49 ha; xã Thanh Sơn 196,43 ha; xã Kim Sơn 793,13 ha; xã Hàm Giang 196,57 ha; xã Hàm Tân 992,21 ha; xã Đại An 561,54 ha; xã Định An 653,95 ha; xã Ngọc Biên 264,89 ha; xã Long Hiệp 193,26 ha; xã Tân Hiệp 238,36 ha.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 44,19 ha, tăng 42,73 ha so với hiện trạng năm 2020 để đáp ứng nhu cầu xây dựng, mở rộng trụ sở, cũng như nhu cầu quỹ đất trên địa bàn huyện.

*** Đất an ninh**

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 4,22 ha, tăng 2,33 ha so với hiện trạng năm 2020 để đáp ứng nhu cầu xây dựng trụ sở mới, cũng như nhu cầu mở rộng trụ sở làm việc của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Đất cụm công nghiệp**

Tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư, hướng mạnh vào phát triển công nghiệp có lợi thế, thu hút nhiều lao động như công nghiệp chế biến (chế biến lương thực, thực phẩm,...), công nghiệp dệt may và một số ngành truyền thống của địa phương, phát triển một số ngành công nghiệp mới có công nghệ cao,... thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 40,00 ha, tăng 40,00 ha so với năm 2020, để bố trí quỹ đất cho cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh và xã Ngãi Xuyên trên địa bàn huyện Trà Cú.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Để thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo tốc độ tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ cần quy hoạch thêm các khu đất cho doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư phát triển. Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 597,40 ha, tăng 592,65 ha so với năm 2020 để thực hiện các dự án trong khu kinh tế Định An, bố trí các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện,....

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 5,31 ha; TT. Định An 1,44 ha; xã Phước Hưng 3,62 ha; xã Tập Sơn 5,56 ha;

xã Tân Sơn 7,65 ha; xã An Quảng Hữu 6,24 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 5,99 ha; xã Ngãi Xuyên 3 ha; xã Thanh Sơn 5,31 ha; xã Kim Sơn 5,15 ha; xã Hàm Giang 3,18 ha; xã Hàm Tân 200,24 ha; xã Đại An 331,29 ha; xã Định An 3,17 ha; xã Ngọc Biên 2,02 ha; xã Long Hiệp 3,23 ha; xã Tân Hiệp 5 ha.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, khuyến khích các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ phát triển. Do đó cần bố trí thêm diện tích và đất dự trữ phát triển sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện. Diện tích đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 272,02 ha, tăng 59,60 ha so với năm 2020 để bố trí các trạm cấp nước, các hợp tác xã, các cơ sở sản xuất kinh doanh,....

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 6,07 ha; TT. Định An 109,35 ha; xã Phước Hưng 8,03 ha; xã Tập Sơn 8,05 ha; xã Tân Sơn 2,01 ha; xã An Quảng Hữu 1,84 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 36,25 ha; xã Ngãi Xuyên 3,70 ha; xã Thanh Sơn 19,62 ha; xã Kim Sơn 8,12 ha; xã Hàm Giang 5,52 ha; xã Hàm Tân 42,31 ha; xã Đại An 3,93 ha; xã Định An 3 ha; xã Ngọc Biên 8,17 ha; xã Long Hiệp 2,24 ha; xã Tân Hiệp 3,80 ha.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng là 2.995,35 ha, tăng 836,64 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 75,83 ha; TT. Định An 72,58 ha; xã Phước Hưng 235,91 ha; xã Tập Sơn 169,36 ha; xã Tân Sơn 132,67 ha; xã An Quảng Hữu 231,4 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 208,60 ha; xã Ngãi Xuyên 205,67 ha; xã Thanh Sơn 97,16 ha; xã Kim Sơn 404,84 ha; xã Hàm Giang 135,16 ha; xã Hàm Tân 200,76 ha; xã Đại An 162,40 ha; xã Định An 125,23ha; xã Ngọc Biên 203,98 ha; xã Long Hiệp 144,94 ha; xã Tân Hiệp 188,8 ha..

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

- *Đất giao thông*: Giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, làm thay đổi diện mạo của xã nông thôn, tăng khả năng thu hút đầu tư về phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện, giúp sinh hoạt và sản xuất của người dân được thuận tiện. Do đó, cần đầu tư nâng cấp, làm mới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện nhằm thu hút đầu tư, đẩy phát triển kinh tế - xã hội, các tuyến đường giao thông nông thôn vận động nhân dân theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” hướng đến huyện nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2030

diện tích đất giao thông có 941,09 ha, tăng 266,38 ha so với năm 2020 để thực hiện nâng cấp, mở rộng và làm mới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện như: Đường tỉnh 915, đường huyện 12,... và giao thôn nông thôn trên địa bàn các xã huyện.

Diện tích đất giao thông phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 50,78 ha; TT. Định An 44,97 ha; xã Phước Hưng 71,91 ha; xã Tập Sơn 52,25 ha; xã Tân Sơn 35,53 ha; xã An Quảng Hữu 81,47 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 60,11 ha; xã Ngãi Xuyên 65,60 ha; xã Thanh Sơn 47,41 ha; xã Kim Sơn 36,28 ha; xã Hàm Giang 58,07 ha; xã Hàm Tân 51,35 ha; xã Đại An 59,46 ha; xã Định An 30,45 ha; xã Ngọc Biên 69,06 ha; xã Long Hiệp 53,82 ha; xã Tân Hiệp 72,57 ha.

- *Đất thủy lợi*: Thủy lợi giữ vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp của huyện. Do đó, cần phải hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, bố trí các trạm bơm, nạo vét, mở rộng các tuyến kênh mương nội đồng,... đảm bảo ngăn mặn, rửa phèn, cung cấp nguồn nước ngọt tưới tiêu, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 có 1.435,60 ha, tăng 249,31 ha so với năm 2020.

Diện tích đất thủy lợi phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 7,36 ha; TT. Định An 18,61 ha; xã Phước Hưng 139,90 ha; xã Tập Sơn 104,45 ha; xã Tân Sơn 80,44 ha; xã An Quảng Hữu 124,69 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 115,13 ha; xã Ngãi Xuyên 118,56 ha; xã Thanh Sơn 30,74 ha; xã Kim Sơn 144,84 ha; xã Hàm Giang 65,68 ha; xã Hàm Tân 73,69 ha; xã Đại An 77,20 ha; xã Định An 66,67 ha; xã Ngọc Biên 98,45 ha; xã Long Hiệp 71,73 ha; xã Tân Hiệp 97,47 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đến năm 2030 là 71,24 ha, tăng 69,01 ha so với năm 2020, diện tích tăng xây dựng Khu trung tâm giao lưu văn hóa các dân tộc (KKT Định an); Bia tưởng niệm và nhu cầu quỹ đất đến năm 2030.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 2,15 ha; TT. Định An 0,53 ha; xã Phước Hưng 0,53 ha; xã Tập Sơn 0,55 ha; xã Tân Sơn 0,5 ha; xã An Quảng Hữu 0,5 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,77 ha; xã Ngãi Xuyên 0,55 ha; xã Thanh Sơn 0,51 ha; xã Kim Sơn 0,5 ha; xã Hàm Giang 0,5 ha; xã Hàm Tân 59 ha; xã Đại An 1,58 ha; xã Định An 1,5 ha; xã Ngọc Biên 0,5 ha; xã Long Hiệp 0,53 ha; xã Tân Hiệp 0,54 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đến năm 2030 là 5,09 ha, tăng 0,65 ha so với năm 2020 do mở rộng trạm y tế xã Hàm Giang 0,10 ha; xây mới Trạm y tế xã Kim Sơn 0,15 ha và Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã Lưu Nghiệp Anh) 0,10 ha; Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã An Quảng Hữu) 0,33 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

TT. Trà Cú 1,25 ha; TT. Định An 0,37 ha; xã Phước Hưng 0,56 ha; xã Tập Sơn 0,19 ha; xã Tân Sơn 0,30 ha; xã An Quảng Hữu 0,33 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,37 ha; xã Ngãi Xuyên 0,20 ha; xã Kim Sơn 0,15 ha; xã Hàm Giang 0,40 ha; xã Đại An 0,23 ha; xã Định An 0,28 ha; xã Ngọc Biên 0,09 ha; xã Long Hiệp 0,17 ha; xã Tân Hiệp 0,21 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Sự nghiệp giáo dục và đào tạo luôn được các cấp chính quyền và địa phương quan tâm, để đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh trên địa bàn huyện và xây dựng các điểm trường đạt chuẩn. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần mở rộng thêm diện tích các điểm trường học nhằm xây dựng phòng học, khuôn viên sân tập, vui chơi rộng rãi, thoáng mát cho học sinh, giáo viên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 có 64,01 ha, tăng 15,00 ha so với năm 2020.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 7,42 ha; TT. Định An 1,42 ha; xã Phước Hưng 4,24 ha; xã Tập Sơn 5,54 ha; xã Tân Sơn 3,45 ha; xã An Quảng Hữu 1,58 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 3,40 ha; xã Ngãi Xuyên 3,44 ha; xã Thanh Sơn 3,69 ha; xã Kim Sơn 2,23 ha; xã Hàm Giang 4,24 ha; xã Hàm Tân 0,78 ha; xã Đại An 7,02 ha; xã Định An 3,68 ha; xã Ngọc Biên 3,57 ha; xã Long Hiệp 5,30 ha; xã Tân Hiệp 2,99 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Nhằm phục vụ nhu cầu rèn luyện thể dục thể thao của người dân, tạo sân chơi giao lưu học hỏi giữa các xã trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung, đến năm 2030 đảm bảo các xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Diện tích đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 19,41 ha, tăng 10,50 ha so với năm 2020 để bố trí và mở rộng các sân vận động trên địa bàn các xã của huyện.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 1,68 ha; TT. Định An 1,13 ha; xã Phước Hưng 1,03 ha; xã Tập Sơn 1,03 ha; xã Tân Sơn 1,20 ha; xã An Quảng Hữu 2 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 1,54 ha; xã Thanh Sơn 1,4 ha; xã Kim Sơn 1,2 ha; xã Hàm Giang 1,15 ha; xã Hàm Tân 1 ha; xã Đại An 1,10 ha; xã Định An 0,5 ha; xã Ngọc Biên 1,11 ha; xã Long Hiệp 1,15 ha; xã Tân Hiệp 1,2 ha.

- *Đất công trình năng lượng*: Về cơ bản, hệ thống mạng lưới điện trên địa bàn huyện tương đối hoàn chỉnh, lưới điện được bố trí hợp lý thuận tiện cho cung cấp điện cho khu vực nông thôn. Diện tích đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng có 216,38 ha, tăng 210,76 ha so với năm 2020 do bố trí Dự án Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh 3,52 ha xã Lưu Nghiệp Anh; Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú,

tỉnh Trà Vinh 0,01 ha tại Xã Ngọc Biên; Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu) 4,93 ha tại Xã Kim Sơn; Nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao 200,00 ha tại Xã Kim Sơn...

Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Định An 0,48 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 3,68 ha; xã Ngãi Xuyên 2,22 ha; xã Kim Sơn 209,62 ha; xã Ngọc Biên 0,16 ha; xã Long Hiệp 0,16ha; xã Tân Hiệp 0,06 ha.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích đến năm 2030 là 6,20 ha, tăng 5,09 ha so với năm 2020 để bố trí Bưu điện xã Đại An, bố trí Bưu điện xã Tân Hiệp và Trạm Viễn Thông (Bưu điện) xã Hàm Tân nhằm phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông đồng bộ, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của địa phương.

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 0,35 ha; TT. Định An 0,02 ha; xã Phước Hưng 0,05 ha; xã Tập Sơn 1 ha; xã Tân Sơn 0,12 ha; xã An Quảng Hữu 1 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,09 ha; xã Ngãi Xuyên 0,06 ha; xã Thanh Sơn 0,11 ha; xã Kim Sơn 1 ha; xã Hàm Giang 0,11 ha; xã Hàm Tân 0,03 ha; xã Đại An 0,12 ha; xã Định An 0,02ha; xã Ngọc Biên 1 ha; xã Long Hiệp 1 ha; xã Tân Hiệp 0,12ha.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,32 ha tăng 0,34 ha so với năm 2020 để xây dựng Bãi rác xã Tân Hiệp 0,30 ha; Bãi rác trung chuyển (trên bờ kinh N20) 0,15 ha.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 0,005 ha; TT. Định An 0,02 ha; xã An Quảng Hữu 0,15 ha; xã Thanh Sơn 3,27 ha; xã Hàm Tân 0,34 ha; xã Long Hiệp 0,24 ha; xã Tân Hiệp 0,3 ha.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo là 119,41 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2020 để xây dựng Chùa Liên Thành tại xã Long Hiệp.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 2,07 ha; TT. Định An 2,81 ha; xã Phước Hưng 11,34 ha; xã Tập Sơn 1,65 ha; xã Tân Sơn 4,53 ha; xã An Quảng Hữu 7,03 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 9,70 ha; xã Ngãi Xuyên 6,22 ha; xã Thanh Sơn 7,69 ha; xã Kim Sơn 8,14 ha; xã Hàm Giang 2,97 ha; xã Hàm Tân 9,40 ha; xã Đại An 3,14 ha; xã Định An 1,34 ha; xã Ngọc Biên 23,81 ha; xã Long Hiệp 7,36 ha; xã Tân Hiệp 10,21 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Bố trí đáp ứng nhu cầu đất chôn cất trên địa bàn huyện theo hướng tập trung. Diện tích đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 92,90 ha, tăng 1,25 ha so với năm 2020

do bố trí Nghĩa địa tập trung xã Long Hiệp 0,71 ha; Nhà hỏa táng 0,66 ha tại Xã Ngọc Biên; Nghĩa địa xã Thanh Sơn 0,30 ha tại Xã Thanh Sơn.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 1,31 ha; TT. Định An 1,65 ha; xã Phước Hưng 5,07 ha; xã Tập Sơn 3,14 ha; xã Tân Sơn 6,34 ha; xã An Quảng Hữu 12,07 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 8,28 ha; xã Ngãi Xuyên 8,18 ha; xã Thanh Sơn 2,04 ha; xã Kim Sơn 1,16 ha; xã Hàm Giang 1,59 ha; xã Hàm Tân 3,78 ha; xã Đại An 11,84 ha; xã Định An 15,55 ha; xã Ngọc Biên 5,77 ha; xã Long Hiệp 2,83 ha; xã Tân Hiệp 2,29 ha.

- **Đất chợ:** Diện tích đến năm 2030 là 24,70 ha, tăng 12,95 ha so với năm 2020, dự kiến quy hoạch Chợ đầu mối (khu kinh tế); Xây dựng mới Chợ Ngãi Xuyên, xã Ngãi Xuyên; Chợ Thanh Sơn; Chợ Kim Sơn; Chợ Định An; Mở rộng chợ Ngọc Biên; chợ Hàm Tân và Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã An Quảng Hữu); Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã Lưu Nghiệp Anh).

Diện tích đất chợ phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 1,47 ha; TT. Định An 0,58 ha; xã Phước Hưng 1,06 ha; xã Tập Sơn 0,56 ha; xã Tân Sơn 0,26 ha; xã An Quảng Hữu 1,58 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 5,52 ha; xã Ngãi Xuyên 0,64 ha; xã Thanh Sơn 0,3 ha; xã Kim Sơn 0,72 ha; xã Hàm Giang 0,45 ha; xã Hàm Tân 1,4 ha; xã Đại An 0,90 ha; xã Định An 5,25 ha; xã Ngọc Biên 1,46 ha; xã Long Hiệp 1,66 ha; xã Tân Hiệp 0,89 ha.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng có 1,97 ha, tăng 0,67 ha so với năm 2020 để bố trí các nhà văn hóa ấp trên địa bàn huyện.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 0,02 ha; TT. Định An 0,07 ha; xã Phước Hưng 0,13 ha; xã Tập Sơn 0,11 ha; xã Tân Sơn 0,08 ha; xã An Quảng Hữu 0,19 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,05 ha; xã Ngãi Xuyên 0,10 ha; xã Thanh Sơn 0,24 ha; xã Kim Sơn 0,08 ha; xã Hàm Giang 0,07 ha; xã Hàm Tân 0,26 ha; xã Đại An 0,25 ha; xã Định An 0,05 ha; xã Ngọc Biên 0,07 ha; xã Long Hiệp 0,10 ha; xã Tân Hiệp 0,10 ha.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 2,38 ha, giảm 2,38 ha so với năm 2020. Phân bổ chủ yếu ở TT. Trà Cú 1,3 ha; TT. Định An 0,85 ha; xã Phước Hưng 0,12 ha; xã Hàm Giang 0,02 ha; xã Hàm Tân 0,09 ha.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đến năm 2030 đất ở tại nông thôn có 665,86 ha, tăng 234,52 ha so với năm 2020 để đáp ứng nhu cầu về đất ở tại nông thôn cho người dân trên địa bàn huyện.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Phước Hưng 55,31 ha; xã Tập Sơn 47,18 ha; xã Tân Sơn 30,39 ha; xã An Quảng Hữu 44,87 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 99,17 ha; xã Ngãi Xuyên 39,70 ha; xã Thanh Sơn 30,06 ha; xã Kim Sơn 41,39 ha; xã Hàm Giang 33,55 ha; xã Hàm Tân 35,37 ha; xã Đại An 50,75 ha; xã Định An 35,92 ha; xã Ngọc Biên 44,07 ha; xã Long Hiệp 41,04 ha; xã Tân Hiệp 37,09 ha.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích đến năm 2030 đất ở tại đô thị có 97,65 ha, diện tích phân bổ ở thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An, tăng 70,56 ha so với năm 2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất ở tại đô thị cho người dân trên địa bàn thị trấn.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,08 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2020 do bố trí xây dựng trụ sở an ninh ở một số xã.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 3,80 ha; TT. Định An 0,39 ha; xã Phước Hưng 0,29 ha; xã Tập Sơn 0,54 ha; xã Tân Sơn 0,43 ha; xã An Quảng Hữu 0,35 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,86 ha; xã Ngãi Xuyên 0,29 ha; xã Thanh Sơn 0,65 ha; xã Kim Sơn 0,58 ha; xã Hàm Giang 0,50 ha; xã Hàm Tân 0,89 ha; xã Đại An 0,65 ha; xã Định An 0,51 ha; xã Ngọc Biên 0,47 ha; xã Long Hiệp 0,53 ha; xã Tân Hiệp 0,35 ha.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đến năm 2030 có 1,11 ha tăng 1,00 ha so với năm 2020 để đầu tư xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trà Cú; xây dựng Trung tâm hội nghị và xây dựng Kho lưu trữ huyện Trà Cú.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 1 ha; TT. Định An 0,11 ha.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng là 1,71 ha, nhu cầu sử dụng ổn định, không thay đổi so với năm 2020.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Phước Hưng 0,27 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 0,12 ha; xã Ngãi Xuyên 0,35 ha; xã Thanh Sơn 0,51 ha; xã Định An 0,18 ha; xã Long Hiệp 0,11 ha; xã Tân Hiệp 0,17 ha.

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2030 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 2.227,74 ha, giảm 44,78ha so với năm 2020.

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Trà Cú 19,47 ha; TT. Định An 109,02 ha; Tân Sơn 7,63 ha; xã An Quảng Hữu 237,22 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 451,10 ha; xã Thanh Sơn 42,67 ha; xã Kim Sơn 329,24 ha; xã Hàm Giang 18,42 ha; xã Hàm Tân 512,13 ha; xã Đại An 12,07 ha; xã Định An 485,80 ha; xã Tân Hiệp 2,97 ha.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng là 1,07 ha, sử dụng ổn định so với năm 2020. Phân bổ trên địa bàn xã Lưu Nghiệp Anh 1,07 ha.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 0,11 ha, sử dụng ổn định so với năm 2020. Phân bổ trên địa bàn TT. Định An 0,01 ha; xã Phước Hưng 0,01 ha; xã Tập Sơn 0,01 ha; xã Ngãi Xuyên 0,03 ha; xã Đại An 0,05 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên huyện Trà Cú là 31.752,80 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xác định từ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện.

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án đăng ký thực hiện đến năm 2030 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất gồm có 656 công trình, dự án và nhu cầu chuyên mục đích của hộ gia đình cá nhân.

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu 7 công trình, diện tích 42,55 ha.
- Đất an ninh chỉ tiêu 17 công trình, diện tích 2,33 ha.
- Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 40,00 ha.
- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 19 công trình, diện tích 592,65 ha.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ tiêu 17 công trình, diện tích 59,80 ha.
- Đất giao thông chỉ tiêu 404 công trình, diện tích 266,38 ha.
- Đất thủy lợi chỉ tiêu 43 công trình, diện tích 250,13 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ tiêu 04 công trình, diện tích 69,01ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu 04 công trình, diện tích 0,68 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu 35 công trình, diện tích 15,38ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chỉ tiêu 10 công trình, diện tích 10,50 ha.
- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 10 công trình, diện tích 210,76 ha.
- Đất công trình bưu chính, viễn thông chỉ tiêu 04 công trình, diện tích 5,09 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,45 ha
- Đất cơ sở tôn giáo chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,40 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 1,67 ha.
- Đất chợ chỉ tiêu 09 công trình, diện tích 12,99 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu 17 công trình, diện tích 0,67 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu 06 công trình, diện tích 2,38 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,31 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 1,00ha.
- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 39,98 ha.
- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu 07 công trình, diện tích 195,58 ha.
- Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân và bán đấu giá các thửa đất công chỉ tiêu 31 công trình và nhu cầu chuyển mục đích, diện tích 306,05 ha.

Hiện trạng năm 2020 huyện Trà Cú có tổng diện tích tự nhiên là 31.752,80 ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện không biến động so với hiện trạng năm 2020.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực, kết hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 do cấp tỉnh phân bổ, nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Trà Cú như sau:

Bảng 13: tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Cú

Đơn vị tính: ha

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020(*)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021(**)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	26.626,32	83,86	24.851	-68	24.782,94	78,05
1.1	Đất trồng lúa	15.175,53	47,79	15.097		15.096,62	47,54
	- Đất chuyên trồng lúa nước	14.441,18	45,48	14.410		14.410,26	45,38
	- Đất trồng lúa còn lại	734,35	2,31		686	686,36	2,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.022,54	15,82		4.458	4.457,64	14,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.290,32	16,66	3.246	759	4.005,30	12,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	44,06	0,14	69	15	84,04	0,26
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.093,74	3,44		943,6	943,63	2,97
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,13	0,00		196	195,71	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	5.126,48	16,14	6.902	68	6.969,86	21,95
	<i>Trong đó:</i>						0,00
2.1	Đất quốc phòng	1,46	0,00	44		44,19	0,14
2.2	Đất an ninh	1,89	0,01	4		4,22	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp					0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp			40		40,00	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,75	0,01	597		597,40	1,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	212,42	0,67	262	10	272,02	0,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.158,71	6,80	2.943		3.000,35	9,45
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất giao thông	674,71	2,12	932	9	941,09	2,96
	- Đất thủy lợi	1.186,29	3,74	1.392	43	1.435,60	4,52
	- Đất cơ sở văn hóa	2,23	0,01	71		71,24	0,22

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020(*)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021(**)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất cơ sở y tế	4,44	0,01	5		5,09	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục	49,01	0,15	64		64,01	0,20
	- Đất thể dục thể thao	8,91	0,03	19		19,41	0,06
	- Đất công trình năng lượng	5,62	0,02	216		216,38	0,68
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,11		1	5	6,20	0,02
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia						
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,98	0,01	4		4,32	0,01
	- Đất cơ sở tôn giáo	119,01	0,37	119		119,41	0,38
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,65	0,29	93		92,90	0,29
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ						
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội						
	- Đất chợ	11,75	0,04		24,70	24,70	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,30			2	1,97	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-			2	2,38	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	431,34	1,36	601	65	665,86	2,10
2.14	Đất ở tại đô thị	27,09	0,09	98		97,65	0,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,00	0,04	12		12,08	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,11	0,00	1		1,11	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	1,71	0,01		2	1,71	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.272,52	7,16		2.228	2.227,74	7,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,07			1	1,07	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,11				0,11	

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020(*)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021(**)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	Đất chưa sử dụng						
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế			3.243		3.242,90	10,21
3	Đất đô thị			802		802,03	2,53
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			19.018		19.018,00	59,89
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			84		84,04	0,26
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			40		40,00	0,13
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)						
10	Khu thương mại - dịch vụ			591		590,65	1,86
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				1.393	1.392,68	4,39
12	Khu dân cư nông thôn			11.218		11.218,00	35,33
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				823	822,46	2,59

* Thống kê đất đai đến 31/12/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Cú.

** Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh.

2.2.3.1.1. Đất nông nghiệp.

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện nói riêng, năm 2030 đất nông nghiệp là: 24.782,94 ha, chiếm 78,07% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 24.284,18 ha:

*** Chuyển giảm:**

- Đất nông nghiệp giảm 1.883,36 ha do chuyển sang mục đích đất phi nông

nghiệp, gồm:

- + Chuyển sang đất quốc phòng 42,73 ha.
- + Chuyển sang đất an ninh 1,75 ha.
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 40,00 ha
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 592,45 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 59,76 ha.
- + Chuyển sang đất Đất giao thông là 262,53 ha.
- + Chuyển sang đất Đất thủy lợi là 250,13 ha.
- + Chuyển sang đất đất xây dựng cơ sở văn hóa là 69,01 ha.
- + Chuyển sang đất Đất xây dựng cơ sở y tế là 0,68 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 14,88 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 10,50 ha.
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng là 210,76 ha.
- + Chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông là 5,09 ha.
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,45 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha.
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 1,67 ha.
- + Chuyển sang đất chợ 12,99 ha.
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha.
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,08 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 235,25 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị: 69,67 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,11 ha.

* **Chuyển tăng:** trong kỳ đất nông nghiệp tăng thêm 39,98 ha do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang cụ thể loại đất sau:

- + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang 39,98 ha.

Như vậy đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 24.787,94 ha, giảm - 1.838,38ha so với năm hiện trạng.

Bảng 14. Biến động đất nông nghiệp trước và sau kỳ quy hoạch

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020(*)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021(**)	Diện tích cấp huyện xác định; xác định bổ sung	Tổng diện tích Đến năm 2030	So sánh với hiện trạng năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) =(7)-(4)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.626,32	24.851	-68	24.782,94	-1.838,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.175,53	15.097	0	15.096,62	-78,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.441,18</i>	<i>14.410</i>	<i>0</i>	<i>14.410,26</i>	<i>-30,92</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>734,35</i>		<i>686</i>	<i>686,36</i>	<i>-47,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.022,54		4.458	4.457,64	-564,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.290,32	3.246	759	4.005,30	-1.280,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,06	69,00	15	84,04	39,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.093,74		943,6	943,63	-150,11
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13		196	195,71	195,58

*** Chỉ tiêu sử dụng từng loại đất nông nghiệp như sau:**

a) Đất trồng lúa.

Trên cơ sở xem xét, cân đối kết quả thực hiện và đề xuất nhu cầu của các địa phương, ý kiến của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 15.175,53 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 15.097 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 15.096,62 ha
 - So với cấp trên phân bổ 0ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 -78,91ha

* Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 15.067,62 ha

*** Chu chuyển giảm:**

- Đất trồng lúa giảm 107,91 ha do chuyển sang mục đích các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 29,00 ha. Nguyên nhân chuyển sang là do kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã phê duyệt có diện tích đất lúa chuyển sang đất nuôi

trồng thủy sản; tuy nhiên phần diện tích này ngoài thực tế chưa thực hiện. Do đó năm 2022 huyện sẽ có kế hoạch chuyển trả lại phần đất này.

- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,32 ha
- + Chuyển sang đất quốc phòng 29,37 ha.
- + Chuyển sang đất an ninh 0,97 ha.
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,30 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,41 ha.
- + Chuyển sang đất đất giao thông là 21,87 ha.
- + Chuyển sang đất đất thủy lợi là 10,75 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1,00 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 1,00 ha.
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng là 5,34 ha.
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,96 ha.
- + Chuyển sang đất chợ 0,90 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,61 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,11 ha.

* **Chu chuyển tăng:** trong kỳ đất trồng lúa tăng thêm 29,00 ha do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang. Diện tích tăng này dự kiến năm 2022 chuyển trả lại phần diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã đăng ký nhưng chưa thực hiện để bảo toàn an ninh lương thực trên địa bàn huyện:

Như vậy đến năm 2030 đất trồng lúa có diện tích là 15.096,62 ha, giảm-78,91ha so với năm hiện trạng.

b) Đất trồng cây hàng năm khác.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	5.022,54 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	4.457,64 ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	-564,90ha

* Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 4.355,04 ha;

* **Chu chuyển giảm**

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 667,50 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 102,60 ha.
- + Chuyển sang đất quốc phòng 2,69 ha.

- + Chuyển sang đất an ninh 0,52 ha.
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 129,32 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,40 ha.
- + Chuyển sang đất Đất giao thông là 27,13 ha.
- + Chuyển sang đất Đất thủy lợi là 115,53 ha.
- + Chuyển sang đất đất xây dựng cơ sở văn hóa là 30,00 ha.
- + Chuyển sang đất Đất xây dựng cơ sở y tế là 0,43 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 0,50 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,47 ha.
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng là 193,08 ha.
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,71 ha.
- + Chuyển sang đất chợ 5,40 ha.
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha.
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,96 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 40,19 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị: 13,41 ha.

* **Chu chuyển tăng:** trong kỳ đất trồng cây hàng năm tăng thêm 102,60 ha do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang. Diện tích tăng này dự kiến năm 2022 chuyển trả lại phần diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã đăng ký nhưng chưa thực hiện.

Năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 4.457,64 ha chiếm 14,11% diện tích tự nhiên; so với năm hiện trạng giảm -564,90ha.

c) Đất trồng cây lâu năm.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	5.290,32 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt	3.246ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	4.010,30 ha
• So với cấp trên phân bổ	764ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	-1.280,02ha

* Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 4.010,30 ha

* **Chu chuyển giảm**

Đất trồng cây lâu năm giảm 1.280,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 195,26 ha

- + Chuyển sang đất quốc phòng 10,67 ha.
- + Chuyển sang đất an ninh 0,26 ha.
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 40,00 ha
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 332,83 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54,95 ha.
- + Chuyển sang đất Đất giao thông là 209,42 ha.
- + Chuyển sang đất Đất thủy lợi là 113,75 ha.
- + Chuyển sang đất đất xây dựng cơ sở văn hóa là 39,01 ha.
- + Chuyển sang đất Đất xây dựng cơ sở y tế là 0,25 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 13,38 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 2,13 ha.
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng là 12,34 ha.
- + Chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông là 0,09 ha.
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,45 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha.
- + Chuyển sang đất chợ 6,69 ha.
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,31 ha.
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,12 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 190,45 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 56,26 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.010,30 ha, so với hiện trạng giảm -1.280,02ha .

d) Đất rừng phòng hộ.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	44,06 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt	69 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	84,04 ha
• So với cấp trên phân bổ	15,04 ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	39,98 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 44,06 ha.

+ Chuyển tăng 39,98 ha: Do chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 84,04 ha, so với hiện trạng tăng

39,98 ha

đ) Đất nuôi trồng thủy sản.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 1.093,74 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 943,63 ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 -150,11ha

* Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 812,03 ha.

*** Chu chuyển giảm**

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 281,71 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất trồng lúa 29,00 ha.
- + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 102,60 ha.
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 130,00 ha.
- + Chuyển sang đất đất giao thông là 4,11 ha.
- + Chuyển sang đất đất thủy lợi là 10,10 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 2,90 ha.
- + Chuyển sang đất ở nông thôn là 3,00 ha.

* **Chu chuyển tăng:** Trong kỳ đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm 131,60 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 29,00 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 102,60 ha.

Năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 4.457,82 ha, so với hiện trạng giảm -564,72ha

e) Đất nông nghiệp khác.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 0,13 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 195,71 ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 195,58 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,13 ha.

+ Chu chuyển tăng 195,58 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,32 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 195,26 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình sau:

Danh mục công trình quy hoạch đất nông nghiệp khác.

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Sân phơi công cộng (chuyển đổi từ Bãi Rác tập trung xã Ngọc Biên)	0,32	Xã Ngọc Biên

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

2	Trung tâm khảo nghiệm và nhân giống mía	10,00	Xã Lưu Nghiệp Anh
3	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại ấp Sà Vân B, xã Ngọc Biên	70,00	Xã Ngọc Biên
4	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Phước Hưng	70,00	Xã Phước Hưng
5	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Tân Hiệp	13,00	Xã Tân Hiệp
6	Cây trồng công nghệ cao	14,08	Xã Lưu Nghiệp Anh
Tổng diện tích		195,58	

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 195,71 ha, so với hiện trạng tăng 195,58 ha.

2.2.3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp.

Bảng 15. Biến động đất phi nông nghiệp trước và sau kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020(*)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021(**)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
2	Đất phi nông nghiệp	5.126,48	16,14	6.902	68	6.969,86	21,95
	<i>Trong đó:</i>						0,00
2.1	Đất quốc phòng	1,46	0,00	44		44,19	0,14
2.2	Đất an ninh	1,89	0,01	4		4,22	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp					0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp			40		40,00	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,75	0,01	597		597,40	1,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	212,42	0,67	262	10	272,02	0,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.158,71	6,80	2.943		3.000,35	9,45
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất giao thông	674,71	2,12	932	9	941,09	2,96
	- Đất thủy lợi	1.186,29	3,74	1.392	43	1.435,60	4,52

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020(*)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021(**)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất cơ sở văn hóa	2,23	0,01	71		71,24	0,22
	- Đất cơ sở y tế	4,44	0,01	5		5,09	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục	49,01	0,15	64		64,01	0,20
	- Đất thể dục thể thao	8,91	0,03	19		19,41	0,06
	- Đất công trình năng lượng	5,62	0,02	216		216,38	0,68
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,11		1	5	6,20	0,02
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia						
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,98	0,01	4		4,32	0,01
	- Đất cơ sở tôn giáo	119,01	0,37	119		119,41	0,38
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,65	0,29	93		92,90	0,29
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ						
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội						
	- Đất chợ	11,75	0,04		24,70	24,70	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,30			2	1,97	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-			2	2,38	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	431,34	1,36	601	65	665,86	2,10
2.14	Đất ở tại đô thị	27,09	0,09	98		97,65	0,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,00	0,04	12		12,08	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,11	0,00	1		1,11	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	1,71	0,01		2	1,71	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.272,52	7,16		2.228	2.227,74	7,02

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020(*)		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021(**)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,07			1	1,07	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,11				0,11	

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là: 6.969,86 ha, chiếm 21,95% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 5.078,74 ha; Diện tích tăng 1.843,38 ha. Trong đó:

Chỉ tiêu từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 1,46 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 44ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 44,19 ha
 - So với cấp trên phân bổ 0 ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 42,73 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,46 ha;

+ Chu chuyển tăng 42,73 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 29,37 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 2,69 chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 10,67 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất quốc phòng tăng thêm 42,73 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 1	0,40	Thị trấn Định An
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 2	0,50	Thị trấn Định An
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 3	5,70	Thị trấn Định An
4	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 4	30,00	Thị trấn Định An

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

5	MR. huyện đội- Vị trí 5	1,12	Xã Kim Sơn
6	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 6	1,00	Xã Ngọc Biên
7	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 7	4,00	Xã Ngọc Biên
Tổng diện tích		42,73	

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 44,19 ha, chiếm 0,14% so với tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất an ninh.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 1,89 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 4 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 4,22 ha
 - So với cấp trên phân bổ 0 ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2030 2,33 ha
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,89 ha;
- + Chu chuyển tăng 2,33 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,97 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,52 ha; từ đất trồng cây lâu năm sang 0,26 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất an ninh tăng thêm 2,33 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất an ninh

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Trụ sở Công an TT. Trà Cú	0,10	TT. Trà Cú
2	Trụ sở Công an TT. Định An	0,14	TT. Định An
3	Trụ sở Công an xã Phước Hưng	0,23	xã Phước Hưng
4	Trụ sở Công an xã Tập Sơn	0,28	xã Tập Sơn
5	Trụ sở Công an xã Tân Sơn	0,16	xã Tân Sơn
6	Trụ sở Công an xã Thanh Sơn	0,20	xã Thanh Sơn
7	Trụ sở Công an xã Kim Sơn	0,18	Xã Kim Sơn
8	Trụ sở Công an xã Tân Hiệp	0,04	xã Tân Hiệp
9	Trụ sở Công an xã Hàm Giang	0,13	xã Hàm Giang
10	Trụ sở Công an xã Đại An	0,13	xã Đại An
11	Trụ sở Công an xã Ngọc Biên	0,11	xã Ngọc Biên
12	Trụ sở Công an xã An Quảng Hữu	0,14	xã An Quảng Hữu
13	Trụ sở Công an xã Lưu Nghiệp Anh	0,13	xã Lưu Nghiệp Anh
14	Trụ sở Công an xã Long Hiệp	0,06	xã Long Hiệp
15	Trụ sở Công an xã Định An	0,08	Xã Định An

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
16	Trụ sở Công an xã Hàm Tân	0,16	xã Hàm Tân
17	Trụ sở Công an xã Ngãi Xuyên	0,06	xã Ngãi Xuyên
Tổng diện tích		2,33	

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 4,22 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất cụm công nghiệp.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2030 0,00 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 40 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 40,00 ha

So với cấp trên phân bổ 40 ha

So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 40,00 ha

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp bố trí 40,00 ha, tăng 40,00 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang. Diện tích tăng bố trí tại xã Lưu Nghiệp Anh và xã Ngãi xuyên

d) Đất thương mại, dịch vụ.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 4,75 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 597 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 597,40 ha
 - So với cấp trên phân bổ 597ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 592,65 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,75 ha;

+ Chu chuyển tăng 592,65 ha: Do chuyển từ trồng lúa sang 0,30 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 129,32 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 332,83 ha, chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 130,00 ha .

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất thương mại dịch vụ tăng thêm 592,65 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất thương mại dịch vụ

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An (KKT Định An)	330,00	xã Đại An; TT. Định An
2	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	200,00	Xã Hàm Tân
3	Khu trung tâm thương mại dịch vụ (khu TM-ĐA)	0,30	TT. Định An
4	Đất công trình TMDV (Khu dân cư - TMDV xã An Quảng Hữu)	2,88	Xã An Quảng Hữu
5	Đất công trình TMDV (Khu dân cư - TMDV xã	5,73	Xã Lưu Nghiệp Anh

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
	Lưu Nghiệp Anh)		
6	Quỹ đất thương mại dịch vụ dự trữ giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	20,00	H. Trà Cú
7	Quỹ đất thương mại dịch vụ dự trữ GD 2026-2030 huyện Trà Cú	30,00	H. Trà Cú
8	Cây xăng áp Trà Tro A,B xã Hàm Giang - áp Ba Cùm A,B xã Ngọc Biên	0,05	Xã Hàm Giang
9	Cây xăng áp Nhuệ Tứ B	0,05	Xã Hàm Giang
10	TT. Thương mại - dịch vụ	0,99	Xã Đại An
11	kho xăng dầu Tân Sơn	2,00	Xã Tân Sơn
12	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường TL 915	0,15	Xã Hàm Tân
13	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	0,04	Xã Tập sơn
14	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường TL 915	0,15	Xã Kim Sơn
15	Cây xăng áp Chợ	0,10	Xã Tập sơn
16	Cửa hàng xăng dầu Lê Quân 5	0,04	Xã Thanh Sơn
17	Cửa hàng xăng dầu Tiên Phát 09	0,11	TT. Định An
18	CHXD Petrol Life 12	0,01	Xã Lưu Nghiệp Anh
19	Cửa hàng xăng dầu Lê Quân 6	0,05	TT. Định An
Tổng diện tích		592,65	

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 597,36 ha, chiếm 1,88% so với tổng diện tích tự nhiên.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 212,42 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 262ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 272,02 ha
 - So với cấp trên phân bổ 10ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 59,60 ha

* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 212,26 ha;

* **Chu chuyển giảm:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,20 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,16 .

* **Chu chuyển tăng:**

+ Chu chuyển tăng 59,80 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 4,41 ha; từ đất trồng cây hàng năm sang 0,40 ha; từ đất trồng cây lâu năm sang 54,95 ha, chuyển từ đất ở nông thôn sang 0,04 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 59,80 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Cty Cổ phần mía đường Trà Vinh	6,47	Xã Lưu Nghiệp Anh

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
2	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh	0,18	Xã Ngãi Xuyên
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Tân Sơn	0,28	Xã Tân Sơn
4	Trạm cấp nước xã Tập sơn	0,02	Xã Tập Sơn
5	Trạm cấp nước xã Hàm Tân	0,20	Xã Hàm Tân
6	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Phước Hưng	0,20	xã Phước Hưng
7	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thanh Sơn	0,20	xã Thanh Sơn
8	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Bảy Xào Dơi, xã Kim Sơn	0,10	xã Kim Sơn
9	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Long Hiệp	0,20	Xã Long Hiệp
10	Trạm cung cấp nước sạch	0,02	Xã Lưu Nghiệp Anh
11	Quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp dự trữ giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	12,71	Huyện Trà Cú
12	Quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp dự trữ GD 2026-2030 huyện Trà Cú	20,00	Huyện Trà Cú
13	Dự án nhà máy chế biến thủy sản (khô, chà bông, cá lóc) và sản xuất bột cá từ phụ phẩm thủy sản	5,00	Xã Kim Sơn
14	Đầu tư xây dựng nhà xưởng ấp chợ	4,10	Xã Tập sơn
15	Hợp tác xã Nông nghiệp Long Hiệp	0,12	Tân Hiệp
16	CTY. TNHH MTV may mặc MaiCa	3,70	xã Phước Hưng
17	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh	6,30	Huyện Trà Cú
Tổng diện tích		59,80	

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 272,06 ha, chiếm 0,86% so với tổng diện tích tự nhiên.

e) Đất phát triển cơ sở hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện.

Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng bố trí 2.995,35 ha, tăng 836,64 ha so với năm 2020. Trong đó:

Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi so với hiện trạng 2.156,91 ha, diện tích tăng 836,64 ha, diện tích tăng do đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình thuộc chỉ tiêu đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính viễn thông; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và đất chợ. Trong đó:

** Đất giao thông*

Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông trong khu vực không chỉ đáp ứng nhu cầu vận tải, lưu thông hàng hóa mà còn đáp ứng được tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng, kết nối với các khu kinh tế lớn. Đầu tư hệ thống giao thông nông thôn, hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới về giao thông. Chỉ tiêu Quy

hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 674,71 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 941,09 ha

Đến năm 2030 đất giao thông bố trí 941,09 ha, tăng 266,38 ha so với năm 2020.
Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 674,71 ha;

+ Chuyển tăng 266,38 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 21,87 ha; chuyển sang đất trồng cây hàng năm sang 27,13 ha; chuyển sang đất trồng cây lâu năm sang 209,42 ha, chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 4,11 ha, chuyển từ đất ở nông thôn sang 0,12 ha; chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang 2,93 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất giao thông tăng thêm 266,38 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất giao thông

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Cải tạo nâng cấp đường huyện 12 (đoạn từ QL 53 đến Đt 915)	4,50	Hàm Giang; Ngọc Biên
2	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 914 (Đại An - Hiệp Thạnh): đoạn qua Trà Cú	6,10	Xã Đại An
3	Cải tạo nâng cấp đường huyện 27	3,80	An Quảng Hữu
4	Đường dẫn vào cầu để kết nối dự án LRAMP (ĐA thành phần bổ sung)	0,62	Lưu Nghiệp Anh; Thanh Sơn
5	Quy đất phục vụ xây dựng hạ tầng giao thông đô thị Định An	8,00	TT. Định An; TT. Trà Cú
6	Cầu Đại Ngãi trên QL.60 -Đoạn qua Trà Cú	8,20	An Quảng Hữu
7	Xây dựng cầu giao nông thôn (12 cầu)	0,50	TÂN SƠN
8	Đầu tư thay thế các cầu yếu trên các tuyến đường huyện (9 cầu)	0,42	TÂN SƠN
9	Nâng cấp QL.54 ĐOẠN Tập Sơn - Trà Vinh (đoạn qua Trà Cú)	4,14	Xã Tập Sơn
10	NC, Mở rộng đường tỉnh 915 (dài 39,800) đoạn qua Trà Cú	13,00	An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An
11	Đường huyện 18 kéo dài từ giáp đường tỉnh 911, xã Tân Hiệp đến giáp QL.53 xã Ngãi Xuyên (dài 8,400m và 6 cầu)	4,20	Tân Hiệp; Ngãi Xuyên
12	Đường nhựa khóm 7 qua QL53 (đường tránh)	0,48	TT. Trà Cú; Ngãi Xuyên
13	Đường nhựa khóm 1 qua khóm 4	0,32	TT. Trà Cú
14	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản	0,72	TT. Trà Cú

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

	đường địa phương (dự án LRAMP)		
15	Nâng cấp mở rộng đường 3 thảng 2 (đoạn từ Honda đến đường Bệnh viện, TT. Trà Cú)	0,75	TT. Trà Cú
16	Đường đlanL nhóm 7	0,08	TT. Trà Cú
17	Đường dal nhóm 1(đoạn từ giáp đường cấp Bệnh viện đến giáp đường nhựa nhóm 1)	0,08	TT. Trà Cú
18	Đường đlanl nhóm 2 (đoạn từ giáp HL36 đến giáp kênh Xáng nhóm 3)	0,66	TT. Trà Cú
19	Đường đlanl tồ bđ 35 (từ thửa 9 đến thửa 13 (Kim Thạch - Kênh Xáng nhóm 2)	0,06	TT. Trà Cú
20	Đường dal nhóm 2(đoạn từ hộ ông Kim Sơn đến giáp đường nhựa nhóm 2)	0,08	TT. Trà Cú
21	Đường dal nhóm 2 (đoạn từ hộ bà Kim Thị Trang đến giáp đường nhựa nhóm 2)	0,10	TT. Trà Cú
22	Đường tồ bd 27 (từ thửa 17 đến thửa 30)	0,07	TT. Trà Cú
23	Đường dal nhóm 4 (đoạn từ giáp đường 3/2 đến hộ ông Cao Trường Giang)	0,25	TT. Trà Cú
24	Đường nhựa nhóm 4 (đoạn từ giáp đường cấp Bên xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)	0,60	TT. Trà Cú
25	Đất giao thông phục vụ khu dân cư (KKT)	1,71	TT. Định An
26	Đường Đlanl 2m ngã 5 mé Láng hướng đi ấp Xà Lôn	0,21	TT. Định An
27	Đường nhựa 3m nhóm 1 (đường vào xưởng khô)	0,10	TT. Định An
28	NC, MR Đường nhựa khu dân cư nhóm 3	0,48	TT. Định An
29	NC,MR các tuyến đường từ QL.53 đến trường THCS giáp Đại An	0,10	TT. Định An
30	NC,MR TỪ đường QL.53 đến NHÀ ÔNG TRẦN VĂN THUẬN	0,09	TT. Định An
31	Đường nhựa nhóm 1 (từ bờ kè đến nhà bà Trần Thị Hẹn)	0,25	TT. Định An
32	Đường đlanl ấp Xoài Lơ (từ TL.915 đến đê Quốc Phòng)	0,09	Xã Lưu Nghiệp Anh
33	Đường nhựa từ nhà Kim Ngọc Y đến kênh Ngọc Biên	0,40	Xã Lưu Nghiệp Anh
34	Đường đlanl từ trạm Y tế (HL 28 đến Mộc Anh)	0,21	Xã Lưu Nghiệp Anh
35	Đường nhựa kênh Ngọc Biên	0,06	Xã Lưu Nghiệp Anh
36	Đường đlanl Nguyễn Thị Ánh - Cô Hữu Hiệp	0,21	Xã Lưu Nghiệp Anh
37	Đường đlanl (từ nhà Kim Quờn đến Trần Văm Tâm)	0,80	Xã Lưu Nghiệp Anh
38	Đường đlanl (từ nhà Thái Văn Du đến Huỳnh Văn Nhờ)	0,11	Xã Lưu Nghiệp Anh

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

39	Đường đaml áp Long Thuận	0,70	Xã Lưu Nghiệp Anh
40	Đường đaml kênh Ngọc Biên	0,15	Xã Lưu Nghiệp Anh
41	Đường nhựa (từ kênh T9 áp Lưu Cừ I)	0,15	Xã Lưu Nghiệp Anh
42	Đường nhựa (từ kênh cấp 2 đến áp Lưu Cừ I)	0,15	Xã Lưu Nghiệp Anh
43	Đường nhựa (từ nhà Kim Cuone đến Kênh Ngọc Biên)	0,12	Xã Lưu Nghiệp Anh
44	Đường đaml (kênh n10 từ nhà Kim Thị Huống đến kênh T9) Sau chùa	0,10	Xã Lưu Nghiệp Anh
45	Đường đaml (kênh cấp II)	0,14	Xã Lưu Nghiệp Anh
46	Đường đaml (từ nhà Ung Văn Chính đến Văn Công Thị)	0,03	Xã Lưu Nghiệp Anh
47	Đường đaml (từ cống Vàm Buôn đến cầu Vàm Buôn)	0,20	Xã Lưu Nghiệp Anh
48	Đường đaml (từ nhà Nguyễn Văn Đán đến Nguyễn Văn Đáng)	0,22	Xã Lưu Nghiệp Anh
49	Đường nhựa (từ nhà Nguyễn Thị Bích Phượng đến đất Phan Văn Đây)	0,23	Xã Lưu Nghiệp Anh
50	Đường đaml chùa xoài Dột - lộ tế áp Chợ, Mộc Anh	0,21	Xã Lưu Nghiệp Anh
51	Đường đaml kênh Leg SócTro Trên 2,5m	0,57	Xã An Quảng Hữu
52	Đường đaml 2,5m	0,43	Xã An Quảng Hữu
53	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương dự án LRAMP	0,42	Xã An Quảng Hữu
54	Đường đaml kênh T7	0,15	Xã An Quảng Hữu
55	Đường đaml cống Vàm Buôn- TL.915	0,20	Xã An Quảng Hữu
56	NCMR đường Nhựa áp Rẫy - áp Ngã Ba	0,30	Xã An Quảng Hữu
57	NCMR. đường đaml cấp kênh T9, kênh Ngọc Biên (đoạn cầu leng đến cống Vàm Buôn)	0,20	Xã An Quảng Hữu
58	Công trình xây dựng cầu leng trên đường huyện 27 (thuộc xây dựng cầu leng, cầu Thanh Sơn và cầu Sóc Trà trên địa bàn huyện Trà Cú)	0,40	Xã An Quảng Hữu
59	Đầu tư xây dựng mở rộng cảng cá Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Định An	9,11	Xã Đại An; Xã Định An
60	Đường trục chính nội đồng áp Giồng lớn A (Đê bao từ QL 53 (kho thức ăn Đồ Bửu) - giáp áp Giồng Lớn B, xã Định An	1,82	Xã Đại An
61	đường trục chính nội đồng áp Mé Rạch B	1,20	Xã Đại An
62	Đường GTNT áp Trà Kha (đoạn còn lại	0,30	Xã Đại An
63	Đường GTNT áp Giồng Lớn A (đoạn từ nhà ông Đọt đến nhà ông Lý Thanh Trà	0,70	Xã Đại An
64	Đường GTNT áp Xà Lôn (đoạn từ nhà	0,05	Xã Đại An

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

	ông Khách đến nhà ông Ngô Xiêu		
65	Đường nhựa từ QL 53 đến giáp ranh xã Định An	0,10	Xã Đại An
66	Đườngđanltừ nhà Kim Reng – SơnHoàng (ấp NhuệTứ B)	0,30	Xã Hàm Giang
67	Đường đlanl từ trường mầm non- dãy hộ nghèo (ấp Nhuệ Tứ A)	0,10	Xã Hàm Giang
68	Đườngnhựa trục chính từ nhà Kim Nhung- kênhThầyNại	0,10	Xã Hàm Giang
69	Đường nhựa cấp nhà Sơn Hoàng- kênh cấp III	0,20	Xã Hàm Giang
70	Đường nhựa trục chính nội đồng (cấp kênh Thầy Nại - cầu Trà Tro A	0,80	Xã Hàm Giang
71	Đường nhựa ttừ cầu Cà Tóc - đường đlanl Nhuệ Tứ A	0,80	Xã Hàm Giang
72	Cầu Trà Tro B	0,01	Xã Hàm Giang
73	Đường nhựa cấp kênh Thầy nại	1,60	Xã Hàm Giang
74	Đường nhựa từ nhà Sơn Hoàng- kênh Thầy Nại (giáp ranh xã Đôn Xuân)	1,60	Xã Hàm Giang
75	Đường trục chính nội đồng ấp Vàm Ray (đê cục bộ ấp Vàm Ray)	0,80	Xã Hàm Tân
76	Đường trục chính nội đồng ấp Rạch Cá (TL.915 - Hứa Thị Quế Nương)	0,33	Xã Hàm Tân
77	Đường nhựa nội ấp Cà xăng (Đường huyện 12-Đường nhựa ấp Cà săng) Nhựa 3m	0,07	Xã Hàm Tân
78	Đường trục chính nội đồng ấp chợ (Đường huyện 12-Đường nhựa liên ấp chợ - rạch Cá) Nhựa 3m	0,05	Xã Hàm Tân
79	Cầu bê tông ấp Cà Săng	0,01	Xã Hàm Tân
80	Đường trục chính nội đồng ấp Vàm Ray A (Đường huyện 12- Cao Văn Bình)	0,30	Xã Hàm Tân
81	Đường Đlanl ấp Rạch Cá (Từ cầu Thanh Niên đến đường nhựa ấp rạch Cá)	0,20	Xã Hàm Tân
82	Đường trục chính nội đồng ấp Cà Hom (Đường huyện 12-Đường tỉnh 915)	0,50	Xã Hàm Tân
83	Đường Đlanl ấp Chợ (Đường huyện 12-Đường liên ấp Chợ - rạch Cá)	0,13	Xã Hàm Tân
84	Đường trục chính nội đồng ấp Vàm Ray A (Đường huyện 12-Đê Nam Tổng Long)	0,25	Xã Hàm Tân
85	Đường trục chính nội đồng ấp Rạch Cá (cầu Lâm Văn Sáu - cầu Thanh niên)	0,25	Xã Hàm Tân
86	Đầu nối đường đlanl Chợ -Cà hom đến đường đlanl chùa Cà Hom(cổng số 3)	0,03	Xã Hàm Tân
87	Đường Đlanl ấp Cà Săng Cụt (Từ QL.53 đến Kiên Thị Kim Pha)	0,13	Xã Hàm Tân
88	Đường liên ấp Bảy Xào Dơi A - Trà Cú A	0,42	Xã Kim Sơn

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

89	Đường ra đồng Bảy Xào Dơi B	0,45	Xã Kim Sơn
90	Nhan Sô Vát- Nhan To (BXG)	0,03	Xã Kim Sơn
91	Nối tiếp đường đaml từ nhà Sơn Ni đến Diệp Rênh (đoạn 2)	0,08	Xã Kim Sơn
92	Đường ra đồng Diệp Sang - Tổng Long (đoạn 2)	0,06	Xã Kim Sơn
93	Đường đaml tuyến số 1	0,11	Xã Kim Sơn
94	Đường đaml tuyến số 2	0,06	Xã Kim Sơn
95	NCMR Đường đất lên nhựa (Bãi Xào Chót)	0,06	Xã Kim Sơn
96	Đường đaml nội đồng từ nhà ông Ngô Riêne đến kênh Tổng Long	0,33	Xã Kim Sơn
97	Đường ra đồng Bảy Xào Dơi A (từ cầu ông Ngãi ra đồng)	0,63	Xã Kim Sơn
98	Đường ra đồng từ đường liên ấp Trà Cú A đến nhà ông Trần Nhất	0,15	Xã Kim Sơn
99	Đường ra đồng từ đường liên ấp Bảy Xào Giữa (từ nhà Nguyễn Văn minh đến Tổng Long)	0,21	Xã Kim Sơn
100	Đường ra đồng từ cầu nhà ông Đặng qua cụm dân cư đến giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh	0,33	Xã Kim Sơn
101	Đường nhựa ra đồng ấp Bảy Xào Dơi B (từ cầu ông Ngãi ra đồng)	0,53	Xã Kim Sơn
102	Đường đaml ra đồng Bảy Xào Dơi A2	0,28	Xã Kim Sơn
103	Đường đaml ra đồng từ đường liên ấp đến kênh ông Hồng	0,38	Xã Kim Sơn
104	Đường đaml ra đồng Trà Cú B (Giồng Xoài đi Tổng Long)	0,33	Xã Kim Sơn
105	Đường đaml 250m	0,06	Xã Kim Sơn
106	Đường GTNT	0,18	Xã Long Hiệp
107	Đường trục chính nội đồng ấp Cầu Hanh(Đình Thần - Cao Văn Khiết)	0,80	Xã Ngãi Xuyên
108	Nâng cấp đường nhựa cầu Hanh Xóm Chòi-Vàm Buôn	0,30	Xã Ngãi Xuyên
109	Nâng cấp đường đaml ấp Vàm Buôn lên 2.5 m	0,66	Xã Ngãi Xuyên
110	Đường nhựa số 7	0,50	Xã Ngãi Xuyên
111	Đường nhựa Cầu Hanh – Giồng Tranh	0,36	Xã Ngãi Xuyên
112	Đường đaml ấp Xóm Chòi	0,30	Xã Ngãi Xuyên
113	Đường đaml Kiên Nguyên – Thạch Đen	0,18	Xã Ngãi Xuyên
114	Đường nhựa kênh ông Sóc	0,20	Xã Ngãi Xuyên
115	Đường nhựa trục chính ấp Giồng Cao đoạn còn lại	0,11	Xã Ngọc Biên
116	Đường nhựa ấpTha La đến ấp giồng cao	1,25	Xã Ngọc Biên

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

117	Đường đanlấp Tha La đếnấp Rạch Bót (kênh Thanh NN)	0,16	Xã Ngọc Biên
118	Đường nhựa (Từ cầu kinh 3/2 đến kinh cấp II nhà Hai Giới)	0,15	Xã Ngọc Biên
119	Đường nhựaấp Rạch Bót đến kênh cấp II	0,18	Xã Ngọc Biên
120	Đường nhựa ngõ xómấp Tắc Hồ nhà Trầm B	0,40	Xã Ngọc Biên
121	NCMR đường nhựa trục chính nội đồngấp Tắc Hồ từ Hương lộ 12 đến kinh cấp II	0,10	Xã Ngọc Biên
122	Đường nhựa kênh Thầy Nại làm mới 2 m	0,49	Xã Ngọc Biên
123	Đường đanl từ nhà ông Võ Thanh Hải đến giáp đường đanấp Chợ Trên, xã Phước Hưng	0,15	Xã Phước Hưng
124	Đường đanl từ nhà ông Huỳnh Văn Vững đến kênh 1 đồng sauấp Chòm Chuối, xã Phước Hưng	0,20	Xã Phước Hưng
125	Đường đanl từ Quốc lộ 54 vào Chùa Chông Prây (ấp Trạm)	0,10	Xã Phước Hưng
126	Đường đanl kênh bờ đê đến kênh 6 (ấp Chợ Dưới)	0,30	Xã Phước Hưng
127	Đường đanl từ Quốc lộ 54 từ nhà Ông Thạch Ca Tháp đến kênh I (đồng sau)ấp Trạm	0,20	Xã Phước Hưng
128	Đường đanl từ hộ Ông Lê Văn Mít (đường đanl kênh Ô Rung) đến Hộ Ông Nguyễn Văn Út	0,13	Xã Phước Hưng
129	Đường đanl nhà Ông Trầm Bửu Tôngấp Chợ Dưới đến nhà Bà Nguyễn Thị Bích Phượng	0,18	Xã Phước Hưng
130	Đường đanl kênh 1 đồng sau (Nhà Phú Vinh) từấp Chợ đếnấp Đầu Giồng B	0,75	Xã Phước Hưng
131	Cầu bê tông cốt thép kênh 1ấp Chợ	0,01	Xã Phước Hưng
132	Cầu bê tông cốt thép kênh 2ấp Chợ	0,01	Xã Phước Hưng
133	Đường nhựa phía Bắcấp Đầu Giồng B từ QL.54 đến giáp Ngãi Hùng	0,56	Xã Phước Hưng
134	Đường cạnh Bắc kênh Sóc Cụcấp Sóc Ruộng	1,00	Xã Tân Hiệp
135	Mở rộng tuyến đường nhựa kênh N16	1,00	Xã Tân Hiệp
136	Mở rộng tuyến đường nhựa kênh N14	0,33	Xã Tân Hiệp
137	Đường GTNT nội đồng Đôn Chùm kênh N6	0,40	Xã Tân Sơn
138	Đường GTNT nội đồng Đôn Chùm kênh N8, xã Tân Sơn	0,40	Xã Tân Sơn
139	Đường đan Thốt Nốt(Bé Liêm- Hai Hoàng)	0,39	Xã Tân Sơn
140	Đường nhựa cấp kênh đường xuống	0,14	Xã Tân Sơn

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

141	Đường đaml ấp Chợ(2 Đoạn)	0,06	Xã Tân Sơn
142	Đường đaml Đồn Điền(Kim So-Kim Tam)	0,04	Xã Tân Sơn
143	Đường Đaml - liên ấp QL 53 (nhà ông Nguyễn Văn Hằng)	0,50	Xã Tập Sơn
144	Đường Đaml liên ấp công Tập Sơn - cầu ấp Ô	0,60	Xã Tập Sơn
145	Đường Đaml liên ấp QL 53 cấp quán thái dương-nhà ông Trần Văn Hiến	0,38	Xã Tập Sơn
146	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương dự án LRAMP (Đường đaml trục nội đồng ấp Ô (dài 2500*2,5)	0,30	Xã Tập Sơn
147	Đường GTNT ấp Chợ xã Tập Sơn	0,15	Xã Tập Sơn
148	Đường GTNT ấp Ô xã Tập Sơn	0,53	Xã Tập Sơn
149	Đường GTNT ấp Bà Tây A (Bờ Bắc) xã Tập Sơn	0,63	Xã Tập Sơn
150	Đường GTNT ấp Cây Da xã Tập Sơn (nối tiếp)	0,16	Xã Tập Sơn
151	Cầu GTNT ấp Đông Sơn –Bà Tây C xã Tập Sơn	0,01	Xã Tập Sơn
152	Cầu GTNT ấp Bến Trị- Tập Sơn	0,01	Xã Tập Sơn
153	Đường GTNT ấp Chợ xã Tập Sơn	0,12	Xã Tập Sơn
154	Mở rộng đường Giồng Ông Thìn (từ nhà Thạch Răng -HL.36)	0,08	Xã Thanh Sơn
155	Cầu Trà Les-Sóc Trà B	0,01	Xã Thanh Sơn
156	Đường nhựa tiếp nối KOSLA (từ HL.36 - Cầu)	0,21	Xã Thanh Sơn
157	Đường nhựa Sóc Chà A (Đường huyện 36 - Cầu Lram)	0,04	Xã Thanh Sơn
158	Mở rộng đường Giồng Ông Thìn (Nhà Ông Thạch Răng - Đường huyện 36)	0,81	Xã Thanh Sơn
159	Đường nhựa nối tiếp ấp Kosla	0,21	Xã Thanh Sơn
160	Đường nhựa ấp Ba Tục A (từ nhà bà Nguyễn Thị Út đến nhà ông Nguyễn Văn Nam)	0,35	Xã Thanh Sơn
161	Đường nhựa (Từ nhà ông Nguyễn Văn Khương - Thái Văn Xĩa)	0,21	Xã Thanh Sơn
162	Đường nhựa rạch Bần (Đường huyện 36 - Sóc Chà B)	0,21	Xã Thanh Sơn
163	Đường nhựa (từ nhà ông Lâm Văn Sáu - Phạm Phước Hậu	0,24	Xã Thanh Sơn
164	Đường nhựa (Từ nhà ông Kim Ry - Kênh rạch Bần)	0,21	Xã Thanh Sơn
165	Đường Đaml Trà Lés (Thạch Ngọc Dân - Tháp hà Nguyễn Thanh Hải)	0,36	Xã Thanh Sơn
166	Đường Đaml Ba Tục (Nhà bà Nguyễn Thị Lế - Nhà ông Nguyễn Văn Đồng)	0,30	Xã Thanh Sơn

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

167	Đường Đanl Sóc Chà A (Nhà ông Thạch Dane - Kim Phone)	0,19	Xã Thanh Sơn
168	Đường Ba Tục A (Nhà ông Phước Văn Chùng - Đình Thần)	0,42	Xã Thanh Sơn
169	Đường Đanl Trà Lés (Thạch Hạnh - nhà ông Kim Done)	0,19	Xã Thanh Sơn
170	Đường Đanl Kosla	0,10	Xã Thanh Sơn
171	Đường nhựa Ba Tục B (Nhà bà Phạm Thị Là - Giáp kênh Ba Tục)	0,25	Xã Thanh Sơn
172	Đường Đanl Giồng Ông Thìn (Nhà ông Kim Rêne - Thạch Siêng)	0,32	Xã Thanh Sơn
173	Đường nhựa Ba Tục A (Nhà ông Phước Văn Lương - Phước Văn Sang)	0,47	Xã Thanh Sơn
174	Đường nhựa Ba Tục B (Nhà ông Ngô Bình Phương - Nguyễn Vĩnh Thuận)	0,30	Xã Thanh Sơn
175	Đường nhựa Trà Lés (ĐTQ153 - Cầu Trà Lés)	1,05	Xã Thanh Sơn
176	Đường Đanl (Trường mẫu giáo - nhà ông Kim Ni)	0,12	Xã Thanh Sơn
177	Đường nhựa cầu ông Kim Ui - nhà ông Kim Ni)	0,25	Xã Thanh Sơn
178	Đường nhựa (Phước Văn Chùng - Lê Văn Che)	0,44	Xã Thanh Sơn
179	Đường nhựa (Trình Văn Khoa - Nguyễn Văn Đẹp)	0,53	Xã Thanh Sơn
180	Đường nhựa (Nhà ông Nguyễn Văn Đông - nhà ông Hứa Văn Thạnh)	0,25	Xã Thanh Sơn
181	Đường Đanl (nhà ông Phùng Văn Nhân - nhà ông Châu Thanh Dũng)	0,34	Xã Thanh Sơn
182	Đường Đanl (HL36 - nhà ông Nguyễn Văn Thăng)	0,03	Xã Thanh Sơn
183	Đường Đanl (nhà ông Lâm Suroe - nhà ông Thạch Preng)	0,25	Xã Thanh Sơn
184	Đường nhựa nhà ông Sơn Sa Tha - nhà ông Thạch Phơ)	0,45	Xã Thanh Sơn
185	Đường Đanl (nhà ông Kim Ngọc Pai - nhà ông Thạch Phơ)	0,12	Xã Thanh Sơn
186	Đường Đanl (Trần Quít Thi - đường đanl nội đồng)	0,03	Xã Thanh Sơn
187	Đường Đanl (Thạch Thị Sa Ngao - đường đanl nội đồng)	0,03	Xã Thanh Sơn
188	Đường Đanl giáp Sóc Chà A	0,04	Xã Thanh Sơn
189	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng lớn B (từ trụ sở cũ đến cầu Giồng Lớn B)	0,49	Xã Định An
190	Đường trục chính nội đồng ấp Bến Tranh - Cá Lóc	5,95	Xã Định An
191	Đường giao thông nông thôn ấp Bến Tranh (tuyến từ tỉnh lộ 915 - nhà Ba giáp)	0,55	Xã Định An

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

192	Cầu, đường giao thông nông thôn từ Chùa An Thành – Công chào trung tâm xã (gai đoạn 2)	0,11	Xã Định An
193	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng lớn B (từ điểm trường học Định An đến sông Rạch Cá)	0,25	Xã Định An
194	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng lớn B (từ cuối đường nhựa ấp Giồng Lớn B đến sông Rạch Cá)	0,30	Xã Định An
195	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng lớn B (từ nhà ông 5 Hải đến sông Rạch Cá)	0,40	Xã Định An
196	Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 12 công	2,96	xã Phước Hưng; Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngãi Xuyên
197	Cảng Định An	7,70	TT. Định An
198	Đường trục chính nội đồng ấp Giồng lớn A (Đê bao từ QL 53 (kho thức ăn Đồ Bửu) - giáp ấp Giồng Lớn B, xã Định An	1,82	Xã Đại An
199	Đường tỉnh 915 và đường Trà Nóc, thuộc dự án Phát triển CSHT giao thông ĐBSCL (Dự án WB5) - Hợp phần C-đoạn qua Trà Cú	3,80	An Quảng Hữu, LNA, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An
200	Tuyến đường số 03 KKT Định An	1,80	TT. Định An
201	Tuyến đường số 04 KKT Định An	1,51	TT. Định An
202	Tuyến số 05 (Giai đoạn 1-đoạn qua Trà Cú) (KKT)	0,87	TT. Định An
203	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nhựa khóm 1	0,16	TT. Định An
204	Cống thoát nước đoạn còn lại đến giáp ranh	0,06	TT. Định An
205	xã Định An thuộc khóm 1	0,12	TT. Định An
206	Đường đal khóm 1 giáp ranh ấp Cá Lóc, xã Định An.	0,05	TT. Định An
207	Đường đal khóm 5	0,08	TT. Định An
208	Tuyến đường số 06 (Khu bến tổng hợp Định An-đoạn thuộc Trà Cú) (KKT)	0,48	TT. Định An
209	Làm mới đường đnl GTNT sau nhà ông Thạch Cao đến đường nhựa hướng Bắc đất hộ nghèo 29	0,06	Xã Long Hiệp
210	Làm mới đường đnl GTNT từ đường nhựa hướng Bắc đất hộ nghèo 29 đến đường đnl nhà Trầm B	0,06	Xã Long Hiệp
211	Làm mới đường đnl GTNT từ đường đnl nhà Trầm B đến đường đất nhà bà Kim Thị Tân	0,03	Xã Long Hiệp
212	Làm mới đường đnl GTNT từ đường nhựa qua chùa Tha La đến phía sau nhà	0,12	Xã Long Hiệp

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

	Bà Kim Thị Tiên		
213	NC, MR đường đanl lên đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính nhà Pho La đến Ruộng Kim Chón	0,36	Xã Long Hiệp
214	Làm mới đường nhựa GTNT từ nhà ông Thạch Cao đến nhà ông Thạch RuBi	0,11	Xã Long Hiệp
215	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính nhà ông Thạch Hồng về hướng Bắc giáp đất ruộng	0,25	Xã Long Hiệp
216	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính phía Đông kênh về hướng Bắc giáp kênh Ba So	0,43	Xã Long Hiệp
217	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính phía Đông chùa đến hết ranh ông Siêu	0,13	Xã Long Hiệp
218	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính nhà ông Phát đến nhà ông Mi	0,05	Xã Long Hiệp
219	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính phía Đông nhà Phát áo cưới đến đất nghĩa địa, đất ruộng thầy Phước	0,10	Xã Long Hiệp
220	Làm mới đường nhựa GTNT hướng Nam kênh Ba So từ nhà ông Kiên Nhiên về hướng Đông giáp ranh xã Tân hiệp	0,10	Xã Long Hiệp
221	Làm mới đường đanl GTNT từ hướng Đông nhà Thậy Kha qua nhà ông Dương đến nhà cô Phước	0,05	Xã Long Hiệp
222	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường tỉnh 911 Bắc kênh Long Hiệp - Ba Tục đến hết ranh chợ	0,21	Xã Long Hiệp
223	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa nhà thầy cương về hướng Bắc giáp kênh Ba Tục - Long Hiệp qua đất nh Som	0,60	Xã Long Hiệp
224	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa qua nhà chú Lư Diêne về hướng Đông giáp nhà bà Kiên Thị Phurone	0,19	Xã Long Hiệp
225	Làm mới đường nhựa GTNT từ phí Tây nhà ông Kim Ngọc Kinh về hướng Bắc giáp kênh chị Sáu	0,15	Xã Long Hiệp
226	Làm mới đường đanl GTNT từ HL.36 qua nhà ông Thạch Binh Rurone về hướng Đông qua nhà bà Kim Thị Phêne ra HL.36	0,10	Xã Long Hiệp
227	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa Tây đường lương đất ông Sương về hướng Bắc giáp kênh Ba Tục - Long Hiệp	0,10	Xã Long Hiệp
228	Làm mới đường nhựa GTNT phía Tây kênh nội đồng từ kênh Ba Tục - Long Hiệp đến đường nhựa kênh chị Sáu	0,55	Xã Long Hiệp
229	Làm mới đường nhựa GTNT phía Bắc	0,48	Xã Long Hiệp

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

	kênh Ba Tục - Long hiệp đến hết ranh ấp Trà Sát B		
230	Làm mới đường đaml GTNT (từ đường nhựa Xà Lôn ông Thọ ấp Trà Sát A đến HL.36)	0,05	Xã Long Hiệp
231	Làm mới đường đaml GTNT (từ nhà Trâm B đến HL.36)	0,04	Xã Long Hiệp
232	Làm mới đường nhựa GTNT	0,47	Xã Long Hiệp
233	Làm mới đường nhựa GTNT phía Đông kênh từ đất bà Đoàn Thị Nhan đến đất ông Bảo giáp kênh Ba Tục - Long Hiệp	0,60	Xã Long Hiệp
234	Làm mới đường nhựa GTNT phía Nam kênh nhà ông Thạch Vị về hướng Tây giáp ranh Thanh Sơn	0,43	Xã Long Hiệp
235	Làm mới đường nhựa GTNT phía Bắc kênh Ba Tục -Long Hiệp toàn ấp Trà Sát C	0,56	Xã Long Hiệp
236	Làm mới đường nhựa GTNT từ nhà bà Dương Thị Tiêu qua nhà ông Trần Sa Rinh về hướng Đông giáp đường nhựa	0,07	Xã Long Hiệp
237	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa nhà ông Thạch Phone về hướng Đông giáp đường nhựa đất hộ nghèo 29 đường vô nhà bác 2 Ram	0,07	Xã Long Hiệp
238	Làm mới đường đaml GTNT phía Đông nhà chú Nang đến ranh đất chú Kim Sol	0,04	Xã Long Hiệp
239	Làm mới đường đaml GTNT phía Đông nhà bà Thạch Thị Phấn đến nhà bà Diên (khu Trâm B)	0,04	Xã Long Hiệp
240	Làm mới đường đaml GTNT từ đường nhựa nhà ông Bình Hèn về hướng Đông qua đất ông Vĩnh, anh Ngân, qua phía Tây nhà Thanh Na ra HL.36	0,10	Xã Long Hiệp
241	Nâng cấp Đường huyện 36	2,43	Thanh Sơn, Kim Sơn, Long Hiệp
242	Quỹ đất phục vụ xây dựng hạ tầng giao thông đô thị Định An (KKT)	5,28	TT. Định An
243	Quỹ đất phục vụ xây dựng giao thông Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ xã An Quảng Hữu)	3,93	Xã An Quảng Hữu
244	Đường nhựa từ ấp Phố đến ấp Sóc Tro Giữa (bờ kinh giáp ranh 2 ấp STT-STG)	0,36	Xã An Quảng Hữu
245	Đường nhựa từ ấp Bún Đồi đến ấp Rẫy, ấp Ngã Ba	1,66	Xã An Quảng Hữu
246	Đường nhựa	0,86	Xã Phước Hưng
247	Đường nhựa	0,83	Xã Phước Hưng
248	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn (Nguyễn	0,72	Xã Ngãi Xuyên

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

	Văn Sơn - ấp Con Lọp)		
249	Đường Ngõ Xóm ấp Xóm Chòi (Thạch Riêng - Lê Văn Sệ)	1,20	Xã Ngãi Xuyên
250	Đường Ngõ Xóm ấp Xoài Thum (Kim Ngọc Nura - HL28)	0,24	Xã Ngãi Xuyên
251	Đường trục chính nội đồng ấp Cầu Hanh(Lộ Giồng Tranh - Trịnh Văn Thương)	0,90	Xã Ngãi Xuyên
252	Cầu giao thông ấp Xóm Chòi	0,01	Xã Ngãi Xuyên
253	Đường Ngõ Xóm ấp Giồng Tranh (Kim Duôn - Trần Văn Chuối)	0,32	Xã Ngãi Xuyên
254	Đường Ngõ Xóm ấp Cầu Hanh (Lê Văn Thăng - Phương Văn Thăng)	0,40	Xã Ngãi Xuyên
255	Đường Ngõ Xóm ấp Cầu Hanh (Lê Văn Lấn - Trần Văn Tặng)	1,00	Xã Ngãi Xuyên
256	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn (Kim Ngọc Vương - Nguyễn Văn Sơn)	0,68	Xã Ngãi Xuyên
257	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn(Thạch Suông - Nguyễn Văn Bảy)	0,36	Xã Ngãi Xuyên
258	Đường Ngõ xóm ấp Cầu Hanh (Võ Văn Nô - Kênh 15)	0,12	Xã Ngãi Xuyên
259	Đường ngõ xóm ấp Xóm Chòi (Miếu xóm Chòi - Kim Tấn)	0,40	Xã Ngãi Xuyên
260	Đường ngõ xóm ấp Xóm Chòi (Lâm Văn Lem - Nguyễn Văn Dự)	0,20	Xã Ngãi Xuyên
261	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thanh - Thạch Sa Rome)	0,06	Xã Ngãi Xuyên
262	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Rem - Kim Tịnh)	0,06	Xã Ngãi Xuyên
263	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Sốc - Thạch Phép)	0,06	Xã Ngãi Xuyên
264	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thị Ai - Thạch Thị Sân)	0,06	Xã Ngãi Xuyên
265	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thuône - Thạch Oanh Na)	0,04	Xã Ngãi Xuyên
266	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Kim So - Thạch VaNaRa)	0,04	Xã Ngãi Xuyên
267	Đường ngõ xóm ấp Giồng Tranh (Thạch Đáng - Nguyễn Văn Đây)	0,08	Xã Ngãi Xuyên
268	Quỹ đất phục vụ xây dựng giao thông Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ xã Lưu Nghịệp Anh)	3,91	Xã Lưu Nghịệp Anh
269	Bến xe khách Trà Cú (loại V)	0,30	TT. Trà Cú
270	Đường nhựa 3m	0,10	TT. Định An
271	Đường nhựa QL53 cũ đến đường 915	0,06	TT. Định An
272	Đường nhựa giồng lớn B nối tiếp tỉnh lộ 915	0,50	Xã Định An
273	Đường nhựa khóm 4 (đoạn từ giáp đường	0,60	TT. Trà Cú

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

	cấp Bến xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)		
274	Đường vào cầu Đại Ngãi	0,84	Xã An Quảng Hữu
275	Đường đaml kênh T7 (nhà chú hai Chiến ấp Phô)	0,25	Xã An Quảng Hữu
276	Tuyến đường nhựa chợ Ngã 3	1,15	Xã An Quảng Hữu
277	Đường đaml 3m ấp Vàm	0,60	Xã An Quảng Hữu
278	Đường nhựa trục chính nội đồng ấp Trà Tro C (Đầu kênh Rạch Bần - Nhà ông Thọt Trà Tro A)	2,40	Xã Hàm Giang
279	Đường đaml nhà ông Kène	0,40	Xã Hàm Giang
280	Đường nhựa từ cầu Nhuệ Tứ B (Cầu ghe - kênh cấp 2 Đôn Xuân)	0,35	Xã Hàm Giang
281	Đường nhựa từ Hương Lộ 12 - đường đaml ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang	0,35	Xã Hàm Giang
282	Đường nhựa nhà bà SaVen ấp Trà Tro A, xã Hàm Giang	0,30	Xã Hàm Giang
283	Đường nhựa liên xã (đầu đường đaml Trà Tro B - kênh rạch Bần	0,96	Xã Hàm Giang
284	Đường đaml từ đường nhựa đi Nhuệ Tứ A - đường đaml nhà Đông Minh Hoàng)	0,50	Xã Hàm Giang
285	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro C (Lộ Đaml - Nhà ông Lưu Văn Sang)	0,35	Xã Hàm Giang
286	Đường đaml từ nhà Kim Rây - Sơn Hoàng)	0,20	Xã Hàm Giang
287	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro B (Bờ kênh Trà Tro A - Ba Cùm)	1,05	Xã Hàm Giang
288	Đường trục chính nội đồng(4 Đoạn)	0,97	Xã Kim Sơn
289	Đường đaml tuyến số 1	0,11	Xã Kim Sơn
290	Đường đaml tuyến số 2	0,06	Xã Kim Sơn
291	Đường trục chính nội đồng	0,16	Xã Kim Sơn
292	Đường đaml ấp Lưu Cừ I (130*3)	0,04	Xã Lưu Nghiệp Anh
293	Đường đaml (tỉnh lộ 915 - Đê quốc phòng)	0,13	Xã Lưu Nghiệp Anh
294	Đường đaml Tuyến kênh T10 (thửa 190 từ 3 đến thửa 692 từ 01) kênh cấp II	1,15	Xã Lưu Nghiệp Anh
295	Đường nhựa ấp Vàm	0,00	Xã Lưu Nghiệp Anh
296	Nâng cấp lên đường nhựa ấp Vàm	0,00	Xã Lưu Nghiệp Anh
297	Nâng cấp lên đường nhựa 3.5 m (Cầu Hanh- Giồng Tranh)	2,35	Xã Ngãi Xuyên
298	Nâng cấp đường đaml ấp Vàm Buôn lên đường nhựa 3.5 m	0,66	Xã Ngãi Xuyên
299	Đường đaml Nguyễn Văn Tân - Lâm Chí Việt	0,50	Xã Ngãi Xuyên
300	Đường đaml Thạch Sóc - Trần Thị Sa Ri	0,38	Xã Ngãi Xuyên
301	Đường nhựa ấp Cầu Hanh- Thanh Sơn	0,25	Xã Ngãi Xuyên

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

302	Đường đanl hai bên kinh Bung Sen (2 bên)	1,29	Xã Ngãi Xuyên
303	Đường đanl trong ấp	0,12	Xã Ngãi Xuyên
304	Đường nhựa 3m (Liên xã Long Hiệp)	0,35	Xã Ngãi Xuyên
305	Đường nhựa số 8	0,15	Xã Ngãi Xuyên
306	NC đường nhựa cầu Hanh Xóm Chòi - Vàm Buôn	0,30	Xã Ngãi Xuyên
307	NC, MR Hương lộ 18	2,50	Xã Ngãi Xuyên
308	Đường nhựa kênh ông Sóc	0,25	Xã Ngãi Xuyên
309	Đường trục chính nội đồng Trần Khanh-kênh N9- Trần Mười	0,75	Xã Ngãi Xuyên
310	Đường nhựa liên ấp Xóm Chòi- Vàm Buôn	0,3	Xã Ngãi Xuyên
311	Đường ngõ xóm Thạch Châu-QL 53	0,25	Xã Ngãi Xuyên
312	Đường nhựa liên ấp Vàm Buôn –Tân Hiệp	0,25	Xã Ngãi Xuyên
313	Đường Ngõ Xóm Tái Văn Khải-Trần Thị Sỏi	0,25	Xã Ngãi Xuyên
314	Đường trục chính nội đồng Thạch Tha-Kim Thanh Trọng	0,1	Xã Ngãi Xuyên
315	Đường trục chính nội đồng Cầu Xóm Chòi- Tái Thành Danh	0,1	Xã Ngãi Xuyên
316	Đường nhựa trục chính nội đồng từ Nhà máy nước- Thạch Nữ	0,2	Xã Ngãi Xuyên
317	Đường Ngõ xóm Nguyễn Văn Giáp- Chùa Phước Long An	0,25	Xã Ngãi Xuyên
318	Đường ngõ xóm Kim Duồn- Trần Văn Chuối	0,15	Xã Ngãi Xuyên
319	NC đường đanl xóm Chòi từ nhà Nguyễn Văn Bình - chùa Phước Long An	0,00	Xã Ngãi Xuyên
320	Đường nhựa từ tỉnh lộ 911 (công Tà hông đến giáp ranh xã Hàm Giang)	2,75	Xã Ngọc Biên
321	Đường nhựa trục chính nội đồng ấp ẤP Ba Cùm (Trụ sở ấp)	0,25	Xã Ngọc Biên
322	Đường nhựa trục chính nội đồng ấp ẤP Ba Cùm (Từ nhà ông Lâm Văn Hậu đến nhà ông Dương Văn Cò)	0,25	Xã Ngọc Biên
323	Đường nhựa ngõ xóm ấp Tắc Hố (nhà Trầm B)	0,40	Xã Ngọc Biên
324	Đường nhựa từ nhà ông Trường đến nhà ông Khách Sa Rây	0,25	Xã Ngọc Biên
325	Đường nhựa từ hương lộ 12 đến sông cú (chợ)	0,25	Xã Ngọc Biên
326	Đường nhựa từ chùa Sà Văn A đến đường nhựa ông Thạch Loi	0,30	Xã Ngọc Biên
327	Đường nhựa từ nhà ông thạch Huỳnh Tha đến nhà máy nước	0,25	Xã Ngọc Biên

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

328	Đường nhựa từ hương lộ 12 đến kinh Truyền Giồng (nhà ông Sol Tắc Hố)	0,15	Xã Ngọc Biên
329	Đường nhựa ấp Tắc Hố giáp ranh Long Sơn đoạn còn lại	0,25	Xã Ngọc Biên
330	Đường nhựa từ cầu Ba Sát đến kênh 3/2	1,50	Xã Ngọc Biên
331	Đường nhựa từ nhà ông Sa Rê đến đường nhựa sau chùa Tha La	0,25	Xã Ngọc Biên
332	Đường nhựa từ nhà Mỹ Dung đến nhà Trầm B (Ba Cùm)	0,15	Xã Ngọc Biên
333	Đường nhựa từ nhà Thầy chuối đến Chòi ông Sa Khách (Ba Cùm)	0,15	Xã Ngọc Biên
334	Đường đanl kênh Thầy Nại làm mới 2 m	0,57	Xã Ngọc Biên
335	Đường đanl kênh số 3	0,60	Xã Phước Hưng
336	Đường nhựa nối tiếp ấp Bến Nố	0,28	Xã Tân Hiệp
337	Đường nhựa ngõ xóm ấp Ba Trạch A và Ba Trạch B	0,80	Xã Tân Hiệp
338	Đường đanl ngõ xóm ấp Long Trường (Nhà bà Sơn Thị Linh)	0,70	Xã Tân Hiệp
339	Đường nhựa ấp Ba Trạch B - con Lọp	0,80	Xã Tân Hiệp
340	NC, MR Đường nhựa ấp Con Lọp	0,80	Xã Tân Hiệp
341	NC, MR Đường nhựa ấp Chông Bát	0,80	Xã Tân Hiệp
342	NC, MR Đường nhựa Kênh Bến Xuồng ấp Chông Bát	0,80	Xã Tân Hiệp
343	Đường nhựa nối tiếp ấp Sóc Ruộng	0,25	Xã Tân Hiệp
344	Đường nhựa Kênh 1, 3 ấp Ba Trạch A - Ba Trạch B - Con Lọp	0,40	Xã Tân Hiệp
345	Đường Đanl kênh Tân Hiệp 2 ấp Ba Trạch B	0,25	Xã Tân Hiệp
346	Mở rộng tuyến đường nhựa	0,33	Xã Tân Hiệp
347	Đường nhựa Nô Đùng	0,30	Xã Tân Hiệp
348	Đường nhựa ấp Ba Trạch B (trước nhà ông ba Thành)	0,12	Xã Tân Hiệp
349	Đường nhựa Nô Đùng + Cầu keeng chị Sáu	0,75	Xã Tân Hiệp
350	Đường đanl ấp Chợ(2 Đoạn)	0,06	Xã Tân Sơn
351	Đường đanl Đồn Điền(Kim So-Kim Tam)	0,04	Xã Tân Sơn
352	Đường Đanl liên ấp nhà ông Kim Hai - ấp Bà Tây A giáp ranh xã Phước Hưng	1,25	Xã Tập Sơn
353	Đường nhựa ấp Chợ - ấp Giồng Tranh	1,02	Xã Tập Sơn
354	Đường Đanl liên ấp cống Tập Sơn - cầu ấp Ô	0,60	Xã Tập Sơn
355	Đường Đanl liên kênh sáng (ấp Trà Mềm) - xã Phước Hưng	0,14	Xã Tập Sơn
356	Đường nhựa	0,95	Xã Tập Sơn

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

357	Đường Đanl (Nguyễn Xuân Đăng - Nguyễn Văn Út)	0,43	Xã Tập Sơn
358	Đường nhựa BTB-Nhà ông Sao- 4 Yêm (QL54)	0,42	Xã Tập Sơn
359	Đường Đanl liên xã đầu cầu Nhuyễn Văn Na - đến Thạch Thị Đương TM	0,27	Xã Tập Sơn
360	Đường Đanl Xuân Lâm - kênh ông Dùm (Bền Trị)	0,25	Xã Tập Sơn
361	Đường Đanl áp Chợ (từ công Tập Sơn - QL 53 - nhà ông Trần Văn Nửa)	0,10	Xã Tập Sơn
362	Đường Đanl liên ấp QL 53 cập quán thái dương-nhà ông Trần Văn Hiền	0,38	Xã Tập Sơn
363	Đường Đanl nhà 3 Pho - N5- Nguyễn Văn Chạy (Bền Trị)	0,63	Xã Tập Sơn
364	Đường Đanl áp Bà Tây A (Kim Hiệp, kênh 1) - ranh xã Phước Hưng	0,56	Xã Tập Sơn
365	Đường Đanl	0,26	Xã Tập Sơn
366	Đường đaml (trục chính đường nội đồng) từ nhà thờ - nhà ông Phước Văn Lương áp Ba Tục A	0,46	Xã Thanh Sơn
367	Đường nhựa (trục chính đường nội đồng) từ nhà Kim Ra đến nhà Kim Tinh áp Sóc Chà A	0,42	Xã Thanh Sơn
368	Đường nhựa (trục chính đường nội đồng) từ Hương Lộ 36 đến nhà Kim Phone áp Sóc Chà A	0,32	Xã Thanh Sơn
369	Đường trục chính nội đồng áp Ba Tục A	0,42	Xã Thanh Sơn
370	Đường nhựa liên ấp Ba Tục A- Cầu Hanh	0,92	Xã Thanh Sơn
371	Đất phát triển hạ tầng khóm 3, TT Trà Cú	0,30	TT. Trà Cú
372	Đường đaml (Kênh Xáng K2- VLXD Nhang Thị Lý)	0,30	TT. Trà Cú
373	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	1,00	TT. Trà Cú
374	Đường nhựa 2/9 nối dài	0,25	TT. Trà Cú
375	Đường Nguyễn Huệ nối dài	1,00	TT. Trà Cú
376	Đường Nhựa K5 (N1)	1,20	TT. Trà Cú
377	Đường Nhựa N2 (Khóm 5)	1,20	TT. Trà Cú
378	Đường đaml N4	1,20	TT. Trà Cú
379	Đường Nhựa N6	0,80	TT. Trà Cú
380	Đường Nhựa N7	0,80	TT. Trà Cú
381	Đường Nhựa D7	0,80	TT. Trà Cú
382	Đường Nhựa N8	0,80	TT. Trà Cú
383	Đường Nhựa D9	0,80	TT. Trà Cú
384	Đường Nhựa N9	0,80	TT. Trà Cú
385	Đường Nhựa N12	0,80	TT. Trà Cú

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

386	Đường Nhựa N13	0,80	TT. Trà Cú
387	Đường Nhựa N14	0,50	TT. Trà Cú
388	Đường Nhựa N15	0,60	TT. Trà Cú
389	Đường Nhựa N16	0,70	TT. Trà Cú
390	Đường Nhựa N17	0,50	TT. Trà Cú
391	Đường Nhựa N19	1,00	TT. Trà Cú
392	Đường Nhựa N20	0,80	TT. Trà Cú
393	Đường Nhựa N21	0,50	TT. Trà Cú
394	Đường Nhựa D13	0,80	TT. Trà Cú
395	Đường Nhựa N23 (N21-D10)	0,80	TT. Trà Cú
396	Đường Nhựa N22 (N23-D11)	0,50	TT. Trà Cú
397	Đường Nhựa D1 (N1-đường tránh QL.53)	0,50	TT. Trà Cú
398	Đường Nhựa D2 (N1 nối dài-N4)	0,80	TT. Trà Cú
399	Đường Nhựa D3 (HL28-D4)	0,80	TT. Trà Cú
400	Đường Nhựa D4 (HL28-đường 3/2)	0,50	TT. Trà Cú
401	Đường Nhựa D6 (30/7-đường N9)	1,00	TT. Trà Cú
402	Đường dal khóm 4 (đoạn từ giáp đường 3/2 đến hộ ông Cao Trường Giang)	0,25	TT. Trà Cú
403	Nhu cầu đất giao thông các xã	10,00	Huyện Trà Cú
Tổng diện tích		266,38	

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 937,32 ha, chiếm 2,95% so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất thủy lợi*

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 1.186,29 ha

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 1.435,60 ha

Đến năm 2030, đất thủy lợi bố trí 1.435,60 ha, tăng 249,31 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.185,47 ha;

+ Chu chuyển giảm 0,82 ha: Do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng

+ Chu chuyển tăng 250,13 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 10,75 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 115,53 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 113,75 ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 10,10 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất thủy lợi tăng 250,13 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất thủy lợi

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Đê bao rạch Tổng Long	11,70	Xã Kim Sơn

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
2	Bờ bao rạch Giồng lớn B	9,20	xã Đại An
3	Bờ bao rạch Giồng lớn A, Đại An	8,20	xã Đại An
4	Kè khu vực công Trà Cú Kim Sơn (DI 75-179)	5,00	Xã Kim Sơn
5	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	5,20	xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh
6	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi các lóc TC-BTC tại các xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh	4,70	xã Định An; Đại An, Hàm Tân; Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh
7	Kênh Nhà Thờ - Phú Thọ, Kênh 3/2	8,62	Phước Hưng; Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngọc Biên
8	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	1,56	Huyện Trà Cú
9	Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 12 công	6,50	Huyện Trà Cú
10	Hồ chứa nước áp Đôn Chum A	1,20	Xã Tân Sơn
11	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	2,10	TT. Trà Cú
12	Kè phía Tây kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	2,50	TT. Trà Cú
13	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 5 trạm bơm)	0,21	xã Ngọc Biên; Tân Hiệp; Ngãi Xuyên; Tân Sơn
14	Nhà quản lý trạm bơm	0,02	Xã Tân Sơn
15	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh (giai đoạn 2)	22,68	Xã Lưu Nghiệp Anh; Kim Sơn
16	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư áp chợ thị trấn Định An (Làm mới bờ kè Đông, Tây)	2,00	TT. Định An
17	Xây dựng bờ bao ông Tốt (Trà Cú A)	0,26	Xã Kim Sơn
18	Xây dựng bờ bao ông Biên (Trà Cú A)	0,27	Xã Kim Sơn
19	NC bờ bao rạch Giồng Xài (Trà Cú B)	0,13	Xã Kim Sơn
20	XD đê bao từ TL. 915 - giáp đê bao rạch lò đường (Bảy Xào Giữa)	0,12	Xã Kim Sơn
21	Đê bao cục bộ áp Giồng Giữa – Giồng Lớn B	22,75	Xã Định An
22	Dự án nạo vét 10 kênh cấp II và cống điều tiết nước	6,30	Xã Định An; Xã Đại An
23	Mở rộng kênh bung sen	0,48	Xã Ngãi Xuyên
24	Nâng cấp kênh cấp II Đồng Bó	0,50	Xã Phước Hưng
25	Đường cống thoát nước (khóm 1,3,5,7)	1,75	TT. Định An
26	Làm mới bờ kè cặp kênh Xáng từ ranh xã Đại An đến QL 53	0,40	TT. Định An
27	Đê bao áp Bảy Xào Giữa	0,40	Xã Kim Sơn

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
28	Đê bao áp Bãi Xào Dơi B(2 Đoạn)-Trà Cú B	3,08	Xã Kim Sơn
29	Đê biển bắc rạch Trà Cú, (giai đoạn 2)	14,21	Xã Lưu Nghiệp Anh; Kim Sơn
30	Đê bao Đê bao áp Bãi Xào Dơi A	0,40	Xã Kim Sơn
31	Mở rộng kênh Giồng Tranh	0,41	Xã Ngãi Xuyên
32	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng	2,70	An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An, TT. Định An
33	Đào nối tiếp Kênh nội đồng áp Giồng Chanh B đến hết ranh áp Giồng Chanh A về hướng Đông	1,21	Xã Long Hiệp
34	Đào nối tiếp Kênh Nam giồng từ đất ruộng ông Thạch Ngọc giáp ranh Giồng Chanh A về hướng Tây đến đất ruộng bà Thạch Thị Suône	0,74	Xã Long Hiệp
35	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh	11,13	Hàm Giang, Thanh Sơn, Tân Sơn, Tập Sơn, Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên, Ngãi Xuyên
36	Hồ chứa nước xã Long Hiệp	1,50	Xã Long Hiệp
37	Đê Xoài Lơ - Vàm, xã Lưu Nghiệp Anh	3,70	Xã Lưu Nghiệp Anh
38	Xây dựng trạm bơm điện áp Tha La - Tắc Hồ	1,00	Xã Ngọc Biên
39	Trạm bơm áp Sà Vần A, B	1,30	Xã Ngọc Biên
40	Công trình thu nước mặt bơm cấp nước sạch sinh hoạt cho huyện Trà Cú	9,00	Huyện Trà Cú (tân sơn)
41	Quỹ đất dự trữ thi công công trình thủy lợi giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	25,00	Huyện Trà Cú
42	Quỹ đất dự trữ thi công công trình thủy lợi GD 2026-2030 huyện Trà Cú	50,00	Huyện Trà Cú
Tổng diện tích		250,13	

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 1.435,60 ha, chiếm 4,52% so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất cơ sở văn hóa:*

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 2,23 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 71 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 71,24 ha
 - So với cấp trên phân bổ 0ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 69,01 ha

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa bố trí 71,24 ha, tăng 69,01 ha so với năm 2020. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,23 ha.
- + Chu chuyển tăng 69,01 ha: Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 30,00 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 39,01 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 69,01 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Khu trung tâm giao lưu văn hóa các dân tộc (KKT Định an)	59,00	Xã Hàm Tân
2	Bia tưởng niệm	0,01	Xã Thanh Sơn
3	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình văn hóa giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	5,00	Huyện Trà Cú
4	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình văn hóa GD 2026-2030 huyện Trà Cú	5,00	Huyện Trà Cú
Tổng diện tích		69,01	

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 71,24 ha, chiếm 0,22% so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất cơ sở y tế*

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đất cơ sở y tế đến năm 2030:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 4,44 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 5,00 ha
- quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 5,09 ha
 - So với cấp trên phân bổ 0 ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 0,65 ha

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế bố trí 5,09 ha, tăng 0,65 ha so với năm 2020. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,41 ha;
- + Chu chuyển giảm 0,03ha: Do chuyển sang đất ở đô thị.
- + Chu chuyển tăng 0,68 ha: Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,43 ha; từ đất trồng cây lâu năm sang 0,25 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,68 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
-----	----------	-----------	--------

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

1	Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã Lưu Nghiệp Anh)	0,10	Xã Lưu Nghiệp Anh
2	Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã An Quảng Hữu)	0,33	Xã An Quảng Hữu
3	Trạm y tế xã Kim Sơn	0,15	Xã Kim Sơn
4	MR. Trạm y tế	0,10	Xã Hàm Giang
	Tổng diện tích	0,68	

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,09 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	49,01 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt	64 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	64,01 ha
• So với cấp trên phân bổ	0 ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	15,00 ha

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo bố trí 64,01 ha, tăng 15,00 ha so với năm 2020. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 48,63 ha;
- + Chu chuyển giảm 0,38 ha: do chuyển sang đất an ninh 0,08 ha; chuyển sang đất khu vui chơi giải trí 0,30 ha.

- + Chu chuyển tăng 15,38 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 1,00 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,50 ha; chuyển sang đất trồng cây lâu năm sang 13,38 ha; chuyển từ đất ở sang 0,50 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục tăng 15,38 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Nâng cấp mở rộng trường trung học phổ thông Trà Cú	0,93	TT. Trà Cú
2	NC, mở rộng Trường THPT Đại An	1,13	Xã Đại An
3	Trường THPT Định An	2,50	Xã Định An
4	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tập Sơn	2,11	xã Tập Sơn
5	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Long Hiệp (nhà thi đấu đa năng, hồ bơi)	0,30	xã Long Hiệp

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
6	Trg. Tiểu học Kim Sơn	0,48	Xã Kim Sơn
7	Trg. Tiểu học Đại An A	0,20	xã Đại An
8	Bãi tập thể thao trường THCS Long hiệp	0,27	xã Long Hiệp
9	Trg. Tiểu học Long Hiệp B	0,30	xã Long Hiệp
10	Trường Mẫu giáo thị trấn Định An (khóm 5)	0,20	TT. Định An
11	MR. Trường tiểu học Thanh Sơn	0,15	Xã Thanh Sơn
12	Phòng chức năng trường THCS	0,42	Xã Thanh Sơn
13	Trường Mẫu giáo Thanh Sơn	0,00	Xã Thanh Sơn
14	Xây dựng Trường tiểu học thị trấn Định An (10 Phòng chức năng)	0,07	TT. Định An
15	Trường tiểu học Ngọc Biên B (Ấp Sà Văn B)	0,50	Xã Ngọc Biên
16	Trung tâm Giáo dục- Đào tạo (Khu kinh tế)	2,07	Xã Đại An
17	Trường Mẫu Giáo ấp Xoài Thum	0,05	Xã Ngãi Xuyên
18	Mở rộng trường TH Ngãi Xuyên A	0,25	Xã Ngãi Xuyên
19	Mở rộng trường Tiểu học Ngọc Biên A điểm trường ấp Tha La	0,54	Xã Ngọc Biên
20	Trường THCS Phước Hưng	0,50	Xã Phước Hưng
21	Trường Mẫu Giáo Tân Hiệp	0,10	Xã Tân Hiệp
22	Ttrường THCS Tập Sơn (ấp Cây Da)	0,20	Xã Tập Sơn
23	MR. Trường tiểu học Đại An A	0,10	Xã Đại An
24	Nâng cấp trường TH Đại An A(ấp Giồng Lớn A-2)	0,00	Xã Đại An
25	xây dựng 3 phòng học mẫu giáo	0,15	Xã Đại An
26	Nâng cấp Trường TH Đại An B (ấp Trà Kha)	0,00	Xã Đại An
27	Mở rộng trường THCS cấp 2 Hàm Giang	0,30	Xã Hàm Giang
28	NC trường tiểu học Hàm Giang B		Xã Hàm Giang
29	Nâng cấp trường TH. Hàm Giang A (ấp Trà Tro A)	0,00	Xã Hàm Giang
30	Trường THCS xã Kim Sơn (Trà Cú A)	0,20	Xã Kim Sơn
31	Trường THCS Tân Sơn	0,57	Xã Tân Sơn
32	MR. Trg. Tiểu học Long Hiệp A	0,16	xã Long Hiệp
33	Trg. Mẫu giáo Long Hiệp	0,20	xã Long Hiệp
34	MR. Trg. Mẫu giáo Long Hiệp	0,20	xã Long Hiệp
35	xây mới Trg. Mẫu giáo Long Hiệp	0,22	xã Long Hiệp

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục là 64,01 ha, chiếm 0,2% so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất cơ sở thể dục - thể thao*

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

8,91 ha

- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 19 ha
- quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 19,41 ha
 - So với cấp trên phân bổ 0 ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 10,50 ha

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao bố trí 19,41 ha, tăng 10,50 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8,91 ha;

+ Chu chuyển tăng 10,50 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 1,00 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 4,47 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 2,13 ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 2,90 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 10,50 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Sân thể thao xã	2,00	Xã An Quảng Hữu
2	Mở rộng Sân vận động xã Long Hiệp	0,57	Xã Long Hiệp
3	Sân vận động Hàm Tân	1,00	Xã Hàm Tân
4	Sân vận động xã Kim Sơn	1,20	Xã Kim Sơn
5	Sân vận động Hàm Giang	1,00	Xã Hàm Giang
6	Sân vận động xã Thanh Sơn	1,40	Xã Thanh Sơn
7	Sân vận động TT Định An	1,13	TT. Định An
8	Sân vận động xã Tân Hiệp	1,20	Xã Tân Hiệp
9	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	0,50	Xã Lưu Nghiệp Anh
10	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao GD 2026-2030 huyện Trà Cú	0,50	Xã Định An
	Tổng diện tích	10,50	

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 19,41 ha, chiếm 0,06% so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất công trình năng lượng*

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 5,62 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 216,38 ha

Đến năm 2030, đất công trình năng lượng bố trí 216,38 ha, tăng 210,76 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,62 ha;

+ Chu chuyển tăng 210,76 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 5,34 ha; chuyển

sang đất trồng cây hàng năm khác sang 193,08 ha; chuyển sang đất trồng cây lâu năm sang 12,34 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất công trình năng lượng tăng 210,76 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất năng lượng

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Dự án Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	3,52	xã Lưu Nghiệp Anh
2	Đường dây 110KV đầu nối nhà máy điện sinh khối	0,10	xã Lưu Nghiệp Anh
3	Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	0,01	Xã Ngọc Biên
4	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	0,10	Xã Ngãi Xuyên
5	Dự án XD kho trung chuyên xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93	Xã Kim Sơn
6	Nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao	200,00	Xã Kim Sơn
7	Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An	0,48	TT. Định An
8	Đường dây trung thế 22 kV Trà Cú	1,50	Xã Ngãi Xuyên
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	Xã Lưu Nghiệp Anh
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	Xã Tân Hiệp
	Tổng diện tích	210,76	

Đến năm 2030 diện tích đất năng lượng là 216,38 ha, chiếm 0,68% so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất công trình bưu chính, viễn thông*

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 1,11 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 1,20 ha

Đến năm 2030, đất công trình bưu chính, viễn thông bố trí 1,20 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2020. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,11 ha.
- + Chuyển tăng 0,09 ha: Do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 1,20 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất bưu chính, viễn thông

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
-----	----------	-----------	--------

*Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

1	Bru điện xã Đại An	0,03	xã Đại An
2	Bru điện xã Tân Hiệp	0,03	xã Tân Hiệp
3	Trạm Viễn Thông (Bru điện) xã Hàm Tân	0,03	Xã Hàm Tân

Đến năm 2030 diện tích đất Bru chính, viễn thông là 1,20 ha, chiếm tỷ lệ không đáng kể so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải.*

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	3,98 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt	4 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	4,32 ha
• So với cấp trên phân bổ	0,00ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	0,34 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,87 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,11 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

+ Chu chuyển tăng 0,45 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,45 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Bãi rác xã Tân Hiệp	0,30	Xã Tân Hiệp
2	Bãi rác trung chuyển (trên bờ kinh N20)	0,15	Xã An Quảng Hữu
	Tổng diện tích	0,45	

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 4,32 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất tôn giáo.**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	119,01 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt	119 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	119,41 ha
• So với cấp trên phân bổ	0 ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	0,40 ha

Đến năm 2030, đất tôn giáo bố trí 119,41 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 119,01 ha;

+ Chu chuyển tăng 0,40 ha, diện tích tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.
Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất tôn giáo tăng 0,40ha để thực hiện xây dựng chùa
Liên Thành tại xã Long Hiệp

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.*

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	91,65 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt	93ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	92,90 ha
• So với cấp trên phân bổ	0 ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	1,25 ha

Đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa bố trí 92,90 ha, tăng 1,25 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 91,23 ha;

+ Chu chuyển giảm 0,42 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh 0,34 ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha.

+ Chu chuyển tăng 1,67 ha, diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,96 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,71 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 1,67 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Nghĩa địa tập trung xã Long Hiệp	0,71	Xã Long Hiệp
2	Nhà hỏa táng	0,66	Xã Ngọc Biên
3	Nghĩa địa xã Thanh Sơn	0,30	Xã Thanh Sơn
	Tổng diện tích	1,67	

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 92,90 ha, chiếm tỷ lệ 0,29% so với tổng diện tích tự nhiên.

** Đất chợ*

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	11,75 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	24,70 ha

Đến năm 2030, đất chợ bố trí 24,70 ha, tăng 12,99 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11,71 ha;

+ Chu chuyển giảm 0,04 ha: Do chuyển từ đất ở nông thôn sang.

+ Chu chuyển tăng 12,99 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,90 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 5,40 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 6,69 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất chợ tăng 12,99 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất chợ

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Chợ đầu mối (khu kinh tế)	5,00	Xã Định An
2	Xây dựng mới Chợ Ngãi Xuyên, xã Ngãi Xuyên	0,60	Xã Ngãi Xuyên
3	Chợ Thanh Sơn	0,30	Xã Thanh Sơn
4	Chợ Kim Sơn	0,70	Xã Kim Sơn
5	Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã An Quảng Hữu)	1,11	Xã An Quảng Hữu
6	Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã Lưu Nghiệp Anh)	2,23	Xã Lưu Nghiệp Anh
7	Chợ Định An	0,25	Xã Định An
8	Chợ mới	1,40	Xã Hàm Tân
9	Mở rộng chợ	1,40	Xã Ngọc Biên
	Tổng diện tích	12,99	

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 24,70 ha, chiếm tỷ lệ 0,08% so với tổng diện tích tự nhiên.

f) Đất sinh hoạt cộng đồng.

Năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 1,97 ha; tăng 0,67 ha so với năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,30 ha.

+ Chu chuyển tăng 0,67 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,16 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,31 ha. Thủy lợi sang 0,02 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,67 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Nâng cấp trụ sở UBND 5 ấp		Xã Hàm Giang
2	Trung tâm VH xã Phước Hưng	0,10	Xã Phước Hưng
3	Trung tâm văn hóa xã Thanh Sơn	0,10	Xã Thanh Sơn
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xà Lôn	0,05	Xã Đại An
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Ngãi Xuyên	0,04	Xã Ngãi Xuyên

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
6	Nhà văn hoá ấp Cà Săng	0,06	Xã Hàm Tân
7	Nhà văn hoá ấp Vàm Ray A	0,06	Xã Hàm Tân
8	Nhà văn hoá ấp Cà Hom	0,06	Xã Hàm Tân
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mé Rạch E	0,05	Xã Đại An
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mé Rạch B	0,05	Xã Đại An
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xoài Rùm	0,01	Xã Kim Sơn
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi A	0,01	Xã Kim Sơn
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi B	0,01	Xã Kim Sơn
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây Da	0,02	Xã Đại An
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây CHỢ	0,02	Xã Long Hiệp
16	Nhà văn hóa ấp Bà Tây A,	0,01	Xã Tập Sơn
17	Nhà văn hóa ấp Bà Tây B	0,02	Xã Tập Sơn
Tổng diện tích		0,67	

Đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,97 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên.

g) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Năm 2030, đất Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 0,00ha; trong kỳ quy hoạch bố trí 2,38 ha, tăng 2,38 ha so với năm 2020.

+ Chu chuyển tăng 2,38ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,96 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,12 ha. Chuyển từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo sang 0,30ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 2,38 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Trà Cú	1,00	TT. Trà Cú
2	Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt)	0,85	TT. Định An
3	Công viên trung tâm thị trấn	0,30	TT. Trà Cú
4	Công viên Hàm Giang 1	0,02	Xã Hàm Giang
5	Công viên Hàm Giang 2	0,09	Xã Hàm Tân
6	khu vui chơi	0,12	Xã Phước Hưng
Tổng diện tích		2,38	

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,38 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên.

h) Đất ở tại nông thôn.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	431,34 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt	601 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	665,86 ha
• So với cấp trên phân bổ	65 ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	234,52 ha

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn bố trí 665,86 ha, tăng 234,52 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 430,57 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,77 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh 0,01 ha; chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha; chuyển sang đất giao thông 0,12 ha; chuyển sang đất giáo dục 0,50 ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha.

+ Chu chuyển tăng 235,29 ha, diện tích tăng được chu chuyển từ đất lúa sang 1,61 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 40,19 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 190,45 ha, chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 3,00 ha, chuyển từ đất chợ sang 0,04 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất ở tại nông thôn tăng 235,29 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất ở tại nông thôn

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Di dân khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm ấp Vàm Bến Tranh xã Định An	2,10	xã Định An
2	Dự án di dân sạt lở xã Lưu Nghiệp Anh	5,75	xã Lưu Nghiệp Anh
3	Dự án di dân sạt lở xã Kim Sơn	5,30	xã Kim Sơn
4	Dự án di dân sạt lở xã An Quảng Hữu	1,20	xã An Quảng Hữu
5	Dự án di dân sạt lở xã Định An	3,90	xã Định An
6	Dự án di dân sạt lở xã Đại An	2,00	xã Đại An
7	Đầu giá chợ Phước Hưng	15,00	Xã Định An
8	Nhu cầu đất ở	0,04	Xã Phước Hưng
9	Nhu cầu đất ở	10,00	Xã An Quảng Hữu
10	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Long Hiệp
11	Nhu cầu đất ở	10,00	Xã Lưu Nghiệp Anh
12	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Tập Sơn
13	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Thanh Sơn
14	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Hàm Giang
15	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Hàm Tân
16	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Ngọc Biên

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
17	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Tân Hiệp
18	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Phước Hưng
19	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Tân Sơn
20	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Ngãi Xuyên
21	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Kim Sơn
22	Nhu cầu đất ở	15,00	Xã Đại An
	Tổng diện tích	235,29	

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 665,86 ha, chiếm tỷ lệ 2,10% so với tổng diện tích tự nhiên.

i) Đất ở đô thị.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 27,09 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt 98ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 97,65 ha
 - So với cấp trên phân bổ 0ha
 - So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 70,56 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 27,09 ha.

+ Chu chuyển tăng 70,76 ha, diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 13,41 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 56,26 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất ở tại đô thị tăng 70,56 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất ở tại đô thị

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Khu dân cư - Dịch vụ thương mại thị trấn Trà Cú	37,00	TT. Định An
2	Khu dân cư nhóm 1	9,62	TT. Trà Cú
3	Khu dân cư nhóm 4	0,86	TT. Trà Cú
5	Nhu cầu đất ở	12,00	TT. Trà Cú
6	Nhu cầu đất ở	11,00	TT. Định An
7	Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược cũ)	0,03	TT. Trà Cú
8	Thửa đất số 190 tờ bản đồ số 23 và đường đất không sử dụng cấp thửa 190	0,03	TT. Trà Cú
9	Thửa đất 293,295,296 tờ số 23	0,02	TT. Trà Cú
	Tổng diện tích	70,76	

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 97,85 ha, chiếm tỷ lệ 0,31% so với tổng diện tích tự nhiên.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	12,00 ha
- Diện tích cấp trên phân bổ đã được duyệt	12 ha
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	12,08 ha
• So với cấp trên phân bổ	0 ha
• So với hiện trạng sử dụng đất năm 2020	-0,08 ha

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan bố trí 12,08 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11,77 ha.

+ Chu chuyển tăng 0,31 ha, diện tích tăng do chuyển từ đất bãi thải, xử lý chất thải sang 0,11; từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20.

+ Chu chuyển giảm 0,23 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha, chuyển sang đất công trình sự nghiệp 0,08 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,11 ha để thực hiện xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội và Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú tại TT. Trà Cú

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp bố trí 1,11 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,11 ha;

+ Chu chuyển tăng 1,00ha, diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,11 ha; chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,81 ha.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 1,00 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn vị
1	Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ	0,08	TT. Trà Cú
2	Trung tâm hội nghị	0,81	TT. Trà Cú
3	Kho lưu trữ huyện Trà Cú	0,11	TT. Trà Cú
	Tổng diện tích	1,00	

n) Đất tín ngưỡng.

Đến năm 2030, đất tín ngưỡng bố trí 1,71 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020:

o) Đất sông ngòi kênh rạch, suối.

Năm 2030, đất sông ngòi kênh rạch, suối có diện tích 2.227,74 ha; giảm 44,78ha ha so với năm 2020.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.227,74 ha;

+ Chu chuyển giảm 44,78 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất trồng rừng phòng hộ 39,98 ha; chuyển sang đất giao thông 2,93 ha; chuyển sang đất ở đô thị 0,86 ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,81 ha.

p) Đất có mặt nước chuyên dùng.

Đến năm 2030, đất mặt nước chuyên dùng bố trí 1,07 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

2.2.3.1.3. Đất chưa sử dụng: huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng

2.2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, tổ chức và cá nhân. Đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 40 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ chuyển 1.883,36 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 131,60 ha; chuyển đổi 0,93 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Cụ thể như sau:

*** Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Trà Cú chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.883,36 ha để xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh, cụm công nghiệp, các công trình phát triển hạ tầng và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,... Cụ thể, các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

- **Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 78,59 ha. (Trong đó: TT. Trà Cú 0,26 ha; TT. Định An 30,68 ha; xã Phước Hưng 1,71 ha; xã Tập Sơn 7,1275 ha; xã Tân Sơn 1,71 ha; xã An Quảng Hữu 0,34 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 3,66 ha; xã Ngãi Xuyên 1,68 ha; xã Thanh Sơn 7,55 ha; xã Kim Sơn 3,01

ha; xã Hàm Giang 1,73 ha; xã Hàm Tân 0,56 ha; xã Đại An 0,65 ha; xã Định An 3,91 ha; xã Ngọc Biên 11,77 ha; xã Long Hiệp 1 ha; xã Tân Hiệp 1,24 ha.).

- **Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 564,90 ha. (Trong đó: TT. Trà Cú 8,36 ha; TT. Định An 15,42 ha; xã Phước Hưng 6,43 ha; xã Tập Sơn 6,71 ha; xã Tân Sơn 3,61 ha; xã An Quảng Hữu 12,46 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 32,77 ha; xã Ngãi Xuyên 14,61 ha; xã Thanh Sơn 16,15 ha; xã Kim Sơn 207,4 ha; xã Hàm Giang 14,09 ha; xã Hàm Tân 128,86 ha; xã Đại An 40,85 ha; xã Định An 36,19 ha; xã Ngọc Biên 7,7 ha; xã Long Hiệp 7,49 ha; xã Tân Hiệp 5,8 ha).

- **Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 1.089,76 ha. (Trong đó: TT. Trà Cú 59,74 ha; TT. Định An 71,29 ha; xã Phước Hưng 32,27 ha; xã Tập Sơn 39,07 ha; xã Tân Sơn 33,82 ha; xã An Quảng Hữu 61,74 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 83,55 ha; xã Ngãi Xuyên 40,25 ha; xã Thanh Sơn 27,7 ha; xã Kim Sơn 73,29 ha; xã Hàm Giang 40,47 ha; xã Hàm Tân 158,66 ha; xã Đại An 221,07 ha; xã Định An 30,42 ha; xã Ngọc Biên 33,02 ha; xã Long Hiệp 43,98 ha; xã Tân Hiệp 39,43 ha.

- **Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 150,11 ha. (Trong đó: xã Phước Hưng 0,2 ha; xã Tập Sơn 0,2 ha; xã Tân Sơn 0,65 ha; xã An Quảng Hữu 0,93 ha; xã Lưu Nghiệp Anh 2,7 ha; xã Ngãi Xuyên 0,2 ha; xã Thanh Sơn 1,17 ha; xã Kim Sơn 1,82 ha; xã Hàm Giang 0,2 ha; xã Hàm Tân 2,5 ha; xã Đại An 132,31 ha; xã Định An 6,63 ha; xã Ngọc Biên 0,2 ha; xã Long Hiệp 0,2 ha; xã Tân Hiệp 0,2 ha).

*** Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 131,60 ha. Trong đó: xã An Quảng Hữu 35,1 ha; xã Kim Sơn 10 ha; xã Hàm Tân 31 ha; xã Định An 55,5 ha .

- Chuyển đổi từ đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 29,00 ha (đây là phần diện tích đề nghị chuyển trong năm 2021 thực hiện chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản) tại các xã: xã An Quảng Hữu 10 ha; xã Hàm Tân 10 ha; xã Định An 9 ha.

- Chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 102,60 ha (đây là phần diện tích đề nghị chuyển trong năm 2021 thực hiện chuyển đổi cơ cấu đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản) tại các xã: xã An Quảng Hữu 25,1 ha; xã Kim Sơn 10 ha; xã Hàm Tân 21 ha; xã Định An 46,5 ha.

Quy hoạch đến năm 2030 huyện sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh và kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện Trà Cú về chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là 1.658,80 ha. Trong đó

+ Chuyển đổi cơ cấu sang cây hàng năm khác trên đất trồng lúa là 1.046,50ha tại các xã (Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Hàm Giang; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp)

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm là 227,80 ha tại các xã (Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp Hàm Giang; Đại An)

+ Chuyển đổi đất lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là 384,50 ha tại các xã (Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An). Tuy nhiên, chỉ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Cụ thể:

Đồng thời, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 sẽ chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng lúa là 29,00 ha (phần diện tích dự kiến thực hiện năm 2021, tuy nhiên chưa thực hiện do đó các năm kế hoạch sau năm 2021 trả lại phần diện tích này về đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực).

*** Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện chuyển đổi với tổng diện tích chuyển là 0,93 ha để thực hiện bán đấu giá các khu đất công (Trong đó: Thị trấn Trà Cú 0,89ha; xã Phước Hưng 0,04 ha).

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

2.3.1. Đất khu kinh tế. Huyện Trà Cú có khu kinh tế Định An được Thủ tướng phủ phê duyệt tại QĐ số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng v/v phê duyệt đề án QH chung xây dựng KKT Định An. Diện tích đất khu kinh tế huyện Trà Cú là 3.242,90 ha.

So với chỉ tiêu khu kinh tế đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú là 3.243ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,10 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

2.3.2. Đất đô thị.

Huyện Trà Cú có 2 thị trấn (thị trấn Trà Cú là trung tâm kinh tế - chính trị - văn

hóa xã hội của huyện và thị trấn Định An nằm trong khu kinh tế Định An. Quy mô diện tích đất đô thị có 802,03 ha, chiếm 2,53% diện tích tự nhiên toàn huyện.

So với chỉ tiêu đất đô thị đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú là 802 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,03 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân

2.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030 Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp của huyện là 19.018,00 ha. trong đó chủ yếu là khu vực chuyên trồng lúa nước có 15.096,62 ha, chiếm 47,54% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố chiếm phần lớn tại các xã: Tập Sơn, Hàm Giang, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên, Long Hiệp và Tân Hiệp. Trong giai đoạn quy hoạch các khu chuyên trồng lúa nước tiếp tục sẽ được quan tâm đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất như giao thông nông thôn, hệ thống đê bao, trạm bơm điện, đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động cấp nước trong sản xuất nông nghiệp,... nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ sản xuất, tăng sản lượng, vận chuyển nông sản được thuận tiện.

So với chỉ tiêu khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú là 19.018 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.3.4. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đến năm 2030 diện tích khu lâm nghiệp có 84,04ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên. Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là khu rừng phòng hộ, diện tích phân bố chủ yếu tại xã An Quảng Hữu, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Kim Sơn và xã Định An.

So với chỉ tiêu khu lâm nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú là 84 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,04 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chế xuất trong khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp là 40,00ha tại xã Lưu Nghiệp Anh và xã Ngãi xuyên

So với chỉ tiêu khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú là 40,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.4.6. Khu thương mại - dịch vụ.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã tính toán đến việc tăng diện tích đất cho nhu cầu thương mại, dịch vụ. Các khu vực quy hoạch sẽ được bố trí cụ thể trong quy hoạch sử dụng đất của huyện, trong đó ưu tiên bố trí tập trung tại thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An, dọc theo các trục đường ven đô thị như Quốc lộ 53, các tuyến đường tỉnh 914, đường tỉnh 915,... Đến năm 2030, diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ dự kiến khoảng 590.65ha, chiếm 1,86% diện tích tự nhiên toàn huyện.

So với chỉ tiêu khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú là 591 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,35 ha. Nguyên nhân, do chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh sử dụng làm tròn đơn vị thập phân bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.4.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị - thương mại - dịch vụ huyện Trà Cú là 1.392,68ha. Đây là chỉ tiêu cấp huyện được xác định.

2.4.8. Khu dân cư nông thôn.

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông, phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện. Đến năm 2030, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có khoảng 11.218,00 ha.

So với chỉ tiêu khu dân cư nông thôn đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú là 11.218ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định bổ sung, diện tích cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

2.4.9. Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

Nhằm đáp ứng được nhu cầu đất ở phát sinh của người dân, huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất ở theo mạng lưới điểm dân cư nông thôn, các khu trung tâm xã, khu dân cư tập trung để ưu tiên đầu tư về mặt hạ tầng kỹ thuật và thuận tiện trong việc tiếp xúc các phúc lợi xã hội. Đồng thời, củng cố và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn, tập trung lưu giữ và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống vừa tạo công ăn việc làm và tạo thu nhập cho người dân vừa lưu giữ được bản sắc truyền thống địa phương. Đến năm 2030, khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn khoảng 822,46ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá. Kết quả thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp là động lực cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới trong những năm qua. Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu cho ngân sách hàng 1000 tỷ đồng/năm, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần huyền dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường..

3.1.1. Cơ sở tính toán

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính

phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ:
Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng và mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3.1.2. Phương pháp tính toán và kết quả tính toán:

- Tính chi phí đền bù Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

+ Đất trồng lúa bình quân : 40.000 đồng/m²

+ Đất trồng cây hàng năm khác bình quân : 56.000 đồng/m²

+ Đất trồng cây lâu năm bình quân : 80.000 đồng/m²

+ Đất nuôi trồng thủy sản bình quân : 90.000 đồng/m²

+ Đối với các loại đất ở, đất chuyên dùng, đất phi nông nghiệp còn lại thuộc diện đền bù: 400.000 đồng/m² . Phương pháp tính:

+ Bồi thường: = diện tích x 10.000 x đơn giá x hệ số.

+Hỗ trợ: diện tích x 10.000 x đơn giá x hệ số.

- Tính nguồn thu: Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện công tác cho thuê đất, đấu giá

+ Giá đất ở khu đô thị bình quân : 2.000.000 đồng/m²

+ Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân : 400.000 đồng/m²

+ Giá đất sản xuất kinh doanh bình quân : 700.000 đồng/m² Phương pháp tính:
Tiền sử dụng đất = diện tích x 10.000 x đơn giá

Bảng 16: Đánh giá kinh phí thu chi của phương án quy hoạch

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá 1000(đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Phần thu			732,78
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị	69,67	2000	139,34
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn	235,25	400	94,10
3	Thu từ đất chuyên dùng (cho thuê đất)			0,00
	Đất cụm công nghiệp	40,00	1.250	50,00
	Đất thương mại, dịch vụ	592,61	700	414,83
	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	49,30	700	34,51
II	Phần chi			132,08
1	Bồi thường, hỗ trợ về đất ở	0,77	2.000	1,54
2	Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng lúa	78,59	40	3,14
3	Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng cây hàng năm	543,35	56	30,43
4	Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng cây lâu năm	1.041,06	80	83,28
5	Bồi thường, hỗ trợ về đất nuôi trồng thủy sản	152,04	90	13,68
	Cân đối thu - chi (I - II)			600,70

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất nông nghiệp của huyện theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện là bố trí các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung để đầu tư nâng cấp hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, tạo thuận lợi cho tập trung phát triển nông - lâm - thủy sản theo vùng, tập trung chuyên canh, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm đất đai từng vùng, theo hướng có giá trị kinh tế cao. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, chỉ đạo sản xuất theo hình thức luân canh, thâm canh cây trồng hợp lý, áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật về giống, cơ giới hóa, phòng trừ sâu bệnh, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai theo quy định của pháp luật: giữa các hộ nông dân như hình thức đổi thửa hoặc thuê, mượn, chuyển nhượng đất nông nghiệp để hình thành cánh đồng mẫu lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào trong sản xuất để tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân. Phát triển kinh tế trang trại, gia trại chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, triển khai có hiệu quả cơ chế, chính

sách, hỗ trợ tạo điều kiện cho người chăn nuôi gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, tỉnh sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

- Về môi trường: Bố trí dân cư gắn với hình thành các khu dân cư tập trung góp phần tạo dựng môi trường sống đầy đủ, hiện đại hơn kéo theo các nhu cầu thiết yếu về vấn đề nâng cấp cơ sở hạ tầng (điện, hệ thống kè chống sạt lở, bãi thu gom và xử lý rác thải, hệ thống nước sạch...), áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất (hạn chế sử dụng thuốc BVTV). Với các nhu cầu trên, cùng với ý thức của người dân về vấn đề môi trường đặc biệt ở nơi dân cư sống tập trung cũng đã giải quyết phần nào vấn đề ô nhiễm môi trường góp phần hoàn thiện tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí xây dựng NTM.

Để công tác bố trí dân cư thật sự đi vào chiều sâu cần phải tuyên truyền nhận thức về vị trí và vai trò của bố trí dân cư trong quá trình ổn định, phát triển đời sống dân cư cũng như quá trình xây dựng NTM nhằm thúc đẩy mọi nguồn lực tham gia thực hiện chương trình. Bên cạnh đó, cần huy động lòng ghép mọi nguồn vốn của các chương trình dự án và các nguồn vốn trên địa bàn để hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình về nhà ở, đất đai, xây dựng kết cấu hạ tầng tái định cư; chú trọng công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ KHKT để giúp các hộ dân phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống. Có như vậy việc đầu tư, sắp xếp dân cư mới ổn định, bền vững góp phần sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM.

Tóm lại, bố trí dân cư vừa giúp ổn định cuộc sống cho các hộ khó khăn vùng sạt lở, dân cư sống phân tán thiếu các điều kiện sinh hoạt thiết yếu, vừa tạo điều kiện thuận lợi về hạ tầng, kỹ thuật tốt cho người dân vừa nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường góp phần tạo nền tảng xây dựng NTM theo hướng CNH-HĐH. Từ đó, tạo bộ mặt mới cho khu vực nông thôn và lộ trình xây dựng NTM ngày thu hẹp dần khoảng cách về thời gian. Ủy ban nhân dân huyện đã có chủ trương nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của nông dân do bị thu hồi đất bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, như sau:

Một là: Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Vì trên thực tế thu nhập của phần lớn nông dân trong huyện vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp và ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp và đây cũng là giải pháp nhất quán với quan điểm phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp của huyện. Bởi vậy, tăng cường đầu tư ngân sách cho nông nghiệp là việc cần được thực hiện ngay

Hai là: Các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ người nông dân. Trước mắt, cần hỗ trợ tạm thời để bảo đảm ổn định đời sống tối thiểu của người nông dân ở những vùng có diện tích đất đai thu hồi lớn phục vụ cho quá trình đô thị hóa. Tích cực hỗ trợ đào tạo nghề mới, tìm kiếm việc làm ổn định và lâu dài cho người nông dân, đặc biệt là ở những vùng có quá trình thu hồi đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh. Phát triển đa dạng các loại hình nghề nghiệp trên địa bàn các khu vực nông thôn thông qua các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn, có kế hoạch giúp đỡ những người đã được đào tạo nghề có thể tự mình phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các tổ chức hội, đoàn thể và chính quyền các cấp với các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài tỉnh, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu lao động để giảm tải áp lực thiếu việc làm ở khu vực nông thôn

Ba là: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận và cập nhật đầy đủ thông tin về thị trường trong nước và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của những hàng hóa nông sản mà địa phương có lợi thế. Tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động sản xuất. Mặt khác, vốn là một yêu cầu cấp bách, một điều kiện để người nông dân đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, tạo việc làm mới. Vì vậy, hỗ trợ nông dân vay tín dụng để có đủ vốn là vấn đề cần sớm được thực hiện. Trong đó, cần đa dạng hóa các hình thức cho vay và đơn giản hóa các thủ tục cho người nông dân vay vốn. Đối với người nông dân, ngoài những ưu đãi về chính sách cho vay vốn, việc hướng dẫn họ làm sao để sử dụng được nguồn vốn hiệu quả cũng là vấn đề rất quan trọng. Thực tế ở nhiều nơi cho thấy, nhiều nông dân khi nhận tiền đền bù đất nông nghiệp bị thu hồi đã không biết sử dụng hiệu quả nguồn tiền đó. Ngoài ra, các khoản đóng góp của người nông dân hiện nay cần được giảm bớt, tạo điều kiện cho họ đầu tư từ khoản thuế sử dụng đất nông

nghiệp được giảm trừ

Bốn là: Phát huy tính chủ động và sáng tạo của người nông dân. Vai trò chủ thể sáng tạo của người nông dân thể hiện ở chỗ, họ phải được tham gia ý kiến vào quá trình hoạch định các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; vào quá trình quy hoạch đô thị và khu công nghiệp, trong chương trình đền bù, giải tỏa đất nông nghiệp cũng như trong hoạt động của chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội liên quan đến lợi ích của người nông dân.

Năm là: Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng phải tiếp tục được đẩy mạnh, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; sử dụng các đòn bẩy kinh tế đối với người nông dân; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, nhất là xây dựng nông thôn mới. Các chính sách đền bù, bồi thường thiệt hại; chính sách tái định cư; chính sách quy hoạch, quản lý bảo đảm quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp... phải hướng vào bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, tương xứng với sự đóng góp của họ, không để nông dân thua thiệt. Thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời những giải pháp cơ bản này sẽ tạo cơ sở vững chắc để bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở nông thôn. Quá trình đẩy mạnh đô thị hóa không thể bền vững và thành công nếu không giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề này

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Để đáp ứng được mục tiêu trên phương án quy hoạch đã bố trí quỹ đất để phát triển không gian đô thị, nâng cấp mở rộng đô thị hiện có vì vậy đã nâng cao giá trị sử dụng đất, kinh tế khu vực đô thị sẽ có điều kiện phát triển nhanh hơn và là động lực thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn vùng lân cận. Đặc biệt đã giành quỹ đất để phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi; đất cơ sở giáo dục - đào tạo.... với tổng diện tích đất hạ tầng tăng thêm là 2.942,73 ha, để mở rộng các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế.... đảm bảo nhu cầu cho người dân; Phương án quy hoạch giúp tăng nhanh quá trình đô thị hóa; Nhìn chung, việc phát triển đô thị sẽ kéo theo hai mặt tác động:

- *Về kinh tế:* nhiều lao động sẽ có việc làm phi nông nghiệp, một số khu vực ven đô thị sẽ phát triển mạnh nghề kinh doanh dịch vụ.

- *Về xã hội:* phát triển đô thị giúp nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân. Tuy nhiên, đô thị hóa cũng sẽ kéo theo những hệ lụy như an ninh trật tự phức tạp, tệ nạn xã hội gia tăng, đặc biệt là khi nhiều hộ gia đình được nhận tiền đền bù ruộng đất bị thu hồi nhưng không sử dụng vào mục đích đúng đắn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di

tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Phương án quy hoạch đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch cần khai thác sử dụng nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên như đất đai, nguồn nước ngầm, tài nguyên rừng, du lịch...Do đó khi đưa ra phương án quy hoạch đã tính đến việc sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên trên và hạn chế tối đa các tác động xấu đến nguồn tài nguyên hiện có.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT cấp trên phân bổ theo NQ 73/NQ-CP (ha)	Diện tích theo quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Tổng diện tích	TT. Trà Cú	TT. Định An	Phước Hưng
	Tổng diện tích tự nhiên			31.752,80	297,75	504,27	3.229,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.888	25.417,69	156,29	34,72	2.954,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.865	14.965	32,99	19,55	2.427,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		<i>14.308</i>	<i>32,99</i>	<i>5,57</i>	<i>2.427,70</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>		<i>558,82</i>	<i>-</i>	<i>13,98</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.276	4.673	38,23	1,30	1,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.091	4.786,27	82,50	11,96	452,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		84,05	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	644	806,49	2,57	1,91	2,91
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		221,75	-	-	70,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.865	6.335,10	141,46	469,55	275,02
2,1	Đất quốc phòng	CQP	8	13,00	-	1,36	-
2,2	Đất an ninh	CAN	2	2,30	1,71	0,49	0,10
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2,4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	-
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN		40,00	-	-	-
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	333	388,54	0,73	76,17	1,25
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	220	231,61	4,18	110,69	5,83
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.219	2.610,31	42,53	102,20	209,26
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>63</i>	<i>63,00</i>	<i>1,16</i>	<i>0,03</i>	<i>0,13</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6</i>	<i>6,66</i>	<i>1,87</i>	<i>0,42</i>	<i>0,56</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>75</i>	<i>82,26</i>	<i>7,38</i>	<i>1,50</i>	<i>5,54</i>
	<i>- Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15</i>	<i>31,00</i>	<i>1,68</i>	<i>1,13</i>	<i>0,98</i>
	<i>- Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		-	-	-	-
	<i>- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>		-	-	-	-

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT cấp trên phân bổ theo NQ 73/NQ- CP (ha)	Diện tích theo quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Tổng diện tích	TT. Trà Cú	TT. Định An	Phước Hưng
	- Đất giao thông	DGT		1.122,07	22,15	82,99	69,78
	- Đất thủy lợi	DTL		1.264,70	6,65	15,05	131,12
	- Đất công trình năng lượng	DNL		13,11	-	0,48	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		1,21	0,42	0,02	0,05
	- Đất chợ	DCH		26,30	1,22	0,58	1,10
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4	4,43	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	417	459,92	-	-	41,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	117	127,00	62,24	64,76	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	13,77	3,79	0,36	0,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,50	0,50	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	116	115,52	2,04	2,81	11,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hòa táng	NTD	91	95,50	1,31	1,81	5,05
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,78	0,14	-	0,31
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,25	1,25	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		1,39	-	-	0,27
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.228,28	21,04	108,90	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT		3.354,00	-	-	
6	Đất đô thị*	KDT		802,02			-

**Bảng 04b: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính (tiếp
theo)**

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Tập Sơn	Tân Sơn	An Quảng Hữu	Lưu Nghiệp Anh	Ngãi Xuyên	Thanh Sơn	Kim Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên		1.966,27	1.547,60	2.547,81	2.913,93	2.011,71	1.423,84	2.311,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.777,52	1.390,36	2.014,40	2.138,27	1.781,96	1.266,46	1.695,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.391,51	1.069,56	771,77	76,67	1.355,96	874,59	43,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.386,80</i>	<i>980,32</i>	<i>771,77</i>	<i>76,67</i>	<i>1.205,94</i>	<i>810,61</i>	<i>43,26</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>4,71</i>	<i>89,24</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100,02</i>	<i>63,98</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,40	17,45	641,60	1.392,57	121,96	145,80	1.330,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	362,45	302,44	535,31	514,96	368,05	254,77	250,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	18,45	19,97	-	-	20,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,16	0,91	47,27	130,92	16,59	41,30	51,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	24,08	18,18	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	188,75	157,24	533,41	775,66	229,75	157,38	616,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02	-	-	-	0,52	-	8,17
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	40,00	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,06	0,84	3,77	6,80	0,50	0,93	37,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,97	0,57	0,84	27,43	1,48	14,54	5,57
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	146,41	121,95	190,17	185,45	187,72	67,82	204,53
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,27</i>	<i>0,15</i>	<i>0,36</i>	<i>0,04</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,19</i>	<i>0,30</i>	<i>0,33</i>	<i>0,70</i>	<i>0,20</i>	<i>-</i>	<i>0,22</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>3,38</i>	<i>4,31</i>	<i>1,60</i>	<i>2,55</i>	<i>9,05</i>	<i>3,59</i>	<i>2,72</i>
	<i>- Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,03</i>	<i>1,20</i>	<i>-</i>	<i>1,57</i>	<i>1,00</i>	<i>1,20</i>	<i>1,20</i>
	<i>- Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>43,31</i>	<i>39,42</i>	<i>67,88</i>	<i>60,82</i>	<i>66,68</i>	<i>40,32</i>	<i>80,42</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>96,89</i>	<i>76,27</i>	<i>118,67</i>	<i>103,77</i>	<i>108,37</i>	<i>21,94</i>	<i>119,21</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>-</i>	<i>0,07</i>	<i>0,13</i>	<i>10,16</i>	<i>1,67</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>	<i>0,06</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,56</i>	<i>0,26</i>	<i>1,56</i>	<i>5,52</i>	<i>0,54</i>	<i>0,30</i>	<i>0,72</i>
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	0,15	-	-	3,27	-

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Tập Sơn	Tân Sơn	An Quảng Hữu	Lưu Nghiệp Anh	Ngãi Xuyên	Thanh Sơn	Kim Sơn
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,99	15,01	79,67	44,63	24,72	17,75	21,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	0,43	0,35	0,86	0,35	0,65	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,48	4,41	7,06	10,41	6,22	7,69	8,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,07	6,40	13,99	8,65	7,86	2,04	1,16
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21	-	0,19	-	0,12	0,01	0,36
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	0,25	0,26	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	7,63	237,22	451,18	-	42,68	328,21
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-

Bảng 04c: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Hàm Giang	Hàm Tân	Đại An	Định An	Ngọc Biên	Long Hiệp	Tân Hiệp
	Tổng diện tích tự nhiên		1.603,84	2.150,50	1.284,76	1.442,46	2.454,17	1.590,62	2.471,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.446,21	1.166,11	836,54	842,05	2.230,45	1.425,31	2.261,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.132,40	332,47	564,00	234,85	1.659,04	1.154,52	1.874,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.089,73</i>	<i>332,03</i>	<i>564,00</i>	<i>234,85</i>	<i>1.428,32</i>	<i>1.044,64</i>	<i>1.872,80</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>42,67</i>	<i>0,44</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>230,72</i>	<i>109,88</i>	<i>1,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,94	581,11	0,41	218,09	43,57	23,19	12,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	218,92	139,23	163,25	146,53	384,45	243,96	354,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	25,40	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Hàm Giang	Hàm Tân	Đại An	Định An	Ngọc Biên	Long Hiệp	Tân Hiệp
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,75	109,33	108,88	217,18	53,07	3,64	6,80
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,20	3,97	-	-	90,32	-	13,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	157,63	984,38	448,22	600,41	223,72	165,31	210,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	1,70	-	-	1,23
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,68	0,74	254,60	0,65	0,74	0,73	0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,50	41,17	2,09	-	5,17	2,00	2,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	112,51	391,22	125,65	78,22	155,33	121,84	167,50
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	60,61	0,08	0,05	-	0,03	0,04
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,30	0,15	0,32	0,28	0,27	0,34	0,21
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	9,31	2,92	10,98	2,65	4,48	5,30	5,00
	- Đất thể dục thể thao	DTT	1,65	1,00	1,39	12,51	1,11	1,15	1,20
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	52,60	248,63	50,77	20,78	62,82	48,63	64,07
	- Đất thủy lợi	DTL	48,08	75,56	61,12	36,68	84,95	64,43	95,94
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	0,24	0,30	0,06
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,11	0,03	0,09	0,02	-	-	0,09
	- Đất chợ	DCH	0,46	2,32	0,90	5,25	1,46	1,66	0,89
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	0,34	-	-	-	0,37	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,46	24,16	37,94	16,73	32,31	29,73	25,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	1,08	0,54	0,51	0,47	0,58	1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,97	9,40	3,14	1,09	23,81	7,11	6,72
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,59	4,08	12,10	15,37	5,89	2,84	2,29
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	0,03	0,09	0,01	-	-	0,31

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Hàm Giang	Hàm Tân	Đại An	Định An	Ngọc Biên	Long Hiệp	Tân Hiệp
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	0,33	-	0,11	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18,42	512,16	12,07	485,80	-	-	2,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

* Khu vực kinh tế nông nghiệp

Khu vực kinh tế nông nghiệp của huyện thời gian qua đã được sự quan tâm đầu tư và hỗ trợ nhiều mặt từ khoa học kỹ thuật đến vốn sản xuất nên đã có bước phát triển cao và ổn định. Phát triển nông nghiệp gắn liền với công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến và ngành nghề, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Từ định hướng đó, nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp như sau:

- Nuôi trồng thủy sản: Với lợi thế về nguồn nước (3 vùng: mặn, lợ, ngọt), sự tích lũy về tay nghề, kỹ thuật của ngư dân và đa dạng đối tượng nuôi trồng có thể phát triển thủy sản rộng khắp trên địa bàn các xã trong huyện với các loại hình phong phú và đa dạng. Với các lợi thế đó dự kiến trong năm 2021 và các năm tiếp theo diện tích đất cho phát triển NTS sẽ tăng, đặc biệt là các xã cặp sông Hậu như: xã An Quảng Hữu, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Định An.....

- Trồng trọt (trồng lúa, màu, cây ăn quả): Tiếp tục thực hiện sản xuất theo hướng đa canh, xen canh, mạnh dạng chuyển đổi giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu thị trường, hình thành và phát triển vùng quy hoạch trồng cây ăn quả (cây chuối), trồng mía và các loại cây hoa màu khác.

- Chăn nuôi: Quy hoạch các vùng phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hạn chế dần tình trạng chăn nuôi số lượng lớn trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường, ngăn ngừa dịch bệnh. Tập trung phát triển chăn nuôi trên địa bàn các xã: Phước Hưng, Ngãi Xuyên, Lưu Nghiệp Anh, Ngọc Biên, Long Hiệp, Tân Hiệp, Hàm Giang.

* Khu vực kinh tế tiểu thủ công nghiệp- xây dựng

Trà Cú nằm trong quy hoạch tổng thể của tỉnh Trà Vinh, chịu sự tác động bởi chiến lược chung của tỉnh, xét về vị thế địa lý kinh tế, Trà Cú là huyện có cửa sông Hậu và cảng sông, một phần đất của huyện thuộc khu kinh tế Định An, huyện sẽ hình thành và phát triển các cảng lớn thuận lợi cho phát triển sản phẩm đông lạnh, dịch vụ và du lịch, lợi thế cho phát triển công nghiệp. Trà Cú tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông sản (đường, gạo) và chế biến thủy sản đông lạnh.

Hiện tại ngành công nghiệp Trà Cú không phải là ngành chủ lực, nhưng một số mặt hàng công nghiệp như công nghiệp may mặc, tiểu thủ công nghiệp vẫn có thể phát triển ổn định.

Riêng ngành xây dựng, nhu cầu hiện tại cũng như trong tương lai còn phát triển cao, do hiện tại cơ sở vật chất, hạ tầng xã hội còn ở mức thấp.

*** Khu vực kinh tế thương mại-dịch vụ và du lịch**

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, các trung tâm thương mại, xây dựng chợ trung tâm và các xã đạt chuẩn chợ văn minh. Đa dạng hoá dịch vụ tài chính - ngân hàng, nâng cao chất lượng hoạt động, năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng theo nguyên tắc thị trường phục vụ tốt các thành phần kinh tế và nhân dân. Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương mại, dịch vụ, quản lý thị trường, chống buôn lậu trốn thuế, hàng gian, hàng giả, với phương châm đảm bảo cho các dịch vụ hoạt động kinh doanh bình đẳng công khai, minh bạch có trật tự nhằm đạt tốc độ tăng trưởng vượt bậc.

Địa phương tiếp tục tạo điều kiện thu hút phát triển các loại hình dịch vụ, ưu tiên cho Phát triển dịch vụ vận tải, bưu chính - viễn thông, theo hướng hiện đại; khai thác tốt lợi thế và tiềm năng, điều kiện phát triển du lịch huyện Trà Cú: Hệ thống di tích danh thắng (chùa và các cơ sở thờ tự tôn giáo). Hướng phát triển du lịch của huyện trong tương lai là phát triển du lịch gắn với tìm hiểu truyền thống văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer thông qua các lễ hội văn hóa truyền thống.

Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng du lịch như hệ thống giao thông đường bộ, hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, các điểm phục vụ hàng lưu niệm, khu vui chơi dã ngoại... nhằm phục vụ du khách đến tham quan du lịch.

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2021 sẽ thực hiện 188 công trình, dự án để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong đó có 89 công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2020 chuyển sang (Phụ lục 03); xác định thêm mới 99 công trình, dự án (phụ lục 04).

Cụ thể chỉ tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,94 ha.
- Đất an ninh chỉ tiêu 17 công trình, diện tích 2,33 ha.
- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 07 công trình, diện tích 200,61 ha.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh chỉ tiêu 04 công trình, diện tích 11,16 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,15 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu 06 công trình, diện tích 1,40 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,89ha.
- Đất giao thông chỉ tiêu 109 công trình, diện tích 83,82 ha.
- Đất thủy lợi chỉ tiêu 16 công trình, diện tích 16,71 ha.
- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 05 công trình, diện tích 208,56 ha.
- Đất chợ chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 2,30 ha.
- Đất ở nông thôn chỉ tiêu nhu cầu trên địa bàn 15 xã diện tích 28,44 ha.
- Đất ở đô thị, chỉ tiêu 04 dự án và nhu cầu của 2 thị trấn diện tích 4,22 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,18 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,89 ha.
- Đất nghĩa địa, chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,30 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng có 04 công trình, diện tích 0,06 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí có 03 công trình, diện tích 0,96 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 01 dự án, diện tích 20,23 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu theo nhu cầu diện tích 131,60 ha.
- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu 01 dự án, diện tích 0,32 ha.

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2021 trên địa bàn huyện Trà Cú như sau:

1.2.2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của huyện có 26.660,10 ha. Nhu cầu sử dụng

đất nông nghiệp năm 2021 có 26.101,09 ha.

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng 25.939,17 ha

+ Diện tích giảm 720,93 ha. Do chuyển sang nuôi trồng thủy sản 131,60 ha; đất nông nghiệp khác 0,32 ha; đất quốc phòng 0,94 ha; đất an ninh 1,75 ha; đất thương mại, dịch vụ 200,45 ha; đất sản xuất kinh doanh 11,12 ha; đất cơ sở y tế 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,40 ha; đất giao thông 52,62 ha; đất thủy lợi 76,72 ha; đất công trình năng lượng 208,56 ha; đất chợ 2,30 ha; đất ở tại nông thôn 28,40 ha; đất ở tại đô thị 3,13 ha; đất trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,30 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha và đất khu vui chơi giải trí 0,96 ha.

+ Diện tích tăng 171,92 ha. Do chuyển từ đất trồng lúa sang 29,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác sang 102,60 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 40,00 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa:

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa của huyện có 15.020,94 ha. Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa năm 2020 có 14.960,45 ha.

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng có 14.960,45 ha

+ Diện tích giảm 60,49 ha. Do chuyển sang nuôi trồng thủy sản 29,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,32 ha; đất quốc phòng 0,94 ha; đất an ninh 0,97 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất sản xuất kinh doanh 4,41 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,68 ha; đất giao thông 8,48 ha; đất thủy lợi 7,40 ha; đất công trình năng lượng 5,18 ha; đất chợ 0,90 ha; đất ở tại nông thôn 1,61 ha; đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,30 ha.

+ Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 5.305,05 ha. Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2021 có 4.788,85 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi so với hiện trạng có 4.788,85 ha

+ Diện tích giảm 516,21 ha. Do chuyển sang nuôi trồng thủy sản 102,60 ha; đất an ninh 0,51 ha; đất thương mại, dịch vụ 127,11 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,10 ha; đất cơ sở y tế 0,15 ha; đất giao thông 24,43 ha; đất thủy lợi 57,28 ha; đất công trình năng lượng 193,08 ha; đất ở tại nông thôn 7,35 ha; đất ở tại đô thị 2,63 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha và đất khu vui chơi giải trí 0,96 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

c. Đất trồng cây lâu năm:

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm có 5.375,61 ha. Nhu cầu năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 5.234,99 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi so với hiện trạng có 5.234,99

ha.

+ Diện tích giảm 140,62 ha. Do chuyển sang đất an ninh 0,27 ha; đất thương mại, dịch vụ 73,04 ha; đất sản xuất kinh doanh 6,61 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,72 ha; đất giao thông 16,33 ha; đất thủy lợi 12,01 ha; đất công trình năng lượng 10,30 ha; đất chợ 1,40 ha; đất ở tại nông thôn 19,24 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

d. Đất Rừng phòng hộ:

Hiện trạng sử dụng đất Rừng phòng hộ có 44,05 ha. Nhu cầu năm 2021 diện tích đất Rừng phòng hộ có 84,05 ha.

+ Diện tích đất Rừng phòng hộ không thay đổi so với hiện trạng có 44,05 ha.

+ Diện tích tăng 40,00 ha. Diện tích tăng do chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang.

+ Diện tích đất Rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 904,44 ha. Nhu cầu sử dụng năm 2021, đất nuôi trồng thủy sản có 1.032,43 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi so với hiện trạng có 900,83 ha.

+ Diện tích giảm 3,61 ha: Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông 3,38 ha; đất thủy lợi 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha.

+ Diện tích tăng 131,60 ha: Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 29,00 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác sang 102,60 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

f. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác là 0,00ha. Nhu cầu sử dụng năm 2021 đất nông nghiệp khác có 0,32 ha.

+ Diện tích tăng 0,32 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang 1,32 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới đặc biệt là năm 2021, đất phi nông nghiệp được dự báo trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các

tổ chức, hộ gia đình cá nhân với 187 công trình, dự án phi nông nghiệp. Trong đó: 89 dự án tiếp tục thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt; 99 công trình dự án xác định nhu cầu mới trong sử dụng năm 2021, đất phi nông nghiệp tăng 549,01ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Hiện trạng đất quốc phòng là 1,44 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 diện tích là 2,38 ha.

- + Diện tích đất quốc phòng không thay đổi so với hiện trạng có 1,44 ha.
- + Diện tích tăng 0,94 ha: Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang.
- + Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: .

b. Đất an ninh:

Hiện trạng đất an ninh là 1,62 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 diện tích là 3,95 ha.

- + Diện tích đất an ninh không thay đổi so với hiện trạng có 1,62 ha.
- + Chu chuyển tăng 2,33 ha là do chuyển từ trồng lúa sang 0,97 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, NHT 0,34 ha.
- + Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng các Trụ sở Công an xã.
- + Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: .

c. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 3,82 ha. Nhu cầu sử dụng năm 2021 đất thương mại, dịch vụ có 204,43 ha.

- + Đất thương mại, dịch vụ không đổi so với hiện trạng có 3,82 ha.
- + Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 200,61 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 127,11 ha và đất trồng cây lâu năm 73,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha.

Diện tích tăng để xây dựng các công trình sau.

- + Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	200	Xã Hàm Tân
2	Cây xăng áp Chợ	0,10	Xã Tập sơn
3	Cửa hàng xăng dầu Lê Quân 5	0,04	Xã Thanh Sơn
4	Cửa hàng xăng dầu Tiến Phát 09	0,11	TT. Định An
5	Khu trung tâm thương mại dịch vụ (khu	0,30	TT. Định An

	TM-ĐA)		
6	CHXD Petrol Life 12	0,01	Xã Lưu Nghiệp Anh
7	Cửa hàng xăng dầu Lê Quân 6	0,05	TT. Định An

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 215,79 ha. Nhu cầu sử dụng năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 226,79 ha.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không đổi so với hiện trạng có 215,63 ha.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 11,16 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa 4,41 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 6,61 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha.

+ Diện tích đất sản xuất kinh doanh giảm 0,16 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

Diện tích tăng lên để xây dựng các công trình sau.

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đầu tư xây dựng nhà xưởng áp chợ	4,10	Xã Tập Sơn
2	Đất sản xuất kinh doanh	0,10	Xã Tân Sơn
3	Cty Cổ phần mía đường Trà Vinh	6,47	Xã Lưu Nghiệp Anh
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh	0,18	Xã Ngãi Xuyên
5	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Tân Sơn	0,28	Xã Tân Sơn

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

d. Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng có 1.987,25 ha. Nhu cầu sử dụng năm 2021, đất phát triển hạ tầng có 2.330,04 ha. Trong năm 2021, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi so với hiện trạng có 1.987,09 ha, diện tích tăng 342,95 ha, diện tích tăng do đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình thuộc chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở thể thao, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất cơ sở y tế, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất chợ. Đồng thời giảm 0,16 ha do chuyển sang đất an ninh 0,16 ha; chuyển sang đất ở nông thôn 0,04 ha; chuyển sang đất ở đô thị 0,03 ha; chuyển sang đất sinh hạt cộng đồng 0,01 ha.

Trong đó:

đ.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa có 2,03 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 bằng so với hiện trạng.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

đ.2. Đất xây dựng cơ sở y tế:

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế có 5,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất y tế có 5,76 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi so với hiện trạng có 5,61 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,15 ha: Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng XD trạm y tế xã Kim Sơn

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

đ.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 56,27 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 57,59 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi so với hiện trạng có 56,19 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,40 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 0,68 ha; đất trồng cây lâu năm 0,72 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng các công trình sau:

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trường tiểu học Kim Sơn	0,48	Xã Kim Sơn
2	Trường Mẫu giáo thị trấn Định An (khóm 5)	0,20	TT. Định An
3	MR. Trường tiểu học Thanh Sơn	0,15	Xã Thanh Sơn
4	Trường Mẫu giáo Thanh Sơn	0,002	Xã Thanh Sơn
5	Xây dựng Trường tiểu học thị trấn Định	0,070	TT. Định An

	An (10 Phòng chức năng)		
6	Trường tiểu học Ngọc Biên B (Áp Sà Vân B)	0,500	Xã Ngọc Biên

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

đ.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao

- Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 9,75 ha, bằng so với hiện trạng.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

đ.5. Đất giao thông

Hiện trạng sử dụng đất giao thông có 691,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 diện tích đất giao thông có 745,47 ha.

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi so với hiện trạng có 691,65 ha.

+ Diện tích tăng 53,82 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 8,48 ha; trồng cây hàng năm khác 24,43 ha; đất trồng cây lâu năm 16,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,38 ha; đất ở nông thôn 0,25 ha, đất ở đô thị 0,12 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,83 ha

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện 109 công trình, dự án đường giao thông với diện tích là 53,82ha.

- Diện tích đất giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

đ.6. Đất thủy lợi

Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 1.206,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thủy lợi có 1.283,50 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi không thay đổi so với hiện trạng có 1.206,78 ha.

+ Diện tích tăng 76,72 ha: được sử dụng từ đất trồng lúa 7,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 57,28 ha; đất trồng cây lâu năm 12,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 ha: do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng các công trình sau:

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Kênh Nhà Thờ - Phú Thọ, Kênh 3/2	3,45	Phước Hưng; Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngọc Biên
2	Hồ chứa nước áp Đôn Chùm A	1,20	Xã Tân Sơn

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
3	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	4,60	TT. Trà Cú
4	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 5 trạm bơm)	0,21	xã Ngọc Biên; Tân Hiệp; Ngãi Xuyên; Tân Sơn
5	Nhà quản lý trạm bơm	0,02	Xã Tân Sơn
6	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh (giai đoạn 2)	22,68	Xã Lưu Nghiệp Anh
7	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư ấp chợ thị trấn Định An (Làm mới bờ kè Đông, Tây)	2,00	TT. Định An
8	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi các lóc TC-BTC tại các xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh	4,70	xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh
9	Xây dựng bờ bao ông Tốt (Trà Cú A)	0,26	Xã Kim Sơn
10	Xây dựng bờ bao ông Biên (Trà Cú A)	0,27	Xã Kim Sơn
11	NC bờ bao rạch Giồng Xài (Trà Cú B)	0,13	Xã Kim Sơn
12	XD đê bao từ TL. 915 - giáp đê bao rạch lò đường (Bãi Xào Giữa)	0,12	Xã Kim Sơn
13	Đê bao cục bộ ấp Giồng Giữa – Giồng Lớn B	22,75	Xã Định An
14	Dự án nạo vét 10 kênh cấp II và cống điều tiết nước	0,03	Xã Định An
15	Dự án nạo vét 10 kênh cấp II và cống điều tiết nước	0,09	Xã Đại An
16	Đê biển Nam rạch Trà Cú, (giai đoạn 2)	14,21	Xã Lưu Nghiệp Anh; Kim Sơn

- Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

đ.7. Đất công trình năng lượng

Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng có 2,53 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng có 211,09 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi so với hiện trạng có 2,53 ha.

+ Diện tích tăng 208,56 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 5,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 193,08 ha; đất trồng cây lâu năm 10,30 ha.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng các công trình sau:

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	0,01	Xã Ngọc Biên

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
2	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93	Xã Kim Sơn
3	Dự án Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	3,52	xã Lưu Nghiệp Anh
4	Nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao	200,00	Xã Kim Sơn
5	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	0,10	Huyện Trà Cú

- Diện tích đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

đ.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 1,11 ha, bằng so với hiện trạng.
- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

đ.9. Đất chợ

Hiện trạng đất chợ có 11,48 ha. Nhu cầu sử dụng trong năm 2021 đất chợ có 13,74 ha.

- + Diện tích đất chợ không thay đổi so với hiện trạng có 11,44 ha.
- + Diện tích tăng 2,30 ha được sử dụng từ đất trồng trồng lúa 0,90 ha; đất trồng cây lâu năm 1,40 ha.
- + Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng các công trình sau.

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng mới Chợ Ngãi Xuyên, xã Ngãi Xuyên	0,60	Xã Ngãi Xuyên
2	Chợ Thanh Sơn	0,30	Xã Thanh Sơn
3	Mở rộng chợ	1,40	Xã Ngọc Biên

- Diện tích đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

f. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 4,09 ha, bằng so với hiện trạng.
- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

g. Đất ở tại nông thôn:

Hiện trạng sử dụng đất ở nông thôn có 361,28 ha. Nhu cầu sử dụng trong năm 2021 đất ở nông thôn có 389,42 ha.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi so với hiện trạng có 360,98 ha.

+ Diện tích tăng 28,44 ha, diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,35 ha; đất trồng cây lâu năm 19,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất chợ 0,04 ha;

+ Diện tích giảm 0,30 ha do chuyển sang đất an ninh 0,01 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,04 ha; đất giao thông 0,25 ha.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

- **Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:**

h. Đất ở tại đô thị

Hiện trạng sử dụng đất ở đô thị có 29,34 ha. Nhu cầu sử dụng trong năm 2021 đất ở đô thị có 33,44 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi so với hiện trạng có 29,22 ha.

+ Diện tích tăng 4,22 ha, diện tích tăng được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 2,63 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất y tế 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,06 ha.

+ Diện tích giảm 0,12 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

- **Diện tích đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:**

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,70 ha. Nhu cầu sử dụng trong năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,65 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi so với hiện trạng có 12,47 ha.

+ Diện tích giảm 0,23 ha: Do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

+ Diện tích tăng 0,18 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng công trình Bảo hiểm xã hội huyện Trà Cú

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan **phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:**

j. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,40 ha. Nhu cầu sử dụng trong năm 2021 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 1,29 ha.

+ Diện tích tăng 0,89 ha, diện tích tăng được sử dụng từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,81 ha.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây dựng các công trình sau:

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ	0,08	TT.Trà Cú
2	Trung tâm hội nghị	0,81	TT.Trà Cú

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp **phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:**

k. Đất cơ sở tôn giáo

- Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 115,69 ha, bằng so với hiện trạng.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở tôn giáo **phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:**

l. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 92,42 ha. Nhu cầu sử dụng trong năm 2021 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 92,36 ha.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi so với hiện trạng có 92,06 ha.

+ Diện tích tăng 0,30 ha: Do chuyển từ đất trồng lúa sang.

+ Diện tích giảm 0,36 ha: Do chuyển sang đất an ninh 0,34 ha; sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; .

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện xây Nghĩa địa xã Thanh Sơn

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng **phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:**

m. Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 2,41 ha. Năm 2021 đất sinh hoạt cộng đồng có 2,47 ha.

+ Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi so với hiện trạng 2,41 ha.

+ Diện tích tăng 0,06 ha: Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, NHT 0,02 ha.

+ Diện tích tăng thêm là để thực hiện các công trình sau:

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Nhà văn hoá ấp Cà hom	0,01	Xã Hàm Tân
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây Da	0,02	Xã Đại An
3	Nhà văn hóa ấp Bà Tây A,	0,01	Xã Tập Sơn
4	Nhà văn hóa ấp Bà Tây B	0,02	Xã Tập Sơn

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

n. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,25 ha. Năm 2021 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,21 ha.

+ Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi so với hiện trạng 0,25 ha.

+ Diện tích tăng 0,96 ha: Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang.

Diện tích tăng thêm là để thực hiện các công trình sau:

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt)	0,85	TT. Định An
2	Công viên Hàm Giang 1	0,02	Xã Hàm Giang
3	Công viên Hàm Giang 2	0,09	Xã Hàm Tân

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

o. Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng có 1,39ha. Năm 2021 đất cơ sở tín ngưỡng bằng với hiện trạng.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng sử dụng đất sông, rạch có 2.272,81 ha. Năm 2021 đất sông, rạch có 2.230,11 ha.

+ Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi so với hiện trạng 2.230,11 ha.

+ Diện tích giảm 42,70 ha: Do chuyển sang đất rừng phòng hộ 40,00 ha; chuyển sang đất giao thông 0,83 ha; chuyển sang đất ở đô thị 1,06 ha và chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,81 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã/ thị trấn như sau:

1.2.2.3 Đất chưa sử dụng: Huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

1.2.2.4. Đất bãi bồi ven sông, ven biển, đất có mặt nước ven biển trên địa bàn huyện Trà Cú không có đất bãi bồi ven sông, ven biển, đất có mặt nước ven biển.

1.2.2.5. Đất đô thị

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất đô thị là 802,03 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Định An 504,27 ha; thị trấn Trà Cú 297,76 ha.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên của huyện Trà Cú có 31.752,80 ha. Trong năm 2021, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện vẫn không thay đổi so với hiện trạng, tuy nhiên trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp đã có sự thay đổi để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của huyện. Cụ thể từng nhóm đất như sau:

1.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 26.660,10 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đất nông nghiệp toàn huyện có 26.101,09 ha chiếm % tổng diện tích tự nhiên, giảm 549,01 ha so với hiện trạng sử dụng; trong đó diện tích được phân theo từng xã như sau:

Xã Ngãi Xuyên 1.802,67 ha;
Xã Thanh Sơn 1.276,57 ha;
Xã Kim Sơn 1.589,41 ha;
Xã Hàm Giang 1.467,13 ha;
Xã Hàm Tân 1.239,81 ha;
Xã Đại An 1.115,62 ha;
Xã Định An 819,27 ha;
Xã Ngọc Biên 2.230,60 ha;

Xã Long Hiệp 1.441,65 ha;
Xã Tân Hiệp 2.277,78 ha;
Xã Phước Hưng 2.958,12 ha;
Xã Tập Sơn 1.783,80 ha;
Xã Tân Sơn 1.396,71 ha;
Xã Lưu Nghiệp Anh 2.191,13 ha;
Xã An Quảng Hữu 2.092,20 ha;
TT. Trà Cú 193,14 ha;
TT. Định An 225,48 ha.

Bảng 05: Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Trà Cú

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.752,80	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.101,09	82,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.960,45	47,12
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14.262,32	44,92
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	698,13	2,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.788,85	15,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.234,99	16,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	84,05	0,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.032,43	3,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,32	0,00

Chi tiết từng chỉ tiêu đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng năm 2021 như sau:

- **Đất trồng lúa:** Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 15.020,94 ha. Nhu cầu sử dụng trong năm 2021 đất trồng lúa có 14.960,45 ha chiếm 47,11% diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa được phân đến từng xã như sau:

Xã Ngãi Xuyên 1.260,59 ha;	Xã Long Hiệp 1.160,54 ha;
Xã Thanh Sơn 863,51 ha;	Xã Tân Hiệp 1.873,57 ha;
Xã Kim Sơn 42,36 ha;	Xã Phước Hưng 2.425,99 ha;
Xã Hàm Giang 1.145,21 ha;	Xã Tập Sơn 1.387,49 ha;
Xã Hàm Tân 337,01 ha;	Xã Tân Sơn 1.074,13 ha;
Xã Đại An 564,28 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 73,73 ha;
Xã Định An 205,23 ha;	Xã An Quảng Hữu 762,64 ha;
Xã Ngọc Biên 1.682,29 ha;	TT. Trà Cú 38,87 ha;
	TT. Định An 63,01 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 5.305,05 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm

khác có 4.788,85 ha chiếm 15,68% diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm được phân đến từng xã như sau:

Xã Ngãi Xuyên 126,04 ha;	Xã Long Hiệp 25,43 ha;
Xã Thanh Sơn 146,70 ha;	Xã Tân Hiệp 20,55 ha;
Xã Kim Sơn 1.239,79 ha;	Xã Phước Hưng 16,96 ha;
Xã Hàm Giang 82,20 ha;	Xã Tập Sơn 24,96 ha;
Xã Hàm Tân 645,76 ha;	Xã Tân Sơn 16,30 ha;
Xã Đại An 42,04 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 1.428,60 ha;
Xã Định An 135,90 ha;	Xã An Quảng Hữu 689,94 ha;
Xã Ngọc Biên 92,63 ha;	TT.Trà Cú 37,49 ha;
	TT. Định An 17,55 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm có 5.375,61 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 5.234,99 ha chiếm 16,51% diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân đến từng xã như sau:

Xã Ngãi Xuyên 396,64 ha;	Xã Long Hiệp 252,04 ha;
Xã Thanh Sơn 260,90 ha;	Xã Tân Hiệp 374,65 ha;
Xã Kim Sơn 263,79 ha;	Xã Phước Hưng 509,54 ha;
Xã Hàm Giang 228,74 ha;	Xã Tập Sơn 368,78 ha;
Xã Hàm Tân 157,27 ha;	Xã Tân Sơn 304,84 ha;
Xã Đại An 271,26 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 536,18 ha;
Xã Định An 145,75 ha;	Xã An Quảng Hữu 548,52 ha;
Xã Ngọc Biên 402,29 ha;	TT.Trà Cú 112,99 ha;
	TT. Định An 100,25 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 44,05 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ có 84,05 ha (trong đó: xã Kim Sơn có 20,23 ha; xã Định An có 25,40 ha; xã Lưu Nghiệp Anh có 19,97 ha; xã An Quảng Hữu có 18,45 ha), chiếm 0,26% diện tích tự nhiên.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 904,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 1.032,43 ha chiếm 3,25% diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng nuôi trồng thủy sản được phân đến từng xã như sau:

Xã Ngãi Xuyên 19,39 ha;	Xã Long Hiệp 3,64 ha;
Xã Thanh Sơn 5,46 ha;	Xã Tân Hiệp 9,01 ha;
Xã Kim Sơn 23,24 ha;	Xã Phước Hưng 5,63 ha;
Xã Hàm Giang 10,98 ha;	Xã Tập Sơn 2,57 ha;
Xã Hàm Tân 99,77 ha;	Xã Tân Sơn 1,44 ha;

Xã Đại An 238,04 ha;
Xã Định An 306,99 ha;
Xã Ngọc Biên 53,07 ha;

Xã Lưu Nghiệp Anh 132,65 ha;
Xã An Quảng Hữu 72,65 ha;
TT.Trà Cú 3,79 ha;
TT. Định An 44,11 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác có 0,00 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác có 0,32 (xã Ngọc Biên có 0,32 ha).

1.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp có 5.092,70 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đất nông phi nghiệp toàn huyện có 5.651,71 ha chiếm 17,80% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 06: Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Trà Cú

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.752,80	100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.651,71	17,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,38	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	3,95	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	204,43	0,64
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	226,79	0,71
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.330,04	7,34
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,03	0,01
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,76	0,02
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,59	0,18
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,75	0,03
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất giao thông	DGT	745,47	2,35
	- Đất thủy lợi	DTL	1.283,50	4,04
	- Đất công trình năng lượng	DNL	211,09	0,66
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,11	0,00
	- Đất chợ	DCH	13,74	0,04
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,09	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	389,42	1,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,44	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,65	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	115,69	0,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,36	0,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,47	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,21	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,39	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.230,11	7,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-

Chi tiết từng chỉ tiêu đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng năm 2021 như sau:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng có 1,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất quốc phòng có diện tích 2,38 ha, tăng 0,94 ha so với hiện trạng. Diện tích đất quốc phòng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Kim Sơn 3,23 ha;

- **Đất an ninh:** Hiện trạng sử dụng đất an ninh có 1,62 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất an ninh có diện tích 3,95 ha tăng 2,33 ha so với hiện trạng. Diện tích đất quốc phòng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 0,06 ha;	Xã Long Hiệp 0,06 ha;
Xã Thanh Sơn 0,20 ha;	Xã Tân Hiệp 0,04 ha;
Xã Kim Sơn 0,18 ha;	Xã Phước Hưng 0,23 ha;
Xã Hàm Giang 0,13 ha;	Xã Tập Sơn 0,28 ha;
Xã Hàm Tân 0,16 ha;	Xã Tân Sơn 0,16 ha;
Xã Đại An 0,13 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 0,13 ha;
Xã Định An 0,08 ha;	Xã An Quảng Hữu 0,14 ha;
Xã Ngọc Biên 0,11 ha;	TT.Trà Cú 1,72 ha;
	TT. Định An 0,14 ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ có 3,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 204,43 ha, chiếm 0,64% diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại dịch vụ được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Thanh Sơn 0,19 ha;	Xã Phước Hưng 0,68 ha;
Xã Hàm Giang 0,08 ha;	Xã Tập Sơn 0,52 ha;
Xã Hàm Tân 200,09 ha;	Xã Tân Sơn 0,36 ha;
Xã Định An 0,05 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 0,43 ha;
Xã Ngọc Biên 0,25 ha;	Xã An Quảng Hữu 0,42 ha;
Xã Long Hiệp 0,23 ha;	TT.Trà Cú 0,30 ha;
	TT. Định An 0,83 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 215,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 226,79 ha chiếm 0,71% diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 2,52 ha;	Xã Long Hiệp 0,04 ha;
Xã Thanh Sơn 12,58 ha;	Xã Tân Hiệp 0,78 ha;
Xã Kim Sơn 0 ha;	Xã Phước Hưng 5,83 ha;
Xã Hàm Giang 2,50 ha;	Xã Tập Sơn 7,07 ha;
Xã Hàm Tân 43,83 ha;	Xã Tân Sơn 0,97 ha;
Xã Đại An 1,1 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 30,85 ha;
Xã Định An 0 ha;	Xã An Quảng Hữu 0,84 ha;
Xã Ngọc Biên 5,17 ha;	TT.Trà Cú 2,18 ha;
	TT. Định An 110,53 ha;

- **Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng có 1.987,25

ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.330,04 ha chiếm 6,71 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 166,95 ha;	Xã Long Hiệp 111,32 ha;
Xã Thanh Sơn 60,22 ha;	Xã Tân Hiệp 159,51 ha;
Xã Kim Sơn 359,03 ha;	Xã Phước Hưng 209,13 ha;
Xã Hàm Giang 92,44 ha;	Xã Tập Sơn 140,27 ha;
Xã Hàm Tân 117,79 ha;	Xã Tân Sơn 115,36 ha;
Xã Đại An 107,01 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 177,51 ha;
Xã Định An 102,97 ha;	Xã An Quảng Hữu 163,22 ha;
Xã Ngọc Biên 158,94 ha;	TT.Trà Cú 52,22 ha;
	TT. Định An 36,15 ha.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa có 2,03 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất văn hóa không thay đổi so với hiện trạng.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế có 5,64 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất y tế có 5,76 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 0,2 ha;	Xã Long Hiệp 0,17 ha;
Xã Thanh Sơn 0 ha;	Xã Tân Hiệp 0,21 ha;
Xã Kim Sơn 0,30 ha;	Xã Phước Hưng 0,56 ha;
Xã Hàm Giang 0,3 ha;	Xã Tập Sơn 0,19 ha;
Xã Hàm Tân 0,15 ha;	Xã Tân Sơn 0,3 ha;
Xã Đại An 0,32 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 0,05 ha;
Xã Định An 0,28 ha;	Xã An Quảng Hữu 0 ha;
Xã Ngọc Biên 0,27 ha;	TT.Trà Cú 1,84 ha;
	TT. Định An 0,62 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 56,27 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 57,59 ha chiếm 0,18% diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 6,52 ha;	Xã Long Hiệp 3,88 ha;
Xã Thanh Sơn 2,75 ha;	Xã Tân Hiệp 3,25 ha;
Xã Kim Sơn 3,5 ha;	Xã Phước Hưng 4,47 ha;
Xã Hàm Giang 4,27 ha;	Xã Tập Sơn 3,23 ha;

Xã Hàm Tân 0,87 ha;
Xã Đại An 3,29 ha;
Xã Định An 1,34 ha;
Xã Ngọc Biên 4,25 ha;

Xã Tân Sơn 3,74 ha;
Xã Lưu Nghiệp Anh 2,33 ha;
Xã An Quảng Hữu 1,6 ha;
TT.Trà Cú 7,13 ha;
TT. Định An 1,17 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao có 9,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao bằng so với hiện trạng.

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng sử dụng đất giao thông có 691,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất giao thông có 745,47 chiếm 2,35% diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 52,62 ha;
Xã Thanh Sơn 37,19 ha;
Xã Kim Sơn 31,62 ha;
Xã Hàm Giang 37,42 ha;
Xã Hàm Tân 42,27 ha;
Xã Đại An 40,82 ha;
Xã Định An 36,57 ha;
Xã Ngọc Biên 65,54 ha;

Xã Long Hiệp 46,00 ha;
Xã Tân Hiệp 59,10 ha;
Xã Phước Hưng 71,50 ha;
Xã Tập Sơn 39,52 ha;
Xã Tân Sơn 37,43 ha;
Xã Lưu Nghiệp Anh 51,51 ha;
Xã An Quảng Hữu 47,67 ha;
TT.Trà Cú 31,74 ha;
TT. Định An 16,95 ha.

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 1.206,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thủy lợi có 1.283,50 ha chiếm 4,04% diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 105,09 ha;
Xã Thanh Sơn 19,87 ha;
Xã Kim Sơn 118,62 ha;
Xã Hàm Giang 49,74 ha;
Xã Hàm Tân 74,50 ha;
Xã Đại An 60,12 ha;
Xã Định An 64,76 ha;
Xã Ngọc Biên 86,06 ha;

Xã Long Hiệp 58,70 ha;
Xã Tân Hiệp 95,87 ha;
Xã Phước Hưng 130,42 ha;
Xã Tập Sơn 95,69 ha;
Xã Tân Sơn 72,24 ha;
Xã Lưu Nghiệp Anh 114,82 ha;
Xã An Quảng Hữu 113,37 ha;
TT.Trà Cú 6,85 ha;
TT. Định An 16,78 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng có 2,53 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng có 211,09 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Diện tích công trình năng lượng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 1,77 ha;

Xã Long Hiệp 0,3 ha;

Xã Thanh Sơn 0 ha;	Xã Tân Hiệp 0,06 ha;
Xã Kim Sơn 204,93 ha;	Xã Phước Hưng 0 ha;
Xã Hàm Giang 0 ha;	Xã Tập Sơn 0 ha;
Xã Hàm Tân 0 ha;	Xã Tân Sơn 0,07 ha;
Xã Đại An 0 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 3,58 ha;
Xã Định An 0 ha;	Xã An Quảng Hữu 0,13 ha;
Xã Ngọc Biên 0,25 ha;	TT.Trà Cú 0 ha;
	TT. Định An 0 ha.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không thay đổi diện tích sử dụng.

+ **Đất chợ:** Hiện trạng sử dụng đất chợ có 11,48 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chợ có 13,74 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 0,64 ha;	Xã Long Hiệp 1,66 ha;
Xã Thanh Sơn 0,3 ha;	Xã Tân Hiệp 0,89 ha;
Xã Kim Sơn 0,02 ha;	Xã Phước Hưng 1,06 ha;
Xã Hàm Giang 0,45 ha;	Xã Tập Sơn 0,56 ha;
Xã Hàm Tân 0 ha;	Xã Tân Sơn 0,26 ha;
Xã Đại An 0,9 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 3,29 ha;
Xã Định An 0ha;	Xã An Quảng Hữu 0,45 ha;
Xã Ngọc Biên 1,46 ha;	TT.Trà Cú 1,22 ha;
	TT. Định An 0,58 ha.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,09 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,09 ha (trong đó: xã Thanh Sơn có 3,27 ha; xã Hàm Tân có 0,34ha; xã Long Hiệp có 0,37ha; TT. Trà Cú 0,11 ha).

- **Đất ở nông thôn:** Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn có 361,92 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn có 389,42 chiếm 1,23% diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở nông thôn được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 24,31 ha;	Xã Long Hiệp 26,36 ha;
Xã Thanh Sơn 17,15 ha;	Xã Tân Hiệp 21,13 ha;
Xã Kim Sơn 21,30 ha;	Xã Phước Hưng 38,81 ha;
Xã Hàm Giang 18,02 ha;	Xã Tập Sơn 28,33 ha;
Xã Hàm Tân 22,17 ha;	Xã Tân Sơn 15,17 ha;
Xã Đại An 33,83 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 42,68 ha;
Xã Định An 16,93 ha;	Xã An Quảng Hữu 34,19 ha.

- **Đất ở đô thị:** Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị có 29,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị có 33,44 ha (trong đó: TT. Trà Cú có 19,05 ha; TT. Định An có 14,39 ha), chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,70 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,65 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 0,81 ha;	Xã Long Hiệp 0,53 ha;
Xã Thanh Sơn 0,65 ha;	Xã Tân Hiệp 0,35 ha;
Xã Kim Sơn 0,76 ha;	Xã Phước Hưng 0,29 ha;
Xã Hàm Giang 0,5 ha;	Xã Tập Sơn 0,56 ha;
Xã Hàm Tân 1,08 ha;	Xã Tân Sơn 0,43 ha;
Xã Đại An 0,54 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 0,86 ha;
Xã Định An 0,51 ha;	Xã An Quảng Hữu 0,35 ha;
Xã Ngọc Biên 0,47 ha;	TT. Trà Cú 3,60 ha;
	TT. Định An 0,36 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 1,29 ha; tại TT. Trà Cú.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo có 115,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất tôn giáo có diện tích là 115,69 ha. Chiếm 0,36% diện tích tự nhiên. Được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 6,22 ha;	Xã Long Hiệp 7,11 ha;
Xã Thanh Sơn 7,69 ha;	Xã Tân Hiệp 6,72 ha;
Xã Kim Sơn 8,14 ha;	Xã Phước Hưng 11,02 ha;
Xã Hàm Giang 2,97 ha;	Xã Tập Sơn 1,65 ha;
Xã Hàm Tân 9,4 ha;	Xã Tân Sơn 4,40775 ha;
Xã Đại An 3,14 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 10,41 ha;
Xã Định An 1,09 ha;	Xã An Quảng Hữu 7,06 ha;
Xã Ngọc Biên 23,81 ha;	TT. Trà Cú 2,04 ha;
	TT. Định An 2,81 ha.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 92,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 92,36 chiếm 0,29% diện tích tự nhiên. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà

tang lễ, nhà hỏa táng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 7,85 ha;	Xã Long Hiệp 2,84 ha;
Xã Thanh Sơn 2,04 ha;	Xã Tân Hiệp 2,29 ha;
Xã Kim Sơn 1,16 ha;	Xã Phước Hưng 5,11 ha;
Xã Hàm Giang 1,59 ha;	Xã Tập Sơn 3,20 ha;
Xã Hàm Tân 4,1 ha;	Xã Tân Sơn 6,40 ha;
Xã Đại An 11,1 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 8,56 ha;
Xã Định An 15,37 ha;	Xã An Quảng Hữu 11,99 ha;
Xã Ngọc Biên 5,78 ha;	TT.Trà Cú 1,31 ha;
	TT. Định An 1,67 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 2,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 2,47 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 0,06 ha;	Xã Long Hiệp 0 ha;
Xã Thanh Sơn 0,6 ha;	Xã Tân Hiệp 0,24 ha;
Xã Kim Sơn 0,12 ha;	Xã Phước Hưng 0,08 ha;
Xã Hàm Giang 0,04 ha;	Xã Tập Sơn 0,59 ha;
Xã Hàm Tân 0,01 ha;	Xã Tân Sơn 0 ha;
Xã Đại An 0,23 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 0 ha;
Xã Định An 0,06 ha;	Xã An Quảng Hữu 0,18 ha;
Xã Ngọc Biên 0 ha;	TT.Trà Cú 0,2 ha;
	TT. Định An 0,06 ha.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng có 1,39 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng bằng với hiện trạng năm 2020.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 2.272,81 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sông, rạch có 2.230,11 ha chiếm 7,02% diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Xã Ngãi Xuyên 0 ha;	Xã Long Hiệp 0 ha;
Xã Thanh Sơn 42,68 ha;	Xã Tân Hiệp 2,97 ha;
Xã Kim Sơn 329,23 ha;	Xã Phước Hưng 0 ha;
Xã Hàm Giang 18,42 ha;	Xã Tập Sơn 0 ha;
Xã Hàm Tân 511,63 ha;	Xã Tân Sơn 7,63 ha;
Xã Đại An 12,06 ha;	Xã Lưu Nghiệp Anh 451,18 ha;

Xã Định An 485,8 ha;
Xã Ngọc Biên 0 ha;

Xã An Quảng Hữu 237,22 ha;
TT.Trà Cú 20,35 ha;

TT. Định An 111,0 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 7: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	589,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	26,36
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	4,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	413,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,61
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		131,60
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	29,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	102,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: là 589,01 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 31,17 ha, cụ thể:
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 413,61 ha, cụ thể:
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 140,62 ha, cụ thể:
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,61 ha, cụ thể:

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Năm 2021, việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 131,60 ha, cụ thể: Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 29,00 ha; Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 102,60 ha

- Chuyển đổi từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở có 1,13 ha, cụ thể

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Bảng 8: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		578,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	576,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,31
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	437,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,34
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,17
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,64

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 576,63 ha, trong đó chi tiết từng loại đất như sau:

- + Diện tích đất trồng lúa cần thu hồi 26,31 ha,
- + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 437,00 ha
- + Diện tích đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 108,46 ha,
- + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi 4,86 ha,

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 2,34 ha, trong đó:

- + Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi 0,17 ha, cụ thể:
- + Diện tích đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,26 ha,

- + Đất ở tại đô thị cần thu hồi là 0,12 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,64 ha

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Năm 2021, trên địa bàn huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN (Biểu 10_phụ biểu)

VI. DỰ KIẾN THU CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Tổng thu từ đất 200,19 tỷ đồng
- Chi phí bồi thường về đất là 188,36 tỷ đồng
- Cân đối thu – chi = 11,84 đồng

Chi tiết theo bảng sau:

Bảng 9: Tổng hợp thu, chi

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu	30,83	0	200,19
	- Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	1,61	50.000	0,81
	- Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở đô thị	0,00	250.000	0,00
	- Thu từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở nông thôn	7,35	70.000	5,15
	- Thu từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở đô thị	2,63	150.000	3,94
	- Thu từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	19,24	150.000	28,86
	- Thu từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở đô thị	0,50	165.000	0,83
	- Thu từ đất nuôi trồng thủy sản đất ở nông thôn	0,20	65.000	0,13
	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại	200,61	200.000	160,49

*Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và KHSDD năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (tỷ đồng)
	dịch vụ			
II	Các khoản chi	403,36		188,36
	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	26,49	50.000	13,25
	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	246,82	45.000	111,07
	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	98,46	55.000	54,15
	- Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	4,86	50.000	2,43
	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,12	800.000	0,96
	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,12	1.000.000	1,20
	- Chi theo Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về việc quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	26,49	40.000	5,30
	Cân đối thu - chi (I - II)			11,84

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.

Để đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong kỳ quy hoạch, cần khai thác sử dụng nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên như đất đai, nguồn nước ngầm... các dự án trong quá trình thực hiện sẽ tác động nhiều đến môi trường.

+ Tác động do phát triển công nghiệp. Trên địa bàn huyện tập trung phát triển công nghiệp chế biến một số mặt hàng như chế biến tiêu, điều... trong thời gian tới khi triển khai quy hoạch cần hạn chế các ngành nghề gây ô nhiễm môi trường, sắp xếp các nhà máy chế biến vào các khu, cụm công nghiệp để thu gom chất thải rắn, thu gom xử lý nước thải thì mức độ ô nhiễm sẽ được khắc phục.

+ Tác động môi trường do phát triển du lịch: Phát triển các loại hình du lịch sinh thái và du lịch tâm linh có những tác động xấu về môi trường do ô nhiễm về rác thải và nước thải sinh hoạt.

+ Tác động do quá trình đô thị hóa: Diện tích, dân số đô thị tăng nhanh, đất chật người đông, kèm theo là các vấn đề về xây dựng công trình, gia tăng lượng rác thải và nước thải đô thị, ảnh hưởng đến môi trường sống và vệ sinh các đô thị. Vì vậy giải pháp về vấn đề quy hoạch là phải tích cực đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý rác thải đô thị bằng công nghệ không khói.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, chống xói mòn, sạt lở.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý QH, KHSDĐ.

Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác QH, KHSDĐ, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác QH, KHSDĐ và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3.1. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.

Đề hiện thực hóa phương án quy hoạch sử dụng đất thì vốn là vấn đề quyết định quan trọng trong quá trình thực hiện do đó huyện cần xác định các công trình, địa bàn ưu tiên và quy mô ưu tiên để kêu gọi vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong và

ngoài nước vào phát triển sản xuất kinh doanh tại huyện Trà Cú.

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính, cơ chế huy động vốn để các tổ chức phát triển quỹ đất huyện hoạt động có hiệu quả, đảm bảo đủ quỹ đất sạch phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tạo quỹ đất sạch trong vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đầu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu lớn cho ngân sách huyện.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng và mọi người dân cùng kiểm tra giám sát.

Điều chỉnh các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng phù hợp với tình hình mới nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

Rà soát lại các chính sách về xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa để điều chỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục đạt chuẩn theo quy định.

Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu công nghiệp để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ nhà trọ.

Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

Tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, thực hiện hợp tác, liên kết phát triển với các vùng lân cận, tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết và phối hợp phát triển với các huyện khác trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển.

Tiếp tục rà soát, sửa đổi những thủ tục, loại bỏ những giấy tờ không cần thiết, những quy định, quy chế không còn phù hợp, rút ngắn thời gian giải quyết các công việc tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích cho nhà đầu tư, tiếp tục thu hút các nhà đầu tư bằng cách có những chính sách ưu đãi về thuế, về tài chính...

3.3. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là các chính sách về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức trong nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất.

- Xây dựng, tổ chức, thực hiện có hiệu quả cơ chế điều hành, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập, xét duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bố trí đầy đủ, phân bổ kinh phí, các điều kiện vật chất hợp lý, kịp thời cho việc lập kế hoạch sử dụng đất, thực hiện rộng rãi cơ chế đấu thầu dự án, lập kế hoạch sử dụng đất để lựa chọn tư vấn giỏi, nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất, tiết kiệm kinh phí. - Đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- UBND các cấp thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, rà soát và đôn đốc việc sử dụng đất để thực hiện các dự án xây dựng cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn, phát hiện xử lý dứt điểm các trường hợp quy hoạch “ treo” đang tồn tại trên địa bàn. Đổi mới chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư, giải quyết việc làm, bảo đảm cải thiện và ổn định cuộc sống cho người có đất bị thu hồi.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại các xã, thị trấn, xử lý nghiêm túc các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất..

IV. Các giải pháp khác.

Tổ chức thực hiện QH, KHSDĐ đồng bộ nhằm đảm bảo quốc phòng, an ninh và ổn định phát triển kinh tế - xã hội, đời sống cho nhân dân trong kỳ quy hoạch.

Triển khai thực hiện theo đúng các nội dung và các chỉ tiêu QH, KHSDĐ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch kế hoạch SDD và kịp thời cập nhật thông tin để điều chỉnh theo đúng quy định.

Các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm đến ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất trồng lúa nước), đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cần phải bảo vệ nghiêm ngặt nhằm giữ được môi trường rừng bền vững.

Tổ chức giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất đô thị.

Thực hiện tốt chính sách về nhà ở - đất ở (nông thôn và đô thị) phù hợp với điều kiện phát triển của từng địa phương trên địa bàn toàn huyện đồng thời quan tâm đến chính sách nhà ở cho hộ nghèo.

Xây dựng phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư, tổ chức đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất; thực hiện các dự án đầu tư một cách nhanh chóng (không để kéo dài) nhằm ổn định đời sống nhân dân và góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội đến từng địa phương trong huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đã xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quán triệt Đại hội Đảng bộ huyện Trà Cú nhiệm kỳ 2021- 2025, quy hoạch của các ngành, các dự báo có liên quan,.... Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt, xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân làm cơ sở lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, các quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn để xác định các định hướng về sử dụng đất trên địa bàn huyện, xác định nhu cầu sử dụng đất chi tiết đến từng xã trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở các cấp, là cơ sở cung cấp thông tin chính xác để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Bên cạnh đó cũng đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, công trình,... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Cú đánh giá lại đầy đủ và khoa học những tiềm năng đất đai của huyện, phù hợp cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2030; làm khâu đột phá đưa kinh tế - xã hội huyện tiến nhanh và hội nhập vào các xu thế phát triển chung của tỉnh. Tổ chức một cách hợp lý việc khai thác, cải tạo, bảo vệ đất đai.

II. KIẾN NGHỊ

Đề phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có tính khả thi, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, rất mong UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt đề phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú sớm đưa vào thực hiện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt những nội dung cơ bản trong phương án QHSDĐ đến năm 2030 huyện Trà Cú, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng Quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đề nghị tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt cho huyện, đặc biệt đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, cụm công nghiệp,... tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện.

Theo phương án QHSDĐ đến năm 2030 huyện Trà Cú phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các xã nông thôn mới nâng cao và huyện Trà Cú đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện ở một vài lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt cho phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

HỆ THỐNG BIỂU
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

Trà Cú, năm 2021

**MỤC LỤC
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU**

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Trà Cú
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Trà Cú
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Cú
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Trà Cú
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trà Cú
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2021 huyện Trà Cú
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Trà Cú
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Trà Cú
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong QHSDD đến năm 2030 của huyện Trà Cú
11	Biểu 11/CH	Diện tích, Cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ QHSDD 10 năm (2021-2030) của huyện Trà Cú
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong KHSDD năm 2021 của huyện Trà Cú
14	PHỤ LỤC 01	Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kỳ quy hoạch 2010-2020
15	PHỤ LỤC 02	Danh mục công trình, dự án trong kỳ quy hoạch 2010-2020 đề nghị hủy bỏ
16	PHỤ LỤC 03	Danh mục công trình, dự án trong kỳ quy hoạch 2010-2020 đề nghị chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 523/QĐ-UBND (trừ diện tích 02 xã Đôn Xuân và Đôn Châu)	Kết quả thực hiện năm 2015			Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1044/QĐ-UBND 04/6/2019	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh			Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.490,51	2.078,89	-411,62	83,47	2.825,76	2.158,71	-667,05	76,39
	<i>Trong đó:</i>									
	- Đất giao thông	DGT	750,66	627,35	-123,31	83,57	1.122,07	674,71	-447,36	60,13
	- Đất thủy lợi	DTL	1.426,26	1.166,13	-260,13	81,76	1.264,70	1.186,29	-78,41	93,80
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	2,27	-5,46	29,37	63,00	2,23	-60,77	3,54
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,08	4,83	-0,25	95,08	6,66	4,44	-2,22	66,64
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,66	45,33	-10,33	81,44	82,26	49,01	-33,25	59,58
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,68	9,50	-8,18	53,73	31,00	8,91	-22,09	28,74
	- Đất công trình năng lượng	DNL	39,85	0,31	-39,54	0,78	13,11	5,62	-7,49	42,88
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,79	1,11	-0,68	62,01	1,21	1,11	-0,10	91,93
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG								
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,04	-	-1,04	-				
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,21	4,09	0,88	127,41	4,43	3,98	-0,45	89,88
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,03	115,42	52,39	183,12	115,52	119,01	3,49	103,02
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,95	91,07	4,12	104,74	95,50	91,65	-3,85	95,97
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH								
	- Đất chợ	DCH	31,57	11,48	-20,09	36,36	26,30	11,75	-14,55	44,67
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,10	0,10		1,78	1,30	-0,48	73,05
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,25	0,25		1,25	-	-1,25	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	475,51	355,54	-119,97	74,77	459,92	431,34	-28,58	93,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,24	24,67	-26,57	48,15	127,00	27,09	-99,91	21,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,1	12,00	-28,10	29,93	13,77	12,00	-1,77	87,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,50	0,11	-0,39	21,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,57	1,30	-2,27	36,41	1,39	1,71	0,32	123,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.673,90	2.317,80	-356,10	86,68	2.228,28	2.272,52	44,24	101,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 523/QĐ-UBND (trừ diện tích 02 xã Đôn Xuân và Đôn Châu)	Kết quả thực hiện năm 2015			Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1044/QĐ-UBND 04/6/2019	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh			Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					1,07	1,07		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,11			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1	-	-1,00	-				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	Diện tích cấp huyện xác định; xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
						TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	<i>DXH</i>		-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất chợ	<i>DCH</i>		24,70	24,70	1,47	0,58	1,06	0,56	0,26	1,58	5,52	0,64	0,30	0,72	0,45	1,40	0,90	5,25	1,46	1,66	0,89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	<i>DDL</i>		-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	<i>DSH</i>		2	1,97	0,02	0,07	0,13	0,11	0,08	0,19	0,05	0,10	0,24	0,08	0,07	0,26	0,25	0,05	0,07	0,10	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	<i>DKV</i>		2	2,38	1,30	0,85	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,09	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	<i>ONT</i>	601	65	665,86	-	-	55,31	47,18	30,39	44,87	99,17	39,70	30,06	41,39	33,55	35,37	50,75	35,92	44,07	41,04	37,09
2.14	Đất ở tại đô thị	<i>ODT</i>	98	0	97,65	40,11	57,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	<i>TSC</i>	12	0	12,08	3,80	0,39	0,29	0,54	0,43	0,35	0,86	0,29	0,65	0,58	0,50	0,89	0,65	0,51	0,47	0,53	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	<i>DTS</i>	1,00	0	1,11	1,00	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	<i>DNG</i>		-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	<i>TIN</i>		2	1,71	-	-	0,27	-	-	-	0,12	0,35	0,51	-	-	-	-	0,18	-	0,11	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	<i>SON</i>		2.228	2.227,74	19,47	109,02	-	-	7,63	237,22	451,09	-	42,67	329,24	18,42	512,13	12,07	485,80	-	-	2,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	<i>MNC</i>		1	1,07	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	<i>PNK</i>		0	0,11	-	0,01	0,01	0,01	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	<i>CSD</i>		0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng			0																		
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>		0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	3.243	0	3.242,90	-	504,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	873,01	423,16	1.442,46	-	-	-
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	802	0	802,03	297,76	504,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	19.018	0	19.018,00	-	-	2.836,87	1.712,67	1.347,91	1.270,47	581,08	1.578,89	1.078,02	261,59	1.327,06	418,38	611,76	361,99	1.979,46	1.374,33	2.277,52
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	84,00	0	84,04	-	-	-	-	-	18,45	19,97	-	20,23	-	-	-	-	25,40	-	-	-
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>		0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>		0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	40,00	0	40,00	-	-	-	-	-	12,40	27,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>		0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	591,00	0	590,65	-	-	3,62	5,56	7,65	6,24	5,99	3,00	5,31	5,15	3,18	200,24	331,29	3,17	2,02	3,23	5,00
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>		1.393	1.392,68	297,76	504,27	3,62	5,56	7,65	6,24	5,99	3,00	5,31	5,15	3,18	200,24	331,29	3,17	2,02	3,23	5,00
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	11.218	0	11.218,00	-	-	748,94	682,10	623,40	736,03	813,57	731,00	603,75	913,90	628,14	930,08	999,41	618,15	714,89	643,26	831,39
<i>13</i>	<i>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>		822	822,46	-	-	63,35	55,23	32,40	46,71	135,43	43,40	49,68	49,51	39,08	77,68	54,68	38,92	52,24	43,28	40,88

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TRÀ CỬ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.883,36	68,36	117,39	40,61	53,10	39,79	75,47	95,08	84,34	52,57	285,52	56,49	290,58	394,88	77,15	52,69	52,67	46,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,59	0,26	30,68	1,71	7,13	1,71	0,34	3,66	1,68	7,55	3,01	1,73	0,56	0,65	3,91	11,77	1,00	1,24
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	30,92	0,26	2,76	1,71	6,73	0,31	0,34	3,66	0,51	3,32	3,01	0,13	0,50	0,65	3,91	1,12	1,00	1,00
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	47,67	-	27,92	-	0,40	1,40	-	-	1,17	4,23	-	1,60	0,06	-	-	10,65	-	0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	564,90	8,36	15,42	6,43	6,71	3,61	12,46	32,77	14,61	16,15	207,40	14,09	128,86	40,85	36,19	7,70	7,49	5,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.089,76	59,74	71,29	32,27	39,07	33,82	61,74	55,95	67,85	27,70	73,29	40,47	158,66	221,07	30,42	33,02	43,98	39,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	150,11	-	-	0,20	0,20	0,65	0,93	2,70	0,20	1,17	1,82	0,20	2,50	132,31	6,63	0,20	0,20	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		131,60	-	-	-	-	-	35,10	-	-	-	10,00	-	31,00	-	55,50	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	29,00	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-	10,00	-	9,00	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	102,60	-	-	-	-	-	25,10	-	-	-	10,00	-	21,00	-	46,50	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,93	0,89	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Luru Nghiệp Anh	xã Ngải Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-																	
2	Đất khu kinh tế	KKT	-																	
3	Đất đô thị	KDT	-																	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	-																	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-																	
6	Khu du lịch	KDL	-																	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-																	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-																	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-																	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-																	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-																	
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-																	

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Ngãi Xuyên	Xã Thanh Sơn	Xã Kim Sơn	Xã Hàm Giang	Xã Hàm Tân	Xã Đại An	Xã Định An	Xã Ngọc Biễn	Xã Long Hiệp	Xã Tân Hiệp	Xã Phước Hưng	Xã Tập Sơn	Xã Tân Sơn	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xã An Quảng Hữu	TT.Trà Cú	TT. Định An
	- Đất giao thông	DGT	745,47	52,62	37,19	31,62	37,42	42,27	40,82	36,57	65,54	46,00	59,10	71,50	39,52	37,43	51,51	47,67	31,74	16,95
	- Đất thủy lợi	DTL	1.283,50	105,09	19,87	118,62	49,74	74,50	60,12	64,76	86,06	58,70	95,87	130,42	95,69	72,24	114,82	113,37	6,85	16,78
	- Đất công trình năng lượng	DNL	211,09	1,77	-	204,93	-	-	-	-	0,25	0,30	0,06	-	-	0,07	3,58	0,13	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,11	0,06	0,11	-	0,11	-	0,09	0,02	-	-	0,09	0,05	-	0,12	0,09	-	0,35	0,02
	- Đất chợ	DCH	13,74	0,64	0,30	0,02	0,45	-	0,90	-	1,46	1,66	0,89	1,06	0,56	0,26	3,29	0,45	1,22	0,58
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,09	-	3,27	-	-	0,34	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	0,11	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	389,42	24,31	17,15	21,30	18,02	22,17	33,83	16,93	29,04	26,36	21,13	38,81	28,33	15,17	42,68	34,19	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,05	14,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,65	0,81	0,65	0,76	0,50	1,08	0,54	0,51	0,47	0,53	0,35	0,29	0,56	0,43	0,86	0,35	3,60	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,29	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	115,69	6,22	7,69	8,14	2,97	9,40	3,14	1,09	23,81	7,11	6,72	11,02	1,65	4,41	10,41	7,06	2,04	2,81
2.19	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,36	7,85	2,04	1,16	1,59	4,10	11,10	15,37	5,78	2,84	2,29	5,11	3,20	6,40	8,56	11,99	1,31	1,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,47	0,06	0,60	0,12	0,04	0,01	0,23	0,06	-	-	0,24	0,08	0,59	-	-	0,18	0,20	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,21	-	-	-	0,02	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	0,85
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,39	0,26	-	-	-	-	-	0,33	-	0,11	0,17	0,27	-	-	0,25	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.230,11	-	42,68	329,23	18,42	511,63	12,06	485,80	-	-	2,97	-	-	7,63	451,12	237,22	20,35	111,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	802,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	297,76	504,27

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Ngãi Xuyên	Xã Thanh Sơn	Xã Kim Sơn	Xã Hàm Giang	Xã Hàm Tân	Xã Đại An	Xã Định An	Xã Ngọc Biên	Xã Long Hiệp	Xã Tân Hiệp	Xã Phước Hưng	Xã Tập Sơn	Xã Tân Sơn	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xã An Quảng Hữu	TT.Trà Cú	TT. Định An	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	29,00	-	-	-	-	10,00	-	9,00	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	102,60	-	-	10,00	-	21,00	-	46,50	-	-	-	-	-	-	-	25,10	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	1,09	-

- (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghi

Ghi chú - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Ngãi Xuyên	Xã Thanh Sơn	Xã Kim Sơn	Xã Hàm Giang	Xã Hàm Tân	Xã Đại An	Xã Định An	Xã Ngọc Biên	Xã Long Hiệp	Xã Tân Hiệp	Xã Phước Hưng	Xã Tập Sơn	Xã Tân Sơn	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xã An Quảng Hữu	TT.Trà Cú	TT. Định An
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	0,00	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26	0,10	-	-	-	-	-	0,12	0,01	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,06	-	-	-	-	-	-	0,05	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	0,02	-	0,09	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	1,58	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TRÀ CÚ

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
1		Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1.1		Công trình, dự án quốc phòng an ninh								
		* Đất quốc phòng								
1	CQP	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 1	0,40		0,40	CLN	TT. Định An		CVn số 986/BCH-TM ngày 03/7/2020 của BCHBĐBP tỉnh V/v xác định nhu cầu SDD quốc phòng	2022
2	CQP	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 2	0,50		0,50	LUC:0,26; HNK:0,24	TT. Định An		CVn số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SDD	2022
3	CQP	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 3	5,70		5,70	LUK:2,37; LUC: 0,80; HNK:1,26; CLN: 1,27	TT. Định An		CVn số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SDD	2025
4	CQP	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 4	30,00		30,00	LUK:20,00; HNK:1; CLN: 9	TT. Định An			2025
5	CQP	MR. huyện đội- Vị trí 5	1,13		1,13	LUC: 0,94; HNK:0,19	Xã Kim Sơn		CVn số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SDD	2021
6	CQP	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 6	1,00		1,00	LUK	Xã Ngọc Biên		CVn số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SDD	2024

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
7	CQP	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Trà Cú - Vị trí 7	4,00		4,00	LUK	Xã Ngọc Biên		CVn số 1691/BCH-HC ngày 18/9/2020 của BCHQS tỉnh V/v đăng ký nhu cầu SDD	2025
		* Đất An ninh	0,00							
8	CAN	Trụ sở Công an TT. Trà Cú	0,10		0,10	CLN	TT. Trà Cú	thửa 63 tờ số 37 và thửa 62 tờ số 97	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
9	CAN	Trụ sở Công an TT. Định An	0,14		0,14	NTD	TT. Định An	thửa 1883 tờ số 98	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
10	CAN	Trụ sở Công an xã Phước Hưng	0,23		0,23	HNK	xã Phước Hưng	thửa 579 tờ số 21	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
11	CAN	Trụ sở Công an xã Tập Sơn	0,28		0,28	LUC	xã Tập Sơn	thửa 579 tờ số 22	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
12	CAN	Trụ sở Công an xã Tân Sơn	0,16		0,16	CLN	xã Tân Sơn	thửa 700;701 tờ số 12	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
13	CAN	Trụ sở Công an xã Thanh Sơn	0,20		0,20	LUK	xã Thanh Sơn	thửa 13316;965 tờ 3	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
14	CAN	Trụ sở Công an xã Kim Sơn	0,18		0,18	HNK	Xã Kim Sơn	thửa 468 tờ số 09	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
15	CAN	Trụ sở Công an xã Tân Hiệp	0,04		0,04	TSC	xã Tân Hiệp	thửa 12 tờ số 7	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
16	CAN	Trụ sở Công an xã Hàm Giang	0,13		0,13	LUC	xã Hàm Giang	thửa 548; 551 tờ số 4	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
17	CAN	Trụ sở Công an xã Đại An	0,13		0,13	LUK:0,12; HNK: 0,01	xã Đại An	thửa 165;166 tờ số 4 và thửa 38; 1207 tờ số 8	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
18	CAN	Trụ sở Công an xã Ngọc Biên	0,11		0,11	NTD	xã Ngọc Biên	thửa 500; 501; 502; 503 tờ số 3	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
19	CAN	Trụ sở Công an xã An Quảng Hữu	0,14		0,14	LUC	xã An Quảng Hữu	thửa 15; 16 tờ số 10	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
20	CAN	Trụ sở Công an xã Lưu Nghiệp Anh	0,13		0,13	LUC: 0,04; NTD: 0,09	xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 1579; 307 tờ số 2	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
21	CAN	Trụ sở Công an xã Long Hiệp	0,06		0,06	TSC: 0,05; ONT: 0,01	xã Long Hiệp	thửa 1700; 1867 tờ số 5	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
22	CAN	Trụ sở Công an xã Định An	0,08		0,08	DGD	Xã Định An	thửa 1031 tờ số 5	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
23	CAN	Trụ sở Công an xã Hàm Tân	0,16		0,16	LUK:0,06; HNK:0,10	xã Hàm Tân	thửa 499,500 tờ số 8 ấp Vàm Ray A	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
24	CAN	Trụ sở Công an xã Ngãi Xuyên	0,06		0,06	TSC	xã Ngãi Xuyên	thửa 442 tờ số 5	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
		* Đất Cụm công nghiệp	0,00							
25	SKN	Cụm công nghiệp	40,00		40,00	CLN	xã Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên		QĐ số 1967 ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh	2022
2		Các công trình, dự án còn lại	0,00							
2.1		Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	0,00							
		* Đất thương mại, dịch vụ	0,00							
26	TMD	Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An (KKT Định An)	330,00		330,00	HNK: 30,00; CLN: 170,00; NTS: 130,00	xã Đại An; TT. Định An		QĐ số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng v/v phê duyệt đồ án QH chung xây dựng KKT Định An	2025
27	TMD	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	200,00		200,00	HNK:90,00; CLN: 110,00	Xã Hàm Tân		QĐ số: 723/QĐ-UBND tỉnh ngày 3/5/2019	2021
28	TMD	Khu trung tâm thương mại dịch vụ (khu TM-ĐA)	0,30		0,30	LUC: 0,20; HNK: 0,10	TT. Định An	thửa: 379,383 tờ 14; 242 đến 251; 264 đến 267 tờ số 15	Quyết định 1824/2007/QĐ-UBND ngày 30/08/2007	2021
29	TMD	Đất công trình TMDV (Khu dân cư - TMDV xã An Quảng Hữu)	2,88		2,88	HNK:0.88 CLN:2.00:	Xã An Quảng Hữu			2030

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
30	TMD	Đất công trình TMDV (Khu dân cư - TMDV xã Lưu Nghiệp Anh)	5,73		5,73	HNK:4,53; CLN:1,00;	Xã Lưu Nghiệp Anh			2030
31	TMD	Quy đất thương mại dịch vụ dự trữ giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	20,00		20,00	HNK:3,5; CLN:16,5;	H. Trà Cú			2030
32	TMD	Quy đất thương mại dịch vụ dự trữ GD 2026-2030 huyện Trà Cú	30,00		30,00	CLN	H. Trà Cú			2030
		* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,00							
33	SKC	Cty Cổ phần mía đường Trà Vinh	6,47		6,47	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ KHSĐĐ	QĐ số 3498/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	2021
34	SKC	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh	0,18		0,18	CLN:0,14; ONT:0,04	Xã Ngãi Xuyên	thửa 2491, tờ số 6	QĐ số 3080/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	2021
35	SKC	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Tân Sơn	0,28		0,28	LUC	Xã Tân Sơn	thửa 150, 148, 151, tờ số 11	CV 959/UBND-NC ngày 26/10/2020	2021
36	SKC	Trạm cấp nước xã Tập sơn	0,02		0,02	CLN	Xã Tập Sơn			2023
37	SKC	Trạm cấp nước xã Hàm Tân	0,20		0,20	HNK	Xã Hàm Tân		BC 321/BC-TTN ngày 24/8/2021 ngày 26/10/2020	2022
38	SKC	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Phước Hưng	0,24	0,04	0,20	CLN	xã Phước Hưng		BC 321/BC-TTN ngày 24/8/2021 ngày 26/10/2020	2022
39	SKC	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thanh Sơn	0,22	0,02	0,20	CLN	xã Thanh Sơn	thửa 1951 tờ số 1		2022
40	SKC	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Bảy Xảo Dơi, xã Kim Sơn	0,12	0,02	0,10	CLN	xã Kim Sơn			2022
41	SKC	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Long Hiệp	0,20		0,20	HNK	Xã Long Hiệp	thửa 1640 tờ số 5		2022
42	SKC	Trạm cung cấp nước sạch	0,02	-	0,02	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 44 tờ số 8		2024

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
43	SKC	Quy đất sản xuất phi nông nghiệp dự trữ giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	12,71		12,71	CLN	Huyện Trà Cú			2021-2025
44	SKC	Quy đất sản xuất phi nông nghiệp dự trữ GĐ 2026-2030 huyện Trà Cú	20,00		20,00	CLN	Huyện Trà Cú			2026-2030
		* Đất giao thông	0,00							
45	DGT	Cải tạo nâng cấp đường huyện 12 (đoạn từ QL 53 đến Đt 915)	11,25	6,75	4,50	CLN	Hàm Giang; Ngọc Biên		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2024
46	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 914 (Đại An - Hiệp Thạnh): đoạn qua Trà Cú	17,40	11,30	6,10	LUC: 0,53 HNK:0,12; CLN:5,45	Xã Đại An		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021
47	DGT	Cải tạo nâng cấp đường huyện 27	9,50	5,70	3,80	CLN	An Quảng Hữu		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2023
48	DGT	Đường dẫn vào cầu đê kết nối dự án LRAMP (DA thành phần bổ sung)	0,62		0,62	HNK	Lưu Nghiệp Anh; Thanh Sơn	Bản đồ KHSĐĐ	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021
49	DGT	Quy đất phục vụ xây dựng hạ tầng giao thông đô thị Định An	8,00		8,00	CLN	TT. Định An; TT. Trà Cú		NQ số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021
50	DGT	Cầu Đại Ngãi trên QL.60 -Đoạn qua Trà Cú	8,20		8,20	CLN	An Quảng Hữu			2021
51	DGT	Xây dựng cầu giao nông thôn (12 cầu)	0,50		0,50	CLN	TÂN SƠN		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2024

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
52	DGT	Đầu tư thay thế các cầu yếu trên các tuyến đường huyện (9 cầu)	0,46	0,04	0,42	CLN	TÂN SƠN		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2024
53	DGT	Nâng cấp QL.54 ĐOẠN Tập Sơn - Trà Vinh (đoạn qua Trà Cú)	13,23	9,09	4,14	CLN	Xã Tập Sơn		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2024
54	DGT	NC, Mở rộng đường tỉnh 915 (dài 39,800) đoạn qua Trà Cú	27,00	14,00	13,00	CLN	An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2023
55	DGT	Đường huyện 18 kéo dài từ giáp đường tỉnh 911, xã Tân Hiệp đến giáp QL.53 xã Ngãi Xuyên (dài 8,400m và 6 cầu)	10,50	6,30	4,20	CLN	Tân Hiệp; Ngãi Xuyên		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2023
56	DGT	Đường nhựa khóm 7 qua QL53 (đường tránh)	0,48	-	0,48	LUC:0,27; CLN:0,21	TT. Trà Cú; Ngãi Xuyên	từ thửa 30 tờ số 3 đến thửa 27 tờ số 4	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021
57	DGT	Đường nhựa khóm 1 qua khóm 4	0,32		0,32	HNK: 0,12; CLN:0,20	TT. Trà Cú	từ thửa 384 tờ số 25 đến thửa 5 tờ số 32	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021
58	DGT	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (dự án LRAMP)	0,72	-	0,72	CLN	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSĐĐ	Nghị Quyết số: 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016	2021
59	DGT	Nâng cấp mở rộng đường 3 thảng 2 (đoạn từ Honda đến đường Bệnh viện, TT. Trà Cú)	0,75	-	0,75	SON	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSĐĐ	Nghị Quyết số: 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
60	DGT	Đường đalan nhóm 7	0,08		0,08	HNK:0,06; SON:0,02	TT. Trà Cú			2021
61	DGT	Đường dal nhóm 1(đoạn từ giáp đường cấp Bệnh viện đến giáp đường nhựa nhóm 1)	0,08		0,08	CLN	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSDD		2021
62	DGT	Đường đalan nhóm 2 (đoạn từ giáp HL36 đến giáp kênh Xáng nhóm 3)	0,66		0,66	HNK	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSDD		2021
63	DGT	Đường đalan từ bờ 35 (từ thửa 9 đến thửa 13 (Kim Thạch - Kênh Xáng nhóm 2)	0,06		0,06	HNK	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSDD		2021
64	DGT	Đường dal nhóm 2(đoạn từ hộ ông Kim Sơn đến giáp đường nhựa nhóm 2)	0,08		0,08	HNK:0,06; CLN:0,02;	TT. Trà Cú			2021
65	DGT	Đường dal nhóm 2 (đoạn từ hộ bà Kim Thị Trang đến giáp đường nhựa nhóm 2)	0,10		0,10	HNK: 0,08; CLN:0,02	TT. Trà Cú			2021
66	DGT	Đường bờ 27 (từ thửa 17 đến thửa 30)	0,07		0,07	HNK	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSDD		2021
67	DGT	Đường dal nhóm 4 (đoạn từ giáp đường 3/2 đến hộ ông Cao Trường Giang)	0,25		0,25	HNK:0,20; CLN:0,05	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSDD		2021
68	DGT	Đường nhựa nhóm 4 (đoạn từ giáp đường cấp Bến xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)	0,60		0,60	HNK: 0,40; CLN:0,20	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSDD		2021
69	DGT	Đất giao thông phục vụ khu dân cư (KKT)	1,71		1,71	LUC:0,82; HNK: 0,21; CLN:0,68	TT. Định An	thửa: 379,383 tờ 14; 242 đến 251; 264 đến 267 tờ số 15; thửa: 375,376,379,382,385,386; 561 đến 569 tờ 14; 217 đến 337 tờ số 15	Quyết định 1824/2007/QĐ-UBND ngày 30/08/2007	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
70	DGT	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú			0,68	LUC	TT. Trà Cú			2022
71	DGT	Đường Đanl 2m ngã 5 mé Láng hướng đi ấp Xã Lôn	0,21		0,21	CLN	TT. Định An	Bản đồ KHSDD		2021
72	DGT	Đường nhựa 3m khóm 1 (đường vào xưởng khô)	0,10		0,10	CLN	TT. Định An	Bản đồ KHSDD		2021
73	DGT	NC, MR Đường nhựa khu dân cư khóm 3	0,48		0,48	CLN	TT. Định An			2025
74	DGT	NC,MR các tuyến đường từ QL.53 đến trường THCS giáp Đại An	0,10		0,10	CLN	TT. Định An			2025
75	DGT	NC,MR TỪ đường QL.53 đến NHÀ ÔNG Trầm Văn Thuận	0,09		0,09	CLN	TT. Định An			2025
76	DGT	Đường nhựa khóm 1 (từ bờ kè đến nhà bà Trần Thị Hẹn)	0,25		0,25	CLN	TT. Định An	Bản đồ KHSDD		2021
77	DGT	Đường đanl ấp Xoài Lơ (từ TL.915 đến đê Quốc Phòng)	0,09		0,09	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 827 đến thửa 1402 tờ số 5		2021
78	DGT	Đường nhựa từ nhà Kim Ngọc Y đến kênh Ngọc Biên	0,40		0,40	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ KHSDD		2021
79	DGT	Đường đanl từ trạm Y tế (HL 28 đến Mộc Anh)	0,21		0,21	HNK: 0,11; CLN:0,10	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ KHSDD		2021
80	DGT	Đường nhựa kênh Ngọc Biên	0,06		0,06	SON	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ KHSDD		2021
81	DGT	Đường đanl Nguyễn Thị Anh - Cô Hữu Hiệp	0,21		0,21	HNK: 0,11; CLN:0,10	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ KHSDD		2021
82	DGT	Đường đanl (từ nhà Kim Quơn đến Trần Văn Tâm)	0,80		0,80	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	ấp Chợ		2025
83	DGT	Đường đanl (từ nhà Thái Văn Dư đến Huỳnh Văn Nhờ)	0,11		0,11	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	ấp Chợ		2025
84	DGT	Đường đanl ấp Long Thuận	0,70		0,70	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	ấp Chợ		2025
85	DGT	Đường đanl kênh Ngọc Biên	0,15		0,15	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Lưu Cù I		2025
86	DGT	Đường nhựa (từ kênh T9 ấp Lưu Cù I)	0,15		0,15	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Mộc Anh		2025
87	DGT	Đường nhựa (từ kênh cấp 2 đến ấp Lưu Cù I)	0,15		0,15	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Mộc Anh		2025

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
88	DGT	Đường nhựa (từ nhà Kim Cương đến Kênh Ngọc Biên)	0,12		0,12	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Mộc Anh		2025
89	DGT	Đường đaml (kênh n10 từ nhà Kim Thị Hương đến kênh T9) Sau chùa	0,10		0,10	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Mộc Anh		2025
90	DGT	Đường đaml (kênh cấp II)	0,14		0,14	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Lưu Cừ 2		2025
91	DGT	Đường đaml (từ nhà Ung Văn Chính đến Văn Công Thị)	0,03		0,03	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xoài Lơ		2025
92	DGT	Đường đaml (từ công Vàm Buôn đến cầu Vàm Buôn)	0,20		0,20	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xoài Lơ		2025
93	DGT	Đường đaml (từ nhà Nguyễn Văn Đán đến Nguyễn Văn Đàng)	0,22		0,22	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Long Hưng		2025
94	DGT	Đường nhựa (từ nhà Nguyễn Thị Bích Phượng đến đất Phan Văn Đây)	0,23		0,23	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	Long Hưng		2025
95	DGT	Đường đaml chùa xoài Dọt - lộ tè ấp Chợ, Mộc Anh	0,21		0,21	HNK: 0,11; CLN:0,10	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ KHSDD		2021
96	DGT	Đường đaml kênh Leg SócTro Trên 2,5m	0,57	-	0,57	CLN:0,19; NTS: 0,38	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 545 tờ số 1 đến thửa 189 tờ số 16	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
97	DGT	Đường đaml 2,5m	0,43	-	0,43	HNK:0,08; NTS:0,35	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 598 tờ số 1 đến thửa 149 tờ số 16	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
98	DGT	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương dự án LRAMP	0,42	-	0,42	HNK	Xã An Quảng Hữu	Bản đồ KHSDD	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
99	DGT	Đường đaml kênh T7	0,15		0,15	HNK	Xã An Quảng Hữu	Bản đồ KHSDD		2021
100	DGT	Đường đaml cống Vàm Buôn- TL.915	0,20		0,20	HNK	Xã An Quảng Hữu	Bản đồ KHSDD		2021
101	DGT	NCMR đường Nhựa ấp Rầy - ấp Ngã Ba	0,30		0,30	HNK	Xã An Quảng Hữu	Bản đồ KHSDD		2021
102	DGT	NCMR. đường đaml cặp kênh T9, kênh Ngọc Biên (đoạn cầu lạng đến cống Vàm Buôn)	0,20		0,20	HNK	Xã An Quảng Hữu	Bản đồ KHSDD		2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
103	DGT	Công trình xây dựng cầu lạng trên đường huyện 27 (thuộc xây dựng cầu lạng, cầu Thanh Sơn và cầu Sóc Trà trên địa bàn huyện Trà Cú)	0,40		0,40	HNK	Xã An Quảng Hữu	Bản đồ KHSDD	Nghị Quyết số: 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019	2021
104	DGT	Đầu tư xây dựng mở rộng cảng cá Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Đình An	9,11		9,11	HNK:7,00; NTS:2,11	Xã Đại An; Xã Định An	Bản đồ KHSDD	Theo QĐ số 3487/QĐ-UBND ngày 15/10/20 Phê duyệt chủ trương đầu tư XD cảng cá ...	2021
105	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Giồng lớn A (Đê bao từ QL 53 (kho thức ăn Đồ Bửu) - giáp ấp Giồng Lớn B, xã Định An	1,82		1,82	HNK:0,82, CLN:1,00	Xã Đại An	Bản đồ KHSDD		2021
106	DGT	đường trục chính nội đồng ấp Mé Rạch B	1,20		1,20	CLN	Xã Đại An	Rạch Mé B		2025
107	DGT	Đường GTNT ấp Trà Kha (đoạn còn lại)	0,30		0,30	CLN	Xã Đại An	Trà Kha		2025
108	DGT	Đường GTNT ấp Giồng Lớn A (đoạn từ nhà ông Đọt đến nhà ông Lý Thanh Trà	0,70		0,70	CLN	Xã Đại An	Giồng Lớn A		2025
109	DGT	Đường GTNT ấp Xà Lôn (đoạn từ nhà ông Khách đến nhà ông Ngô Xiêu	0,05		0,05	CLN	Xã Đại An	Xà Lôn		2025
110	DGT	Đường nhựa từ QL 53 đến giáp ranh xã Định An	0,10		0,10	HNK	Xã Đại An	Bản đồ KHSDD		2021
111	DGT	Đườngđanltừ nhà Kim Reng – SơnHoàng (ấp NhuêTứ B)	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Giang	Bản đồ KHSDD		2021
112	DGT	Đường đaml từ trường mầm non- dâyhộ nghèo (ấp Nhuê Tứ A)	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Giang	Bản đồ KHSDD		2021
113	DGT	Đườngnhựa trục chính từ nhà Kim Nhung- kênhThầyNại	0,10		0,10	LUK	Xã Hàm Giang	Bản đồ KHSDD		2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
114	DGT	Đường nhựa cấp nhà Sơn Hoàng- kênh cấp III	0,20		0,20	LUK	Xã Hàm Giang	ấp Nhuệ Tứ B		2021
115	DGT	Đường nhựa trục chính nội đồng (cấp kênh Thầy Nại - cầu Trà Tro A	0,80		0,80	CLN	Xã Hàm Giang	Trà Tro A		2025
116	DGT	Đường nhựa từ cầu Cà Tóc - đường đaml Nhuệ Tứ A	0,80		0,80	CLN	Xã Hàm Giang	Nhuệ Tứ A		2025
117	DGT	Cầu Trà Tro B	0,01		0,01	CLN	Xã Hàm Giang	Trà Tro B		2025
118	DGT	Đường nhựa cấp kênh Thầy nại	1,60		1,60	CLN	Xã Hàm Giang	ấp Nhuệ Tứ B		2025
119	DGT	Đường nhựa từ nhà Sơn Hoàng- kênh Thầy Nại (giáp ranh xã Đôn Xuân)	1,60		1,60	CLN	Xã Hàm Giang	Bản đồ KHSDD		2025
120	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Vàm Ray (đề cục bộ ấp Vàm Ray)	0,80		0,80	HNK:0,2; CLN:0,6	Xã Hàm Tân	Bản đồ KHSDD		2021
121	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Rạch Cá (TL.915 - Hứa Thị Quế Nương)	0,33		0,33	HNK:0,13; CLN:0,2	Xã Hàm Tân	Bản đồ KHSDD		2021
122	DGT	Đường nhựa nội ấp Cà xăng (Đường huyện 12-Đường nhựa ấp Cà săng) Nhựa 3m	0,07		0,07	HNK	Xã Hàm Tân	Bản đồ KHSDD		2021
123	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp chợ (Đường huyện 12-Đường nhựa liên ấp chợ - rạch Cá) Nhựa 3m	0,05		0,05	HNK	Xã Hàm Tân	ấp Chợ		2025
124	DGT	Cầu bê tông ấp Cà Săng	0,01		0,01	HNK	Xã Hàm Tân	Cà Săng		2025
125	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Vàm Ray A (Đường huyện 12- Cao Văn Bình)	0,30		0,30	HNK	Xã Hàm Tân	Vàm Ray A		2025
126	DGT	Đường Đaml ấp Rạch Cá (Từ cầu Thanh Niên đến đường nhựa ấp rạch Cá)	0,20		0,20	HNK	Xã Hàm Tân	Rạch Cá		2025

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
127	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Cà Hom (Đường huyện 12-Đường tỉnh 915)	0,50		0,50	HNK	Xã Hàm Tân	Cà Hom		2025
128	DGT	Đường Đanl ấp Chợ (Đường huyện 12-Đường liên ấp Chợ - rạch Cá)	0,13		0,13	HNK	Xã Hàm Tân	ấp Chợ		2025
129	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Vàm Ray A (Đường huyện 12-Đê Nam Tổng Long)	0,25		0,25	HNK	Xã Hàm Tân	Vàm Ray A		2025
130	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Rạch Cá (cầu Lâm Văn Sáu - cầu Thanh niên)	0,25		0,25	HNK	Xã Hàm Tân	Rạch Cá		2025
131	DGT	Đầu nối đường đanl Chợ -Cà hom đến đường đanl chùa Cà Hom(cổng số 3)	0,03		0,03	HNK	Xã Hàm Tân	Cà Hom		2025
132	DGT	Đường Đanl ấp Cà Săng Cụt (Từ QL.53 đến Kiên Thị Kim Pha)	0,43	0,30	0,13	HNK:0,10; CLN:0,03	Xã Hàm Tân	Bản đồ KHSDD		2021
133	DGT	Đường liên ấp Bãy Xảo Dơi A - Trà Cú A	1,05	0,63	0,42	CLN	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDD	Nghị Quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	2021
134	DGT	Đường ra đồng Bãy Xảo Dơi B	0,75	0,30	0,45	CLN	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDD	Nghị Quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	2021
135	DGT	Nhan Sô Vát- Nhan To (BXG)	0,11	0,08	0,03	CLN	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDD	Nghị Quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	2021
136	DGT	Nối tiếp đường đanl từ nhà Sơn Ni đến Diệp Rênh (đoạn 2)	0,27	0,19	0,08	CLN	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDD	Nghị Quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	2021
137	DGT	Đường ra đồng Diệp Sang - Tổng Long (đoạn 2)	0,14	0,08	0,06	CLN	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDD	Nghị Quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
138	DGT	Đường đaml tuyến số 1	0,11		0,11	CLN	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDĐ		2021
139	DGT	Đường đaml tuyến số 2	0,06		0,06	CLN	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDĐ		2021
140	DGT	NCMR Đường đất lên nhựa (Bãi Xảo Chốt)	0,06		0,06	CLN	Xã Kim Sơn	từ thửa 426 đến thửa 849 tờ số 10	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
141	DGT	Đường đaml nội đồng từ nhà ông Ngô Riềnc đến kênh Tổng Long	0,33		0,33	CLN	Xã Kim Sơn	Bãi Xảo giữa		2025
142	DGT	Đường ra đồng Bãi Xảo Dơi A (từ cầu ông Ngãi ra đồng)	0,63		0,63	CLN	Xã Kim Sơn	Bãi Xảo Dơi A		2025
143	DGT	Đường ra đồng từ đường liên ấp Trà Cú A đến nhà ông Trần Nhất	0,15		0,15	CLN	Xã Kim Sơn	Trà Cú A		2025
144	DGT	Đường ra đồng từ đường liên ấp Bãi Xảo Giữa (từ nhà Nguyễn Văn minh đến Tổng Long)	0,21		0,21	CLN	Xã Kim Sơn	Bãi Xảo Giữa		2025
145	DGT	Đường ra đồng từ cầu nhà ông Đặng qua cụm dân cư đến giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh	0,33		0,33	CLN	Xã Kim Sơn	Bãi Xảo Chốt		2025
146	DGT	Đường nhựa ra đồng ấp Bãi Xảo Dơi B (từ cầu ông Ngãi ra đồng)	0,53		0,53	HNK	Xã Kim Sơn	ấp Bãi Xảo Dơi B		2025
147	DGT	Đường đaml ra đồng Bãi Xảo Dơi A2	0,28		0,28	HNK	Xã Kim Sơn	Bãi Xảo Dơi A		2025
148	DGT	Đường đaml ra đồng từ đường liên ấp đến kênh ông Hồng	0,38		0,38	HNK	Xã Kim Sơn	Trà Cú C		2025
149	DGT	Đường đaml ra đồng Trà Cú B (Giồng Xoài đi Tổng Long)	0,33		0,33	HNK	Xã Kim Sơn	Trà Cú B		2025
150	DGT	Đường đaml 250m	0,06		0,06	CLN	Xã Kim Sơn	từ thửa 180 đến thửa 572 tờ số 7	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
151	DGT	Đường GTNT	0,18		0,18	CLN	Xã Long Hiệp	Bản đồ KHSDD		2021
152	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Cầu Hanh(Đình Thân - Cao Văn Khiết)	0,80		0,80	CLN	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
153	DGT	Nâng cấp đường nhựa cầu Hanh Xóm Chòi-Vàm Buôn	1,05	0,75	0,30	CLN	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD		2021
154	DGT	Nâng cấp đường đaml ấp Vàm Buôn lên 2.5 m	0,66	-	0,66	LUC:0,33; HNK:0,05; CLN:0,18; ONT: 0,10	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 239 đến thửa 317 tờ số 1	Nghị Quyết số: 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2021
155	DGT	Đường nhựa số 7	0,50		0,50	LUK:0,01; CLN:0,49	Xã Ngãi Xuyên			2021
156	DGT	Đường nhựa Cầu Hanh – Giồng Tranh	0,36		0,36	LUC:0,06; CLN:0,30	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD		2021
157	DGT	Đường đaml ấp Xóm Chòi	0,30		0,30	CLN	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD		2021
158	DGT	Đường đaml Kiên Nguyên – Thạch Đen	0,18		0,18	CLN	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD		2021
159	DGT	Đường nhựa kênh ông Sóc	0,20		0,20	LUK	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD		2021
160	DGT	Đường nhựa trục chính ấp Giồng Cao đoạn còn lại	0,11		0,11	CLN	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD		2021
161	DGT	Đường nhựa ấpTha La đến ấp giồng cao	1,25		1,25	CLN	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD		2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
162	DGT	Đường Đanl áp Tha La đến áp Rạch Bót (kênh Thanh NN)	0,16		0,16	LUK	Xã Ngọc Biên	Tờ 2 thửa 821 đến tờ 3 thửa 706		2022
163	DGT	Đường nhựa (Từ cầu kinh 3/2 đến kinh cấp II nhà Hai Giỏi)	0,15		0,15	CLN	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD		2021
164	DGT	Đường nhựa áp Rạch Bót đến kênh cấp II	0,18		0,18	CLN	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD		2021
165	DGT	Đường nhựa ngõ xóm áp Tắc Hồ nhà Trầm B	0,40		0,40	CLN	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD		2021
166	DGT	NCMR đường nhựa trục chính nội đồng áp Tắc Hồ từ Hương lộ 12 đến kinh cấp II	0,10		0,10	CLN	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD		2021
167	DGT	Đường nhựa kênh Thầy Nại làm mới 2 m	0,49	-	0,49	LUK:0,27; CLN:0,22;	Xã Ngọc Biên	từ thửa 70 tờ số 14 đến thửa 775 tờ số 3	Nghị Quyết số: 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2021
168	DGT	Đường đanl từ nhà ông Võ Thanh Hải đến giáp đường đanl áp Chợ Trên, xã Phước Hưng	0,15		0,15	LUC	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD		2021
169	DGT	Đường đanl từ nhà ông Huỳnh Văn Vững đến kênh 1 đồng sau áp Chòm Chuối, xã Phước Hưng	0,20		0,20	CLN	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD		2021
170	DGT	Đường đanl từ Quốc lộ 54 vào Chùa Chông Prây (ấp Trạm)	0,10		0,10	CLN	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD		2021
171	DGT	Đường đanl kênh bờ đê đến kênh 6 (ấp Chợ Dưới)	0,30		0,30	CLN	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD		2021
172	DGT	Đường đanl từ Quốc lộ 54 từ nhà Ông Thạch Ca Tháp đến kênh I (đồng sau) ấp Trạm	0,20		0,20	CLN	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD		2021
173	DGT	Đường đanl từ hộ Ông Lê Văn Mít (đường đanl kênh Ô Rung) đến Hộ Ông Nguyễn Văn Út	0,13		0,13	CLN	Xã Phước Hưng			2022

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
174	DGT	Đường đaml nhà Ông Trầm Bửu Tông ấp Chợ Dưới đến nhà Bà Nguyễn Thị Bích Phượng	0,18		0,18	CLN	Xã Phước Hưng			2022
175	DGT	Đường đaml kênh 1 đồng sau (Nhà Phú Vinh) từ ấp Chợ đến ấp Đầu Giồng B	0,75		0,75	CLN	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD	Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND huyện	2021
176	DGT	Cầu bê tông cốt thép kênh 1 ấp Chợ	0,01		0,01	CLN	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD	Nghị Quyết số: 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019	2021
177	DGT	Cầu bê tông cốt thép kênh 2 ấp Chợ	0,01		0,01	CLN	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD	Nghị Quyết số: 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019	2021
178	DGT	Đường nhựa phía Bắc ấp Đầu Giồng B từ QL.54 đến giáp Ngãi Hùng	0,84	0,28	0,56	LUC	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD	Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND huyện	2021
179	DGT	Đường cạnh Bắc kênh Sóc Cục ấp Sóc Ruộng	1,00		1,00	HNK:0,15; CLN:0,85	Xã Tân Hiệp	Bản đồ KHSDD		2021
180	DGT	Mở rộng tuyến đường nhựa kênh N16	1,00		1,00	HNK	Xã Tân Hiệp	Bản đồ KHSDD		2021
181	DGT	Mở rộng tuyến đường nhựa kênh N14	0,33	-	0,33	LUK:0,18; HNK:0,15	Xã Tân Hiệp	từ thửa 446 tờ số 8 đến thửa 126 tờ số 9	Quyết định 1166/QĐ-UBND ngày 03/06/2016	2021
182	DGT	Đường GTNT nội đồng Đôn Chum kênh N6	0,40		0,40	LUK:0,10; HNK:0,30	Xã Tân Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
183	DGT	Đường GTNT nội đồng Đôn Chum kênh N8, xã Tân Sơn	0,40		0,40	LUK:0,10; HNK:0,30	Xã Tân Sơn	Bản đồ KHSDD		2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
184	DGT	Đường đan Thốt Nốt(Bé Liêm- Hai Hoàng)	0,39	-	0,39	CLN: 0,05; ONT:0,02; NTS:0,32	Xã Tân Sơn	từ thửa 23 đến thửa 362 tờ số 7	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
185	DGT	Đường nhựa cấp kênh đường xuống	0,14	-	0,14	HNK:0,05; CLN:0,01; NTS:0,08	Xã Tân Sơn	Từ thửa 401 đến thửa 722 tờ số 11	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
186	DGT	Đường đanl áp Chợ(2 Đoạn)	0,06	-	0,06	CLN:0,02; HNK:0,04	Xã Tân Sơn	từ thửa 435 đến thửa 506 tờ số 9; từ thửa 522 đến thửa 535 tờ số 9	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
187	DGT	Đường đanl Đồn Điền(Kim So-Kim Tam)	0,04	-	0,04	HNK:0,01; CLN:0,02; NTS:0,01;	Xã Tân Sơn	từ thửa 364 đến thửa 558 tờ số 11		2021
188	DGT	Đường Đanl - liên áp QL 53 (nhà ông Nguyễn Văn Hăng)	0,50	-	0,50	LUC:0,20; CLN:0,30	Xã Tập Sơn	từ thửa 855 đến thửa 1584 tờ số 11	Nghị Quyết số: 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2021
189	DGT	Đường Đanl liên áp cống Tập Sơn - cầu áp Ô	0,60	-	0,60	LUC:0,20; LUK:0,20; CLN:0,20	Xã Tập Sơn	từ thửa 699 đến thửa 751 tờ số 12	Nghị Quyết số: 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2021
190	DGT	Đường Đanl liên áp QL 53 cấp quán thái dương-nhà ông Trần Văn Hiền	0,38	-	0,38	LUC:0,18; CLN:0,20	Xã Tập Sơn	từ thửa 1309 tờ số 11 đến thửa 1105 tờ số 12	Nghị Quyết số: 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2021
191	DGT	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương dự án LRAMP (Đường đanl trục nội đồng áp Ô (dài 2500*2,5)	0,30	-	0,30	LUC	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSĐĐ	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
192	DGT	Đường GTNT áp Chợ xã Tập Sơn	0,15		0,15	LUC	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSĐĐ		2021
193	DGT	Đường GTNT áp Ô xã Tập Sơn	0,53		0,53	LUC	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSĐĐ		2021
194	DGT	Đường GTNT áp Bà Tây A (Bờ Bắc) xã Tập Sơn	0,63		0,63	LUC	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSĐĐ		2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
195	DGT	Đường GTNT ấp Cây Da xã Tập Sơn (nối tiếp)	0,16		0,16	LUC	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
196	DGT	Cầu GTNT ấp Đông Sơn –Bà Tây C xã Tập Sơn	0,01		0,01	CLN	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
197	DGT	Cầu GTNT ấp Bến Trị- Tập Sơn	0,01		0,01	CLN	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
198	DGT	Đường GTNT ấp Chợ xã Tập Sơn	0,12		0,12	CLN	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
199	DGT	Mở rộng đường Giồng Ông Thìn (từ nhà Thanh Răng -HL.36)	0,08		0,08	HNK	Xã Thanh Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
200	DGT	Cầu Trà Les-Sóc Trà B	0,01		0,01	HNK	Xã Thanh Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
201	DGT	Đường nhựa tiếp nối KOSLA (từ HL.36 - Cầu)	0,21		0,21	LUC	Xã Thanh Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
202	DGT	Đường nhựa Sóc Chà A (Đường huyện 36 - Cầu Lram)	0,04		0,04	CLN	Xã Thanh Sơn	Sóc Chà A		2025
203	DGT	Mở rộng đường Giồng Ông Thìn (Nhà Ông Thạch Răng - Đường huyện 36)	0,81		0,81	LUC	Xã Thanh Sơn	Giồng Ông Thìn		2025
204	DGT	Đường nhựa nối tiếp ấp Kosla	0,21		0,21	LUC	Xã Thanh Sơn	Kosla		2025
205	DGT	Đường nhựa ấp Ba Tục A (từ nhà bà Nguyễn Thị Út đến nhà ông Nguyễn Văn Nam)	0,35		0,35	LUC	Xã Thanh Sơn	từ thửa 292-279 tờ số 1 Ba Tục A		2025
206	DGT	Đường nhựa (Từ nhà ông Nguyễn Văn Khương - Thái Văn Xia)	0,21		0,21	LUC	Xã Thanh Sơn	từ thửa 695-213 tờ số 1 ấp Ba Tục B		2025
207	DGT	Đường nhựa rạch Bần (Đường huyện 36 - Sóc Chà B)	0,21		0,21	LUC	Xã Thanh Sơn	Sóc Chà B		2025
208	DGT	Đường nhựa (từ nhà ông Lâm Văn Sáu - Phạm Phước Hậu	0,24		0,24	LUC	Xã Thanh Sơn	thửa 403;405-165;385 tờ số 1 ấp Ba Tục B		2025
209	DGT	Đường nhựa (Từ nhà ông Kim Ry - Kênh rạch Bần)	0,21		0,21	LUC	Xã Thanh Sơn	Sóc Chà A		2025

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
210	DGT	Đường Đanl Trà Lés (Thạch Ngọc Dân - Tháp hà Nguyễn Thanh Hải)	0,36		0,36	HNK	Xã Thanh Sơn	Trà Lés		2025
211	DGT	Đường Đanl Ba Tục (Nhà bà Nguyễn Thị Lés - Nhà ông Nguyễn Văn Đông)	0,30		0,30	CLN	Xã Thanh Sơn	từ thửa 608-701 tờ số 1 ấp Ba Tục B		2025
212	DGT	Đường Đanl Sóc Chà A (Nhà ông Thạch Dane - Kim Phone)	0,19		0,19	CLN	Xã Thanh Sơn	Sóc Chà A		2025
213	DGT	Đường Ba Tục A (Nhà ông Phước Văn Chùng - Đình Thàn)	0,42		0,42	CLN	Xã Thanh Sơn	từ thửa 232-1073 tờ số 1 ấp Ba Tục A		2025
214	DGT	Đường Đanl Trà Lés (Thạch Hạnh - nhà ông Kim Done)	0,19		0,19	CLN	Xã Thanh Sơn	Trà Lés		2025
215	DGT	Đường Đanl Kosla	0,10		0,10	CLN	Xã Thanh Sơn	Kosla		2025
216	DGT	Đường nhựa Ba Tục B (Nhà bà Phạm Thị Là - Giáp kênh Ba Tục)	0,25		0,25	CLN	Xã Thanh Sơn	từ thửa 1129-955 tờ số 1 ấp Ba Tục B		2025
217	DGT	Đường Đanl Giồng Ông Thìn (Nhà ông Kim Rêne - Thạch Siêng)	0,32		0,32	CLN	Xã Thanh Sơn	Trà Lés		2025
218	DGT	Đường nhựa Ba Tục A (Nhà ông Phước Văn Lương - Phước Văn Sang)	0,47		0,47	CLN	Xã Thanh Sơn	từ thửa 239-1098 tờ số 1 ấp Ba Tục A		2025
219	DGT	Đường nhựa Ba Tục B (Nhà ông Ngô Bình Phương - Nguyễn Vĩnh Thuận)	0,30		0,30	CLN	Xã Thanh Sơn	từ thửa 159- 329 tờ số 1 ấp Ba Tục B		2025
220	DGT	Đường nhựa Trà Lés (ĐTQ153 - Cầu Trà Lés)	1,05		1,05	CLN	Xã Thanh Sơn	Trà Lés		2025
221	DGT	Đường Đanl (Trường mẫu giáo - nhà ông Kim Ni)	0,12		0,12	CLN	Xã Thanh Sơn	Kosla		2025
222	DGT	Đường nhựa cầu ông Kim Ui - nhà ông Kim Ni)	0,25		0,25	CLN	Xã Thanh Sơn	Kosla		2025
223	DGT	Đường nhựa (Phước Văn Chùng - Lê Văn Che)	0,44		0,44	LUC	Xã Thanh Sơn	từ thửa 232-284 tờ số 1 ấp Ba Tục A		2025

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
224	DGT	Đường nhựa (Trịnh Văn Khoa - Nguyễn Văn Đẹp)	0,53		0,53	LUC	Xã Thanh Sơn	từ thửa 513-808 tờ số 1 ấp Ba Tục A		2025
225	DGT	Đường nhựa (Nhà ông Nguyễn Văn Đông - nhà ông Hứa Văn Thanh)	0,25		0,25	LUK	Xã Thanh Sơn	Ba Tục B		2025
226	DGT	Đường Đanl (nhà ông Phùng Văn Nhân - nhà ông Châu Thanh Dũng)	0,34		0,34	LUK	Xã Thanh Sơn	từ thửa 922-1057 ấp tờ số 1Ba Tục B		2025
227	DGT	Đường Đanl (HL36 - nhà ông Nguyễn Văn Thăng)	0,03		0,03	LUK	Xã Thanh Sơn	từ thửa 1021-1017 tờ số 1 ấp Ba Tục B		2025
228	DGT	Đường Đanl (nhà ông Lâm Suroe - nhà ông Thạch Preng)	0,25		0,25	LUK	Xã Thanh Sơn	từ thửa 151 - 227 tờ số 2 Giồng Ông Thìn		2025
229	DGT	Đường nhựa nhà ông Sơn Sa Tha - nhà ông Thạch Phơ)	0,45		0,45	LUK	Xã Thanh Sơn	từ thửa 428-709 tờ số 2 Giồng Ông Thìn		2025
230	DGT	Đường Đanl (nhà ông Kim Ngọc Pai - nhà ông Thạch Phơ)	0,12		0,12	LUC	Xã Thanh Sơn	Giồng Ông Thìn		2025
231	DGT	Đường Đanl (Trần Quit Thi - đường đanl nội đồng)	0,03		0,03	CLN	Xã Thanh Sơn	từ thửa 1038 - 1041 tờ số 3 Sóc Chà B		2025
232	DGT	Đường Đanl (Thạch Thị Sa Ngao - đường đanl nội đồng)	0,03		0,03	CLN	Xã Thanh Sơn	từ thửa 901 - 1041 tờ số 3 Sóc Chà B		2025
233	DGT	Đường Đanl giáp Sóc Chà A	0,04		0,04	CLN	Xã Thanh Sơn	Sóc Chà B		2025
234	DGT	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng lớn B (từ trụ sở cũ đến cầu Giồng Lớn B)	0,49		0,49	HNK	Xã Định An	Bản đồ KHSDD		2021
235	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Bến Tranh – Cá Lóc	5,95		5,95	LUC:0,95; HNK:5,00	Xã Định An	Bản đồ KHSDD		2021
236	DGT	Đường giao thông nông thôn ấp Bến Tranh (tuyến từ tỉnh lộ 915 – nhà Ba giáp)	0,55		0,55	LUC:0,05; HNK:0,50	Xã Định An	Bản đồ KHSDD		2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
237	DGT	Cầu, đường giao thông nông thôn từ Chùa An Thành – Công chào trung tâm xã (giai đoạn 2)	0,11		0,11	HNK	Xã Định An	Bản đồ KHSDD		2021
238	DGT	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng lớn B (từ diêm trường học Định An đến sông Rạch Cá)	0,25		0,25	LUC:0,05; CLN:0,17; NTS:0,03	Xã Định An	Bản đồ KHSDD		2021
239	DGT	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng lớn B (từ cuối đường nhựa ấp Giồng Lớn B đến sông Rạch Cá)	0,30		0,30	LUC:0,05; CLN:0,2; NTS:0,05	Xã Định An	Bản đồ KHSDD		2021
240	DGT	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng lớn B (từ nhà ông 5 Hải đến sông Rạch Cá)	0,40		0,40	LUC:0,05; CLN:0,30; NTS:0,05	Xã Định An	Bản đồ KHSDD		2021
241	DGT	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 12 cống	2,96		2,96	CLN	xã Phước Hưng; Tân Hiệp; Long Hiệp; Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD	Theo QĐ số 3344/QĐ-UBND ngày 29/9/20 Phê duyệt chủ trương đầu tư XD 34 cống...	2021
242	DGT	Cảng Định An	7,70		7,70	LUK:4,60; CLN:1,00; SON:2,10	TT. Định An			2025
243	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Giồng lớn A (Đê bao từ QL 53 (kho thức ăn Đê Bửu) - giáp ấp Giồng Lớn B, xã Định An	1,82		1,82	CLN	Xã Đại An			2025
244	DGT	Đường tỉnh 915 và đường Trà Nóc, thuộc dự án Phát triển CSHT giao thông ĐBSCL (Dự án WB5) - Hợp phần C-đoạn qua Trà Cú	3,80		3,80	CLN	An Quảng Hữu, LNA, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An			2025
245	DGT	Tuyến đường số 03 KKT Định An	1,80		1,80	CLN	TT. Định An			2025
246	DGT	Tuyến đường số 04 KKT Định An	1,51		1,51	CLN	TT. Định An			2025

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
247	DGT	Tuyến số 05 (Giai đoạn 1-đoạn qua Trà Cú) (KKT)	0,87		0,87	CLN	TT. Định An			2025
248	DGT	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nhựa nhóm 1	0,16		0,16	CLN	TT. Định An			2022
249	DGT	Cống thoát nước đoạn còn lại đến giáp ranh	0,06		0,06	CLN	TT. Định An			2022
250	DGT	xã Định An thuộc nhóm 1	0,12		0,12	CLN	TT. Định An			2022
251	DGT	Đường đal nhóm 1 giáp ranh ấp Cá Lóc, xã Định An.	0,05		0,05	CLN	TT. Định An			2022
252	DGT	Đường đal nhóm 5	0,08		0,08	CLN	TT. Định An			2022
253	DGT	Tuyến đường số 06 (Khu bên tổng hợp Định An-đoạn thuộc Trà Cú) (KKT)	0,48		0,48	CLN	TT. Định An			2025
254	DGT	Làm mới đường đnl GTNT sau nhà ông Thạch Cao đến đường nhựa hướng Bắc đất hộ nghèo 29	0,06		0,06	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 482-499 ấp Giồng Chanh A		2025
255	DGT	Làm mới đường đnl GTNT từ đường nhựa hướng Bắc đất hộ nghèo 29 đến đường đnl nhà Trầm B	0,06		0,06	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 505-518 ấp Giồng Chanh A		2026
256	DGT	Làm mới đường đnl GTNT từ đường đnl nhà Trầm B đến đường đất nhà bà Kim Thị Tân	0,03		0,03	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 526-536 ấp Giồng Chanh A		2026
257	DGT	Làm mới đường đnl GTNT từ đường nhựa qua chùa Tha La đến phía sau nhà Bà Kim Thị Tiên	0,12		0,12	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 693-733 ấp Giồng Chanh A		2026
258	DGT	NC, MR đường đnl lên đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính nhà Pho La đến Ruộng Kim Chón	0,36		0,36	CLN	Xã Long Hiệp	thửa520-166 ấp Giồng Chanh A		2026
259	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ nhà ông Thạch Cao đến nhà ông Thạch RuBi	0,11		0,11	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 362-200 ấp Giồng Chanh B		2026

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
260	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính nhà ông Thạch Hồng về hướng Bắc giáp đất ruộng	0,25		0,25	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 1125-1165 ấp Giồng Chanh B		2026
261	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính phía Đông kênh về hướng Bắc giáp kênh Ba So	0,43		0,43	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 403-409 ấp Giồng Chanh B		2026
262	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính phía Đông chùa đến hết ranh ông Siêu	0,13		0,13	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 297-335 tờ số 3 ấp Nô Rê		2026
263	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính nhà ông Phát đến nhà ông Mi	0,05		0,05	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 279-346 tờ số 3 ấp Nô Rê		2026
264	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa chính phía Đông nhà Phát áo cưới đến đất nghĩa địa, đất ruộng thầy Phước	0,10		0,10	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 291-696 tờ số 4 ấp Nô Rê		2026
265	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT hướng Nam kênh Ba So từ nhà ông Kiên Nhiên về hướng Đông giáp ranh xã Tân hiệp	0,10		0,10	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 67-90 tờ số 4 ấp Nô Rê		2026
266	DGT	Làm mới đường đanl GTNT từ hướng Đông nhà Thậy Kha qua nhà ông Dương đến nhà cô Phước	0,05		0,05	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 199-216 ấp Chợ		2026
267	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường tỉnh 911 Bắc kênh Long Hiệp - Ba Tục đến hết ranh chợ	0,21		0,21	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 1585 -321 ấp Chợ		2026
268	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa nhà thầy cương về hướng Bắc giáp kênh Ba Tục - Long Hiệp qua đất nh Som	0,60		0,60	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 353-28 ấp Trà Sắt A		2026

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
269	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa qua nhà chú Lư Diene về hướng Đông giáp nhà bà Kiên Thị Phuong	0,19		0,19	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 236-368 ấp Trà Sát A		2026
270	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ phí Tây nhà ông Kim Ngọc Kinh về hướng Bắc giáp kênh chị Sáu	0,15		0,15	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 313-324 ấp Trà Sát A		2026
271	DGT	Làm mới đường đanl GTNT từ HL.36 qua nhà ông Thạch Bình Rurone về hướng Đông qua nhà bà Kim Thị Phêne ra HL.36	0,10		0,10	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 313-324 ấp Trà Sát B		2026
272	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa Tây đường lương đất ông Sương về hướng Bắc giáp kênh Ba Tục - Long Hiệp	0,10		0,10	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 213-214 ấp Trà Sát B		2026
273	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT phía Tây kênh nội đồng từ kênh Ba Tục - Long Hiệp đến đường nhựa kênh chị Sáu	0,55		0,55	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 213-43 ấp Trà Sát B		2026
274	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT phía Bắc kênh Ba Tục - Long hiệp đến hết ranh ấp Trà Sát B	0,48		0,48	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 180-212 ấp Trà Sát B		2026
275	DGT	Làm mới đường đanl GTNT (từ đường nhựa Xà Lôn ông Thọ ấp Trà Sát A đến HL.36)	0,05		0,05	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát B		2026
276	DGT	Làm mới đường đanl GTNT (từ nhà Trâm B đến HL.36)	0,04		0,04	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát B		2026
277	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT	0,47		0,47	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát B, kênh Nam giồng (từ thửa 472-498)		2026

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
278	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT phía Đông kênh từ đất bà Đoàn Thị Nhan đến đất ông Bảo giáp kênh Ba Tục - Long Hiệp	0,60		0,60	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát C, kênh Nam giồng (từ thửa 1336-245)		2026
279	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT phía Nam kênh nhà ông Thạch Vĩ về hướng Tây giáp ranh Thanh Sơn	0,43		0,43	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát C, kênh Nam giồng (từ thửa 95-118)		2026
280	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT phía Bắc kênh Ba Tục -Long Hiệp toàn áp Trà Sát C	0,56		0,56	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát C, kênh Nam giồng (từ thửa 201-245)		2026
281	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ nhà bà Dương Thị Tiểu qua nhà ông Trần Sa Rinh về hướng Đông giáp đường nhựa	0,07		0,07	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát C, kênh Nam giồng (từ thửa 354 qua 330 đến 361)		2026
282	DGT	Làm mới đường nhựa GTNT từ đường nhựa nhà ông Thạch Phone về hướng Đông giáp đường nhựa đất hộ nghèo 29 đường vô nhà bác 2 Ram	0,07		0,07	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát C, kênh Nam giồng (từ thửa 364-307)		2026
283	DGT	Làm mới đường đanl GTNT phía Đông nhà chú Nang đến ranh đất chú Kim Sol	0,04		0,04	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát C, kênh Nam giồng (từ thửa 1166đến giáp 372)		2026
284	DGT	Làm mới đường đanl GTNT phía Đông nhà bà Thạch Thị Phấn đến nhà bà Diên (khu Trầm B)	0,04		0,04	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát C, kênh Nam giồng (từ thửa 1273 đến giáp 380)		2026
285	DGT	Làm mới đường đanl GTNT từ đường nhựa nhà ông Bình Hèn về hướng Đông qua đất ông Vĩnh, anh Ngân, qua phía Tây nhà Thanh Na ra HL.36	0,10		0,10	CLN	Xã Long Hiệp	Trà Sát C (từ thửa 389 đến 402,403 giáp HL.36)		2026
286	DGT	Nâng cấp Đường huyện 36	2,43		2,43	CLN	Thanh Sơn, Kim Sơn, Long Hiệp			2026

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
287	DGT	Quỹ đất phục vụ xây dựng hạ tầng giao thông đô thị Định An (KKT)	5,28		5,28	CLN	TT. Định An			2026
288	DGT	Quỹ đất phục vụ xây dựng giao thông Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ xã An Quảng Hữu	3,93		3,93	CLN	Xã An Quảng Hữu			2026
289	DGT	Đường nhựa từ ấp Phố đến ấp Sóc Tro Giữa (bờ kinh giáp ranh 2 ấp STT-STG)	0,36		0,36	CLN	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 187 tờ số 4 đến thửa 186 tờ số 10		2026
290	DGT	Đường nhựa từ ấp Bún Đồi đến ấp Rẫy, ấp Ngã Ba	1,66		1,66	CLN	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 407 tờ số 7 đến thửa 173 tờ số 3		2026
291	DGT	Quỹ đất phục vụ xây dựng giao thông Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ xã An Quảng Hữu)	-0,29		-0,29	CLN	Xã An Quảng Hữu			2026
292	DGT	Đường nhựa	0,83		0,83	CLN	Xã Phước Hưng	từ thửa 1342 tờ số 8 đến thửa 1511 tờ số 10		2026
293	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn (Nguyễn Văn Sơn - ấp Con Lọp)	0,72		0,72	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
294	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Xóm Chòi (Thạch Riêng - Lê Văn Sệ)	1,20		1,20	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
295	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Xoài Thum (Kim Ngọc Nưa - HL28)	0,24		0,24	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
296	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Cầu Hanh(Lộ Giồng Tranh - Trịnh Văn Thường)	0,90		0,90	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
297	DGT	Cầu giao thông ấp Xóm Chòi	0,01		0,01	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
298	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Giồng Tranh (Kim Duôn - Trần Văn Chuối)	0,32		0,32	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
299	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Cầu Hanh (Lê Văn Thăng - Phương Văn Thăng)	0,40		0,40	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
300	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Cầu Hanh (Lê Văn Lân - Trần Văn Tặng)	1,00		1,00	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
301	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn (Kim Ngọc Vương - Nguyễn Văn Sơn)	0,68		0,68	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
302	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn(Thạch Suông - Nguyễn Văn Bảy)	0,36		0,36	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
303	DGT	Đường Ngõ xóm ấp Cầu Hanh (Võ Văn Nô - Kênh 15)	0,12		0,12	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
304	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xóm Chòi (Miếu xóm Chòi - Kim Tấn)	0,40		0,40	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
305	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xóm Chòi (Lâm Văn Lem - Nguyễn Văn Dư)	0,20		0,20	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
306	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thanh - Thạch Sa Rome)	0,06		0,06	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
307	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Rem - Kim Tĩnh)	0,06		0,06	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
308	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Sóc - Thạch Phép)	0,06		0,06	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
309	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thị Ai - Thạch Thị Sân)	0,06		0,06	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
310	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thuone - Thạch Oanh Na)	0,04		0,04	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
311	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Kim So - Thạch VaNaRa)	0,04		0,04	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
312	DGT	Đường ngõ xóm ấp Giồng Tranh (Thạch Đàng - Nguyễn Văn Đầy)	0,08		0,08	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2026
313	DGT	Quy đất phục vụ xây dựng giao thông Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ xã Lưu Nghiệp Anh)	3,91		3,91	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh			2026
314	DGT	Bến xe khách Trà Cú (loại V)	0,30		0,30	CLN	TT. Trà Cú			2026
315	DGT	Đường nhựa 3m	0,10	-	0,10	CLN	TT. Định An	từ thửa 35 đến thửa 189 tờ 14		2026
316	DGT	Đường nhựa QL53 cũ đến đường 915	0,06	-	0,06	CLN	TT. Định An	từ thửa 23 tờ 13 đến thửa 1120 khu đo 1/1000		2026
317	DGT	Đường nhựa giồng lớn B nối tiếp tỉnh lộ 915	0,50		0,50	CLN	Xã Định An			2027
318	DGT	Đường nhựa khóm 4 (đoạn từ giáp đường cấp Bến xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)	0,60	-	0,60	CLN	TT. Trà Cú	từ thửa 6 tờ số 6 đến thửa 23 thửa 17	2021	2027
319	DGT	Đường vào cầu Đại Ngãi	0,84	-	0,84	CLN	Xã An Quảng Hữu	Từ ấp Vàm đến ấp Sóc Tro Dưới		2027
320	DGT	Đường đanl kênh T7 (nhà chú hai Chiến ấp Phỏ)	0,25		0,25	CLN	Xã An Quảng Hữu			2027
321	DGT	Tuyến đường nhựa chợ Ngã 3	1,15	-	1,15	CLN	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 1 tờ số 1 đến thửa 1007 tờ số 2		2027
322	DGT	Đường đanl 3m ấp Vàm	0,60		0,60	CLN	Xã An Quảng Hữu			2027
323	DGT	Đường nhựa trục chính nội đồng ấp Trà Tro C (Đầu kênh Rạch Bần - Nhà ông Thọt Trà Tro A)	2,40	-	2,40	CLN	Xã Hàm Giang	từ thửa 1 tờ số 2 đến thửa 269 tờ số 1		2027
324	DGT	Đường đanl nhà ông Kènc	0,40		0,40	CLN	Xã Hàm Giang	Trà Tro B		2027

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
325	DGT	Đường nhựa từ cầu Nhuệ Tứ B (Cầu ghè - kênh cấp 2 Đôn Xuân)	0,35		0,35	CLN	Xã Hàm Giang	ấp Nhuệ Tứ B		2022
326	DGT	Đường nhựa từ Hương Lộ 12 - đường đal ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang	0,35		0,35	CLN	Xã Hàm Giang			2022
327	DGT	Đường nhựa nhà bà SaVen ấp Trà Tro A, xã Hàm Giang	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Giang			2022
328	DGT	Đường nhựa liên xã (đầu đường đal Trà Tro B - kênh rạch Bàn	0,96		0,96	CLN	Xã Hàm Giang	Trà Tro C		2027
329	DGT	Đường đal từ đường nhựa đi Nhuệ Tứ A - đường đal nhà Đông Minh Hoàng)	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Giang	ấp Nhuệ Tứ B		2027
330	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro C (Lộ Đal - Nhà ông Lưu Văn Sang)	0,35	-	0,35	CLN	Xã Hàm Giang	từ thửa 829 đến thửa 778 tờ số 1		2027
331	DGT	Đường đal từ nhà Kim Rây -Son Hoàng)	0,20		0,20	CLN	Xã Hàm Giang			2027
332	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro B (Bờ kênh Trà Tro A - Ba Cùm)	1,05	-	1,05	CLN	Xã Hàm Giang	từ thửa 1354 tờ số 2 đến thửa 68 tờ số 12		2027
333	DGT	Đường trục chính nội đồng(4 Đoạn)	0,97	-	0,97	HNK:0,25; CLN:0,30; NTS:0,42	Xã Kim Sơn	từ thửa 1587 đến thửa 956 tờ số 9		2027
334	DGT	Đường đal tuyến số 1	0,11		0,11	CLN	Xã Kim Sơn			2027
335	DGT	Đường đal tuyến số 2	0,06		0,06	CLN	Xã Kim Sơn			2027

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
336	DGT	Đường trục chính nội đồng	0,16		0,16	CLN	Xã Kim Sơn	từ thửa 303 đến thửa 566 tờ số 8		2027
337	DGT	Đường đaml áp Lưu Cừ I (130*3)	0,04	-	0,04	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 565 tờ số 11 đến thửa 302 tờ số 4		2027
338	DGT	Đường đaml (tỉnh lộ 915 - Đê quốc phòng)	0,13	-	0,13	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 720 đến thửa 825 tờ số 5		2027
339	DGT	Đường đaml Tuyến kênh T10 (thửa 190 tờ 3 đến thửa 692 tờ 01) kênh cấp II	1,15	-	1,15	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 190 tờ số 3 đến thửa 689 tờ số 1		2027
340	DGT	Đường nhựa áp Vàm	0,00	-	0,00		Xã Lưu Nghiệp Anh			2027
341	DGT	Nâng cấp lên đường nhựa áp Vàm	0,00	-	0,00		Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 428 tờ số 4 đến thửa 246 tờ số 6		2027
342	DGT	Nâng cấp lên đường nhựa 3.5 m (Cầu Hanh- Giồng Tranh)	2,35	-	2,35	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 743 tờ số 61 đến thửa 357 tờ số 3		2027
343	DGT	Nâng cấp đường đaml áp Vàm Buôn lên đường nhựa 3.5 m	0,66	-	0,66	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 239 đến thửa 317 tờ số 1		2027
344	DGT	Đường đaml Nguyễn Văn Tân - Lâm Chí Việt	0,50	-	0,50	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 281 đến thửa 339 tờ số 7		2027
345	DGT	Đường đaml Thạch Sóc - Trần Thị Sa Ri	0,38	-	0,38	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 2520 đến thửa 2522 tờ số 61		2027
346	DGT	Đường nhựa áp Cầu Hanh- Thanh Sơn	0,25	-	0,25	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 327 tờ số 4 đến thửa 45 tờ số 13		2027
347	DGT	Đường đaml hai bên kinh Bung Sen (2 bên)	1,29	-	1,29	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 226 đến thửa 396 tờ số 61		2027
348	DGT	Đường đaml trong ấp	0,12	-	0,12	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 369 đến thửa 697 tờ số 4		2027

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
349	DGT	Đường nhựa 3m (Liên xã Long Hiệp)	0,35	-	0,35	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 353 tờ số 3 đến thửa 46 tờ số 11		2027
350	DGT	Đường nhựa số 8	0,15	-	0,15	CLN	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 579 đến thửa 1568 tờ số 5		2027
351	DGT	NC đường nhựa cầu Hanh Xóm Chòi - Vàm Buôn	1,05	0,75	0,30	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2027
352	DGT	NC, MR Hương lộ 18	2,50		2,50	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2027
353	DGT	Đường nhựa kênh ông Sóc	0,25		0,25	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2027
354	DGT	Đường trục chính nội đồng Trần Khanh- kênh N9- Trần Mười	0,75		0,75	CLN	Xã Ngãi Xuyên			
355	DGT	Đường nhựa liên ấp Xóm Chòi- Vàm Buôn	0,30		0,3	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022
356	DGT	Đường ngõ xóm Thạch Châu- QL 53	0,25		0,25	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022
357	DGT	Đường nhựa liên ấp Vàm Buôn - Tân Hiệp	0,25		0,25	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022
358	DGT	Đường Ngõ Xóm Tái Văn Khải- Trần Thị Sỏi	0,25		0,25	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022
359	DGT	Đường trục chính nội đồng Thạch Tha- Kim Thanh Trọng	0,10		0,1	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022
360	DGT	Đường trục chính nội đồng Cầu Xóm Chòi- Tái Thành Danh	0,10		0,1	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022
361	DGT	Đường nhựa trục chính nội đồng từ Nhà máy nước- Thạch Nữ	0,20		0,2	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
362	DGT	Đường Ngõ xóm Nguyễn Văn Giáp- Chùa Phước Long An	0,25		0,25	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022
363	DGT	Đường ngõ xóm Kim Duồn-Trần Văn Chuối	0,15		0,15	CLN	Xã Ngãi Xuyên			2022
364	DGT	NC đường đanl xóm Chòi từ nhà Nguyễn Văn Bình - chùa Phước Long An	0,25	0,25	0,00		Xã Ngãi Xuyên			2027
365	DGT	Đường nhựa từ tỉnh lộ 911 (cổng Tà hông đến giáp ranh xã Hàm Giang)	2,75		2,75	LUK	Xã Ngọc Biên	ấp Ba Cùm	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
366	DGT	Đường nhựa trục chính nội đồng ấp ẤP Ba Cùm (Trụ sở ấp)	0,25		0,25	LUK:0,09;CLN 0,16	Xã Ngọc Biên	ấp Ba Cùm	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
367	DGT	Đường nhựa trục chính nội đồng ấp ẤP Ba Cùm (Từ nhà ông Lâm Văn Hậu đến nhà ông Dương Văn Cò)	0,25		0,25	LUK	Xã Ngọc Biên	ấp Sà Vần A	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
368	DGT	Đường nhựa ngõ xóm ấp Tắc Hố (nhà Trầm B)	0,40		0,40	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Tắc Hố	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
369	DGT	Đường nhựa từ nhà ông Trường đến nhà ông Khách Sa Rây	0,25		0,25	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Tắc Hố	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
370	DGT	Đường nhựa từ hương lộ 12 đến sông cú (chợ)	0,25		0,25	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Tha La	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
371	DGT	Đường nhựa từ chùa Sà Vần A đến đường nhựa ông Thạch Lôi	0,30		0,30	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Sà Vần A	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
372	DGT	Đường nhựa từ nhà ông thạch Huỳnh Tha đến nhà máy nước	0,25		0,25	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Tha La	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
373	DGT	Đường nhựa từ hương lộ 12 đến kinh Truyền Giồng (nhà ông Sol Tắc Hố)	0,15		0,15	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Tắc Hố	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
374	DGT	Đường nhựa ấp Tắc Hố giáp ranh Long Sơn đoạn còn lại	0,25		0,25	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Tắc Hố	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
375	DGT	Đường nhựa từ cầu Ba Sát đến kênh 3/2	1,50		1,50	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Sà Vần B	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
376	DGT	Đường nhựa từ nhà ông Sa Rê đến đường nhựa sau chùa Tha La	0,25		0,25	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Tha La	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
377	DGT	Đường nhựa từ nhà Mỹ Dung đến nhà Trâm B (Ba Cùm)	0,15		0,15	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Ba Cùm	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
378	DGT	Đường nhựa từ nhà Thầy chuối đến Chòi ông Sa Khách (Ba Cùm)	0,15		0,15	CLN	Xã Ngọc Biên	ấp Ba Cùm	Nghị Quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện	2027
379	DGT	Đường đanl kênh Thầy Nại làm mới 2 m	0,57	-	0,57	CLN	Xã Ngọc Biên	từ thửa 70 tờ số 14 đến thửa 775 tờ số 3		2027
380	DGT	Đường đanl kênh số 3	0,60		0,60	CLN	Xã Phước Hưng			2027
381	DGT	Đường nhựa nối tiếp ấp Bến Nô	0,28		0,28	CLN	Xã Tân Hiệp			2027
382	DGT	Đường nhựa ngõ xóm ấp Ba Trạch A và Ba Trạch B	0,80		0,80	CLN	Xã Tân Hiệp			2027
383	DGT	Đường đanl ngõ xóm ấp Long Trường (Nhà bà Sơn Thị Linh)	0,70		0,70	CLN	Xã Tân Hiệp			2022
384	DGT	Đường nhựa ấp Ba Trạch B - con Lọt	0,80		0,80	DTL	Xã Tân Hiệp			2027
385	DGT	NC, MR Đường nhựa ấp Con Lọt	0,80		0,80	CLN	Xã Tân Hiệp			2027
386	DGT	NC, MR Đường nhựa ấp Chông Bát	0,80		0,80	CLN	Xã Tân Hiệp			2027
387	DGT	NC, MR Đường nhựa Kênh Bến Xuồng ấp Chông Bát	0,80		0,80	CLN	Xã Tân Hiệp			2027

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
388	DGT	Đường nhựa nối tiếp ấp Sóc Ruộng	0,25		0,25	CLN	Xã Tân Hiệp			2027
389	DGT	Đường nhựa Kênh 1, 3 ấp Ba Trạch A - Ba Trạch B - Con Lọp	0,40		0,40	CLN	Xã Tân Hiệp			2027
390	DGT	Đường Đanl kênh Tân Hiệp 2 ấp Ba Trạch B	0,25		0,25	CLN	Xã Tân Hiệp			2027
391	DGT	Mở rộng tuyến đường nhựa	0,33	-	0,33	CLN	Xã Tân Hiệp	từ thửa 446 tờ số 8 đến thửa 126 tờ số 9		2027
392	DGT	Đường nhựa Nô Đùng	0,30	-	0,30	CLN	Xã Tân Hiệp	từ thửa 288 đến thửa 162 tờ số 7		2027
393	DGT	Đường nhựa ấp Ba Trạch B (trước nhà ông ba Thành)	0,12	-	0,12	CLN	Xã Tân Hiệp	t173 tờ số 6 đến thửa 547 tờ số 4		2027
394	DGT	Đường nhựa Nô Đùng + Cầu keeng chị Sáu	0,75		0,75	CLN	Xã Tân Hiệp			2027
395	DGT	Đường đanl ấp Chợ (2 Đoạn)	0,06	-	0,06	CLN:0,03; NTS:0,03;	Xã Tân Sơn	từ thửa 435 đến thửa 506 tờ số 9; từ thửa 522 đến thửa 535 tờ số 9		2027
396	DGT	Đường đanl Đồn Điền(Kim So-Kim Tam)	0,04	-	0,04	HNK:0,01; CLN:0,02; NTS:0,01;	Xã Tân Sơn	từ thửa 364 đến thửa 558 tờ số 11		2027
397	DGT	Đường Đanl liên ấp nhà ông Kim Hai - ấp Bà Tây A giáp ranh xã Phước Hưng	1,25	-	1,25	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 2172 tờ số 5 đến thửa 276 tờ số 2		2027
398	DGT	Đường nhựa ấp Chợ - ấp Giồng Tranh	1,02	-	1,02	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 402 tờ số 11 đến thửa 380 khu đo 1.000		2027
399	DGT	Đường Đanl liên ấp cống Tập Sơn - cầu ấp Ô	0,60	-	0,60	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 699 đến thửa 751 tờ số 12		2027
400	DGT	Đường Đanl liên kênh sáng (ấp Trà Mềm) - xã Phước Hưng	0,14	-	0,14	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 80 tờ số 5 đến thửa 103 tờ số 2		2027
401	DGT	Đường nhựa	0,95	-	0,95	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 143 tờ số 1 đến thửa 627 tờ số 5		2027
402	DGT	Đường Đanl (Nguyễn Xuân Đăng - Nguyễn Văn Út)	0,43	-	0,43	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 109 đến thửa 1 tờ số 14		2027

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
403	DGT	Đường nhựa BTB-Nhà ông Sao- 4 Yêm (QL54)	0,42	-	0,42	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 627 đến thửa 734 tờ số 5		2027
404	DGT	Đường Đan liên xã đầu cầu Nguyễn Văn Na - đến Thạch Thị Đương TM	0,27	-	0,27	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 38 đến thửa 2 tờ số 1		2027
405	DGT	Đường Đan Xuân Lâm - kênh ông Dùm (Bến Trị)	0,25	-	0,25	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 574 đến thửa 748 tờ số 6		2027
406	DGT	Đường Đan áp Chợ (từ cổng Tập Sơn - QL 53 - nhà ông Trần Văn Nửa)	0,10	-	0,10	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 185 khu đo 1.000 đến thửa 337 tờ số 12		2027
407	DGT	Đường Đan liên ấp QL 53 cấp quán thái dương-nhà ông Trần Văn Hiền	0,38	-	0,38	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 1309 tờ số 11 đến thửa 1105 tờ số 12		2028
408	DGT	Đường Đan nhà 3 Pho - N5- Nguyễn Văn Chạy (Bến Trị)	0,63	-	0,63	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 21 đến thửa 525 tờ số 6		2028
409	DGT	Đường Đan áp Bà Tây A (Kim Hiệp, kênh 1) - ranh xã Phước Hưng	0,56	-	0,56	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 354 tờ số 5 đến thửa 589 tờ số 16		2028
410	DGT	Đường Đanl	0,26	-	0,26	CLN	Xã Tập Sơn	từ thửa 21 tờ số 6 đến thửa 123 tờ số 1		2028
411	DGT	Đường đanl (trục chính đường nội đồng) từ nhà thờ - nhà ông Phước Văn Lương áp Ba Tục A	0,46	-	0,46	LUC:0,20; CLN:0,26;	Xã Thanh Sơn	từ thửa 239 đến thửa 734 tờ số 1		2028
412	DGT	Đường nhựa (trục chính đường nội đồng) từ nhà Kim Ra đến nhà Kim Tinh ấp Sóc Chà A	0,42	-	0,42	CLN:0,15; NTS:0,27;	Xã Thanh Sơn	từ thửa 453 đến thửa 1088 tờ số 3		2028
413	DGT	Đường nhựa (trục chính đường nội đồng) từ Hương Lộ 36 đến nhà Kim Phone ấp Sóc Chà A	0,32	-	0,32	LUK:0,15; CLN:0,17;	Xã Thanh Sơn	từ thửa 473 đến thửa 1108 tờ số 3		2029

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
414	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Ba Tục A	0,42	-	0,42	LUK:0,12; HNK:0,10; CLN:0,20;	Xã Thanh Sơn	từ thửa 1823 tờ số 5 đến thửa 33 tờ số 19		2029
415	DGT	Đường nhựa liên ấp Ba Tục A- Cầu Hanh	0,92	-	0,92	LUK:0,43; HNK: 0,49	Xã Thanh Sơn	từ thửa 739 đến thửa 1137 tờ số 1		2029
416	DGT	Đất phát triển hạ tầng khóm 3, TT Trà Cú	0,30		0,30	CLN	TT. Trà Cú			2029
417	DGT	Đường đaml (Kênh Xáng K2- VLXD Nhang Thị Lý)	0,30		0,30	CLN	TT. Trà Cú			2029
418	DGT	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	1,00		1,00	CLN	TT. Trà Cú			2029
419	DGT	Đường nhựa 2/9 nối dài	0,25		0,25	CLN	TT. Trà Cú			2029
420	DGT	Đường Nguyễn Huệ nối dài	1,00		1,00	CLN	TT. Trà Cú			2029
421	DGT	Đường Nhựa K5 (N1)	1,20		1,20	CLN	TT. Trà Cú			2029
422	DGT	Đường Nhựa N2 (Khóm 5)	1,20		1,20	HNK: 0,79; CLN:0,41	TT. Trà Cú			2029
423	DGT	Đường đaml N4	1,20		1,20	CLN	TT. Trà Cú			2029
424	DGT	Đường Nhựa N6	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2029
425	DGT	Đường Nhựa N7	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
426	DGT	Đường Nhựa D7	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
427	DGT	Đường Nhựa N8	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
428	DGT	Đường Nhựa D9	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
429	DGT	Đường Nhựa N9	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
430	DGT	Đường Nhựa N12	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
431	DGT	Đường Nhựa N13	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
432	DGT	Đường Nhựa N14	0,50		0,50	CLN	TT. Trà Cú			2030
433	DGT	Đường Nhựa N15	0,60		0,60	CLN	TT. Trà Cú			2030
434	DGT	Đường Nhựa N16	0,70		0,70	CLN	TT. Trà Cú			2030
435	DGT	Đường Nhựa N17	0,50		0,50	CLN	TT. Trà Cú			2030
436	DGT	Đường Nhựa N19	1,00		1,00	CLN	TT. Trà Cú			2030
437	DGT	Đường Nhựa N20	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
438	DGT	Đường Nhựa N21	0,50		0,50	CLN	TT. Trà Cú			2030
439	DGT	Đường Nhựa D13	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
440	DGT	Đường Nhựa N23 (N21-D10)	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
441	DGT	Đường Nhựa N22 (N23-D11)	0,50		0,50	CLN	TT. Trà Cú			2030
442	DGT	Đường Nhựa D1 (N1-đường tránh QL.53)	0,50		0,50	CLN	TT. Trà Cú			2030
443	DGT	Đường Nhựa D2 (N1 nối dài-N4)	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
444	DGT	Đường Nhựa D3 (HL28-D4)	0,80		0,80	CLN	TT. Trà Cú			2030
445	DGT	Đường Nhựa D4 (HL28-đường 3/2)	0,50		0,50	CLN	TT. Trà Cú			2030

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
446	DGT	Đường Nhựa D6 (30/7-đường N9)	1,00		1,00	CLN	TT. Trà Cú			2030
447	DGT	Đường đal khóm 4 (đoạn từ giáp đường 3/2 đến hộ ông Cao Trường Giang)	0,25		0,25	CLN	TT. Trà Cú		2021	2030
448	DGT	Nhu cầu đất giao thông các xã	9,32		9,32	CLN	Huyện Trà Cú			
		* Đất thủy lợi	0,00							
449	DTL	Đê bao rạch Tổng Long	11,70		11,70	CLN	Xã Kim Sơn		QĐ số 2340/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh phê duyệt dự án rà soát, bổ sung QH thủy lợi	2023
450	DTL	Bờ bao rạch Giồng lớn B	9,20		9,20	CLN	xã Đại An		QĐ số 2340/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh phê duyệt dự án rà soát, bổ sung QH thủy lợi	2022
451	DTL	Bờ bao rạch Giồng lớn A, Đại An	8,20		8,20	CLN	xã Đại An		QĐ số 2340/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh phê duyệt dự án rà soát, bổ sung QH thủy lợi	2022

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
452	DTL	Kè khu vực công Trà Cú Kim Sơn (DI 75-179)	5,00		5,00	CLN	Xã Kim Sơn		QĐ số 272/QĐ-UBND ngày 13/2/2015 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án khảo sát, đánh giá và dự báo tình hình sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng	2024
453	DTL	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	5,20		5,20	CLN	xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh	kim sơn	QĐ số 924/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt QH thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	2022
454	DTL	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi các lóc TC-BTC tại các xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh	4,70		4,70	HNK:4,20; CLN: 0,50;	xã Định An(2,80 hnk), Đại An, Hàm Tân(0,5 cln), Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh(1,40 hnk)			2021
455	DTL	Kênh Nhà Thờ - Phú Thọ, Kênh 3/2	8,62		8,62	LUC:3,45; CLN:5,17	Phước Hưng(1:luc); Tân Hiệp(1:luc); Long Hiệp(1:luc; 5,15cln); Ngọc Biên(0,45 luc)	Bản đồ KHSDD	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021
456	DTL	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	66,12	64,56	1,56	HNK:0,90; CLN:0,66	Huyện Trà Cú		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2022
457	DTL	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 12 cống	12,00	5,50	6,50	LUK	Huyện Trà Cú		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
458	DTL	Hồ chứa nước áp Đôn Chùm A	1,20		1,20	LUK	Xã Tân Sơn	thửa 1260; 1621; 1262; 1264 tờ số 10	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
459	DTL	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	2,10		2,10	HNK	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSĐĐ	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2024
460	DTL	Kè phía Tây kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	2,50		2,50	HNK	TT. Trà Cú		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2022
461	DTL	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm trên địa bàn tỉnh (Trà Cú có 5 trạm bơm)	19,41	19,20	0,21	HNK:0,10; CLN:0,11	xã Ngọc Biên; Tân Hiệp; Ngải Xuyên; Tân Sơn	nhập vào tân sơn	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021
462	DTL	Nhà quản lý trạm bơm	0,02		0,02	CLN	Xã Tân Sơn	Bản đồ KHSĐĐ		2021
463	DTL	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh (giai đoạn 2)	22,68	-	22,68	HNK:17,60;CLN:5,08	Xã Lưu Nghiệp Anh; Kim Sơn	từ thửa 53 tờ số 9 đến thửa 299 tờ số 6	Nghị Quyết số: 25/NQ- HĐND ngày 08/12/2016	2021
464	DTL	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư áp chợ thị trấn Định An (Làm mới bờ kè Đông, Tây)	2,00		2,00	CLN	TT. Định An	từ thửa 40 đến thửa 551 tờ 14	Nghị Quyết số: 127/NQ- HĐND ngày 12/4/2019	2021
465	DTL	Xây dựng bờ bao ông Tốt (Trà Cú A)	0,52	0,26	0,26	HNK	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSĐĐ		2021
466	DTL	Xây dựng bờ bao ông Biên (Trà Cú A)	0,53	0,26	0,27	HNK	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSĐĐ		2021
467	DTL	NC bờ bao rạch Giồng Xài (Trà Cú B)	0,39	0,26	0,13	HNK	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSĐĐ		2021
468	DTL	XD đê bao từ TL. 915 - giáp đê bao rạch lò đường (Bây Xào Giữa)	0,24	0,12	0,12	HNK	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSĐĐ		2021
469	DTL	Đê bao cục bộ áp Giồng Giữa – Giồng Lớn B	22,75		22,75	LUC:2,75; HNK20,00	Xã Định An	Bản đồ KHSĐĐ		2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
470	DTL	Dự án nạo vét 10 kênh cấp II và cống điều tiết nước	69,30	63,00	6,30	NTS	Xã Định An; Xã Đại An	Bản đồ KHSĐĐ	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	2021
471	DTL	Mở rộng kênh bung sen	0,48	-	0,48	LUK:0,30; CLN:0,18;	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 225 đến thửa 525 tờ số 15		2025
472	DTL	Nâng cấp kênh cấp II Đồng Bó	0,50	-	0,50	CLN	Xã Phước Hưng	-	Điều chỉnh QH 2016-2020 tỉnh Trà Vinh	2022
473	DTL	Đường cống thoát nước (khóm 1,3,5,7)	1,75		1,75	LUK:0,75; CLN:1	TT. Định An			2028
474	DTL	Làm mới bờ kè cấp kênh Xáng từ ranh xã Đại An đến QL 53	0,40	-	0,40	HNK	TT. Định An	từ thửa 232 đến thửa 54 tờ 14		2023
475	DTL	Đê bao ấp Bàu Xảo Giữa	0,40	-	0,40	CLN	Xã Kim Sơn	từ thửa 193 đến thửa 257 tờ số 9		2027
476	DTL	Đê bao ấp Bãi Xảo Dơi B(2 Đoạn)-Trà Cú B	3,08	-	3,08	HNK:1,58; CLN:1,50	Xã Kim Sơn	từ thửa 979 tờ số 7 đến thửa 1332 (1238) tờ số 8		2026
477	DTL	Đê biển bắc rạch Trà Cú, (giai đoạn 2)	14,21		14,21	HNK:10,00;CLN:4,21	Xã Lưu Nghiệp Anh; Kim Sơn			2025
478	DTL	Đê bao Đê bao ấp Bãi Xảo Dơi A	0,40	-	0,40	CLN	Xã Kim Sơn	từ thửa 123 đến thửa 126 tờ số 8		2025
479	DTL	Mở rộng kênh Giồng Tranh	0,41	-	0,41	HNK:0,06; CLN:0,35;	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 579 đến thửa 117 tờ số 2		2024

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
480	DTL	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng	2,70		2,70	HNK:0,90; CLN:0,50; NTS:1,30	An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An, TT. Định An	hàm tân		2022
481	DTL	Đào nối tiếp Kênh nội đồng áp Giồng Chanh B đến hết ranh áp Giồng Chanh A về hướng Đông	1,21		1,21	HNK:0,24; CLN:0,97	Xã Long Hiệp	thửa 413-415 áp Giồng Chanh A		2024
482	DTL	Đào nối tiếp Kênh Nam giồng từ đất ruộng ông Thạch Ngọc giáp ranh Giồng Chanh A về hướng Tây đến đất ruộng bà Thạch Thị Suone	0,74		0,74	HNK:0,04; CLN:0,7	Xã Long Hiệp	thửa 474-498 áp Giồng Chanh B		2024
483	DTL	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh	11,13		11,13	HNK	Hàm Giang, Thanh Sơn, Tân Sơn, Tập Sơn, Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên, Ngãi Xuyên	ngãi xuyên		2022
484	DTL	Hồ chứa nước xã Long Hiệp	1,50		1,50	HNK	Xã Long Hiệp			2023
485	DTL	Đê Xoài Lơ - Vàm, xã Lưu Nghiệp Anh	3,70		3,70	CLN:1,20; NTS:2,50;	Xã Lưu Nghiệp Anh			2023
486	DTL	Xây dựng trạm bơm điện áp Tha La - Tắc Hồ	1,00		1,00	LUK	Xã Ngọc Biên			2023
487	DTL	Trạm bơm áp Sà Văn A, B	1,30		1,30	LUK: 0,03; HNK: 1,27	Xã Ngọc Biên			2023
488	DTL	Công trình thu nước mặt bơm cấp nước sạch sinh hoạt cho huyện Trà Cú	9,00		9,00	CLN	Huyện Trà Cú (tân sơn)			2022
489	DTL	Dự án Đầu tư xây dựng luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (kê bảo vệ kênh quan Chánh Bó)	1,64		1,64	LUK: 1,27; HNK: 0,37	TT. Định An; xã Định An		Cv 2405/UBND-NN ngày 24/6/2021	2022

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
490	DTL	Quỹ đất dự trữ thi công công trình thủy lợi giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	23,36		23,36	HNK; CLN	Huyện Trà Cú			2021-2025
491	DTL	Quỹ đất dự trữ thi công công trình thủy lợi GD 2026-2030 huyện Trà Cú	50,00		50,00	HNK	Huyện Trà Cú			2026-2030
		* Đất văn hóa	0,00							
492	DVH	Khu trung tâm giao lưu văn hóa các dân tộc (KKT Định an)	59,00		59,00	HNK: 30; CLN; 29	xã Hàm Tân		Quyết định 1824/2007/QĐ-UBND ngày 30/08/2007	2026
493	DVH	Bia tường niệm	0,01	-	0,01	CLN	Xã Thanh Sơn	thửa 2311 tờ số 3		2022
494	DVH	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình văn hóa giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	5,00		5,00	CLN	Huyện Trà Cú			2025
495	DVH	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình văn hóa GD 2026-2030 huyện Trà Cú	5,00		5,00	CLN	Huyện Trà Cú			2026-2030
		* Đất cơ sở y tế	0,00							
496	DYT	Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã Lưu Nghiệp Anh)	0,10		0,10	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh			2026
497	DYT	Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã An Quảng Hữu)	0,33		0,33	HNK	Xã An Quảng Hữu			2025
498	DYT	Trạm y tế xã Kim Sơn	0,15	-	0,15	CLN	Xã Kim Sơn	thửa 468 tờ số 9	2021	2021
499	DYT	MR. Trạm y tế	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Giang			2023
		* Đất cơ sở giáo dục	0,00							

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
500	DGD	Nâng cấp mở rộng trường trung học phổ thông Trà Cú	1,97	1,04	0,93	CLN	TT. Trà Cú		BC số 501/BC-SGDĐT ngày 30/9/2020	2023
501	DGD	NC, mở rộng Trường THPT Đại An	1,71	0,58	1,13	CLN	Xã Đại An		BC số 501/BC-SGDĐT ngày 30/9/2020	2023
502	DGD	Trường THPT Định An	2,50		2,50	HNK:0.5; CLN:2	Xã Định An		ĐC KHSDD giai đoạn 2016-2020 tỉnh Trà Vinh	2022
503	DGD	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tập Sơn	2,90	0,79	2,11	CLN	xã Tập Sơn		BC số 501/BC-SGDĐT ngày 30/9/2020	2024
504	DGD	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Long Hiệp (nhà thi đấu đa năng, hồ bơi)	1,45	1,15	0,30	CLN	xã Long Hiệp	thửa 40 ấp chợ	BC số 501/BC-SGDĐT ngày 30/9/2020	2023
505	DGD	Trg. Tiểu học Kim Sơn	0,48		0,48	LUC	Xã Kim Sơn	thửa 941 tờ 6 (Trà Cú C)		2021
506	DGD	Trg. Tiểu học Đại An A	0,20		0,20	CLN	xã Đại An			2022
507	DGD	Bãi tập thể thao trường THCS Long hiệp	0,27		0,27	CLN	xã Long Hiệp	thửa 348, 1599, 1600, 1601, 1602 ấp chợ		2023
508	DGD	Trg. Tiểu học Long Hiệp B	0,30		0,30	CLN	xã Long Hiệp	thửa 468 ấp Gioongf Chanh B		2022

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
509	DGD	Trường Mẫu giáo thị trấn Định An (khóm 5)	0,20	-	0,20	LUK	TT. Định An	thửa 476 tờ số 12	Nghị Quyết số: 25/NQ-HĐND ngày 05/12/2014	2021
510	DGD	MR. Trường tiểu học Thanh Sơn	0,15		0,15	CLN	Xã Thanh Sơn	Bản đồ KHSDD		2021
511	DGD	Phòng chức năng trường THCS	0,42		0,42	CLN	Xã Thanh Sơn	Sóc Chà B		2023
512	DGD	Trường Mẫu giáo Thanh Sơn	0,04	0,04	0,00	DGT	Xã Thanh Sơn	thửa 1322, tờ số 2		2024
513	DGD	Xây dựng Trường tiểu học thị trấn Định An (10 Phòng chức năng)	0,07		0,07	CLN	TT. Định An	Bản đồ KHSDD		2021
514	DGD	Trường tiểu học Ngọc Biên B (Áp Sà Vần B)	0,50		0,50	CLN	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD		2021
515	DGD	Trung tâm Giáo dục- Đào tạo (Khu kinh tế)	1,88	-	1,88	CLN	Xã Đại An			2024
516	DGD	Trường Mẫu Giáo ấp Xoài Thum	0,05	-	0,05	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 852 tờ số 6		2023
517	DGD	Mở rộng trường TH Ngãi Xuyên A	0,25	-	0,25	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 1124; 1125; 1136 tờ số 61		2024
518	DGD	Mở rộng trường Tiểu học Ngọc Biên A điểm trường ấp Tha La	0,54	-	0,54	LUK:0,32; CLN:0,22	Xã Ngọc Biên	thửa 633;638 tờ số 2		2022

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
519	DGD	Trường THCS Phước Hưng	0,50	-	0,50	ONT	Xã Phước Hưng			2022
520	DGD	Trường Tiểu học Phước Hưng B điểm Bến Chùa B	0,19		0,19	CLN	Xã Phước Hưng			2022
521	DGD	Trường Mẫu Giáo Tân Hiệp	0,10	-	0,10	CLN	Xã Tân Hiệp	thửa 32;33 tờ số 4		2023
522	DGD	Trường THCS Tập Sơn (ấp Cây Đa)	0,20	-	0,20	CLN	Xã Tập Sơn	thửa 177;207 tờ số 12		2024
523	DGD	MR. Trường tiểu học Đại An A	0,10	-	0,10	CLN	Xã Đại An	thửa 567;568;569;1270 tờ số 3		2024
524	DGD	Nâng cấp trường TH Đại An A (ấp Giồng Lớn A-2)	0,00	-	0,00		Xã Đại An	thửa 525;1058 tờ số 2		2023
525	DGD	xây dựng 3 phòng học mẫu giáo	0,15		0,15	CLN	Xã Đại An	Giồng Lớn A		2022
526	DGD	Nâng cấp Trường TH Đại An B (ấp Trà Kha)	0,00	-	0,00	CLN	Xã Đại An	thửa 1502 tờ số 9		2022
527	DGD	Mở rộng trường THCS cấp 2 Hàm Giang	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Giang	ấp Chợ		2023
528	DGD	NC trường tiểu học Hàm Giang B	0,00			CLN	Xã Hàm Giang	ấp Nhuệ Tứ B		2022
529	DGD	Nâng cấp trường TH. Hàm Giang A (ấp Trà Tro A)	0,00	-	0,00	CLN	Xã Hàm Giang	thửa 2081 tờ số 2		2022
530	DGD	Trường THCS xã Kim Sơn (Trà Cú A)	0,20	-	0,20	CLN	Xã Kim Sơn	thửa 2079;2080 tờ số 6		2024

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
531	DGD	Trường THCS Tân Sơn	0,57		0,57	CLN	Xã Tân Sơn	thửa 1207 tờ số 10		2025
532	DGD	MR. Trg. Tiểu học Long Hiệp A	0,16		0,16	CLN	xã Long Hiệp	thửa 232,233 ấp chợ		2022
533	DGD	Trg. Mẫu giáo Long Hiệp	0,20		0,20	CLN	xã Long Hiệp	thửa 330 ấp Nô Rê		2023
534	DGD	MR. Trg. Mẫu giáo Long Hiệp	0,20		0,20	CLN	xã Long Hiệp	thửa 1930 ấp Chợ		2023
535	DGD	xây mới Trg. Mẫu giáo Long Hiệp	0,22		0,22	CLN	xã Long Hiệp	thửa 1408,1408,1410,1411 ấp Chợ		2025
		* Đất thể thao	0,00							
536	DTT	Sân thể thao xã	2,00		2,00	HNK	Xã An Quảng Hữu			2022
537	DTT	Mở rộng Sân vận động xã Long Hiệp	0,57	-	0,57	HNK	Xã Long Hiệp	thửa 249 tờ số 5		2023
538	DTT	Sân vận động Hàm Tân	1,00	-	1,00	NTS	Xã Hàm Tân	thửa 472; 473 tờ số 8		2024
539	DTT	Sân vận động xã Kim Sơn	1,20	-	1,20	NTS	Xã Kim Sơn	thửa 413;414;415;416;417 tờ số 9		2025
540	DTT	Sân vận động Hàm Giang	1,00	-	1,00	LUK	Xã Hàm Giang	thửa 1732;1747;1748 tờ số 4; thửa 574;812;814 tờ số 3		2026
541	DTT	Sân vận động xã Thanh Sơn	1,40	-	1,40	HNK:0,7; NTS:0,7	Xã Thanh Sơn	thửa 25;27;28;1286;1289 tờ số 2		2027
542	DTT	Sân vận động TT Định An	1,13	-	1,13	CLN	TT. Định An	thửa 1235 tờ số 13		2028
543	DTT	Sân vận động xã Tân Hiệp	1,20		1,20	HNK	Xã Tân Hiệp			2029
544	DTT	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao giai đoạn 2021-2025 huyện Trà Cú	0,50		0,50	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh			2021-2025

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
545	DTT	Quy đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao GD 2026-2030 huyện Trà Cú	0,50		0,50	CLN	Xã Định An			2026-2030
		*Đất năng lượng	0,00							
546	DNL	Dự án Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	3,52		3,52	LUC	xã Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ KHSDD	CV số 3947/PECC2-ĐT ngày 9/10/2021 của Cty CP tư vấn xây dựng điện 2; Công văn số 913/UBND-CNXD ngày 15/3/2021	2021
547	DNL	Đường dây 110KV đầu nối nhà máy điện sinh khối	0,10		0,10	LUC	xã Lưu Nghiệp Anh		CV số 1873/PCTV-KT ngày 19/4/2021 của Cty điện lực Trà Vinh	2022
548	DNL	Công trình lưới điện 110kV trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	0,01		0,01	LUC	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
549	DNL	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	0,10		0,10	LUK: 0,06; HNK: 0,04	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD	CV 4370/ALĐMN-QLĐT ngày 2/10/2020 của BQL dự án lưới điện miền Nam	2021
550	DNL	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại dầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93		4,93	LUC:1,59; HNK:3,04; CLN:0,30	Xã Kim Sơn	1159, 1158, 1160, 1197, 1157,1233, 1232, 1230, 1287, 1288, 1223, 1229, 1227, 1224, 1226, 1286, 1222, 1220, 1219, 1218, 1221, 1225, 1228, 1231	CV số 684/SCT-QLCN ngày 20/5/2021 của Sở Công Thương	2021
551	DNL	Nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao	200,00		200,00	HNK:190,0; CLN:10.00	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDD	CV số 519/UBND-TH ngày 26/5/2021 của UBND huyện Trà Cú; Công văn số 913/UBND-CNXD ngày 15/3/2021	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
552	DNL	Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An	0,48		0,48	CLN	TT. Định An		CV số 1873/PCTV-KT ngày 19/4/2021 của Cty điện lực Trà Vinh	2022
553	DNL	Đường dây trung thế 22 kV Trà Cú	1,50		1,50	CLN	Xã Ngãi Xuyên		CV số 1873/PCTV-KT ngày 19/4/2021 của Cty điện lực Trà Vinh	2023
554	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	-	0,06	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh			2024
555	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	-	0,06	LUK	Xã Tân Hiệp			2025
		* Đất bưu chính viễn thông	0,00							
556	DBV	Buru điện xã Đại An	0,03		0,03	CLN	xã Đại An			2022
557	DBV	Nhu cầu đất Buru điện	5,00		5,00	CLN	Huyện Trà Cú			2026-2030
558	DBV	Buru điện xã Tân Hiệp	0,03		0,03	CLN	xã Tân Hiệp			2024
559	DBV	Trạm Viễn Thông (Buru điện) xã Hàm Tân	0,03	-	0,03	CLN	Xã Hàm Tân	thửa 499 tờ số 8		2025
		*Đất bãi thải xử lý chất thải	0,00							
560	DRA	Bãi rác xã Tân Hiệp	0,30	-	0,30	CLN	Xã Tân Hiệp	thửa 569 tờ số 2		2022
561	DRA	Bãi rác trung chuyển (trên bờ kinh N20)	0,15	-	0,15	CLN	Xã An Quảng Hữu	thửa 107 tờ số 4		2023
		*Đất tôn giáo	0,00							

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
562	TON	Chùa Liên Thành	0,40		0,40	CLN	xã Long Hiệp	thửa 1586 tờ số 5	BC số 331/BC-SNV ngày 13/10/2020 của Sở Nội vụ	2021
		*Đất Nghĩa địa	0,00							
563	NTD	Nghĩa địa tập trung xã Long Hiệp	0,71	-	0,71	HNK	Xã Long Hiệp	thửa 514 tờ số 6		2022
564	NTD	Nhà hòa táng	0,66		0,66	LUC	Xã Ngọc Biên	thửa 369 tờ số 4		2021
565	NTD	Nghĩa địa xã Thanh Sơn	0,30	-	0,30	LUK	Xã Thanh Sơn	thửa 1047;1048;1049 tờ số 1	2021	2021
		* Đất chợ	0,00							
566	DCH	Chợ đầu mối (khu kinh tế)	5,00		5,00	CLN	Xã Định An			2022
567	DCH	Xây dựng mới Chợ Ngãi Xuyên, xã Ngãi Xuyên	0,60		0,60	LUK	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSĐĐ	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
568	DCH	Chợ Thanh Sơn	0,30	-	0,30	LUC	Xã Thanh Sơn	Bản đồ KHSĐĐ	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
569	DCH	Chợ Kim Sơn	0,70		0,70	CLN	Xã Kim Sơn			2022
570	DCH	Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã An Quảng Hữu)	1,11		1,11	CLN	Xã An Quảng Hữu			2026

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
571	DCH	Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã Lưu Nghiệp Anh)	2,23		2,23	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh			2026
572	DCH	Chợ Định An	0,25	-	0,25	CLN	Xã Định An	thửa 521 tờ số 5		2023
573	DCH	Chợ mới	1,40	-	1,40	HNK	Xã Hàm Tân	thửa 501;504;502;503;509;510 tờ số 8		2022
574	DCH	Mở rộng chợ	1,40	-	1,40	CLN	Xã Ngọc Biên	Thửa 501;502;503;504;509;510 tờ số 2	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
		*Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00							
575	DSH	Trung tâm VH xã Phước Hưng	0,10	-	0,10	ONT	Xã Phước Hưng	thửa 756 tờ số 9		2024
576	DSH	Trung tâm văn hóa xã Thanh Sơn	0,10	-	0,10	HNK	Xã Thanh Sơn	thửa 15 tờ số 2		2022
577	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xà Lôn	0,05	-	0,05	CLN	Xã Đại An	Xà Lôn		2023
578	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Ngãi Xuyên	0,04		0,04	HNK	Xã Ngãi Xuyên			2024
579	DSH	Nhà văn hoá ấp Cà Săng	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Tân			2022

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
580	DSH	Nhà văn hoá ấp Vàm Ray A	0,06		0,06	NTD	Xã Hàm Tân	Vàm Ray A		2024
581	DSH	Nhà văn hoá ấp Cà Hom	0,06		0,06	DTL0.02; CLN: 0.04	Xã Hàm Tân	Bản đồ KHSDD		2025
582	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mé Rạch E	0,05		0,05	CLN	Xã Đại An	Mé Rạch E		2023
583	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mé Rạch B	0,05		0,05	CLN	Xã Đại An	Mé Rạch B		2024
584	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xoài Rùm	0,01		0,01	HNK	Xã Kim Sơn			2025
585	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi A	0,01		0,01	CLN	Xã Kim Sơn			2025
586	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi B	0,01		0,01	CLN	Xã Kim Sơn			2023
587	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây Da	0,02	-	0,02	CLN	Xã Đại An	thửa 581;586;587;588;589 tờ số 3	Nghị quyết số 170/NĐ-HĐND ngày 10/12/2019	2021
588	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây ChỢ	0,02		0,02	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 556 tờ số 5		2022
589	DSH	Nhà văn hóa ấp Bà Tây A,	0,01	-	0,01	HNK	Xã Tập Sơn	thửa 565 tờ số 5	Nghị quyết số 170/NĐ-HĐND ngày 10/12/2019	2021
590	DSH	Nhà văn hóa ấp Bà Tây B	0,02		0,02	NTD	Xã Tập Sơn		NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
591	DSH	Nâng cấp trụ sở UBND 5 ấp	0,00				Xã Hàm Giang	Trà Tro; Trà Tro A; Trà Tro B; Trà Tro C; Nhuệ Tứ A		2023
		*Đất khu vui chơi giải trí	0,00							
592	DKV	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Trà Cú	1,00		1,00	CLN	TT. Trà Cú			2022
593	DKV	Công viên khóm 7, thị trấn Định An (mũi tàu đường xuống Bến phà Láng Sắt)	0,85		0,85	HNK	TT. Định An	Bản đồ KHSĐĐ	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	2021
594	DKV	Công viên trung tâm thị trấn	0,30		0,30	DGD	TT. Trà Cú			2021
595	DKV	Công viên Hàm Giang 1	0,02		0,02	HNK	Xã Hàm Giang	Bản đồ KHSĐĐ	Nghị Quyết số: 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019	2021
596	DKV	Công viên Hàm Giang 2	0,09		0,09	HNK	Xã Hàm Tân	Bản đồ KHSĐĐ	Nghị Quyết số: 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019	2021
597	DKV	khu vui chơi	0,12		0,12	CLN	Xã Phước Hưng			2024
		* Đất trụ sở cơ quan nhà nước	0,00							
598	TSC	Bảo hiểm xã hội	0,11		0,11	DRA	TT. Trà Cú	thửa 28 tờ số 40		2023
599	TSC	Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước Trà Cú	0,20		0,20	SON	TT. Trà Cú		CVn số 474/BCH-HC ngày 15/10/2021 của Kho bạc nhà nước Trà Vinh	2022
		*Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00							

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
600	DTS	Nhà lưu trữ HSĐC và làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ	0,08		0,08	TSC	TT. Trà Cú	thửa 97,98, tờ số 7	CV 2802/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 24/11/2020	2021
601	DTS	Trung tâm hội nghị	0,81		0,81	SON	TT. Trà Cú			2021
602	DTS	Kho lưu trữ huyện Trà Cú	0,11		0,11	LUC	TT. Trà Cú			2023
2.2		Các công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất	0,00							
		*Đất thương mại dịch vụ	0,00							
603	TMD	Cây xăng áp Trà Tro A,B xã Hàm Giang - áp Ba Cùm A,B xã Ngọc Biên	0,05		0,05	CLN	Xã Hàm Giang			2022
604	TMD	Cây xăng áp Nhuệ Tứ B	0,05		0,05	CLN	Xã Hàm Giang	thửa: 418 tờ số 3		2023
605	TMD	TT. Thương mại - dịch vụ	0,99	-	0,99	CLN	Xã Đại An	thửa 245;246;247;248;249;250;251;252;253;254;255 tờ số 8		2024
606	TMD	kho xăng dầu Tân Sơn	2,00		2,00	CLN	Xã Tân Sơn			2025
607	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường TL 915	0,15		0,15	HNK	Xã Hàm Tân			2025
	TMD	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	0,04		0,04	SKC	Xã Tập sơn			2022
608	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường TL 915	0,15		0,15	HNK	Xã Kim Sơn			2024
609	TMD	Cây xăng áp Chợ	0,10		0,10	LUK	Xã Tập sơn	Bản đồ KHSDĐ	Nghị Quyết số: 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019	2021
610	TMD	Cửa hàng xăng dầu Lê Quân 5	0,04		0,04	CLN	Xã Thanh Sơn	thửa 2916;2917 tờ 3		2021

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
611	TMD	Cửa hàng xăng dầu Tiến Phát 09	0,11		0,11	SKC	TT. Định An	thửa 1462 tờ 14	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 04/04/2018	2021
612	TMD	CHXD Petrol Life 12	0,01		0,01	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 737, tờ số 2		2021
613	TMD	Cửa hàng xăng dầu Lê Quân 6	0,05		0,05	SKC	TT. Định An	thửa 155, tờ số 14		2021
		* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,00							
614	SKC	Dự án nhà máy chế biến thủy sản (khô, chà bông, cá lóc) và sản xuất bột cá từ phụ phẩm thủy sản	5,00		5,00	CLN	Xã Kim Sơn		KH đầu tư trung hạn 2016-2020 của tỉnh	2022
615	SKC	Đầu tư xây dựng nhà xưởng ấp chợ	4,10		4,10	LUC	Xã Tập sơn	Bản đồ KHSDĐ	Nghị Quyết số: 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019	2021
616	SKC	Hợp tác xã Nông nghiệp Long Hiệp	0,12		0,12	CLN	Tân Hiệp	thửa 471,495 tờ, tờ số 8	1491 /STNMT-QLĐĐ ngày tháng 6 năm 2021 của Sở Tài Nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh	2022
617	SKC	CTY. TNHH MTV may mặc MaiCa	3,70		3,70	CLN	xã Phước Hưng	thửa 120 tờ số 4		2022
618	SKC	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh	6,30		6,30	LUC:0,03; CLN: 6,27	Huyện Trà Cú			2021-2030
		*Đất ở nông thôn	0,00							

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
619	ONT	Di dân khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm ấp Vàm Bến Tranh xã Định An	2,10		2,10	CLN	xã Định An			2024
620	ONT	Dự án di dân sạt lở xã Lưu Nghiệp Anh	5,75		5,75	CLN	xã Lưu Nghiệp Anh			2024
621	ONT	Dự án di dân sạt lở xã Kim Sơn	5,30		5,30	CLN	xã Kim Sơn			2024
622	ONT	Dự án di dân sạt lở xã An Quảng Hữu	1,20		1,20	CLN	xã An Quảng Hữu			2024
623	ONT	Dự án di dân sạt lở xã Định An	3,90		3,90	CLN	xã Định An			2025
624	ONT	Dự án di dân sạt lở xã Đại An	2,00		2,00	CLN	xã Đại An			2025
625	ONT	Nhu cầu đất ở	10,00	-	10,00	LUC:0,20; HNK:2,60; CLN:7,00; NTS:0,20	Xã An Quảng Hữu	Bản đồ KHSDD		2021-2030
626	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	HNK:280; CLN:12,00; NTS:0,20	Xã Long Hiệp	Bản đồ KHSDD		2021-2030
627	ONT	Nhu cầu đất ở	10,00	-	10,00	HNK:2,80 ;CLN:7,00; NTS:0,20	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bản đồ KHSDD		2021-2030

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
628	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	LUK:0,10; HNK: 2,70; CLN:12,00; NTS: 0,20	Xã Tập Sơn	Bản đồ KHSDD		2021-2030
629	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	LUC:0,30; LUK:0,20; HNK:2,30; CLN:12,00; NTS:0,20	Xã Thanh Sơn	Bản đồ KHSDD		2021-2030
630	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	LUK:0,30; HNK:2,60; CLN:11,90; NTS: 0,20	Xã Hàm Giang	Bản đồ KHSDD		2021-2030
631	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	LUC:0,50; HNK:2,60; CLN:11,70; NTS:0,20	Xã Hàm Tân	Bản đồ KHSDD		2021-2030
632	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	HNK:2,80 ;CLN: 12,00; NTS:0,20	Xã Ngọc Biên	Bản đồ KHSDD		2021-2030
633	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	HNK:2,80; CLN: 12,00; NTS:0,20	Xã Tân Hiệp	Bản đồ KHSDD		2021-2030
634	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	HNK:2,20; CLN:12,60; NTS:0,20	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD		2021-2030
635	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	HNK: 2,80; CLN:12,00; NTS: 0,20	Xã Tân Sơn	Bản đồ KHSDD		2021-2030

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
636	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	HNK:2,80; CLN:12,00; NTS:0,20	Xã Ngãi Xuyên	Bản đồ KHSDD		2021-2030
637	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00	-	15,00	HNK:2,80; CLN:12,00; NTS:0,20	Xã Kim Sơn	Bản đồ KHSDD		2021-2030
638	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00		15,00	HNK:2,80; CLN:12,00; NTS:0,20	Xã Đại An	Bản đồ KHSDD		2021-2030
639	ONT	Nhu cầu đất ở	15,00		15,00	LUC:0,01; HNK:2,79; CLN:12,00; NTS:0,20	Xã Định An	Bản đồ KHSDD		2021-2030
		*Đất ở đô thị	0,00							
640	ODT	Khu dân cư - Dịch vụ thương mại thị trấn Trà Cú	37,00		37,00	HNK:11,36; CLN:25,64	TT. Định An		QĐ số 541/QĐ-BTC ngày 14/3/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt đồ án quy hoạch	2022
641	ODT	Khu dân cư nhóm 1	9,62		9,62	CLN	TT. Trà Cú			2023
642	ODT	Khu dân cư nhóm 4	1,06		1,06	SON	TT. Trà Cú			2023
643	ODT	Nhu cầu đất ở	12,00	-	12,00	HNK: 2,00; CLN:10,00	TT. Trà Cú	Bản đồ KHSDD		2021-2030

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
644	ODT	Nhu cầu đất ở	11,00	-	11,00	CLN	TT. Định An	Bản đồ KHSDD		2021-2030
		* Đất nông nghiệp khác	0,00							
645	NKH	Sân phơi công cộng (chuyển đổi từ Bãi Rác tập trung xã Ngọc Biên)	0,32	-	0,32	LUK	Xã Ngọc Biên	thửa 314 tờ số 3	Nghị Quyết số: 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2021
646	NKH	Trung tâm khảo nghiệm và nhân giống mía	10,00		10,00	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh			2025
647	NKH	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại ấp Sà Văn B, xã Ngọc Biên	70,00		70,00	HNK; CLN	Xã Ngọc Biên			2025
648	NKH	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Phước Hưng	70,00		70,00	HNK; CLN	Xã Phước Hưng			2024
649	NKH	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Tân Hiệp	13,00		13,00	CLN	Xã Tân Hiệp	thửa 178;294 tờ số 1		2024
650	NKH	Cây trồng công nghệ cao	14,08		14,08	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 1461 tờ 10;1421, 1422 tờ 2; 1998 tờ số 1		2023
651	NKH	Cây trồng công nghệ cao	18,18		18,18	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 2363 tờ số 6		2023
	*	Đất rừng phòng hộ	0,00							
652	RPH	Đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh: địa bàn Trà Cú	39,98	-	39,98	SON	Xã Kim Sơn; An Quảng Hữ; Lưu Nghiệp Anh; Định An	Bản đồ KHSDD	CV số 2093/UBND-NN ngày 04/6/2020 V/v chủ trương Phương án quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030	
	*	Khu vực đấu giá	0,00							

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
653	ODT	Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 23 (công ty Dược cũ)	0,03		0,03	DYT	TT. Trà Cú	thửa 228 tờ số 23		2021
654	ODT	Thửa đất số 190 tờ bản đồ số 23 và đường đất không sử dụng cấp thửa 190	0,03		0,03	HNK	TT. Trà Cú	thửa 190 tờ số 23		2021
655	ODT	Thửa đất 293,295,296 tờ số 23	0,02		0,02	HNK	TT. Trà Cú	thửa 293,295,296 tờ số 23		2021
656	ONT	Đầu giá chợ Phước Hưng	0,04		0,04	DCH	Xã Phước Hưng	Bản đồ KHSDD		2021
2.3		Các khu vực sử dụng đất khác	0,00							
	*	Các khu vực chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	0,00							
		Các khu vực chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác giai đoạn 2021-2025	0,00							
1	HNK	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2021 huyện Trà Cú	207,10		207,10	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Hàm Giang; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2021
2	HNK	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2022 huyện Trà Cú	136,10		136,10	LUK	Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Hàm Giang; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2022

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
3	HNK	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2023 huyện Trà Cú	141,90	-	141,90	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2023	
4	HNK	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2024 huyện Trà Cú	131,80		131,80	LUK	Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Hàm Giang; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2024	
5	HNK	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2025 huyện Trà Cú	140,30		140,30	LUK	Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Kim Sơn; Hàm Giang; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2025	
6	HNK	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây hàng năm khác trên đất lúa năm 2026-2030 huyện Trà Cú	289,30		289,30	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Hàm Giang; Đại An; Ngọc Biên; Long Hiệp; Tân Hiệp	KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2026-2030	
		Các khu vực chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu giai đoạn 2021-2030	0,00	-						

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
7	CLN	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa năm 2021 huyện Trà Cú	13,20	-	13,20	LUK	Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2021
8	CLN	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa năm 2022 huyện Trà Cú	17,90	-	17,90	LUK	Tập Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2022
9	CLN	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa năm 2023 huyện Trà Cú	31,20		31,20	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2023
10	CLN	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa năm 2024 huyện Trà Cú	42,70		42,70	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2024
11	CLN	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa năm 2025 huyện Trà Cú	42,10		42,10	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long hiệp		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2025

STT	Loại đất QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
12	CLN	Chuyển đổi từ lúa sang trồng cây lâu năm trên đất lúa GD 2026-2030 huyện Trà Cú	80,70		80,70	LUK	Phước Hưng; Tập Sơn; Tân Sơn; An Quảng Hữu; Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên; Thanh Sơn; Ngãi Xuyên; Kim Sơn; Ngọc Biên; Long Hiệp Hàm Giang; Đại An		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2026-2030
		Các khu vực chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2030	0,00							
13	NTS	Chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2021 huyện Trà Cú	23,00		23,00	LUK	Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2021
14	NTS	Chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2022 huyện Trà Cú	22,50		22,50	LUK	Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2022
15	NTS	Chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2023 huyện Trà Cú	91,00		91,00	LUK	Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2023
16	NTS	Chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2024 huyện Trà Cú	99,00		99,00	LUK	Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2024
17	NTS	Chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2025 huyện Trà Cú	74,00		74,00	LUK	Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2025
18	NTS	Chuyển đổi đất lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản GD 2026-2030 huyện Trà Cú	75,00		75,00	LUK	Kim Sơn; Hàm Tân; Đại An; Định An		KH số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh	2026-2030

CHI CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỶ QUÝ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM 2020-2030 HUYỆN TRÁ CÚ

Đơn vị tính ha

Table with columns: Thứ tự, Chi tiêu, Mã, Diện tích đầu kỳ năm 2020, and various land use codes (NNP, LUA, LUC, LUK, HNK, CLN, RPH, RDD, RSK, RSN, NTS, LMU, NOH, PNN, COP, CAN, SKK, SKN, TMD, SKC, SKS, SKQ, DHT, DGT, DTL, DVH, DYT, DDD, DTT, DNL, DNV, DNG, DOT, DRA, TON, NTD, DVH, DVH, DVY, DDL, DSH, DKV, ONT, ODT, TSC, DTS, DNG, TN, SON, MNC, PHK, CSD). Rows include categories like 'Đất nông nghiệp', 'Đất phi nông nghiệp', and 'Đất chưa sử dụng'.

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DÃ THỰC HIỆN TRONG KỲ QUY HOẠCH 2010-2020 HUYỆN TRÀ CÚ

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
1	DBV	Trụ sở Viettel Quân Đội	0,07	TMD	TT. Trà Cú	thửa 17;18;19;20;21;22 tờ số 15
2	DCH	Chợ TT xã Tập Sơn	0,26	ONT	Xã Tập Sơn	thửa 243;244;246;246 tờ số 12
3	DCH	Hệ thống thoát + nhà vệ sinh khu vực chợ Hàm Giang	0,01	CLN	Xã Hàm Giang	
4	DGD	Trường mầm non Hướng Dương (khóm 3)	0,13	CLN	TT. Trà Cú	thửa 10 tờ số 21
5	DGD	Trường Mẫu giáo ấp Vàm Bến Tranh	0,37	CLN	Xã Định An	thửa 485;594 tờ số 6
6		Trường MG Kim Sơn		CLN	Xã Kim Sơn	
7		Trường TH Kim Sơn		CLN	Xã Kim Sơn	
8	DGD	Trường Mẫu Giáo ấp Nhuệ Tứ B	0,30	LUA:0,30	Xã Hàm Giang	thửa 303 tờ số 3
9	DGD	Trường Mẫu giáo Lưu Nghiệp Anh (ấp Lưu Cừ 2)	0,25	LUC	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 435 tờ số 4

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
10	DGD	Trường mẫu giáo Lưu Nghiệp Anh	0,45	DGD	Xã Lưu Nghiệp Anh	
11	DGD	Trường Mẫu giáo Ngọc Biên (điểm Tắc Hồ)	0,15	CLN	Xã Ngọc Biên	thửa 498 tờ số 5
12		Trường Mẫu giáo Ngọc Biên (điểm Sà Vân A)		CLN	Xã Ngọc Biên	
13	DGD	Mở rộng trường Mẫu giáo Ngọc Biên (điểm rạch Bót)	0,15	CLN	Xã Ngọc Biên	thửa 1563 tờ số 3
14		Mở rộng trường Tiểu học Ngọc Biên A điểm trường ấp Tha La		CLN;LUK	Xã Ngọc Biên	
15	DGD	Trường mẫu giáo ấp Bến Chùa	0,50	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 6446;645;646 tờ số 10
16	DGD	Trường Tiểu học Tân Hiệp B	0,20	LUK	Xã Tân Hiệp	
17	DGD	Trường Tiểu học Thanh Sơn	0,15	CLN	Xã Thanh Sơn	thửa 933 tờ số 3
18	DGD	Trường Mẫu Giáo TT Trà Cú lấy từ đất lúa	0,35	LUC	TT. Trà Cú	thửa 46 tờ số 1
19	DGD	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	0,24	DVH	TT. Trà Cú	thửa 32 tờ số 5

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
20	DGD	Trường THPT	0,76	LUC	Xã Đại An	thửa 565;574;575;576;578;579 tờ số 3
21	DGD	Trường MG Đại An	0,45	LUC	Xã Đại An	thửa 441 tờ số 7
22	DGD	Mở rộng trường THCS Đại An	0,30	CLN	Xã Đại An	thửa 553;554;568;718 tờ số 3
23	DGD	Nâng cấp Trường TH Đại An B (ấp Mé Rạch E)	-		Xã Đại An	thửa 135 tờ số 7
24	DGD	Nâng cấp trường TH. Hàm Giang B (ấp Trà Tro B)	-		Xã Hàm Giang	thửa 935;936;942 tờ số 1
25		Trường Mẫu giáo thị trấn Định An (Điểm ấp chợ)		CLN	Xã Định An	
26		Trường Mẫu giáo thị trấn Định An (Điểm Giồng lớn B)		CLN	Xã Định An	
27	DGD	Trường THCS Hàm Giang	0,60	LUK	Xã Hàm Giang	
28	DGD	Trường THPT Hàm Giang	2,00	LUK	Xã Hàm Giang	
29	DGD	Mở rộng Trường tiểu học ấp Vàm Ray	0,21	LUK	Xã Hàm Tân	thửa 642;643;644 tờ số 8

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
30		Trường Mẫu giáo Ngãi Xuyên	0,08	CLN	Xã Ngãi Xuyên	
31	DGD	Trường Mẫu giáo xã Long Hiệp (ấp Chợ)	0,40	ONT	Xã Long Hiệp	thửa 318;319 tờ số 5
32	DGD	Bồi hoàn mặt bằng trường mẫu giáo xã Long Hiệp	0,15	CLN	Xã Long Hiệp	
33		Trường Mẫu giáo Long Hiệp (Điểm áp Trà Sát A)		CLN	Xã Long Hiệp	
34		Trường Mẫu giáo Long Hiệp (Điểm áp Trà Sát B)		CLN	Xã Long Hiệp	
35	DGD	Trường Mẫu Giáo Phước Hưng (ấp Trà Mềm)	0,02	LUC	Xã Phước Hưng	thửa 1342 tờ số 8
36	DGD	Trường Tiểu học Phước Hưng B (ấp Trà Mềm)	0,10	LUC	xã Phước Hưng	thửa 658 tờ số 8
37	DGD	Mở rộng trường tiểu học B ấp Long Trường	0,30	CLN	Xã Tân Hiệp	thửa 544;545 tờ số 3
38		Trường tiểu học Tập Sơn (ấp Bến Trị)		LUK		
39	DGD	Trường Mẫu giáo điểm áp Đông Sơn	0,33	CLN	Xã Tập Sơn	thửa 916 tờ số 4

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
40	DGD	Trường mẫu giáo Thanh Sơn (ấp Ba Tục B)	0,38	CLN	Xã Thanh Sơn	thửa 1039 tờ số 1
41		Trường mẫu giáo Thanh Sơn		CLN	Xã Thanh Sơn	
42	DGD	Trường mẫu giáo Thanh Sơn (điểm Giồng Ông Thìn)	0,04	CLN	Xã Thanh Sơn	thửa 298;299 tờ số 2
43	DGD	Trường Tiểu học Thanh Sơn, ấp Sóc Chà B	0,15	LUK	Xã Thanh Sơn	
44	DGD	Bồi hoàn mặt bằng trường mẫu giáo xã Hàm Tân (điểm ấp chợ)	0,15	CLN	Xã Hàm Tân	
45	DGT	Đường GTNT ấp Giồng Đình (Từ nhà ông Kiên Cường -Chùa Mé Láng)	0,3	CLN	Xã Đại An	
46	DGT	Đường GTNT ấp Giồng Đình (Từ nhà ông Diệp Văn Bé -nhà ông Kiên Cường và nhánh rẽ từ nhà	0,72	CLN	Xã Đại An	
47	DGT	Đường GTNT ấp Trà Kha(Từ Trụ sở ấp - Thánh thất Đại An)	0,12	CLN	Xã Đại An	
48	DGT	Đường vào khu TĐC Bến cá	0,45	CLN	TT. Định An	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
49	DGT	Nâng cấp Đường huyện 28	3,00	LUK:0,80; CLN:1,00; NTS:1,10 ONT:0,10	Lưu Nghiệp Anh; Ngãi Xuyên, An Quảng Hữu 1 ít	Từ thửa 262 tờ số 8 đến thửa từ 1000 tờ số 9 xã An Quang Hữu; từ thửa 974 đến thửa 184 tờ số 5 xã Lưu nghiệp Ánh;
50	DGT	Đường huyện 25 (đoạn qua xã Long Hiệp)	0,37	LUK:0,27; CLN:0,05; ONT:0,05	Xã Long Hiệp	từ thửa 66 đến thửa 194 tờ số 5
51	DGT	Đường đaml ấp Vàm (Từ Chùa Long Thành - Đê Quốc Phòng)	0,12	HNK:0,05; CLN:0,07	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 634 đến thửa 542 tờ số 7
52	DGT	Làm mới đường nhựa (ấp Bảng Xào Giữa- TCB)	1,50	HNK:1,00; CLN:0,50	Xã Kim Sơn	từ thửa 537 tờ số 9 đến thửa 65 tờ số 7
53	DGT	Đường nhựa Thanh Xuyên	0,98	HNK:0,60; CLN:0,38	Xã Kim Sơn	từ thửa 980 đến thửa 1037 tờ số 6
54	DGT	Đường nhựa ấp Leg	0,40	HNK:0,20; CLN:0,10; ONT:0,10	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 512 đến thửa 472 tờ số 1
55	DGT	Đường đaml kinh T4	0,90	HNK:0,40; CLN:0,40; ONT:0,10	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 386 tờ số 3 đến thửa 225 tờ số 1
56		Các Tuyến đường TT xã Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên	2,79	CLN	Xã Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên	
57	DGT	Đường nhựa từ ấp Chợ đến ấp Phố (đường nhựa nhà anh Dũng ấp chợ)	0,31	CLN:0,15; ONT:0,16	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 223 tờ số 4 đến thửa 525 tờ số 2

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
58	DGT	Đường đanl (nhà chú ba Còn)	0,06	CLN	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 11 đến thửa 1 tờ số 3
59	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Cầu Hanh (Võ Văn Vút - Nguyễn Văn Sung)	0,48	HNK:0,30; CLN:0,18	Xã Ngãi Xuyên	
60		Các cầu tuyến TT xã Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên		CLN:0,56; LUK:2,23	xã Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên	
61		Đường nhựa cầu Hanh - Thanh Sơn	0,25	LUK; HNK	Xã Ngãi Xuyên	
62	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Cầu Hanh (Võ Văn Năm - Nguyễn Văn Hận - Diệp Văn Học)	0,60	HNK:0,30; CLN:0,20; ONT:0,10	Xã Ngãi Xuyên	
63	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Xoài Thum (Thạch Ngọc Lành - Kim Thái)	0,08	HNK:0,40; CLN:0,50	Xã Ngãi Xuyên	
64	DGT	Đường đanl ấp Cà Tóc từ nhà Kim Mục - Thạch Rương	0,05	HNK	Xã Ngãi Xuyên	
65	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Giồng Tranh (Thạch Thương - Trần Phú)	0,48	HNK:0,38; CLN:0,10	Xã Ngãi Xuyên	
66		Nâng cấp lên đường nhựa 3.5 m(Cầu Hanh- Giồng Tranh)	2,35	HNK:2; LUK:0,35	Xã Ngãi Xuyên	
67	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Giồng Tranh (Huỳnh Văn Liễn - Kim Mục)	0,48	HNK:0,20; CLN:0,28	Xã Ngãi Xuyên	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
68	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Cầu Hanh(Đình Thần - Cao Văn Khiết)	0,90	HNK:0,40; CLN:0,40; ONT:0,10	Xã Ngãi Xuyên	
69	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xóm Chòi (Lâm Văn Lem - Tà Hai)	0,60	HNK:0,40; CLN:0,10; ONT:0,10	Xã Ngãi Xuyên	
70	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Sét - Thạch Pha La)	0,32	HNK:0,18; CLN:0,14	Xã Ngãi Xuyên	
71	DGT	Đường Đanl liên ấp Bến Bạ (TL 915-công số 5, đê Nam Tổng Long)	0,70	CLN	Xã Hàm Tân	
72	DGT	Đường đlanl ấp Vàm Ray - Cà Săng 1,8 Km	0,36	HNK:0,20; CLN:0,10; ONT:0,06	Xã Hàm Tân	
73	DGT	Đường đlanl ấp Cà Săng Cụt 1,7 Km	0,60	HNK:0,36; CLN:0,24	Xã Hàm Tân	
74	DGT	Đường đlanl ấp Vàm Ray - Cà Săng 600 m	0,06	HNK	Xã Hàm Tân	
75	DGT	Đường nhựa nối tiếp phía đông kinh 3/2 (ấp Sóc Ruộng)	0,36	CLN:0,26; NTS:0,10;	Xã Tân Hiệp	
76	DGT	Nâng cấp hương lộ 17	1,63	CLN:1,43; NTS:0,20;	Xã Phước Hưng	
77	DGT	Đường Đanl kinh 6	0,64	CLN	Xã Tân Hiệp	từ thửa 239 tờ số 6 đến thửa 589 tờ số 3

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
78		Đường dẫn vào cầu kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần 8)	3,60	CLN; LUK	Xã Hàm Giang; Tân Hiệp; Thanh Sơn; Tân Sơn; Ngọc Biên; Ngọc Sơn	
79	DGT	Mở mới đường nhựa 9m (khóm 2)	0,62	CLN	TT. Định An	từ thửa 42 đến thửa 1463 tờ 15
80	DGT	Đường nhựa từ QL53 đến chợ thị trấn Định An(khóm 4)	0,80	LUK:0,40; CLN:0,30; ODT:0,10	TT. Định An	từ thửa 268 tờ 12 đến thửa 246 tờ 15
81	DGT	Mở mới tuyến Đường Đa(3mx815m)	0,24	HNK:0,10; CLN:0,14	TT. Trà Cú	từ thửa 112 tờ số 36 đến thửa 126 tờ số 38
82	DGT	Đường nhựa khóm 1, TT. Trà Cú	0,15	LUC	TT. Trà Cú	
83		Đường nhựa khóm 4 (từ đường 3/2 đến đường tránh QL.53)		LUK	TT. Trà Cú	
84		Đường Hai Bà Trưng nối dài, khóm 4 TT. Trà Cú	7,20	LUK	TT. Trà Cú	
85	DGT	Đường nhựa Khóm 6, thị trấn Trà Cú, từ trường Tiểu học thị trấn A đến đường chánh Quốc lộ 53 dài	0,09	CLN	TT. Trà Cú	
86	DGT	Đường vào bệnh viện(200m x 6)	0,12	CLN	TT. Trà Cú	
87	DGT	Đường Hai Bà Trưng nối dài	0,72	LUC:0,36; HNK:0,36	TT. Trà Cú	từ thửa 33 tờ số 5 đến thửa (tờ số) tờ số 20

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
88	DGT	Mở rộng đường AMD (3 ấp Sóc Tro)	0,28	LUC	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 273 tờ số 9 đến thửa 597 tờ số 2
89	DGT	Đường đlanl 2,5m (cầu Leg đến ngã tư kênh Ngọc Biên)	0,57	CLN:0,19; NTS:0,38	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 545 tờ số 1 đến thửa 189 tờ số 16
90	DGT	Đường đlanl 2,5m	0,43	HNK:0,08; NTS:0,35	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 598 tờ số 1 đến thửa 149 tờ số 16
91	DGT	Đường đlanl từ kênh Thầy Nại đến hương lộ 12	0,47	LUK	Xã Hàm Giang	từ thửa 450 đến thửa 1346 tờ số 2
92	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro C (Nhà Kim Anh - đường nhà Lu Hang)	0,42	LUK:0,10; HNK:0,12; ONT:0,20	Xã Hàm Giang	từ thửa 274 đến thửa 637 tờ số 1
93	DGT	Đường nhựa từ ấp Nhuệ Tứ A đến ấp Chợ(QL53)	0,31	LUK:0,10; HNK:0,10; CLN:0,11	Xã Hàm Giang	từ thửa 185 đến thửa 578 tờ số 5
94	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Nhuệ Tứ A (Nhà máy Thạch Thang- ấp Cây Đa)	0,28	LUK:0,10; CLN:0,10; ONT:0,08	Xã Hàm Giang	từ thửa 663 đến thửa 227 tờ số 5
95	DGT	Đường đlanl ngõ xóm(đường đlanl TTC-nhà Kim Sen)	0,1	HNK	Xã Hàm Giang	
96	DGT	Đường đlanl từ nhà bà Sa Dêne-đường nhựa Trà Tro C)	0,3	HNK:0,10; CLN:0,20	Xã Hàm Giang	
97	DGT	Đường đlanl từ nhà Chú Nết-nhà Thầy Thủy)	0,12	HNK	Xã Hàm Giang	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
98	DGT	Đường đanl từ nhà Cơ -nhà Thạch Nhiều)	0,08	HNK	Xã Hàm Giang	
99	DGT	Đường đanl từ nhà máy Kim Thang -lộ Nhựa Đại An)	0,16	HNK:0,08; CLN:0,08	Xã Hàm Giang	
100	DGT	Đường đanl từ QL.53 -trg TH A Hàm Giang)	0,06	CLN	Xã Hàm Giang	
101	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Nhuệ Tứ B (Nhà bà Nguyệt - Nhà ông Cách)	0,18	LUK:0,08;CLN:0,07;NTS:0,03	Xã Hàm Giang	từ thửa 584 đến thửa 659 tờ số 3
102	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro C (Đanl Trà Tro B- Chùa Ba Tục xã Long Hiệp)	1,40	LUK:0,40; HNK:0,30 CLN:0,40;	Xã Hàm Giang	từ thửa 15 đến thửa 886 tờ số 1
103	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro B (Nhà Kim Nhung - kênh Rạch Bân)	0,81	LUK:0,30; CLN:0,20; NTS:0,20	Xã Hàm Giang	từ thửa 175 đến thửa 446 tờ số 1
104	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro (Nhà Sơn Ngọc Minh - nhà Lư Trương)	0,42	LUK:0,10; HNK:0,15 CLN:0,10;	Xã Hàm Giang	từ thửa 2079 đến thửa 650 tờ số 2
105	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro (Trụ sở BND- Kiên Lạc)	0,09	LUK:0,05; CLN:0,04	Xã Hàm Giang	từ thửa 652 đến thửa 1080 tờ số 2
106	DGT	Đường nhựa liên ấp, ấp Nhuệ Tứ A (Nhuệ tứ A - QL,53	0,49	CLN	Xã Hàm Giang	
107	DGT	Đường Đanl ấp Vàm Ray	0,45	LUC:0,25; CLN:0,10; ONT:0,10	Xã Hàm Tân	từ thửa 254 đến thửa 374 tờ số 8

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
108	DGT	Đường Đan liên ấp Cà Hom-Chợ (Chùa Cà Hom-Cổng số 3 đê Nam Tổng Long)	0,60	CLN	Xã Hàm Tân	
109	DGT	Đường nhựa 3,5m (từ Rạch Cá - Vàm Ray A)	0,69	HNK:0,20; CLN:0,29; NTS:0,20	Xã Hàm Tân	từ thửa 1406 đến thửa 884 tờ số 8
110	DGT	Đường Đanl ấp Cà Hom	0,24	CLN:0,14; ONT:0,10	Xã Hàm Tân	từ thửa 435 đến thửa 489 tờ số 9
111	DGT	Đường nhựa ấp Thanh Xuyên	0,62	HNK:0,20; CLN:0,18; NTS:0,20	Xã Kim Sơn	từ thửa 203 tờ số 7 đến thửa 133 tờ số 5
112	DGT	Nâng cấp đường đanl lên đường nhựa((3 Đoạn)	-		Xã Kim Sơn	từ thửa 723 đến thửa 1094 tờ số 6
113	DGT	Đường đanl 250m	0,06	CLN	Xã Kim Sơn	từ thửa 180 đến thửa 572 tờ số 7
114	DGT	Đường nhựa 5m	0,35	LUK	Xã Long Hiệp	từ thửa 419 đến thửa 507 tờ số 8
115	DGT	Đường nhựa 200m	0,07	CLN	Xã Long Hiệp	
116	DGT	Đường GTNT	0,18	CLN	Xã Long Hiệp	
117	DGT	MR. đường nhựa	0,32	LUK	Xã Long Hiệp	từ thửa 85 đến thửa 210 tờ số 8

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
118	DGT	Đường Đanl ấp Vàm (950*2)	0,19	LUC	Xã Lưu Nghiệp Anh	
119	DGT	Đường nhựa kênh Mù U	0,38	LUC:0,10; HNK:0,10; CLN:0,10	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 221 đến thửa 1145 tờ số 1
120	DGT	Tuyến đường nhựa nông thôn mới	0,38	CLN:0,10; NTS:0,18 ONT:0,10	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 13 đến thửa 482 tờ số 3
121	DGT	Nâng cấp lên đường nhựa	-		Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 618 tờ số 4 đến thửa 346 tờ số 2
122	DGT	Đường đaml kênh 15 (Võ Văn Năm - Kim Mực)	0,42	LUC:0,10; CLN:0,25; ONT:0,07	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 99 tờ số 4 đến thửa 187 tờ số 3
123	DGT	Nâng cấp Đường đaml Trần Phú - Thạch Tâm Ruộng	0,17	LUC:0,08; CLN:0,05; ONT:0,04	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 274 đến thửa 550 tờ số 3
124	DGT	Đường nhựa ấp Xoài Xiêm - Giồng Cục	0,10	CLN:0,06; ONT:0,04	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 489 đến thửa 521 tờ số 5
125	DGT	Đường đaml (Phan Văn Liêm - Thạch Riêng)	1,05	LUC:0,35; CLN:0,60; ONT:0,10	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 584 đến thửa 582 tờ số 2
126	DGT	Các đường liên ấp Giồng Cao - Sà Vân B, liên ấp Tha La - Rạch Bót, xã Ngọc Biên	2,64	HNK:1,00; CLN:0,64; ONT:1,00	Xã Ngọc Biên	Từ thửa 491 tờ 4 đến thửa 767 tờ 5 đến 1754 tờ 6
127	DGT	tuyến đường nhựa 3,5m nối ấp Sà Vân A đến Sà Vân B	0,46	CLN:0,15; NTS:0,22; ONT:0,09	Xã Ngọc Biên	từ thửa 215 tờ số 6 đến thửa 367 tờ số 5

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
128	DGT	Đường nhựa từ cầu kinh 3/2 ấp chợ đến ấp Sóc Ruộng xã Tân Hiệp	0,45	CLN:0,10; NTS:0,15; ONT:0,20	Xã Phước Hưng	9,00
129	DGT	Đường nhựa từ cầu kinh số 1 từ nhà Kim Sang đến giáp xã Tân Hiệp	0,36	CLN	Xã Phước Hưng	9,00
130	DGT	Đường nhựa ấp Bến Nố	0,12	LUK	Xã Tân Hiệp	
131		Đường nhựa Nô Đùng + Cầu 20	0,75	LUK; HNK	Xã Tân Hiệp	
132	DGT	Đường nhựa ấp Bến Nố (từ nhà ông chuột-cầu Ba So)	0,63	LUC:0,15; CLN:0,28; ONT:0,20	Xã Tân Hiệp	từ thửa 335 đến thửa 617 tờ số 9
133		Đường nhựa ngõ xóm ấp Ba Trạch B (Nhà Dương Văn Bé Tâm)		LUK	Xã Tân Hiệp	
134		Đường ngõ xóm ấp Ba Trạch A (Nhà Thạch Riêm)		LUK	Xã Tân Hiệp	
135	DGT	Đường Đanl ấp Ba Trạch B (đoạn nhà ông Kim Ngọc)	0,14	CLN:0,09; ONT:0,05	Xã Tân Hiệp	từ thửa 530 đến thửa 697 tờ số 5
136	DGT	Đường đal Con Lọp (cây me nước)	0,20	CLN:0,08; NTS:0,02; ONT:0,10	Xã Tân Hiệp	từ thửa 119 đến thửa 175 tờ số 6
137	DGT	Đường đanl ấp Long Trường (từ nhà bà Nhanh đến nhà ông Prắc)	0,46	CLN:0,31; ONT:0,15	Xã Tân Hiệp	từ thửa 1298 đến thửa 674 tờ số 3

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
138	DGT	Đường nhựa ấp Ba Trạch A-B-Con Lop (kênh Tân Hiệp I)	1,00	CLN:0,40; NTS:0,20; ONT:0,40	Xã Tân Hiệp	từ thửa 320 tờ số 6 đến thửa 802 tờ số 5
139	DGT	Đường Đanl ấp Ba Trạch A (đoạn nhà ông Riệm)	0,20	NTS:0,12; ONT:0,08	Xã Tân Hiệp	từ thửa 322 đến thửa 1387 tờ số 4
140	DGT	Đường nhựa cầu Ông Rùm, Hai Khoa	1,65	CLN:0,70; NTS:0,50; ONT:0,45	Xã Tân Sơn	từ thửa 2 tờ số 8 đến thửa 719 tờ số 17
141	DGT	Đường đan Thốt Nốt(Bé Liêm-Hai Hoàng)	0,39	CLN:0,05; NTS:0,32; ONT:0,02	Xã Tân Sơn	từ thửa 23 đến thửa 362 tờ số 7
142	DGT	Đường nhựa cấp kênh đường xuống	0,14	HNK:0,05; CLN:0,01; NTS:0,08	Xã Tân Sơn	Từ thửa 401 đến thửa 722 tờ số 11
143	DGT	Cầu 6 lầu- 2 phê và 2 phê -cầu ông Rùm	1,71	HNK:0,10; CLN:0,90; NTS:0,40;	Xã Tân Sơn	từ thửa 2 đến thửa 318 tờ số 8
144	DGT	Đường nhựa cấp kênh N7	0,69	CLN:0,20; NTS:0,45; ONT:0,04	Xã Tân Sơn	từ thửa 318 tờ số 8 đến thửa 844 tờ số 10
145	DGT	Đường nhựa Đồn Điền(Phước Liên-Kim Liên)	0,05	CLN:0,03; ONT:0,02	Xã Tân Sơn	từ thửa 303 đến thửa 306 tờ số 11
146	DGT	Đường nhựa Đồn Điền A(QL54-Chen)	0,05	CLN:0,03; ONT:0,02	Xã Tân Sơn	từ thửa 262 đến thửa 264 tờ số 11
147	DGT	Xây dựng đường nhựa 5m	0,50	LUK	Xã Tập Sơn	từ thửa 38 đến thửa 963 tờ số 1

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
148	DGT	Đường nhựa liên ấp Đồn Điền-Cây Da	0,13	HNK	Xã Tập Sơn	
149	DGT	Đường Đanl - liên ấp QL 53 (nhà ông Nguyễn Văn Hăng)	0,50	LUC:0,20; CLN:0,20; ONT:0,10	Xã Tập Sơn	từ thửa 855 đến thửa 1584 tờ số 11
150	DGT	Đường Đanl (Công Tập Sơn đến giáp Cây Da)	0,50	LUC:0,20; CLN:0,20; ONT:0,10	Xã Tập Sơn	từ thửa 850 tờ số 11 đến thửa 2193 tờ số 12
151	DGT	Đường Đanl liên ấp nhà ông Tư Khai - xã Phước Hưng	0,39	LUC:0,10; CLN:0,19; ONT:0,10	Xã Tập Sơn	từ thửa 963 đến thửa 75 tờ số 1
152	DGT	Đường Đanl liên ấp nhà ông Lâm Văn Thảo - giáp kênh 3, giáp Phước Hưng	0,36	LUC:0,15; CLN:0,12; ONT:0,09	Xã Tập Sơn	từ thửa 152 tờ số 1 đến thửa 696 tờ số 15
153	DGT	Đường nhựa Lò hột Trần Kim Châu- cầu Bà Tây A)	0,35	LUC:0,10; HNK:0,10 CLN:0,10;	Xã Tập Sơn	từ thửa 844 đến thửa 860 tờ số 6
154	DGT	Đường Đanl ấp Bà Tây C (QL 54 - nhà Thạch Bình)	0,32	LUC:0,15; CLN:0,06; ONT:0,11	Xã Tập Sơn	từ thửa 262 tờ số 3 đến thửa 274 tờ số 4
155	DGT	Đường Đanl - liên xã (nhà ông Kim Hai ấp Đông Sơn)	0,31	LUC:0,16; CLN:0,15;	Xã Tập Sơn	từ thửa 574 tờ số 4 đến thửa 25 tờ số 3
156	DGT	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương dự án LRAMP	0,30	LUC	Xã Tập Sơn	
157	DGT	Đường Đanl - liên xã (nhà ông Sa Rây ấp Đông Sơn)	0,23	LUC:0,13; CLN:0,10;	Xã Tập Sơn	từ thửa 26 đến thửa 118 tờ số 3

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
158	DGT	Đường Đanl ấp Đông Sơn - kênh Bà Môn - ấp Bà Tây C	0,19	LUC:0,08; CLN:0,07; ONT:0,04	Xã Tập Sơn	từ thửa 256 đến thửa 274 tờ số 4
159	DGT	Đường nhựa liên ấp nhà ông Kim Phone - Nhà ông Kim Lai Trường TH	0,19	CLN:0,10; ONT:0,09	Xã Tập Sơn	từ thửa 829 đến thửa 844 tờ số 6
160	DGT	Đường Đanl liên ấp QL 54 đối diện nhà Ba Thái - nhà ông Sơn Thái (kênh 1)	0,15	LUC:0,07; CLN:0,05; ONT:0,03	Xã Tập Sơn	từ thửa 315 đến thửa 503 tờ số 2
161	DGT	mở rộng Đường Đanl - liên ấp nhà thầy Tha (ấp Bến Trĩ)- ấp Thốt Nốt xã Tân Sơn	0,14	LUK:0,03; HNK:0,05; CLN:0,03;	Xã Tập Sơn	từ thửa 580 đến thửa 541 tờ số 6
162	DGT	Mở rộng Đường Đanl liên ấp cầu Ngọc Biên - ấp Cây Da	0,14	LUK:0,05; CLN:0,05; ONT:0,04	Xã Tập Sơn	từ thửa 1317 tờ số 11 đến thửa 932 tờ số 12
163	DGT	Đường Đanl ấp Cây Da (từ nhà ông Phạm Quốc Hùng - kênh Ngọc Biên) giáp đường nhựa	0,28	CLN:0,10; NTS:0,10; ONT:0,08	Xã Tập Sơn	từ thửa 859 đến thửa 1447 tờ số 11
164	DGT	Đường nhựa liên ấp Chợ -Cây Da (Tâm Sơn, cống QL53)	0,68	LUK:0,15; HNK:0,10; CLN:0,20;	Xã Tập Sơn	từ thửa 721 tờ số 11 đến thửa 1128 tờ số 12
165		Đường Đanl liên kênh sáng (ấp Trà Mềm) - xã Phước Hưng		LUK	Xã Tập Sơn	
166	DGT	Đường nhựa BTA-BTB(QL54)	0,18	CLN:0,10; ONT:0,08;	Xã Tập Sơn	từ thửa 469 đến thửa 480 tờ số 2
167	DGT	Đường Đanl ấp Bà Tây A - (Thạch Thị Thon - nhà kim Chẹ, kênh 1- giáp đường nhựa -ông Sơn	0,16	CLN:0,04; NTS:0,08; ONT:0,04;	Xã Tập Sơn	từ thửa 378 đến thửa 561 tờ số 5

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
168	DGT	Đường nhựa (trục chính đường nội đồng) từ Sóc Chà B giáp với Trà Lés	0,21	LUK:0,10; CLN:0,06; ONT:0,05	Xã Thanh Sơn	từ thửa 32 đến thửa 1054 tờ số 3
169	DGT	Đường nhựa ấp Trà Les (đoạn từ QL 53 đến đường nhựa)	0,11	LUC:0,05; CLN:0,03; ONT:0,03	Xã Thanh Sơn	từ thửa 491 đến thửa 661 tờ số 4
170	DGT	Đường nhựa ấp Ba Tục B	0,20	CLN:0,05; NTS:0,10; ONT:0,05;	Xã Thanh Sơn	từ thửa 701 đến thửa 1285 tờ số 1
171	DGT	Đường đaml trong nội thị	0,09	HNK:0,05; CLN:0,04	Xã Thanh Sơn	từ thửa 546 đến thửa 647 tờ số 2
172	DGT	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng Ông Thìn	0,10	LUK	Xã Thanh Sơn	
173	DGT	Đường giao thông nông thôn ấp Sóc Chà A	0,11	CLN	Xã Thanh Sơn	
174	DGT	Đường Đaml liên ấp (đoạn từ ấp Sóc Chà A đến ấp Sóc Chà B)	0,57	CLN:0,30; ONT:0,27	Xã Thanh Sơn	-
175	DGT	Đường Đaml ấp ba Tục B nối tiếp	0,10	CLN	Xã Thanh Sơn	
176	DGT	Đường giao thông nông thôn ấp Ba Tục A	0,05	LUK	Xã Thanh Sơn	
177	DGT	Đường Đaml liên ấp (đoạn từ ấp Trà Les đến ấp Trà Tro)	0,07	NTS:0,04; ONT:0,03	Xã Thanh Sơn	-

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
178	DGT	Đường nhựa ấp Ba Tục B (từ Hương lộ 36 đến kênh)	0,19	HNK:0,03; CLN:0,08; NTS:0,08	Xã Thanh Sơn	-
179	DGT	Đường nhựa HL36 (cầu Ba Tục đến xã Ngãi Xuyên)	0,40	CLN:0,10; NTS:0,20; ONT:0,10;	Xã Thanh Sơn	-
180		Đường giao thông nông thôn ấp Giồng Ông Thìn		LUK	Xã Thanh Sơn	
181	DGT	Đường nhựa ấp Giồng Ông Thìn (đoạn từ kênh đến Hương lộ 36)	0,05	HNK:0,02; NTS:0,03	Xã Thanh Sơn	-
182	DGT	Đường đanl (dài 147*5) Nâng cấp lên nhựa	0,07	HNK	Xã Hàm Giang	
183	DGT	Mở rộng hương lộ 18	0,91	HNK:0,10; CLN:0,51	Xã Tân Hiệp	
184	DGT	Mở rộng hương lộ 36	1,51	HNK:0,71; CLN:0,80	Xã Long Hiệp	từ thửa 450 tờ số 8 đến thửa 1733 tờ số 5
185	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,07	HNK	Xã Tân Sơn	
186	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,13	CLN	Xã An Quảng Hữu	
187	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,09	CLN	Xã Ngọc Biên	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
188	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,14	HNK	Xã Long Hiệp	
189	DNL	Trạm biến áp 110kV Trà Cú (T1)	1,20	LUK	Xã Ngãi Xuyên	
190	DSH	Nhà văn hóa ấp Ba Trạch A, xã Tân Hiệp	0,06	CLN	Xã Tân Hiệp	thửa 805 tờ số 4
191	DSH	Nhà văn hóa ấp Ba Trạch B, xã Tân Hiệp	0,06	CLN	Xã Tân Hiệp	từ thửa 1098 tờ số 5
192	DSH	Trụ sở BND ấp Con Lọp	0,06	CLN	Xã Tân Hiệp	
193	DSH	Trụ sở BND ấp Nô Đùng	0,06	CLN	Xã Tân Hiệp	
194	DSH	Nhà văn hóa ấp Bến Nố, xã Tân Hiệp	0,01	HNK	Xã Tân Hiệp	thửa 220 tờ số 9
195	DSH	Nhà văn hóa khóm 7, thị trấn Trà Cú	0,01	HNK	TT. Trà Cú	thửa 93 tờ số 3
196	DSH	Nhà văn hóa khóm 2, thị trấn Trà Cú	0,05	CLN	TT. Trà Cú	thửa 5 tờ số 36
197		Nhà văn hóa khóm 1, khóm 5, khóm 6, thị trấn Trà Cú	0,18	LUK	TT. Trà Cú	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
198	DSH	Nhà văn hóa khóm 4, thị trấn Trà Cú	0,04	HNK	TT. Trà Cú	thửa 345;368;369 tờ số 25
199	DSH	Nhà văn hóa ấp Leng, xã An Quảng Hữu	0,01	HNK	Xã An Quảng Hữu	
200	DSH	Nhà văn hóa ấp Dầu Đôi	0,04	HNK	Xã An Quảng Hữu	thửa 146 tờ số 8
201	DSH	Nhà văn hóa ấp Chợ	0,04	HNK	Xã An Quảng Hữu	thửa 174;176 tờ số 4
202	DSH	Nhà văn hóa ấp Sóc Tro Giữa,xã An Quảng Hữu	0,05	CLN	Xã An Quảng Hữu	thửa 215 tờ số 10
203	DSH	Nhà văn hóa ấp Bến Tranh, xã Định An	0,01	HNK	Xã Định An	thửa 1386 tờ số 6
204	DSH	Nhà văn hóa ấp (Rạch Cá, Cà Săng Cụt, ấp Chợ, Vàm Ray)	0,03	HNK	Xã Hàm Tân	thửa 164 tờ số 9; thửa 1599; 1601 tờ số 9; thửa 988 tờ số 7; thửa 645 tờ số 8
205	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Chót,ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn	0,12	HNK:0,06; CLN:0,06	Xã Kim Sơn	thửa 625 tờ số 8
206	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảy Xào Dơi A,Bảy Xào Dơi B,xã Kim Sơn	0,12	HNK:0,06; CLN:0,06	Xã Kim Sơn	thửa 771 tờ số 10
207	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Cú B, ấp Thanh Xuyên xã Kim Sơn	0,12	LUC:0,06; HNK:0,06;	Xã Kim Sơn	thửa 773 tờ số 8

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
208	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nhuệ Tứ B	0,02	CLN	Xã Hàm Giang	
209	DSH	Nhà văn hóa ấp Giồng Tranh, xã Ngãi Xuyên	0,04	HNK	Xã Ngãi Xuyên	thửa 363 tờ số 3
210	DSH	Nhà văn hóa ấp Đầu Giồng A, Đầu Giồng B-Chòm Chuối	0,01	HNK	Xã Phước Hưng	
211	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng (ấp Chợ Dưới)	0,03	ONT	Xã Phước Hưng	thửa 60;61;62;63;64;66;749;752;753;2285 tờ số 22
212	DSH	Trụ sở BND ấp Chòm Chuối	0,06	NTD	Xã Phước Hưng	thửa 501; 504;502;503;509;510; tờ số 25
213	DSH	Văn phòng ấp Ô Rung	0,05	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 527 tờ số 8
214	DSH	Văn phòng ấp Chợ	0,06	DTT	Xã Phước Hưng	thửa 316;317 tờ số 21
215	DSH	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Đầu Giồng B	0,03	ONT	Xã Phước Hưng	thửa 854 tờ số 1
216		Nhà văn hóa khóm 1, khóm 4, khóm 7, thị trấn định An	0,06	LUK	TT. Định An	
217	DSH	Nhà văn hóa ấp Chợ, xã Tập Sơn	0,01	HNK	Xã Tập Sơn	thửa 350 tờ số 8

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
218	DSH	Nhà văn hóa ấp Bà Tây A, xã Tập Sơn	0,01	HNK	Xã Tập Sơn	thửa 656 tờ số 5
219	DSH	Nhà văn hóa ấp Đông Sơn, xã Tập Sơn	0,01	HNK	Xã Tập Sơn	thửa 163 tờ số 4
220	DSH	Nhà văn hóa ấp Bà Tây C, xã Tập Sơn	0,05	CLN	Xã Tập Sơn	thửa 77 tờ số 3
221	DSH	Nhà Văn Hóa ấp Cây Da	0,06	ONT	Xã Tập Sơn	thửa 433;434;440;441 tờ số 11
222	DSH	Nhà văn hóa ấp Bà Tây B	0,05	CLN	Xã Tập Sơn	thửa 480 tờ số 2
223	DSH	Nhà văn hóa ấp Ba Tục B, xã Thanh Sơn	0,01	HNK	Xã Thanh Sơn	thửa 1131 tờ số 1
224	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ba Tục A, xã Thanh Sơn	0,06	LUC	Xã Thanh Sơn	thửa 151 tờ số 5
225		Xử lý điểm đen mất an toàn giao thông km 51+850, Quốc lộ 53, Trà Vinh (Vòng xoay Đại An)	0,14	HNK	Xã Đại An	
226		Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Kha, Giồng Đình, Giồng Lớn A, xã Đại An	0,18	LUK	Xã Đại An	
227	DSH	Nhà văn hóa xã Hàm Tân	0,30	ONT; CLN	Xã Hàm Tân	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
228	DTL	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư áp chợ thị trấn Định An (Làm mới bờ kè tây)	2,00	CLN	TT. Định An	từ thửa 40 đến thửa 551 tờ 14
229	DTL	Đê bao bờ Nam Tong Long đến Hàm Giang giáp ranh xã Kim Sơn(Từ QL53 đến sông Hậu) (Đê ngăn hạn mặn)	9,60	LUK:3,12; HNK:3,62; CLN:2,86;	Xã Hàm Tân	từ thửa 148 tờ số 10 đến thửa 128 tờ số 8
230	DTL	Đê bao bắc Tổng Long(Từ Cầu Hàm Giang - Giáp Kim Sơn)	3,30	HNK:1,60; CLN:1,70	Xã Hàm Tân	
231	DTL	Đê bao áp Chợ	0,98	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh	
232	DTL	Đê bao áp Long Hưng (cặp 2 bên sông Bần)	0,84	HNK	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 431 đến thửa 187 tờ số 9; từ thửa 959 đến thửa 190 tờ số 9
233	SKC	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch xã Tân Hiệp	0,20	HNK	Xã Tân Hiệp	thửa 447 tờ số 8
234						
235	skc	Trạm cấp nước áp Cà Tóc	0,20	LUK	Xã Hàm Giang	
236	DTL	Xây dựng trạm bơm điện áp Đôn Chụm - Chợ	1,00	LUK	Xã Tân Sơn	thửa 666 tờ số 10
237	DTL	Kênh Trà Mềm	1,50	LUK:1,00; CLN:0,50	Xã Tập Sơn	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
238	skc	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Tập Sơn	0,20	LUK	Xã Tập Sơn	
239						
240	DTS	San lấp mặt bằng 2 bên đập sông Trà Cú (đoạn từ UBND huyện đến huyện ủy)	0,50	SON	TT. Trà Cú	thửa sông tờ số 5
241	DTT	Sân bóng đá mini cỏ nhân tạo	0,25	LUC	Xã Đại An	thửa 423;427;430 tờ số 7
242	DYT	Mở rộng trạm y tế xã Ngọc Biên	0,18	CLN	Xã Ngọc Biên	thửa 628 tờ số 2
243		MR. BV đa khoa Trà Cú	0,90	HNK	TT. Trà Cú	
244	DYT	Trung tâm DS-KHHGD	0,15	HNK	TT. Trà Cú	
245	DYT	Trạm y tế	0,20	HNK	TT. Định An	thửa 714;724;1576 tờ số 15
246	NKH	Trại bò ấp Cà Tóc	1,20	LUK	Xã Hàm Giang	thửa 512;513;516 tờ số 4
247	NKH	Trại bò ấp Cà Săng Cục	1,57	LUK	Xã Hàm Tân	thửa 997;2218;1238;2219;2132;998;999;1001 ;1002;1003;1004;1005;1006;1007;1008;

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
248	NKH	Trại bò ấp Vàm Ray A	1,40	LUK	Xã Hàm Tân	thửa 407;408;409;410;411;412;413;414;415; 416;417;418;419;420;420;422;423;424;
249	NTD	Nghĩa địa tập trung xã Đại An	0,71	HNK:0,21; CLN:0,50	Xã Đại An	thửa 532;533;53536;;539;540;541 tờ số 3
250	NTD	Nghĩa địa xã An Quảng Hữu(2 điểm)	0,08	CLN	Xã An Quảng Hữu	Thửa 677;678;679;680;681;682;683;684;685; 686;687;688 tờ 2
251	NTD	Nghĩa địa tập trung ấp Giồng Cao	0,65	NKH	Xã Ngọc Biên	thửa 369 tờ số 4
252	ONT	Khu tái định cư xã Đại An	2,00	CLN	Xã Đại An	thửa 490;491;494;495;496;497;498;499;500; 501 tờ số 11
253	RPH	Rừng phòng hộ xã Lưu Nghiệp Anh	19,97	SON	Xã Lưu Nghiệp Anh	QĐ số 1709/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh
254	SKC	Nhà máy sản xuất nhựa gia dụng (Công ty TNHH MTV Út Nhựa)	4,66	LUK:4,08; DTL:0,06	Xã Hàm Tân	1001, 1002, 1200, 1003, 2240, 1205, 1198, 1197, 1196, 1192, 1250, 2239, 1006, 1195, 1007, 1004, 1005, 1009,
255	SKC	Đất kho bãi của cty Nguyên Võ (ấp xa xi)	1,00	LUK:0,80; HNK:0,20	Xã Ngãi Xuyên	Thửa 233;234; 235;236;237 tờ 5
256	SKC	Cty. Cổ phần phân bón Hudavil Trà Vinh	1,08	LUK	Xã Ngãi Xuyên	thửa 2341;2342;2343;2344;2345;2346;2347;2 348 tờ số 6
257	TMD	cây xăng ngã ba ấp trạm	0,08	LUC	Xã Phước Hưng	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
258	TMD	Cây Xăng Lê Quân	0,28	LUK	Xã Thanh Sơn	thửa 1121 tờ số 3
259	TMD	Cây xăng Petrol Life	0,10	LUK	Xã Thanh Sơn	thửa 67 tờ số 5
260	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (ấp Đầu Giông B, xã Phước Hưng)	0,18	CLN	xã Phước Hưng	thửa 477; 1441 tờ số 1
261	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên Hương lộ 25	0,15	LUK	Xã Ngọc Biên	
262	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên Hương lộ 12	0,07	CLN	Xã Ngọc Biên	thửa 628 tờ số 5
263	TMD	Cửa hàng xăng dầu đường tỉnh 915, ấp Vàm	0,35	HNK	Xã An Quảng Hữu	thửa 479a; 1060 tờ số 9
264	TMD	Cửa hàng xăng dầu đường tỉnh 915, ấp Xoài Lơ	0,30	LUC	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 276 tờ số 5
265	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Út Chiến	0,10	CLN	Xã Tập Sơn	thửa: 1669 tờ số 5
266	TON	chùa Hàn Sơn	0,27	LUC	Xã Tập Sơn	thửa 264 tờ số 12
267	TSC	Trụ sở UBND xã Phước Hưng	0,50	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 729;730;731;732 tờ số 24

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
268	TSC	Khu hành chính xã Tân Hiệp	0,87	NTS	Xã Tân Hiệp	thửa 297;348;349;350;1455;1456 tờ số 3
269	TSC	MR. Tòa án nhân dân huyện	0,10	HNK	TT. Trà Cú	thửa 14 tờ số 3
270	TSC	MR. Chi cục thi hành án	0,03	HNK	TT. Trà Cú	thửa 14 tờ số 3

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỶ QUY HOẠCH 2010-2020 HUYỆN TRÀ CÚ ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
1	DCH	Chợ Ngãi Xuyên	0,50	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 586;1351;1502;1643 tờ số 5
2	DCH	Chợ xã Kim Sơn	0,70	CLN	Xã Kim Sơn	thửa 881;882;883;1024;1028;1029;1030;1031;1032;1033;1034;2083 tờ số 10
3	DGD	Mở rộng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	0,25	DVH	TT. Trà Cú	thửa 32 tờ số 5
4	DGD	Tiểu học Giồng Giữa	0,30	NTS	xã Định An	thửa 285 tờ số 5
5	DGD	Trường THPT xã Định An	0,50	CLN	Xã Định An	thửa 524 tờ số 5
6	DGD	Mở rộng Trường THCS Long Hiệp	0,81	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 351;404;403;1642;1663 tờ số 5
7	DGD	Trường mẫu giáo ấp Nô Rê A	0,05	CLN	Xã Long Hiệp	
8	DGD	Trường mẫu giáo Lưu Cừ II	0,12	DGD	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 386 Tờ số 4
9	DGD	Trường Mẫu Giáo ấp Xa Xi	0,10	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 33 tờ số 7
10	DGD	Trường THCS Ngãi Xuyên	1,50	NTS	Xã Ngãi Xuyên	thửa 468; 471 tờ số 2
11	DGD	Trường Mẫu Giáo ấp Xóm Chòi	0,05	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 1186 tờ số 2
12	DGD	Trường Mẫu Giáo ấp Giồng Tranh	0,10	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 387 tờ số 6

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
13	DGD	Mở rộng trường TH Ngãi Xuyên B	0,10	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 536; 672 tờ số 2
14	DGD	Mở rộng trường tiểu học Ngãi Xuyên B	0,08	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 263 tờ số 4
15	DGD	Trường Mẫu Giáo Ngọc Biên	0,38	CLN	Xã Ngọc Biên	
16	DGD	Trường Mẫu giáo Ngọc Biên, ấp Giồng Cao	0,20	LUK	Xã Ngọc Biên	
17	DGD	Mở rộng Trường tiểu học ấp Ô Rung	0,10	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 260 tờ số 8
18	DGD	Điểm mẫu giáo ấp Ô Rung (cấp kênh 3/2)	0,10	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 544 tờ số 8
19	DGD	Trường Tiểu học Tân Hiệp B (kênh 13)	0,12	LUK	Xã Tân Hiệp	thửa 19 tờ số 4
20	DGD	Trường TH Đại An B (điểm Giồng Đình)	0,15	CLN	Xã Đại An	thửa 164;165 tờ số 11
21	DGD	MR. Trường Tiểu học Đại An A (ấp Cây Da)	0,30	LUC	xã Đại An	thửa 1498; 1497 tờ số 2
22	DGD	Trường THCS TT. Định An	0,50	HNK	TT. Định An	thửa 501 tờ số 5
23	DGD	Trường Mẫu giáo xã Định An	0,15	CLN	Xã Định An	thửa 251;1077; 1076 tờ số 5
24	DGD	Trường Tiểu học Giồng Giữa xã Định An	0,30	LUK	Xã Định An	thửa 285 tờ số 5
25	DGD	Trường TH. Hàm Giang A (ấp Cà Tóc)	2,20	CLN	Xã Hàm Giang	thửa 3;4 tờ số 4
26	DGD	Trường TH. Hàm Giang A (ấp Trà Tro C)	0,25	ONT	Xã Hàm Giang	thửa 591;596 tờ số 1
27	DGD	Trường mẫu giáo Hàm Giang (ấp Chợ)	0,19	ONT	Xã Hàm Giang	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
28	DGD	Trường Mẫu Giáo Hàm Tân ấp Bến Bạ	0,10	CLN	Xã Hàm Tân	thửa 550; 551 tờ số 10
29	DGD	Trường Mẫu Giáo Hàm Tân ấp Cà Hom	0,10	CLN	Xã Hàm Tân	thửa 374 tờ số 9
30	DGD	Trường THCS	1,36	LUK	Xã Hàm Tân	thửa 477;481;482;483;484;485;486; 488;489;490 tờ số 8
31	DGD	Trường Mẫu Giáo điểm Bãi Xào giữa	0,30	CLN	Xã Kim Sơn	thửa 538;539 tờ số 9
32	DGD	Đất giáo dục (Khu cảng mở rộng)	-		Xã Kim Sơn	-
33	DGD	Trường Mẫu giáo Kim Sơn(Trà Cú C)	0,15	CLN	Xã Kim Sơn	thửa 941 tờ số 6
34	DGD	Trường mẫu giáo ấp Trà Sát B	0,10	CLN	Xã Long Hiệp	
35	DGD	Trường Mẫu giáo ấp Xoài Lơ	0,10	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 263 tờ số 5
36	DGD	Trường Tiểu học Lưu Nghiệp Anh A (ấp Chợ)	0,10	LUC	xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 128 tờ số 2
37	DGD	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh	3,37	HNK	Xã Ngãi Xuyên	thửa 59;60;61;213 tờ số 7
38	DGD	Trường Tiểu học ấp Vàm Buôn	0,19	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 369 tờ số 1
39	DGD	Mở rộng trường TH Ngãi Xuyên B (điểm Giồng Tranh)	0,03	CLN	Xã Ngãi Xuyên	
40	DGD	Trường Mẫu giáo Ngãi Xuyên	0,08	HNK	Xã Ngãi Xuyên	
41	DGD	Trường TH. Phước Hưng B (ấp Bến Chùa)	0,10	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 645; 646; 2219; 2312 tờ số 9

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
42	DGD	Mở rộng trường TH. Phước Hưng A (ấp Đầu Giồng)	0,05	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 201; 202; 203; 204 tờ số 20
43	DGD	NC. Trường TH. Phước Hưng (ấp Chợ Trên)	-		Xã Phước Hưng	thửa 246;62 tờ số 21
44	DGD	Trường Phước Hưng A(điểm chính)	0,40	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 381;382 tờ số 1
45	DGD	Trường TH. Phước Hưng B (điểm chính)	0,35	CLN	Xã Phước Hưng	thửa 936 tờ số 9
46	DGD	MR. Trường THCS	0,20	CLN	Xã Tân Hiệp	thửa 599;600 tờ số 3
47	DGD	Mở rộng trường tiểu học Tân Hiệp A (ấp Chông Bát)	0,20	LUK	Xã Tân Hiệp	thửa 546 tờ số 2
48	DGD	Trường Mẫu Giáo Tân Hiệp ấp Sóc Ruộng	0,03	LUC	Xã Tân Hiệp	thửa 370 tờ số 1
49	DGD	Trường Mẫu giáo Ba Trạch B, xã Tân Hiệp	0,20	LUK	xã Tân Hiệp	thửa 1137 tờ số 6
50	DGD	Trường Tiểu học Tân Hiệp A	0,80	CLN	xã Tân Hiệp	thửa 535 tờ số 2
51	DGD	Trường mẫu giáo ấp Bà Tây B	0,15	NTD	Xã Tập Sơn	thửa 467 tờ số 2
52	DGD	Trường Mẫu giáo Tập Sơn (ấp Trà Mềm)	0,20	LUC	xã Tập Sơn	thửa 158 tờ số 1
53	DGD	Trường mẫu giáo Thanh Sơn	0,00	CLN	Xã Thanh Sơn	
54	DGD	Trường THCS Thanh Sơn	0,50	LUK	Xã Thanh Sơn	
55	DGT	Bến xe khách Trà Cú	0,25	HNK	Xã Thanh Sơn	thửa 277;278 tờ số 3
56	DGT	Đường nhựa khóm 1 qua khóm 4	0,58	CLN	TT. Trà Cú	từ thửa 384 tờ số 25 đến thửa 5 tờ số 32

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
57	DGT	Đường đaml kênh T4	0,90	HNK:0,40; CLN:0,45	Xã An Quảng Hữu	
58	DGT	Đường đaml	0,24	CLN	Xã An Quảng Hữu	
59	DGT	Đường đaml áp Mộc Anh (820*3)	0,25	LUC	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 258 đến thửa 1198 tờ số 1
60	DGT	Đường đaml nội đồng(rộng 2.5 m)	0,87	CLN:0,20; NTS:0,47; ONT:0,20	Xã Phước Hưng	
61	DGT	Đường đaml nội đồng(rộng 2.5 m)	0,24	NTS	Xã Phước Hưng	
62	DGT	Đường đaml kênh số 1	0,60	CLN:0,36; NTS:0,24;	Xã Phước Hưng	9,00
63	DGT	Đường đaml dài áp chợ Trên dài 1000m rộng 2m	0,20	CLN	Xã Phước Hưng	9,00
64	DGT	Mở rộng đường đaml nội đồng	0,21	NTS	Xã Phước Hưng	
65	DGT	Đường đaml nội đồng(rộng 2.5 m)	0,32	NTS:0,16; ONT:0,16	Xã Phước Hưng	
66	DGT	Đường đaml Đồn Điền(Ông Thuộc - Kim Srone)	0,04	HNK:0,01; CLN:0,02; ONT:0,01	Xã Tân Sơn	từ thửa 357 đến thửa 545 tờ số 11
67	DGT	Đường đaml Đồn Điền(Ông Quân - bà Keo)	0,02	CLN:0,01; ONT:0,01	Xã Tân Sơn	thửa 2466 tờ số 11
68	DGT	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (dự án LRAMP)	0,72	CLN	TT. Trà Cú	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
69	DGT	Đường nhựa Khóm 3, (đoạn từ đầu đường Mậu Thân nối tiếp đường nhựa khóm 1), TT. Trà Cú	0,27	CLN	TT. Trà Cú	
70	DGT	Đường nhựa áp Ông Rùm (QL54-cầu ông Rùm)	5,85	LUC:0,65; HNK:2,25; CLN:2,55; ONT:0,40	Xã Tân Sơn	Từ thửa 112 tờ số 8 đến thửa 1874 tờ số 10
71	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,47	CLN	Xã Ngãi Xuyên	
72	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng áp Cà Tóc	0,02	CLN	Xã Hàm Giang	
73	DSH	Trung Tâm Văn Hóa xã Ngãi Xuyên	0,08	CLN	Xã Ngãi Xuyên	thửa 925;927;1596 tờ số 6
74	DTL	Trạm cấp nước sạch áp Thanh Xuyên	0,01	CLN	Xã Kim Sơn	thửa 146;147 tờ số 5
75	DTL	Xây dựng trạm bơm điện áp Chợ, xã Tập Sơn	1,00	LUK	Xã Tập Sơn	
76	DTT	Sân vận động Ngãi Xuyên	1,00	HNK	Xã Ngãi Xuyên	
77	DYT	Mở rộng Trạm Y Tế xã Long Hiệp	0,17	CLN	Xã Long Hiệp	thửa 359 tờ số 5
78	NKH	Trại giống thủy sản	1,00	NTS	Xã Hàm Tân	
79	NKH	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại ấp Sà Vần B, xã Ngọc Biên	20,00	LUK:5,00; HNK:10,00; CLN:5,00	Xã Ngọc Biên	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				loại đất hiện trạng		
80	NKH	Trang trại bò áp Trà Tro A	1,00	LUK	Xã Hàm Giang	thửa 494;495;757;762 tờ số 2
81	SKC	Công ty TNHH Phước Thạnh	0,45	NTS	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 1866;2037;2038 tờ số 1
82	SKC	Cơ sở sản xuất bột cá	2,00	HNK	Xã Hàm Tân	thửa 96;97;199;2656 tờ số 8
83	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường Đường vào trung tâm xã Định An (từ QL 53 đến TL 915)	0,15	CLN	Xã Định An	
84	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường Ngã ba sông Trà Cú (nhà máy đường)	0,15	CLN	Xã Lưu Nghiệp Anh	
85	TMD	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TVKT Vĩnh Trà)	0,15	CLN	Xã Tập Sơn	
86	TMD	Cây xăng đường 915	0,10	CLN	Xã Đại An	
87	DTL	02 Bãi chứa bùn nạo vét kênh Bắc Trang, mỗi điểm 2 ha	4,00	HNK	Xã An Quảng Hữu	Thửa 407; 408; 427; 409; 311; 312; 313; 314; 363, Tờ số 6
88	DTL	Bãi chứa bùn Nạo vét Kênh 3/2	8,64	LUA:0,30	Phước Hưng , Tân Hiệp, Long hiệp, Ngọc Biên	551, 713,1679,292 tờ 9 (Phước Hưng); 131,54,55,56,61,715,716,717,7
89	TMD	Cty CP dầu khí CAPECO Trà Vinh (Tổng kho dầu khí CWACO Trà Vinh)	37,20	HNK:16,10; CLN:14,3; NTS:6,80	Xã Kim Sơn	

PHỤ LỤC 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐC QUY HOẠCH 2010-2020 CHUYỂN TIẾP SANG KỲ 2021-2030
HUYỆN TRÀ CÚ**

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
(1)		(2)	(3)	(7)	(8)
1	DVH	Trung tâm giao lưu văn hóa các dân tộc (Khu kinh tế)	52,98	Xã Hàm Tân	
2	CQP	Đất quốc phòng trên địa bàn huyện	9,61	huyện Trà Cú	
3	DBV	Bưu Điện xã Hàm Tân	0,02	Xã Hàm Tân	thửa 164 tờ số 8
4	DBV	Trạm Viễn Thông (Bưu điện) xã Hàm Tân	0,01	Xã Hàm Tân	thửa 499 tờ số 8
5	DCH	Chợ đầu mối (Khu kinh tế)	5,00	Xã Định An	
6	DCH	Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã An Quảng Hữu)	1,11	Xã An Quảng Hữu	
7	DCH	Đất công trình chợ (KDC-TMDV - xã Lưu Nghiệp Anh)	2,23	Xã Lưu Nghiệp Anh	
8	DCH	Chợ Thanh Sơn	0,30	Xã Thanh Sơn	thửa 4;5;6 tờ số 2
9	DCH	Chợ Hàm Tân	0,88	Xã Hàm Tân	thửa 577;580;582;584;585;586;587;588 tờ số 9
10	DCH	Chợ Định An	0,25	Xã Định An	thửa 521 tờ số 5
11	DCH	Chợ mới	1,44	Xã Hàm Tân	thửa 501;504;502;503;509;510 tờ số 8
12	DCH	Mở rộng chợ	1,40	Xã Ngọc Biên	Thửa 501;502;503;504;509;510 tờ số 2

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
13	DGD	Trung tâm Giáo dục- Đào tạo (Khu kinh tế)	5,03	Xã Đại An	
14	DGD	Mở rộng Trường TH Long Hiệp B	0,15	Xã Long Hiệp	thửa 468 tờ số 2
15	DGD	Trường Mẫu Giáo ấp Xoài Thum	0,05	Xã Ngãi Xuyên	thửa 852 tờ số 6
16	DGD	Mở rộng trường TH Ngãi Xuyên A	0,25	Xã Ngãi Xuyên	thửa 1124; 1125; 1136 tờ số 61
17	DGD	Mở rộng trường Tiểu học Ngọc Biên A điểm trường ấp Tha La	0,54	Xã Ngọc Biên	thửa 633;638 tờ số 2
18	DGD	Trường tiểu học Ngọc Biên B(Sà vắn B)	0,50	Xã Ngọc Biên	thửa 338;352 tờ số 6
19	DGD	Trường THCS Phước Hưng	0,50	Xã Phước Hưng	
20	DGD	Trường Mẫu Giáo Tân Hiệp	0,10	Xã Tân Hiệp	thửa 32;33 tờ số 4
21	DGD	Ttrường THCS Tập Sơn (ấp Cây Da)	0,20	Xã Tập Sơn	thửa 177;207 tờ số 12
22	DGD	Mở rộng trường TH TT.Định An	0,20	TT. Định An	thửa 365;366 tờ số 14
23	DGD	Trường Mẫu giáo thị trấn Định An (khóm 5)	0,20	TT. Định An	thửa 476 tờ số 12
24	DGD	Trường tiểu học Đại An A	0,10	Xã Đại An	thửa 567;568;569;1270tờ số 3
25	DGD	Nâng cấp trường TH Đại An A(ấp Giồng Lớn A-2)	-	Xã Đại An	thửa 525;1058 tờ số 2
26	DGD	Nâng cấp trường TH Đại An A(ấp Giồng Lớn A-1)	-	Xã Đại An	thửa 732 tờ số 2
27	DGD	Nâng cấp Trường TH Đại An B (ấp Trà Kha)	-	Xã Đại An	thửa 1502 tờ số 9
28	DGD	Nâng cấp trường TH. Hàm Giang A (ấp Trà Tro A)	-	Xã Hàm Giang	thửa 2081 tờ số 2
29	DGD	Trường Tiểu học Kim Sơn	0,48	Xã Kim Sơn	thửa 770; 771; 772 tờ số 8

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
30	DGD	Trường THCS xã Kim Sơn (Trà Cú A)	0,20	Xã Kim Sơn	thửa 2079;2080 tờ số 6
31	DGD	Trường THCS Tân Sơn	0,57	Xã Tân Sơn	thửa 1207 tờ số 10
32	DGT	Cảng Định An	7,70	TT. Định An	
33	DGT	Bến xe (khu KT)	16,20	Xã Đại An	Thửa 480;481;482;483;484;485;486;487;488;489;492;493;502;503;504;505;506; 507;508;509;510;513;514;515;516;517;518;519;520;521;522;523;524;525; 526;527;528;531;532;533;534;535;536;537;541;1207 tờ số 11
34	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Giồng lớn A (Đê bao từ QL 53 (kho thức ăn Đồ Bửu) - giáp ấp Giồng Lớn B, xã Định An	1,82	Xã Đại An	
35	DGT	Bến xe (khu KT)	4,50	Xã Hàm Tân	
36	DGT	Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú (khu KT Định An)	200,00	Xã Hàm Tân	
37	DGT	Mở rộng Bến bãi, kho tàng khu cảng	44,64	Xã Kim Sơn	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
38	DGT	Đường nhựa khóm 7 qua QL53 (đường tránh) đường số 7	0,33	TT. Trà Cú	từ thửa 30 tờ số 3 đến thửa 27 tờ số 4
39	DGT	Hương Lộ 12	2,41	Xã Hàm Tân	từ thửa 606 tờ số 10 đến thửa 60 tờ số 18
40	DGT	Cải tạo, nâng cấp Hương lộ 27	6,84	An Quảng Hữu, Tân Sơn	từ thửa 646 tờ 7 đến thửa 544 tờ số 1 xã An Quang Hữu; từ thửa 389 đến thửa 1102 tờ số 9 xã Tân Sơn
41	DGT	Đường tỉnh 915 và đường Trà Nóc, thuộc dự án Phát triển CSHT giao thông ĐBSCL (Dự án WB5) - Hợp phần C-đoạn qua Trà Cú	3,80	AQH, LNA, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An	
42	DGT	Tuyến đường số 03 KKT Định An	10,80	TT. Định An	
43	DGT	Tuyến đường số 04 KKT Định An	15,10	TT. Định An	
44	DGT	Đường nhựa 3m khóm 1 (đường vào xưởng khô)	0,10	TT. Định An	
45	DGT	Tuyến số 05 (Giai đoạn 1-đoạn qua Trà Cú) (KKT)	8,90	TT. Định An	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
46	DGT	Tuyến đường số 06 (Khu bến tổng hợp Định An-đoạn thuộc Trà Cú) (KKT)	5,00	TT. Định An	
47	DGT	Đường Đanl 2m ngã 5 mé Láng hướng đi ấp Xà Lôn	0,21	TT. Định An	từ thửa 181 đến thửa 419 Tờ số 12
48	DGT	Nâng cấp Đường huyện 36	2,43	Thanh Sơn, Kim Sơn, Long Hiệp	
49	DGT	Quỹ đất phục vụ xây dựng hạ tầng giao thông đô thị Định An (KKT)	11,00	TT. Định An	
50	DGT	Quỹ đất phục vụ xây dựng giao thông Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ xã An Quảng Hữu	3,93	Xã An Quảng Hữu	
51	DGT	Nâng cấp Đường huyện 12	10,05	Xã Hàm Giang	
52	DGT	Đường đaml ấp Xoài Lơ	0,30	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 274 đến thửa 251 tờ số 5
53	DGT	Đường nhựa từ ấp Phố đến ấp Sóc Tro Giữa (bờ kinh giáp ranh 2 ấp STT-STG)	0,36	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 187 tờ số 4 đến thửa 186 tờ số 10
54	DGT	Đường nhựa từ ấp Bún Đồi đến ấp Rẫy, ấp Ngã Ba	1,66	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 407 tờ số 7 đến thửa 173 tờ số 3

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
55	DGT	Đường nhựa	0,86	Xã Phước Hưng	từ thửa 129 tờ số 2 đến thửa 178 tờ số 20
56	DGT	Đường nhựa	0,83	Xã Phước Hưng	từ thửa 1342 tờ số 8 đến thửa 1511 tờ số 10
57	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn (Nguyễn Văn Sơn - ấp Con Lọp)	0,72	Xã Ngãi Xuyên	
58	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Xóm Chòi (Thạch Riêng - Lê Văn Sệ)	1,20	Xã Ngãi Xuyên	
59	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Xoài Thum (Kim Ngọc Nưa - HL28)	0,24	Xã Ngãi Xuyên	
60	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Cầu Hanh(Lộ Giồng Tranh - Trịnh Văn Thương)	0,90	Xã Ngãi Xuyên	
61	DGT	Cầu giao thông ấp Xóm Chòi	0,01	Xã Ngãi Xuyên	
62	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Giồng Tranh (Kim Duôn - Trần Văn Chuối)	0,32	Xã Ngãi Xuyên	
63	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Cầu Hanh (Lê Văn Thăng - Phương Văn Thăng)	0,40	Xã Ngãi Xuyên	
64	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Cầu Hanh (Lê Văn Lấn - Trần Văn Tặng)	1,00	Xã Ngãi Xuyên	
65	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn (Kim Ngọc Vương - Nguyễn Văn Sơn)	0,63	Xã Ngãi Xuyên	
66	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn(Nguyễn Văn Bằng - Thạch Rây)	0,36	Xã Ngãi Xuyên	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
67	DGT	Đường Ngõ Xóm ấp Vàm Buôn(Thạch Suông - Nguyễn Văn Bậy)	0,36	Xã Ngãi Xuyên	
68	DGT	Đường Ngõ xóm ấp Cầu Hanh (Võ Văn Nô - Kênh 15)	0,12	Xã Ngãi Xuyên	
69	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xóm Chòi (Miêu xóm Chòi - Kim Tấn)	0,40	Xã Ngãi Xuyên	
70	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xóm Chòi (Lâm Văn Lem - Nguyễn Văn Dự)	0,20	Xã Ngãi Xuyên	
71	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thanh - Thạch Sa Rome)	0,06	Xã Ngãi Xuyên	
72	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Rem - Kim Tịnh)	0,06	Xã Ngãi Xuyên	
73	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Sóc - Thạch Phép)	0,06	Xã Ngãi Xuyên	
74	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thị Ai - Thạch Thị Sân)	0,06	Xã Ngãi Xuyên	
75	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Thạch Thuone - Thạch Oanh Na)	0,04	Xã Ngãi Xuyên	
76	DGT	Đường ngõ xóm ấp Xoài Thum (Kim So - Thạch VaNaRa)	0,04	Xã Ngãi Xuyên	
77	DGT	Đường ngõ xóm ấp Giồng Tranh (Thạch Đáng - Nguyễn Văn Đầy)	0,08	Xã Ngãi Xuyên	
78	DGT	Quỹ đất phục vụ xây dựng giao thông Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ xã Lưu Nghiệp Anh)	3,41	Xã Lưu Nghiệp Anh	
79	DGT	Bến xe khách Trà Cú (loại V)	0,30	TT. Trà Cú	
80	DGT	Đường nhựa 3m	0,10	TT. Định An	từ thửa 35 đến thửa 189 tờ 14

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
81	DGT	Đường nhựa QL53 cũ đến đường 915	0,06	TT. Định An	từ thửa 23 tờ 13 đến thửa 1120 khu đo 1/1000
82	DGT	Đường nhựa khóm 4 (đoạn từ giáp đường cặp Bến xe đến trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A)	0,60	TT. Trà Cú	từ thửa 6 tờ số 6 đến thửa 23 từ thửa 17
83	DGT	Đường vào cầu Đại Ngãi	8,40	Xã An Quảng Hữu	Từ ấp Vàm đến ấp Sóc Tro Dưới
84	DGT	Đường đaml kênh T7 (nhà chú hai Chiến ấp Phổ)	0,15	Xã An Quảng Hữu	
85	DGT	Tuyến đường nhựa chợ Ngã 3	1,15	Xã An Quảng Hữu	từ thửa 1 tờ số 1 đến thửa 1007 tờ số 2
86	DGT	Đường đaml 3m ấp Vàm	0,60	Xã An Quảng Hữu	
87	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro C (Đầu kênh Rạch Bần - Nhà ông Thọt Trà Tro A)	1,40	Xã Hàm Giang	từ thửa 1 tờ số 2 đến thửa 269 tờ số 1
88	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro C (Lộ Đaml - Nhà ông Lưu Văn Sang)	0,35	Xã Hàm Giang	từ thửa 829 đến thửa 778 tờ số 1
89	DGT	Đường đaml từ nhà Kim Rây -Son Hoàng)	0,2	Xã Hàm Giang	
90	DGT	Đường nhựa GTNT ấp Trà Tro B (Bờ kênh Trà Tro A - Ba Cùm)	1,05	Xã Hàm Giang	từ thửa 1354 tờ số 2 đến thửa 68 tờ số 12
91	DGT	Đường trục chính nội đồng(4 Đoạn)	0,97	Xã Kim Sơn	từ thửa 1587 đến thửa 956 tờ số 9
92	DGT	Đường đaml tuyến số 1	0,11	Xã Kim Sơn	
93	DGT	Đường đaml tuyến số 2	0,06	Xã Kim Sơn	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
94	DGT	Đường trục chính nội đồng	0,16	Xã Kim Sơn	từ thửa 303 đến thửa 566 tờ số 8
95	DGT	NC Đường đất lên đaml (Bãi Xào Chót)	-	Xã Kim Sơn	từ thửa 426 đến thửa 849 tờ số 10
96	DGT	Đường nhựa từ nhà Kim Ngọc Y đến kênh Ngọc Biên	0,50	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa đất số 1356 đến thửa 78, tờ số 04
97	DGT	Đường đaml áp Lưu Cừ I (130*3)	0,04	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 565 tờ số 11 đến thửa 302 tờ số 4
98	DGT	Đường nhựa (từ HL28 giáp kênh Ngọc Biên)	0,30	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 78 đến thửa 1356 tờ số 4
99	DGT	MR Đường Đaml (Tuyến Kênh Ngọc Biên)	0,99	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 583 tờ số 11 đến thửa 197 tờ số 1
100	DGT	Đường đaml (tỉnh lộ 915 - Đê quốc phòng)	0,13	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 720 đến thửa 825 tờ số 5
101	DGT	Đường đaml Tuyến kênh T10 (thửa 190 tờ 3 đến thửa 692 tờ 01) kênh cấp II	1,15	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 190 tờ số 3 đến thửa 689 tờ số 1
102	DGT	Đường nhựa áp Vàm	-	Xã Lưu Nghiệp Anh	
103	DGT	Nâng cấp lên đường nhựa áp Vàm	-	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 428 tờ số 4 đến thửa 246 tờ số 6
104	DGT	Nâng cấp lên đường nhựa 3.5 m (Cầu Hanh- Giồng Tranh)	2,35	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 743 tờ số 61 đến thửa 357 tờ số 3
105	DGT	Nâng cấp đường đaml áp Vàm Buôn lên đường nhựa 3.5 m	0,66	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 239 đến thửa 317 tờ số 1

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
106	DGT	Đường đaml Nguyễn Văn Tân - Lâm Chí Việt	0,50	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 281 đến thửa 339 tờ số 7
107	DGT	Đường đaml Thạch Sóc - Trần Thị Sa Ri	0,38	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 2520 đến thửa 2522 tờ số 61
108	DGT	Đường nhựa ấp Cầu Hanh- Thanh Sơn	0,25	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 327 tờ số 4 đến thửa 45 tờ số 13
109	DGT	Đường nhựa số 7	0,05	Xã Ngãi Xuyên	
110	DGT	Đường đaml hai bên kinh Bung Sen (2 bên)	1,29	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 226 đến thửa 396 tờ số 61
111	DGT	Đường đaml trong ấp	0,12	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 369 đến thửa 697 tờ số 4
112	DGT	Đường nhựa 3m (Liên xã Long Hiệp)	0,35	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 353 tờ số 3 đến thửa 46 tờ số 11
113	DGT	Đường nhựa số 8	0,15	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 579 đến thửa 1568 tờ số 5
114	DGT	NC đường nhựa cầu Hanh Xóm Chòi - Vàm Buôn	1,05	Xã Ngãi Xuyên	
115	DGT	NC đường đaml xóm Chòi từ nhà Nguyễn Văn Bình - chùa Phước Long An	0,25	Xã Ngãi Xuyên	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
116	DGT	Đường đaml kênh Thầy Nại làm mới 2 m	0,61	Xã Ngọc Biên	từ thửa 70 tờ số 14 đến thửa 775 tờ số 3
117	DGT	Đường đaml kênh số 3	0,60	Xã Phước Hưng	9,00
118	DGT	Mở rộng tuyến đường nhựa	0,33	Xã Tân Hiệp	từ thửa 446 tờ số 8 đến thửa 126 tờ số 9
119	DGT	Đường nhựa Nô Đùng	0,30	Xã Tân Hiệp	từ thửa 288 đến thửa 162 tờ số 7
120	DGT	Đường nhựa ấp Ba Trạch B (trước nhà ông ba Thành)	0,12	Xã Tân Hiệp	t173 tờ số 6 đến thửa 547 tờ số 4
121	DGT	Đường nhựa Nô Đùng + Cầu keeng chị Sáu		Xã Tân Hiệp	
122	DGT	Đường đaml ấp Chợ(2 Đoạn)	0,06	Xã Tân Sơn	từ thửa 435 đến thửa 506 tờ số 9; từ thửa 522 đến thửa 535 tờ số 9
123	DGT	Đường đaml Đồn Điền(Kim So-Kim Tam)	0,04	Xã Tân Sơn	từ thửa 364 đến thửa 558 tờ số 11
124	DGT	Đường Đaml liên ấp nhà ông Kim Hai - ấp Bà Tây A giáp ranh xã Phước Hưng	1,25	Xã Tập Sơn	từ thửa 2172 tờ số 5 đến thửa 276 tờ số 2
125	DGT	Đường nhựa ấp Chợ - ấp Giồng Tranh	1,02	Xã Tập Sơn	từ thửa 402 tờ số 11 đến thửa 380 khu đo 1.000

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
126	DGT	Đường Đanl liên ấp cống Tập Sơn - cầu ấp Ô	0,60	Xã Tập Sơn	từ thửa 699 đến thửa 751 tờ số 12
127	DGT	Đường Đanl liên kênh sáng (ấp Trà Mềm) - xã Phước Hưng	0,14	Xã Tập Sơn	từ thửa 80 tờ số 5 đến thửa 103 tờ số 2
128	DGT	Đường nhựa	0,95	Xã Tập Sơn	từ thửa 143 tờ số 1 đến thửa 627 tờ số 5
129	DGT	Đường Đanl (Nguyễn Xuân Đăng - Nguyễn Văn Út)	0,43	Xã Tập Sơn	từ thửa 109 đến thửa 1 tờ số 14
130	DGT	Đường nhựa BTB-Nhà ông Sao- 4 Yêm (QL54)	0,42	Xã Tập Sơn	từ thửa 627 đến thửa 734 tờ số 5
131	DGT	Đường Đanl liên xã đầu cầu Nhuyễn Văn Na - đến Thạch Thị Đương TM	0,27	Xã Tập Sơn	từ thửa 38 đến thửa 2 tờ số 1
132	DGT	Đường Đanl Xuân Lâm - kênh ông Dùm (Bến Trị)	0,25	Xã Tập Sơn	từ thửa 574 đến thửa 748 tờ số 6
133	DGT	Đường Đanl ấp Chợ (từ cống Tập Sơn - QL 53 - nhà ông Trần Văn Nửa)	0,10	Xã Tập Sơn	từ thửa 185 khu đo 1.000 đến thửa 337 tờ số 12
134	DGT	Đường Đanl liên ấp QL 53 cập quán thái dương-nhà ông Trần Văn Hiền	0,38	Xã Tập Sơn	từ thửa 1309 tờ số 11 đến thửa 1105 tờ số 12

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
135	DGT	Đường Đanl nhà 3 Pho - N5- Nguyễn Văn Chạy (Bến Trị)	0,63	Xã Tập Sơn	từ thửa 21 đến thửa 525 tờ số 6
136	DGT	Đường Đanl ấp Bà Tây A (Kim Hiệp, kênh 1) - ranh xã Phước Hưng	0,56	Xã Tập Sơn	từ thửa 354 tờ số 5 đến thửa 589 tờ số 16
137	DGT	Đường Đanl	0,26	Xã Tập Sơn	từ thửa 21 tờ số 6 đến thửa 123 tờ số 1
138	DGT	Đường đlanl (trục chính đường nội đồng) từ nhà thờ nhà ông Phước Văn Lương ấp Ba Tục A	0,46	Xã Thanh Sơn	từ thửa 239 đến thửa 734 tờ số 1
139	DGT	Đường nhựa (trục chính đường nội đồng) từ nhà Kim Ra đến nhà Kim Tình ấp Sóc Chà A	0,42	Xã Thanh Sơn	từ thửa 453 đến thửa 1088 tờ số 3
140	DGT	Đường nhựa (trục chính đường nội đồng) từ Hương Lộ 36 đến nhà Kim Phone ấp Sóc Chà A	0,32	Xã Thanh Sơn	từ thửa 473 đến thửa 1108 tờ số 3
141	DGT	Đường trục chính nội đồng ấp Ba Tục A	0,42	Xã Thanh Sơn	từ thửa 1823 tờ số 5 đến thửa 33 tờ số 19
142	DGT	Đường nhựa liên ấp Ba Tục A- Cầu Hanh	0,92	Xã Thanh Sơn	từ thửa 739 đến thửa 1137 tờ số 1
143	DGT	Đất phát triển hạ tầng khóm 3, TT Trà Cú	0,30	TT. Trà Cú	
144	DGT	Đường dal khóm 4 (đoạn từ giáp đường 3/2 đến hộ ông Cao Trường Giang)	0,25	TT. Trà Cú	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
145	DGT	Nâng cấp mở rộng đường 3 tháng 2 (đoạn từ Honda đến đường Bệnh viện, TT. Trà Cú)	0,75	TT. Trà Cú	
146	DGT	Đất giao thông phục vụ khu dân cư (KKT)	1,71	TT. Định An	thửa: 379,383 tờ 14; 242 đến 251; 264 đến 267 tờ số 15; thửa: 375,376,379,382,385,386; 561 đến 569 tờ 14; 217 đến 337 tờ số 15
147	DGT	Mở rộng hương lộ 36	2,64	Xã Kim Sơn	
148	DGT	Mở rộng hương lộ 36	2,30	Xã Thanh Sơn	
149	DKV	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Trà Cú	1,00	TT. Trà Cú	
150	DNL	Trạm 110 kV Khu kinh tế Định An	0,48	TT. Định An	
151	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	Xã Lưu Nghiệp Anh	
152	DNL	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm 110KV Trà Cú	0,06	Xã Tân Hiệp	
153	DNL	Đường dây 110kV đầu nối nhà máy điện sinh khối	0,10	Xã Lưu Nghiệp Anh	
154	DNL	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	3,52	Xã Lưu Nghiệp Anh	
155	DRA	Bãi rác xã Tân Hiệp	0,30	Xã Tân Hiệp	thửa 569 tờ số 2
156	DRA	Bãi rác trung chuyển (trên bờ kinh N20)	0,15	Xã An Quảng Hữu	thửa 107 tờ số 4
157	DSH	Trung tâm VH xã Phước Hưng	0,10	Xã Phước Hưng	thửa 756 tờ số 9
158	DSH	Trung tâm văn hóa xã Thanh Sơn	0,10	Xã Thanh Sơn	thửa 15 tờ số 2

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
159	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây Da	0,06	Xã Đại An	thửa 581;586;587;588;589 tờ số 3
160	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Ngãi Xuyên	0,04	Xã Ngãi Xuyên	
161	DTL	Mở rộng kênh bung sen	0,48	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 225 đến thửa 525 tờ số 15
162	DTL	Nâng cấp kênh cấp II Đồng Bó	-	Xã Phước Hưng	-
163	DTL	Làm mới bờ kè cặp kênh Xáng từ ranh xã Đại An đến QL 53	0,40	TT. Định An	từ thửa 232 đến thửa 54 tờ 14
164	DTL	Đê bao ấp Bảy Xào Giữa	0,40	Xã Kim Sơn	từ thửa 193 đến thửa 257 tờ số 9
165	DTL	Đê bao ấp Bãi Xào Dơi B(2 Đoạn)-Trà Cú B	3,08	Xã Kim Sơn	từ thửa 979 tờ số 7 đến thửa 1332 (1238) tờ số 8
166	DTL	Đê bao bắc Tổng Long	0,65	Xã Kim Sơn	từ thửa 1044 tờ số 8 đến thửa 928 tờ số 5
167	DTL	Đê bao Đê bao ấp Bãi Xào Dơi A	0,40	Xã Kim Sơn	từ thửa 123 đến thửa 126 tờ số 8
168	DTL	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh (giai đoạn 2)	22,68	Xã Lưu Nghiệp Anh	từ thửa 53 tờ số 9 đến thửa 299 tờ số 6
169	DTL	Trạm cung cấp nước sạch	0,02	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 44 tờ số 8
170	DTL	Mở rộng kênh Giồng Tranh	0,63	Xã Ngãi Xuyên	từ thửa 579 đến thửa 117 tờ số 2

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
171	DTL	Nâng cấp kênh cấp II	0,50	Xã Phước Hưng	từ thửa 879 tờ số 10 đến thửa 1533 tờ số 9
172	DTL	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi các lóc TC-BTC tại các xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh	4,70	xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh	
173	DTL	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng	2,70	An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An, Đại An, TT. Định An	
174	DTL	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh; Kênh Trà Sát A (Nạo vét rạch Xóm Chòi) Mở rộng 1 bên 10m, dài 4.800m	11,13	Hàm Giang, Thanh Sơn, Tân Sơn, Tập Sơn, Tân Hiệp, Long Hiệp, Ngọc Biên, Ngãi Xuyên	
175	DTL	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Cà Hom	0,20	Xã Hàm Tân	
176	DTL	Đê Tổng Long	4,94	Xã Kim Sơn	
177	DTL	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Long Hiệp	0,20	Xã Long Hiệp	thửa 1640 tờ số 5
178	DTL	Hồ chứa nước xã Long Hiệp	1,50	Xã Long Hiệp	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
179	DTL	Đê Xoài Lơ - Vàm, xã Lưu Nghiệp Anh	3,70	Xã Lưu Nghiệp Anh	
180	DTL	Xây dựng trạm bơm điện áp Tha La - Tắc Hồ	1,00	Xã Ngọc Biên	
181	DTL	Trạm bơm áp Sà Vần A, B	1,30	Xã Ngọc Biên	
182	DTL	Hồ chứa nước áp Đôn Chùm A	1,20	Xã Tân Sơn	thửa 1621; 1262; 1264 tờ số 10
183	DTL	Kè bờ Đông thị trấn Trà Cú	4,40	TT. Trà Cú	
184	DTT	Mở rộng Sân vận động xã Long Hiệp	0,57	Xã Long Hiệp	thửa 249 tờ số 5
185	DTT	Sân vận động Hàm Tân	1,00	Xã Hàm Tân	thửa 472; 473 tờ số 8
186	DTT	Sân vận động xã Kim Sơn	1,20	Xã Kim Sơn	thửa 413;414;415;416;417 tờ số 9
187	DTT	Sân vận động Hàm Giang	1,50	Xã Hàm Giang	thửa 1732;1747;1748 tờ số 4; thửa 574;812;814 tờ số 3
188	DTT	Sân vận động xã Thanh Sơn	2,40	Xã Thanh Sơn	thửa 25;27;28;1286;1289 tờ số 2
189	DTT	Sân vận động TT Định An	1,13	TT. Định An	thửa 1235 tờ số 13
190	DTT	Sân vận động xã Tân Hiệp	1,20	Xã Tân Hiệp	
191	DVH	Bia tưởng niệm	0,01	Xã Thanh Sơn	thửa 2311 tờ số 3
192	DVH	Trung tâm văn hóa thể dục - thể thao (khu KT)	8,18	Xã Hàm Tân	
193	DYT	Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã Lưu Nghiệp Anh)	0,65	Xã Lưu Nghiệp Anh	
194	DYT	Đất công trình y tế (KDC - TMDV xã An Quảng Hữu)	0,33	Xã An Quảng Hữu	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
195	DYT	Trạm y tế xã Kim Sơn	0,15	Xã Kim Sơn	thửa 468 tờ số 9
196	NKH	Trung tâm khảo nghiệm và nhân giống mía	10,00	Xã Lưu Nghiệp Anh	
197	NKH	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại ấp Sà Vần B, xã Ngọc Biên	70,00	Xã Ngọc Biên	
198	NKH	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Phước Hưng	70,00	Xã Phước Hưng	
199	NKH	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Tân Hiệp	13,00	Xã Tân Hiệp	thửa 178;294 tờ số 1
200	NKH	Sân phơi công cộng (chuyển đổi từ Bãi Rác tập trung xã Ngọc Biên)	0,32	Xã Ngọc Biên	thửa 314 tờ số 3
201	NKH	Cây trồng công nghệ cao	14,08	Xã Lưu Nghiệp Anh	thửa 1461 tờ 10;1421, 1422 tờ 2; 1998 tờ số 1
202	NKH	Cây trồng công nghệ cao	18,18	Xã Ngãi Xuyên	thửa 2363 tờ số 6
203	NTD	Nghĩa địa tập trung xã Long Hiệp	0,71	Xã Long Hiệp	thửa 514 tờ số 6
204	NTD	Nghĩa địa xã Thanh Sơn	0,30	Xã Thanh Sơn	thửa 1047;1048;1049 tờ số 1
205	NTS	Nuôi trồng thủy sản ngoài đê bao	36,18	Xã An Quảng Hữu	
206	NTS	Nuôi trồng thủy sản	41,91	Xã Hàm Tân	
207	NTS	Chuyển mục đích đất LUK; HNK sang NTS cấp đê Bắc Tổng Long	10,00	Xã Kim Sơn	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
208	NTS	Chuyển mục đích đất LUK; HNK sang NTS cấp đô Bắc Tổng Long	10,00	Xã Kim Sơn	
209	NTS	Chuyển mục đích đất LUK sang NTS cấp đô quốc phòng	5,00	Xã Kim Sơn	
210	NTS	Chuyển mục đích đất LUK; HNK sang NTS cấp đô Bắc Tổng Long	15,00	Xã Kim Sơn	
211	NTS	Nuôi trồng thủy sản dọc 2 bên sông Vàm Trà Cú, Sông Chà Và (100 Ha)	100,00	Xã Lưu Nghiệp Anh	
212	NTS	Nuôi trồng thủy sản	7,10	Xã Thanh Sơn	
213	NTS	Nuôi trồng thủy sản	6,70	Xã Thanh Sơn	
214	NTS	Nuôi trồng thủy sản	8,58	Xã Thanh Sơn	
215	NTS	Nuôi trồng thủy sản	20,20	Xã Thanh Sơn	
216	ODT	Khu dân cư khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	4,20	TT. Trà Cú	thửa 18 tờ số 40
217	ODT	Khu dân cư khóm 4, thị trấn Trà Cú (sông Trà Cú)	1,06	TT. Trà Cú	Tờ số 7; 8
218	ODT	Nhu cầu đất ở	93,56	TT. Trà Cú; TT. Định An	
219	ONT	Nhà công vụ cho giáo viên THCS Tân Sơn	0,08	xã Tân Sơn	thửa 1205 tờ số 10
220	ONT	Khu dân cư - thương mại dịch vụ Vàm Trà Cú	41,90	Xã An Quảng Hữu	
221	ONT	Nhu cầu đất ở	7,10	Xã An Quảng Hữu	
222	ONT	Nhu cầu đất ở	7,30	Xã Đại An	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
223	ONT	Nhu cầu đất ở	4,10	Xã Hàm Giang	
224	ONT	Nhu cầu đất ở	5,00	Xã Hàm Tân	
225	ONT	Nhu cầu đất ở	3,10	Xã Kim Sơn	
226	ONT	Nhu cầu đất ở	5,20	Xã Long Hiệp	
227	ONT	Nhu cầu đất ở	10,20	Xã Lưu Nghiệp Anh	
228	ONT	Nhu cầu đất ở	5,00	Xã Ngãi Xuyên	
229	ONT	Nhu cầu đất ở	5,00	Xã Ngọc Biên	
230	ONT	Nhu cầu đất ở	5,50	Xã Phước Hưng	
231	ONT	Nhu cầu đất ở	6,70	Xã Tân Hiệp	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
232	ONT	Nhu cầu đất ở	2,40	Xã Tân Sơn	
233	ONT	Nhu cầu đất ở	9,40	Xã Tập Sơn	
234	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở	6,40	Xã Thanh Sơn	
235	RPH	Rừng phòng hộ xã An Quảng Hữu	18,45	Xã An Quảng Hữu	QĐ số 1709/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh
236	RPH	Rừng phòng hộ xã Kim Sơn	20,23	Xã Kim Sơn	QĐ số 1709/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh
237	RPH	Rừng phòng hộ xã Định An	25,40	Xã Định An	QĐ số 1709/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh
238	SKC	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh	2,00	Xã Lưu Nghiệp Anh	
239	SKC	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh ấp Chợ	0,60	Xã Lưu Nghiệp Anh	
240	SKC	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh	2,00	Xã Tập Sơn	
241	SKC	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	4,93	Xã Kim Sơn	

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
242	SKN	Cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh	40,00	Xã Lưu Nghiệp Anh	
243	TIN	Nhà thờ họ	0,09	Xã Ngãi Xuyên	thửa 245 tờ 4
244	TMD	Đất công trình TMDV (Khu dân cư - TMDV xã An Quảng Hữu)	2,88	Xã An Quảng Hữu	
246	TMD	Khu văn hóa, giải trí hồ nước ngọt Định An (khu KT)	253,01	Xã Đại An	
247	TMD	Khu văn hóa, giải trí hồ nước ngọt Định An (khu KT)	75,00	TT. Định An	
248	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường TL 915	0,15	Xã Hàm Tân	
249	TMD	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đường TL 915	0,15	Xã Kim Sơn	
250	TMD	Đất công trình TMDV (Khu dân cư - TMDV xã Lưu Nghiệp Anh)	5,73	Xã Lưu Nghiệp Anh	
251	TMD	Cây xăng áp Chợ xã Tập Sơn	0,10	Xã Tập Sơn	Thửa 824 tờ 12
252	TMD	Cây xăng áp Trà Tro A,B xã Hàm Giang - áp Ba Cùm A,B xã Ngọc Biên	0,05	Xã Hàm Giang	
253	TMD	Cây xăng áp Nhuệ Tứ B	0,05	Xã Hàm Giang	thửa: 418 tờ số 3

STT	LOẠI ĐẤT QH	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
254	TMD	Khu trung tâm thương mại dịch vụ (khu TM-ĐA)	0,30	TT. Định An	thửa: 379,383 tờ 14; 242 đến 251; 264 đến 267 tờ số 15
255	TMD	TT. Thương mại - dịch vụ	0,99	Xã Đại An	thửa 245;246;247;248;249;250;251;252;253;254;255 tờ số 8
256	TSC	Bảo hiểm xã hội	0,11	TT. Trà Cú	thửa 28 tờ số 40

THU CHI ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TRÀ CÚ

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá 1000(đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Phần thu			732,78
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị	69,67	2000	139,34
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn	235,25	400	94,10
3	Thu từ đất chuyên dùng (cho thuê đất)			0,00
	Đất cụm công nghiệp	40,00	1.250	50,00
	Đất thương mại, dịch vụ	592,61	700	414,83
	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	59,80	700	34,51
II	Phần chi			132,08
1	Bồi thường, hỗ trợ về đất ở	0,77	2.000	1,54
2	Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng lúa	78,59	40	3,14
3	Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng cây hàng năm	564,90	56	30,43
4	Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng cây lâu năm	1.089,76	80	83,28
5	Bồi thường, hỗ trợ về đất nuôi trồng thủy sản	150,11	90	13,68
	Cân đối thu - chi (I - II)			600,70

Mức giá tính thu, chi áp theo:
 Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
 Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng và mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.